PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 34



PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỲ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 34

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập
TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ

Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bổn

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày
Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập
89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 34 - Tháng 10 năm 2020
(PL. 2564)

Trong tập này

Đỗ Hồng Ngọc: Ngọn lửa ..... *trang 4*
Thích Đồng Bổn: Thiên thọ dâng Thầy 8
Chử Thị Kim Phương: Đức Phật trong tư tưởng dân gian Việt Nam 10
Nguyễn Đại Đồng: Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Quảng Bình (1930-1945) 15
Trần Quê Hương (chuyển thơ): Gương tuệ chiếu soi 24
Chiêu Đề Tăng (thơ): Kỷ niệm Phật thành đạo 25
Thích Thiện Đạo: Chánh pháp là hạnh phúc tối thượng *27*
Vu Gia: Một thoáng nghĩ về niềm tin tôn giáo với dịch bệnh 30
Tuệ Ân: Ý nghĩa rằm tháng Chín Abhidhamma Day 37
Nguyên Cẩn: Tâm thư mùa đại dịch 48
Như Nhiên - T Tánh Tuệ (thơ): Thật nghĩa đi chùa 57
Nguyễn Phước Lộc: Tàng thức và phân tâm học 59
Tuệ-nha (trang thơ): Mùa hoa vàng Xá Lợi, Kệ hoa, Thuyền hoa đi trên mây 76
Lê Hải Đăng: Tản mạn về văn hóa ma 79

Nguyễn Hải Hoành: Tìm hiểu về "văn văn ngôn" trong Hán ngữ 84
Tuệ Lạc: Tản mạn về Thiền trước thiên tai, dịch bệnh và viêm phổi Covid-19 91
Hồ Tấn Nguyên Minh: Ám ảnh ngày sinh trong ca từ Trịnh Công Sơn và thơ Trương Đăng Dung từ góc nhìn Phật giáo 95
Michael Nga (thơ): Bồ đề lá tím 99
Viên Thắng: Hạt gạo nặng như núi Tu Di 100
Hữu Chí: Bạch Thạch Từ Quang tự ở Phú Yên 104
Huỳnh Văn Ưu: Áp dụng chánh mạng vào đời sống và tu tập 109
Nguyễn Văn Thức (trang thơ): Hạt ngọc chéo khăn, Chiếc mặt nạ giả danh 115
Hoàng Văn Lễ: Đôi dòng về rượu 117
Ngộ Anh Kiệt (nhạc): Đạo 121
Phúc Kim: Nữ Bồ tát trong văn học Phật giáo Việt Nam 122
Thích Nữ Trung Phúc: Sự ảnh hưởng của các Thiền phái đối với sự truyền thừa Ni giới tỉnh Quảng Nam 129
Mã Lam (trang thơ): Ai treo khánh gõ giữa trời, Phật cao ngự chín tầng trời 147
Thích Nữ Minh Ngọc: Ứng dụng chánh kiến trong đạo Phật vào xã hội hôm nay 149
Thích Nữ Diệu Cúc: Vai trò và trách nhiệm của người đệ tử Phật trong xã hội hôm nay 161
Tuệ Quán: Bài thơ lạ 169
Dương Kinh Thành: Ngàn sau xin mãi chắp tay chào nhau 173
Cao Thăng Bình: Phật pháp giữa đời thường (t.t): Những khoảnh khắc đẹp trong đời, Người ăn mày bên gốc cây 178
Trí Minh Đặng Hùng Anh: Kinh Bách Dụ (chuyển thơ) 180
Hàng Châu: Có mùa xuân như thế 181
Đặng Trung Thành: Đôi vợ chồng già bán vé số dạo 185
Nguyễn Hoàng Duy: Làm đẹp cho thành phố 188
Nguyễn Thanh Vũ: Đừng để lương tâm bị nhẫn tâm tha hóa 190
Trí Bá - Trí Tâm - Nhuận Kiên: Thông tin 193



Ngọn lửa

ĐỖ HỒNG NGỌC

Người ta hỏi Phật vậy chớ chia sẻ cái "phước" cho nhiều người thì phước đó có bớt đi không? Phật mỉm cười bảo: "Như lửa ở một ngọn đuốc, hàng trăm hàng ngàn người đến lấy lửa từ ngọn đuốc đó để soi sáng, để nấu ăn, thì lửa nơi ngọn đuốc kia vẫn y như cũ!".

Dạy học chính là chia lửa! Nếu dạy học chỉ là trao truyền kiến thức không thôi thì kiến thức sẽ rất mau... lỗi thời, rất mau cạn kiệt, nhất là trong một xã hội thông tin vô tận như hôm nay!

Nhưng để có thể chia lửa thì trước hết phải có... lửa! Muốn có lửa thì phải... tự đốt mình lên và phải có nguồn nhiên liệu bất tận nơi trái tim mình. Người thầy băng giá thì chỉ có thể truyền lạnh lẽo, giá băng. Người thầy máy móc chỉ có thể truyền những động tác. Còn người thầy truyền lửa thì lửa đôi khi có thể bốc cháy nhưng thường khi chỉ ngun ngún, âm ỉ, đợi một cơn gió bùng lên. André Maurois, viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp nói đến kỹ năng "nhóm lửa" cho người bạn trẻ

trong cuốn *Lettres ouvertes à un jeune homme* (*Thư ngỏ gởi tuổi đôi mươi,* Nguyễn Hiến Lê dịch): Đó là hãy bắt đầu với những bùi nhùi, mạt cưa, những cành khô nho nhỏ, sau đó, khi ngọn lửa đã ngún rồi thì mới có thể nhen dần vào những thân cây to, nhờ đó mà giữ hơi nóng bền lâu, không bị tắt ngúm!

Ai cũng có những người thầy trong đời mình, đã nhen cho mình ngọn lửa ấm nồng, cách này hay cách khác. Người thầy đó không nhất thiết dạy mình trên ghế nhà trường, trên bục giảng đường. Miễn là có một tần số để nhận ra ngọn lửa truyền trao, và nhen nhóm. Đến một lúc nào đó, ta bỗng nhận ra "bán tự vi sư" - nửa chữ cũng là thầy!

Khi còn là một nhóc con 11-12 tuổi ở một tỉnh lẻ, mỗi lần đau ốm, tôi đều một mình đến bác Hai Cương, một thầy thuốc Bắc nổi tiếng. Gặp bác là tôi thấy nhẹ bệnh hết một nửa rồi! Bác lớn tuổi lắm rồi, vậy mà ân cần hỏi han tôi, mời tôi ngồi, chậm rãi bắt mạch, chăm chú, có khi chưa yên tâm còn vào tủ sách lấy một quyển to đùng ra đọc, nghiền ngẫm kỹ trước khi biên toa. Lúc hốt thuốc, còn cho tôi vài trái táo, một nhúm cam thảo, căn dặn cách sắc, cách uống! Còn nhớ khi tôi đậu vào Y khoa Đại học đường Saigon, ngày tựu trường, giáo sư khoa trưởng, bác sĩ Phạm Biểu Tâm, đã ân cần nhắc nhở các tân sinh viên: Nghề y là một nghề cao quý nếu ta muốn cao quý, cũng là một nghề thấp hèn nếu ta muốn thấp hèn. Người thầy thuốc phải là người sinh viên suốt đời. Trong khi hành nghề, ta có thể đôi lần ân hận nhưng đừng bao giờ để phải hối hận! Nửa thế kỷ rồi đó, vậy mà bọn học trò chúng tôi gặp nhau còn luôn nhắc lời thầy!

Các ngành nghề khác cũng vậy thôi. Cái còn lại chính là ngọn lửa đã được thầy truyền trao, chia sẻ, ngọn lửa đã được tiếp nối từ ngọn đuốc của thầy. Lòng yêu nghề. Đạo đức nghề nghiệp. Tinh thần tự học...

Ngọn lửa không cần nói nhiều, không cần phải là những bài giảng hùng biện, bác học. Nhiều khi chỉ là sự "dung thông" giữa thầy và trò. Tần số có thể bắt được, một cách nào đó. Không cần kỹ thuật truyền thông hiện đại.

Hạnh phúc có thể đo đạc!

Từ năm 1946, Tổ chức Sức khỏe Thế giới (WHO) đã định nghĩa: Sức khỏe là một tình trạng hoàn toàn sảng khoái (well-being; bien-être) về thể chất, tâm thần và xã hội, chớ không phải chỉ là không có bệnh hay tật. Một định nghĩa như thế cho thấy đánh giá sức khỏe của một con người không thể chỉ dựa vào chuyện có hay không có bệnh tật; tương tự, không thể đánh giá sức khỏe của một cộng đồng mà chỉ dựa vào tỷ lệ bệnh tật, tỷ lệ tử vong, số giường bệnh, số bác sĩ... Cái khó ở đây là làm cách nào đánh giá được "tình trạng sảng khoái" về cả ba mặt: thể chất, tâm thần và xã hội - như định nghĩa đã nêu? Đánh giá sự sảng khoái, sự hài lòng cũng chính là đánh giá hạnh phúc. Mà đánh giá hạnh phúc là chuyện không đơn giản chút nào vì nó nặng tính chủ quan, dễ lệch lạc. Chính vì thế mà mãi nửa thế kỷ sau, WHO mới đưa ra được một bảng "Đánh giá chất lượng cuộc sống" (Quality of Life Assessement) liên quan đến sức khỏe và chăm sóc sức khỏe để cụ thể hóa định nghĩa đã nêu trên. Theo đó, người thầy thuốc chỉ quan tâm chữa trị bệnh tật là chưa đủ, mà phải quan tâm đến chất lượng cuộc sống của người bệnh. Nói khác đi, người bệnh sống không phải chỉ là sống sót, tồn tại, mà phải là sống có ý nghĩa, có hạnh phúc ở một mức độ tốt nhất có thể được.

WHO đề ra một bảng chỉ số gọi là WHOQOL-100 (WHO quality of life,100 đề mục) có thể triển khai thực hiện trên nhiều nước khác nhau, nhiều nền văn hóa khác nhau, bao gồm 6 lãnh vực: 1. Sức khỏe thể chất; 2. Tâm lý; 3. Mức độ độc lập; 4. Các mối quan hệ xã hội; 5. Môi trường và 6. Niềm tin, tôn giáo, vấn đề tâm linh. Các chỉ số đo đạc này sẽ rất hữu ích cho việc cải thiện chất lượng phục vụ của ngành y trong việc chăm sóc sức khỏe người dân nói chung cũng như trong nghiên cứu khoa học, giám sát và cả trong hoạch định chính sách.

Theo WHO, Chất lượng cuộc sống là những cảm nhận của các cá nhân về cuộc sống của họ trong bối cảnh văn hóa và

các hệ thống giá trị mà họ đang sống và liên quan đến các mục đích, nguyện vọng, tiêu chuẩn và các mối quan tâm của họ.

Điều dễ thấy ở đây là cách đo đạc Chất lượng cuộc sống đặt trọng tâm lên cảm nhận cá nhân của từng người, cho thấy có cái nhìn khác xưa đối với bệnh tật và sức khỏe lâu nay chủ yếu dựa vào "cảm nhận" của thầy thuốc! Do vậy, đánh giá bệnh tật sẽ không chỉ dựa trên kết quả các xét nghiệm máy móc mà còn trên những cảm nhận chủ quan, quan điểm riêng của từng cá nhân về bệnh tật của họ, về sự sảng khoái của họ trong cuộc sống thường ngày, trong bối cảnh văn hóa và môi trường thiên nhiên quen thuộc. Ở đây cho thấy vai trò của giáo dục sức khỏe, của truyền thông hiệu quả trong mối quan hệ giữa thầy thuốc và bệnh nhân. Mối quan hệ thầy thuốc - bệnh nhân không tốt thì người bệnh khó có thể duy trì chất lượng cuộc sống!

Suy nghĩ từ góc độ quan tâm đánh giá chất lượng cuộc sống của người bệnh như vậy sẽ làm thay đổi cái nhìn của người thầy thuốc về bệnh nhân trong quá trình điều trị. Cả người bệnh - khi hiểu rõ chất lượng cuộc sống là do mình quyết định - cũng sẽ không chỉ biết lệ thuộc vào thầy, vào thuốc, vào xét nghiệm mà còn biết tự tăng cường sức khỏe, nâng cao sức khỏe, nhờ vậy mà phấn đấu, rèn luyện, hợp tác tốt với thầy thuốc. Dịch vụ y tế cũng phải thay đổi, xem có đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của người bệnh chưa, người bệnh có hài lòng về chất lượng phục vụ không và hệ thống tổ chức y tế có dễ tiếp cận, có luôn trong tình trạng sẵn sàng phục vụ bệnh nhân không?

"Hạnh phúc" hóa ra không còn là khái niệm chung chung nữa mà nay đã có thể đo đạc!





Thiên thọ dâng Thầy

THÍCH ĐỒNG BỔN

Kỷ niệm 28 tháng 8 Canh Tý - 2020

Tuổi hạc trên đời có mấy ai?
Thiên thọ càn khôn vô khứ lai
Từ Quang kính chúc Người phúc tuệ
Sung mãn mây trời bay cứ bay...

Tân Thủy, Ba Tri, ly viễn xứ
Như Lai sứ giả hạnh ngàn xưa
Hóa duyên độ chúng đường giải thoát
Xứng danh Tăng bảo dạo Tam thừa.

Khánh tuế dâng Người niên chín chín
chốn chùa Phật học, ngọc trong tâm
Xá Lợi có Thầy như có Phật
hiện thân đại thọ chốn tòng lâm.

Dược sư đạo tràng, Thiền, Phật học
Quản lý, Trù phòng, Công đức ban
Hộ niệm, Đại bi, thi kiếm phước
Thư phòng, Công quả, ngả bóng Thầy.

Chúng tăng khắp chốn về nương học
Hạ trường cậy đức, thoát mê tân
Tăng ni học chúng hàng bao lớp
trưởng thành nối chí bậc xuất trần.

Cành sen bừng nở mỗi thu sang
hương lan ngào ngạt bóng y vàng
bao thế hệ nên người hoằng hóa
tri ân muôn thuở bóng từ quang.

Tâm hương một nén khấn Phật từ
gia hộ độ trì đến tôn sư
vui lý đạo mầu, cầu an lạc
nếp cũ truyền trao, đáo như như.

Bồ đề vun cội tuyên pháp tạng
Thích tử ươm mầm diễn kinh văn
chúng con đảnh lễ thành tâm chúc
tuổi hạc Thầy thêm một ánh đăng.





ĐỨC PHẬT TRONG TƯ TƯỞNG DÂN GIAN VIỆT NAM

CHỬ THỊ KIM PHƯƠNG
(Viện Nghiên cứu Tôn giáo)

Tư tưởng dân gian của dân tộc được thể hiện ở nhiều thể loại văn học khác nhau. Cổ tích là một thể loại độc đáo trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam. Với sức chiếm lĩnh hiện thực khá rộng, cổ tích đã thể hiện được nhiều dấu ấn đặc trưng và sinh hoạt văn hóa tư tưởng dân tộc qua nhiều thời đại. Truyện cổ tích của người Việt trong mối tương quan văn hóa các nước, chúng ta thấy nổi bật các nét bản sắc riêng của người Việt. Trong đó, do ảnh hưởng của Phật giáo hòa quyện với tinh thần dân tộc, truyện cổ tích dân gian Việt đã hình thành nên các dạng thức và hệ thống tư tưởng, nhân vật độc đáo. Những nhân vật Phật (Bụt), Bồ tát (Quan Âm, Chuẩn Đề), sư sãi, tiểu… xuất hiện với tần suất khá lớn, dân gian đã sử dụng những chất liệu của Phật giáo đã nhào nặn nên tác phẩm của mình. Vấn đề này có thể nhìn nhận rõ qua nhiều khía cạnh, trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu những hình ảnh về đức Phật trong dân gian và vấn đề thế tục hóa Phật giáo - một khía cạnh tiêu biểu trong mối tương quan giữa Phật giáo và truyện cổ tích dân gian của người Việt.

1. Đức Phật trong dân gian

Bàn về hình tượng đức Phật dân gian, học giả Minh Chi đã có nhận xét: "*Ông Bụt hiền, ông Bụt lành… đó là hình tượng đức Phật Thích ca trong dân gian Việt Nam, là một kết quả đặc sắc của Phật giáo hội nhập vào nền văn hóa dân gian Việt Nam*". Trong truyện cổ tích Việt Nam hình tượng ông Bụt (Phật) có quyền năng vô hạn, luôn xuất hiện để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế như cô Tấm, trong truyện *Tấm Cám*, người em út trong truyện *Cây khế*, thằng Giun trong truyện *Hét và Giun*, người xấu xí trong truyện *Sọ dừa*…

Trong tâm thức dân gian, Bụt là một nhân vật rất đỗi quen thuộc. Ngài luôn luôn xuất hiện trong những tình huống khó khăn, khắc nghiệt, khốn đốn để giúp đỡ kịp thời những người hiền lành, hoạn nạn, Bụt trở nên thân thương, gần gũi với mọi người. Bụt cũng là khát vọng của con người mong muốn được yêu thương, được tự do, công bằng, bình đẳng. Bụt là hiện thân của mầu nhiệm trong cuộc sống tối tăm, đau khổ và đầy bất công. Vì thế, khi nhắc đến Bụt, người ta thường hình dung đến một nhân vật hiền lành như là một ông già râu tóc bạc phơ như cước hơn là một đức Phật tay ôm bình bát, mình khoác áo cà sa, dẫu rằng Bụt và Phật vẫn là một. Bụt đã trở thành một nhân vật của dân gian, luôn "khuyến thiện, trừng ác" bảo vệ công bằng, lẽ phải.

Như vậy, từ một đức Phật lịch sử thế giới đến một đức Phật dân gian Việt Nam đã có một biến đổi lớn lao. Sự biến đổi này phù hợp với nguyện vọng và những ước mong thầm kín của con người. Nhắc đến Bụt, người ta hiểu theo nghĩa khác hơn là nhắc đến Phật. Dường như có một quan niệm bất thành văn cho Phật giáo là con người của tôn giáo còn Bụt là con người của dân gian. Trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của Nguyễn Đổng Chi, chúng ta vẫn thấy xuất hiện nhiều từ Phật. Sở dĩ có sự biến đổi như vậy do "*Phật giáo lấy lý tính làm chủ đạo, lấy sự giác ngộ để giải thoát, giải cứu, còn tín ngưỡng dân gian thì luôn cầu mong sự trợ cứu của đấng thần linh. Vì*

vậy khi Phật giáo đã bị dân gian hóa và hòa nhập vào đời sống tâm linh người Việt thì nó cũng phải chịu ảnh hưởng và biến đổi theo tín ngưỡng dân gian. Phật - Đấng Giác ngộ, trong tâm thức dân gian không còn nguyên vẹn tính chất giác ngộ trong giáo lý đạo Phật mà trở thành ông Bụt - một vị thần dân gian cứu độ nhân thế, thân thiện có đủ sức mạnh để cứu khổ, cứu nạn, cho những ai tin tưởng Ngài"[1].

Phật (Bụt) xuất hiện trong truyện cổ tích dân gian Việt Nam với những đặc điểm sau:

- Phật (Bụt) là người hiền lành, nhân hậu, có năng lực phi thường và luôn giúp đỡ những con người hiền lành gặp khó khăn, hoạn nạn.

- Phật (Bụt) là người thẳng thắn, đứng ra phân xử đúng sai một cách công bằng, đúng đắn.

- Phật (Bụt) là người có lòng tin và chí nguyện, sẵn sàng độ những người có lòng lành, thực tâm tu hành và loại trừ những kẻ tu hành giả dối.

Từ những đặc điểm trên, Phật (Bụt) hiện diện như một thần linh, luôn kịp thời để cứu giúp những người hiền lành, lương thiện như trong truyện *Tấm Cám, Thạch Sanh, Ao Phật,* đôi lúc Ngài phán xử mọi việc như quan tòa, và trừng trị những kẻ tham lam, hung ác. Vì thế mà Phật gần gũi hơn trong lòng dân tộc. Vấn đề này, học giả Nguyễn Đổng Chi nhận xét: "*Cái tên Bụt, Tiên cũng là mượn của các tôn giáo ngoại lai đã thành truyền thống, vì từ rất xa xưa, những tôn giáo này đã từng hóa thân vào đời sống dân tộc, chấp nhận những thứ thanh lọc gay gắt, trở thành tôn giáo chung chi phối tâm linh của cộng đồng*"[2].

Dân gian đã tìm thấy từ đạo Phật những triết lý phù hợp với nếp nghĩ hiền lành của mình, có thể đem những triết lý ấy ứng dụng vào cuộc sống để tạo nên một đời sống an lạc, hạnh phúc. Dân gian Việt Nam đã tìm thấy hình ảnh đức Phật một con người hi sinh, vị tha, vô ngã có tấm lòng

1. Nguyễn Quang Lê: Tìm hiểu mối quan hệ giữa lễ hội cổ truyền và Phật giáo, qua tín ngưỡng dân gian- Văn hóa dân gian, số 4, 1992, tr. 72.
2. Khảo sát kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, tập 1, Nguyễn Đổng Chi, Viện Văn học, 1993, tr. 69.

từ bi quảng đại, có đức tính tự chủ kiên định luôn hướng về cái thiện. Từ đó, đức Phật đã được dân gian yêu mến, tiếp nhận, tiếp tục tô đắp cho phù hợp với cảm quan của mình, biến Ngài thành vị Phật cho riêng người dân Việt.

2. Vấn đề dân gian hóa Phật giáo

Người Việt không làm cho hình ảnh Phật và Phật giáo mất đi nét siêu thoát vốn có, mà tô vẽ những mảng màu làm cho Phật giáo gần với dân gian, chiêm ngưỡng Phật qua lăng kính dân gian. Những yếu tố Phật giáo từ hình ảnh Bụt với những giáo lý từ bi, vô ngã, vị tha cho đến hình ảnh sư sãi với những hành động của họ, đã được nhân dân đánh giá, nhận định trên quan điểm dân gian.

Nếu đức Phật lịch sử siêu thoát ra ngoài hai thái cực thiện và ác thì dân gian đã đem Ngài trở về với chỗ đứng của riêng cái thiện. Từ đó, Ngài đã phân biệt rạch ròi giữa cái ác và cái thiện, là hai thái cực đối nghịch nhau, nên ứng xử của Ngài cũng vì thế mà khác nhau. Quan điểm này không làm mất đi giá trị của đạo Phật, song hình ảnh của đức Phật cũng được thế tục hóa rất nhiều. Trong truyện *Tấm Cám*, Bụt luôn hiện ra giúp đỡ Tấm như bảo Tấm còn một con cá đem về nuôi, giúp Tấm nhặt thóc ra khỏi gạo, đây là giúp đỡ cần thiết và phù hợp. Nhưng với việc giúp Tấm có quần áo đẹp để đi dự lễ hội là đã khác với Phật lịch sử. Đức Phật lịch sử luôn căn dặn đệ tử là chú ý chăm sóc nội tâm hơn là hình thức, hãy dẹp bỏ những ham muốn đó đi vì đó là nguyên nhân của khổ đau và trói buộc. Hay trong truyện *Bốn cô gái muốn lấy chồng hoàng tử*. Bụt đã



biến thành ngôi nhà, một vại tiền, một vại gạo không bao giờ vơi để nuôi bốn cô gái bị quỷ móc mắt. Bụt còn hóa thành người thường hàng ngày đến dạy văn chương, võ nghệ cho đứa con trai cô Út. Khi lớn lên, Phật kể cho cậu bé nghe về mối thù cũ và giúp cậu bé trả thù một cách hoàn hảo.

Qua những câu chuyện cổ tích như vậy, Bụt là một danh từ chỉ một con người có quyền năng siêu phàm, luôn yêu thương, bảo vệ những người hiền lương, hoạn nạn chứ không còn là một vị Phật - Đấng Giác ngộ nữa. Lòng từ bi của đức Phật thiên về cảm tính dân gian và đời sống hiện tại chứ không đi sâu vào nhận thức nghiệp nhân quả. Ở đây, Ngài chỉ hành động theo tiếng gọi đơn thuần của tình thương, Ngài không hề có một lời về triết lý nhân quả nghiệp báo như trong Phật giáo lịch sử.

Quan niệm về đức Phật, ngoài là một người có năng lực phi thường nhưng hiền lành, yêu mến cái thiện và căm ghét cái ác, chúng ta còn thấy Ngài xuất hiện trong rất nhiều truyện cổ tích khác nữa như: *Ao Phật, Sự tích cây nêu, Cây tre trăm đốt*… Khi thì trao cho anh nông dân trong truyện Cây tre trăm đốt một khẩu quyết để trừng trị cái tham lam, độc ác. Trong truyện Cây nêu ngày Tết, Ngài giúp mưu kế cho nhân dân chống lại bọn quỷ sứ, lấy lại đất đai của mình.

Hình ảnh đức Phật được dân gian đưa đức Phật lịch sử từ vô ngã đến cái hữu ngã trở thành - một vị Phật dân gian, đức Phật đã bị dân gian hóa nhằm thể hiện những khát vọng về lẽ công bằng trong cuộc sống. Do lối suy nghĩ và khát vọng như vậy mà dân gian đã lấy Phật làm chuẩn mực cho sự công bằng.

Vấn đề đức Phật dân gian và vấn đề thế tục hóa Phật giáo qua truyện cổ tích dân gian Việt Nam là một việc cần phải nghiên cứu tiếp. Chúng tôi chỉ góp phần làm sáng tỏ sự hội nhập của Phật giáo với văn hóa Việt Nam. Sự hội nhập này là một vấn đề tất yếu làm nảy sinh hình ảnh đức Phật dân gian khác so với đức Phật lịch sử. Phật giáo được dân gian hóa phần nào nhưng vẫn giữ nguyên giá trị của mình. Phật giáo cũng được dân gian hóa những giá trị của một tôn giáo hướng con người đến Chân - Thiện - Mỹ.



Chùa Phổ Minh

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG
Phật giáo ở Quảng Bình (1930-1945)

NNC. **NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG**

Đạo Phật Việt Nam có sự chuyển mình

Những năm của thập niên 1920, một thực trạng đau lòng khiến các vị chức sắc Phật giáo, các cao tăng, những người có tâm huyết với đạo phải chú ý: Đạo Phật ngày càng mất uy tín đối với quốc dân, quần chúng quay lưng lại với Phật giáo càng đông.

Có nhiều nguyên nhân tác động dẫn đến hiện trạng này. Nguyên nhân chủ quan là đa số tăng đồ ngày càng lơ là việc học, chỉ chuyên ứng phó, hành trì tín ngưỡng Phật giáo dân gian, chuyên làm những việc của thày cúng, dẫn đến thực trạng "dốt và hư nát"[1].

1. Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, 2018, tr.201.

Từ những năm 1920, phong trào chấn hưng dấy lên ở Nam Kỳ với nhà báo Nguyễn Mục Tiên và các nhà sư Khánh Hoà, Thiện Chiếu, Huệ Quang, và ở Bắc Kỳ với các nhà sư Tâm Lai (chùa Hang - Tiên Lữ động tự, Thái Nguyên), Thượng tọa Nguyên Ân (chùa Phương Lăng, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An... Sau cuộc gặp giữa sư Thiện Chiếu và sư Tâm Lai tại chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên bàn về thành lập Tổng hội Phật giáo (tức thống nhất Phật giáo cả nước) không thành, phong trào chấn hưng Phật giáo lắng xuống ở xứ Bắc, còn ngọn lửa chấn hưng vẫn âm ỉ ở Nam Kỳ...

Sau hai năm trời lặn lội đi khắp các tỉnh miền Tây Nam Bộ để vận động, giúp phong trào chấn hưng Phật giáo được phổ cập, ngày 26 tháng 8 năm 1931, lần đầu tiên một hội Phật học ra đời với danh xưng là "Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học"[2] đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, số 149 đường Douaumont, Sài Gòn (tức đường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay). Hội trưởng là Hòa thượng Từ Phong, hai Phó Hội trưởng là Hòa thượng Khánh Hòa và ông Trần Nguyên Chấn. Hội xuất bản bán nguyệt san *Từ Bi Âm* (số đầu tiên ra ngày 1 tháng 3 năm 1932) để truyền bá giáo lý; lập Pháp bảo phường (thư viện), thỉnh Tam Tạng kinh Trung Quốc làm tài liệu nghiên cứu.

Ngày 17 tháng 9 năm 1932, Khâm sứ Trung Kỳ Yves Charle Chaftel ký Nghị định số 2691 cho phép Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lý Phật giáo, chính thức mở đầu cho phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Kỳ[3]. Mục đích ban đầu của Hội là: "*Mỗi*

2. Thành viên sáng lập gồm 6 vị tăng sĩ và 7 vị cư sĩ.

3. Ngày 14 tháng 8 năm 1938, lần đầu tiên Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lý Phật giáo tổ chức thành công Đại hội đồng toàn Kỳ tại chùa Từ Đàm Huế với sự tham dự của đại biểu đến từ các tỉnh Trung Kỳ. Đại hội đã nhất trí với đường lối và phương thức chấn hưng do Hội xây dựng đồng thời sửa đổi danh xưng Hội thành Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lý Phật giáo tại An Nam, gọi tắt là Hội An Nam Phật học; thông qua các điều khoản trong Điều lệ và quy tắc và Hội trưởng danh dự là Khâm sứ Trung Kỳ, vua Bảo Đại. Ban Chứng minh là các ngài trong

tháng đến ngày mồng một và rằm thiết lễ, lễ Phật và thỉnh thầy giảng đạo để cho các hội viên đồng học, đồng tu; cốt để giúp thiện nam và tín nữ được hiểu rõ chánh pháp của Phật"[4].

Hội viên của Hội bao gồm: 1) Sáng lập hội viên; 2) Ân nghĩa hội viên; 3) Tán trợ hội viên; 4) Vĩnh viễn hội viên; 5) Thường trợ hội viên.

Ban Chứng minh của Hội gồm Quốc sư Phước Huệ (Bình Định) và chư vị Hòa thượng ở Huế như: Huệ Giác, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh.

Ban Trị sự của Hội gồm: Hội trưởng là cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Hội phó Lê Quang Tiếp, Thư ký Hoàng Xuân Ba, Thủ quỹ Trương Xướng, Kiểm soát Lê Thanh Cảnh; Hội viên danh dự gồm vua Bảo Đại cùng Tam tôn cung nữ và Khâm sứ Trung Kỳ. Ngày 30 tháng 5 năm 1933, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định số 2009/P3 cho phép Hội xuất bản nguyệt san *Viên âm* với điều kiện: "Nội dung *Viên âm* chỉ giảng giải các giáo lý của Phật giáo ra chữ quốc ngữ"[5]. Ngày 10 tháng 8 năm 1936, Toàn quyền Refnee Ronin ban hành Nghị định số 394-S công nhận tư cách pháp nhân của Hội[6].

Nhờ có một Ban Trị sự gồm nhiều cư sĩ trí thức và tăng sĩ có phẩm hạnh và tài năng, lại được lòng dân xu hướng Phật giáo, nên chỉ trong một thời gian ngắn, các Tỉnh hội Phật giáo lần lượt thành lập để dẫn dắt tăng ni Phật tử trong tỉnh mình tiến hành chấn hưng Phật giáo.

Ban Chứng minh của Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lý Phật giáo; bầu ra Ban Trị sự gồm có Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe, Hội phó Trần Đăng Khoa. Cố vấn: Hòa thượng Giác Nhiên, Kiểm soát Giáo lý: cư sĩ Lê Đình Thám, Thư ký Đặng Ngọc Chương, Thủ quý Lê Văn Lộc. (Theo nguyệt san *Viên âm* số 34, tr.64).

4. Dương Thanh Mừng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932-1951),* Nxb Đà Nẵng, 2018, tr.86-87.

5. *Viên âm* ra số đầu tiên ngày 1 tháng 12 năm 1933.

6. Dương Thanh Mừng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932-1951),* Nxb Đà Nẵng, 2018, tr.86.



Chánh điện chùa Phổ Minh

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Quảng Bình

Tại Quảng Bình, ngày 23 tháng 8 năm 1935, Hội An Nam Phật học đã xin được giấy phép thành lập chi nhánh tại Đồng Hới, ông Huỳnh Tăng Kiêm được mời làm Hội trưởng. Do chưa xây được Hội quán nên cơ sở ban đầu của Tỉnh hội đặt tại Từ đường cũ của ông Khiêm[7].

Mấy tháng sau, chi nhánh Hội An Nam Phật học huyện Lệ Thủy được thành lập.

Nhằm đưa hoạt động chấn hưng Phật giáo tỉnh Quảng Bình vào khuôn khổ và thực hiện tốt các chủ trương của Ban Trị sự Trung ương Hội An Nam Phật học, ngày 18 tháng 12 năm 1938, tỉnh hội đã nhóm họp đại hội đồng thường niên bầu ra Ban Trị sự với các thành viên sau:

7. Tạp chí *Viên âm*, số 21 ra năm 1936.

Hội trưởng: Nguyễn Văn Quy
Hội phó: Đặng Hữu Kỉ
Cố vấn đạo hạnh: Hòa thượng Sùng Phước
Cố vấn Trị sự: Đình Hỉ
Thư ký: Hoàng Mạnh Châm
Phó Thư ký: Hoàng Đài
Thủ quỹ: Lê Huy Tiên
Phó Thủ quỹ: Trần Lương
Kiểm sát: Nguyễn Liên, Nguyễn Văn Soạn, Huỳnh Bân

Bên cạnh đó, Hội còn cử ra một Tiểu ban để lo các hoạt động tại Chi hội Lệ Thủy do ông Lê Tử Oanh phụ trách. Cũng trong khoảng thời gian này, chư vị Hòa thượng Phổ Minh, Hồng Tuyên… đã vận động Tăng ni, Phật tử đẩy mạnh công tác trùng tu chùa chiền, thành lập các khuôn hội ở huyện Bố Trạch, Quảng Ninh; tuyển chọn các tăng ni sinh gửi vào các trường Phật học ở Huế đào tạo nhằm xây dựng nòng cốt cho Phật giáo tỉnh nhà.

Tháng 12 năm 1939, Tỉnh hội Quảng Bình không tiến hành đại hội đồng mà lưu nhiệm Ban Trị sự cũ tiếp tục điều hành công việc.

Ngày 27 tháng 11 năm Canh Thìn (tức 25 tháng 12 năm 1940), Tỉnh hội Quảng Bình họp đại hội đồng thường niên thông qua Báo cáo của Ban Trị sự Tỉnh hội và bầu Ban Trị sự khóa mới, kết quả:

Chánh Hội trưởng: Cụ Nguyễn Văn Quy
Phó Hội trưởng: Ông Đinh Hy
Chánh Thư ký: Ông Hoàng Mạnh Châm
Phó Thư ký: Ông Hoàng Đài
Chánh Thủ quỹ: Ông Quách Tố Ẩm
Phó Thủ quỹ: Ông Hoàng Hoa
Cố vấn đạo hạnh: Thầy Phổ Minh
Cố vấn cư sĩ: Ông Bùi Chương
Kiểm sát: các ông Nguyễn Liên, Đặng Treo, Phạm Xuân Triền, Hoàng Diệm.

Nhờ có sự dẫn dắt của Ban Trị sự Tỉnh Hội, phong trào chấn hưng Phật giáo Quảng Bình khởi sắc, thành tựu trên một số lĩnh vực sau:

Về tổ chức

Hội An Nam Phật học tỉnh Quảng Bình được thành lập với Ban Trị sự ban đầu chỉ gồm cư sĩ, các năm sau đã có các tăng sĩ như Hòa thượng Sùng Phước, Hòa thượng Hồng Tuyên (tức thầy Phổ Minh). Tỉnh đã thành lập được 4 chi hội ở Tỉnh lỵ Đồng Hới, các huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh và Bố Trạch. Tỉnh hội đã chọn chùa Phổ Minh do Hòa thượng Hồng Tuyên trụ trì ở thị xã Đồng Hới làm Hội quán.

Năm Canh Thìn (1940) chùa được vua Bảo Đại ban sắc phong cho chùa là "Phổ Minh tự".

Về Hội viên

Tỉnh hội và các chi hội có đủ các hạng hội viên: 1) Sáng lập hội viên; 2) Ân nghĩa hội viên; 3) Tán trợ hội viên; 4) Vĩnh viễn hội viên; 5) Thường trợ hội viên.

Số lượng hội viên

Tới năm 1940, số lượng hội viên tăng lên hơn 800 người[8]. Tờ *Viên âm* số 38 ra tháng 7 năm 1940 nhận xét về phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Kỳ như sau: "Trong các Tỉnh hội có Chi hội hay Chi giảng đường: Nha Trang có Ninh Hòa và Vạn Giã, Huế có Chi giảng Túy Vân, Quảng Bình có Chi hội Lệ Thủy và Quảng Ninh".

Về công tác hoằng pháp

Thực hiện tôn chỉ của Hội An Nam Phật học "hoằng dương Phật pháp, lợi lạc hữu tình", nghĩa là đem các phương pháp giác ngộ của Phật truyền bá cùng khắp nơi nơi, cho người người đều hiểu biết và tu trì cho thoát lý các sự khổ não"[9]. Tỉnh hội Quảng Bình đã tổ chức các buổi diễn giảng nhằm phổ thông giáo lý đạo Phật đến các tín đồ Phật giáo. Do hạn chế về giảng sư, theo đề nghị của Tỉnh hội, Ban Trị sự Trung ương Hội An Nam Phật học

8. Báo *Viên âm* số 38 ra tháng 7 năm 1940, cho biết: lúc bấy giờ số lượng hội viên ở Thanh Hóa là 294 người, Thừa Thiên là 827 người , Đà Nẵng 360 người, Quảng Nam là 1000 người…

9. *Viên âm* số 33 ra tháng 10 và 11 năm 1938, tr.26.

đã cử các thầy Thích Mật Nguyện (1911-1972) học sinh trường Đại học và thầy Thích Đôn Hậu (Giác Thanh, 1905-1992) tốt nghiệp Đại học Tây Thiên (Huế) ra Quảng Bình kết hợp với Hòa thượng Sùng Phước, Hòa thượng Hồng Tuyên, thuyết giảng các vấn đề "*Vì sao phải chấn hưng Phật pháp*", "*Quan hệ của Phật giáo đối với thanh niên*", "*Đạo Phật với tôn giáo*"… hoặc tìm hiểu về các ngày lễ lớn của Phật giáo như *Lễ Phật đản, Lễ Vu lan, Sự tích đức La Hầu La*… ở chùa Phổ Minh, mỗi lần có tới vài trăm người đến nghe.

Tháng 6 năm 1940, Tỉnh hội xây giảng đường để có chỗ rộng hơn cho tín đồ đến nghe giảng kinh, thuyết pháp.

Báo *Viên âm* - cơ quan hoằng pháp của Hội An Nam Phật học, được Ban Trị sự Tỉnh hội và nhiều vị đặt mua thường xuyên như các ông Ngô Mạnh Bắc, Trần Văn Giáo, Bạch Quốc Nghệ… Các chi hội Bến Thủy, chi hội Cảnh Dương tổ chức đọc Viên âm trong các buổi sinh hoạt hàng tháng.

Về đào tạo tăng tài

Ngoài việc tu học tại chùa Phổ Minh ở thị xã Đồng Hới do Hòa thượng Hồng Tuyên trụ trì, với tầm nhìn xa đào tạo tăng tài cho tỉnh nhà, Tỉnh hội Quảng Bình đã gửi một số sư tăng vào Huế theo học ở các trường Phật học: "Các trường Sơn môn học đường, An Nam Phật học đường… đã đào tạo rất nhiều tăng ni tài ba cho Phật giáo vào thế hệ sau. Không chỉ người Huế mà còn thấy ở Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam…"[10].

Đại lão Hòa thượng Thích Trí Quang (1923-2019), xuất gia năm 1936 với đại sư Hồng Tuyên ở chùa Phổ Minh, Quảng Bình đã được gửi vào Huế tu học sau này trở thành bậc cao tăng.

Năm 1944, hưởng ứng lời kêu gọi quyên tiền xây dựng trường Phật học ở Huế, tỉnh hội Quảng Bình đã cúng 150$, chi hội Cảnh Dương cúng 50$. Sau, tỉnh hội lại cúng 100$, chi hội Lệ Thủy cúng 500$ cho Phật học Tùng thư của Hội.

10. Thích Hải Ấn-Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.399.

Về nghi lễ, thờ cúng

Tỉnh hội đã tổ chức lễ khánh đản đức Phật Thích Ca theo hướng dẫn của Ban Trị sự Trung ương. Trong dịp lễ, Tỉnh hội đã cấp phát gạo cho những người nghèo khó và có cuộc hành lễ của Ban Đồng ấu hát các bài tán dương đức Phật giáng sinh. Đồng bào và Phật tử tham dự hơn trăm người, ra về với nét mặt vui vẻ phấn khởi.

Ngày 16 tháng 10 năm 1943, ông Nguyễn Đình Hòe - Hội trưởng Hội An Nam Phật học ra "Định" số 18 nói về cách thờ tự và việc đọc các kinh ở các chùa Hội quán. Điều thứ nhất của "Định" nêu: Trong các chùa Hội quán của Hội, chỉ nên thờ Phật Thích Ca Mâu Ni, đức Phật A Di Đà, đức Dược Sư, đức Văn Thù, đức Phổ Hiền, đức Quan Âm, đức Thế Chí mà thôi. Lại chỉ nên thờ hình tượng đủ các tướng tốt, chớ không nên thờ các hóa thân, như Quan Âm tống tử, Bố Đại Hòa thượng v.v… sợ mất tôn nghiêm. Ngoài hai bên chùa có thể thiết tượng các vị Kim Cương, các vị Hộ Pháp như Phạm Thiên, Vi Đà, Tiêu Diện v.v… nhưng không thiết thì càng tốt"[11].

Về cách thức cúng cấp: "*Trước bàn thờ Phật chỉ nên dùng hoa quả mà thôi; trước bàn thờ Tổ, bàn Linh (thờ ở phía sau hoặc thờ riêng một bên) thì lấy nghĩa "sự tử như sự sanh" hoặc có thể cúng trai soạn, nhưng quyết định không nên đốt giấy, đốt áo, đốt vàng mã, đốt kho tàng như các ngoại đạo*"[12]. Đồng thời trong lúc cúng cấp, điều quan trọng nhất là chú nguyện, vì đã tin vào luân hồi sinh tử thì ắt hẳn chỉ có chú nguyện mới có thể mang lại được sự kết nối với các vong linh.

Về cách hành lễ, trong lúc trì niệm, cúng vái chỉ nên tụng các kinh đã có trong Đại Tạng (bao gồm 2.372 bộ Kinh, Luật, Luận chữ Hán như: A Hàm, Diệu Pháp Liên Hoa, Mật Giáo, Nghi Tự, Bát Nhã, "*không nên tụng các kinh ngụy tạo như kinh Ngọc Hoàng, kinh Thập Điện, kinh Bát Dương… các khoa sám tụng chỉ nên tụng Thủy Sám, Lương Hoàng Sám, Hồng Danh*[13] *và các bài*

11. Nguyễn Đình Hòe, "Định" số 18, *Viên âm*, số 42, tr.28.

12. Nguyễn Đình Hòe, "Định" số 18, *Viên âm*, số 42, tr.28.

13. Cụ thể: Kinh đọc ở các chùa Hội quán là Phẩm Phổ Môn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa và kinh A Di Đà. Hội viên đều dùng chuỗi hạt Bồ đề.

do Tổng Trị sự ấn định, chớ không nên tụng các khoa sám không đúng chánh pháp"[14].

Về nghi thức tụng niệm, đây có thể được xem là một trong những vấn đề được đưa ra tranh luận khá sôi nổi lúc bấy giờ. Một số tăng ni, Phật tử cho rằng việc tụng kinh, niệm Phật phải thực hiện dựa trên kinh điển Phật giáo Nguyên thủy mới giữ được sự tôn nghiêm và linh thiêng. Một số Phật tử khác lại đưa ra quan điểm nên phiên dịch kinh điển ra chữ quốc ngữ vừa để hiểu được những lời răn dạy của đức Phật vừa góp phần vào sự nghiệp hoằng dương chính pháp[15]. Các chùa trong Tỉnh hội Phật giáo Quảng Bình đều tuân theo Định số 18.

Tạm kết

Phong trào chấn hưng Phật giáo cả nước nói chung và ở tỉnh Quảng Bình nói riêng đang được tín đồ Phật tử các nơi ủng hộ và bước đầu thu được kết quả thì tình hình trong nước và trên thế giới biến đổi nhanh chóng. Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương, rồi phát xít Nhật đầu hàng vô điều kiện Đồng Minh; ngày 19 tháng 8 năm 1945, Việt Minh lãnh đạo nhân dân cả nước đứng lên giành chính quyền… công cuộc chấn hưng gần như tạm lắng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạp chí *Viên âm* từ số 21-70.

2. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

3. Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, 2018.

4. Dương Thanh Mừng, Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932-1951), Nxb Đà Nẵng, 2018.

Do vậy mà tư tưởng Tịnh độ với pháp môn niệm danh hiệu A Di Đà Phật, lần tràng hạt để cầu được độ giải thoát lại lan mạnh trong chúng sinh hơn nữa.

14. Nguyễn Đình Hòe, "Định" số 18, *Viên âm*, số 42, tr.28.

15. Dương Thanh Mừng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, Nxb Đà Nẵng, 2018, tr.185-186.

Gương tuệ chiếu soi



TRẦN THÁI TÔNG
TRẦN QUÊ HƯƠNG *chuyển ngữ*

Tuệ sinh từ Định lực sâu
Tuệ định, Huệ chiếu... tâm sầu, huệ lu
Gương đồng mài giũa sáng ưu
Nếu chẳng mài giũa, bụi mù phủ che
Tuệ do Định hiện, sinh về
Không định, không tuệ... khó bề tách nhau
Định - tuệ thiếu một được nào?
Mượn danh tiền tọa, khó vào chân tâm
Có tuệ tính, chẳng thiền nham
Không thiền, không tuệ... tòng lâm lối mòn
Ví như tánh thể trong gương
Không chùi, không sạch, khó phương hiện hình
Thân ngồi, tâm chưa yên bình
Cầu tuệ khó được sắc tình khó phân
Phong ba mưa gió phù vân
Muốn tìm bóng dáng thiên thần Hằng Nga
Người tâm định, chút niệm tà
Cầu tuệ giải thoát, ắt là mộng mơ
Khuấy ly nước tìm ánh trăng thơ
Ánh trăng không hiện, mịt mờ tung tăng
Tổ sư từng giáo hóa rằng
"Tịch mà thường chiếu, chiếu hằng tịnh không"
Lại nói: "Vô ký lặng trong
Lặng trong vô ký tông phong loạn cuồng
Lặng trong tịch tĩnh suối nguồn
Suối nguồn diệu dược thần phương nhiệm mầu
Vô ký, loạn tưởng, bệnh sâu"
Thân bệnh, tìm thuốc giải cầu thân an
Thân an, tướng định... tịch nhàn
Vô cầu, vô trụ... nẻo đàng thiền gia
Vô tướng, vô tác, không... nhà
Định - tuệ thành tựu... thiền hoa tươi màu.



Kỷ niệm Phật thành đạo

CHIÊU ĐỀ TĂNG

1.
Núi tuyết rừng xanh, trải nghiệm sáu năm
Dấn thân tầm đạo, khắp chốn sơn lâm
Mưa vùi, nóng bức, đông sương lạnh lẽo
Mong tìm chân lý, thấu tỏ nguồn tâm.

2.
Bao cảnh giới thiền, ngài đều tu tập
Vẫn chưa giác ngộ, thoát được luân hồi
Thực hành khổ hạnh, ép thân chứng đắc
Chẳng lìa ba cõi, chỉ được sanh thiên.

3.
Bên sông Ni Liên, Ngài bèn tắm gội
Xa lìa khổ hạnh, nhận bát sữa dê
Phục hồi trí lực, ngồi gốc Bồ đề
Quyết không chứng đạo, thệ chẳng đứng lên.

4.
Bốn chín ngày đêm, chìm trong thiền định
Bất động nội ma, ngoại chướng não phiền
Đối diện tâm mình, tự tìm giác ngộ
Thoát ly sanh tử, đoạn hẳn luân hồi.

5.
Đầu canh thứ nhất, thấy Túc Mạng Minh
Qua canh thứ hai, đạt Thiên Nhãn Minh
Đến giữa canh ba, chứng Lậu Tận Minh
Ngài đã thể nhập Kim Cang Đại Định.

6.
Sao Mai vừa mọc, hoát ngộ Vô sinh
Chấm dứt khổ đau, não phiền sống chết
Chứng đắc giác ngộ, chấn động nhơn thiên
Ba cõi từ đây, có người dẫn lối.

7.
Giác ngộ giải thoát, nơi cội Bồ đề
Ánh đạo bừng soi, phá tan si tối
Trời người hoan hỷ, thoát khỏi lầm mê
Chuyển mê khai ngộ, vạn thế đạo mầu.



CHÁNH PHÁP LÀ HẠNH PHÚC *TỐI THƯỢNG*

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Vua A Xà Thế phạm tội soán ngôi vua cha, giam vua cha vào ngục tối, không cho thăm nuôi, không cho cung cấp thực phẩm. Hậu quả là vua A Xà Thế bị bệnh nặng, thuốc không chữa khỏi. Nhà vua tìm đến đức Phật cầu xin phương thuốc cứu mạng. Sau khi được đức Phật khai tâm, mở bày phương pháp sám hối, bệnh dần dần thuyên giảm, nhà vua phát tâm quy y, trở về với chánh pháp.

Một hôm, vua A Xà Thế hỏi đức Phật:

- Kính bạch đức Thế Tôn, tại sao con thấy nhiều người rất tôn kính gần gũi đức Thế Tôn, trong khi con có nhiều oai quyền của một vị vua, mà sao ít người thân cận với con, họ xa lánh con, có nhiều người còn tỏ thái độ chống lại thế lực của con. Kính mong đức Thế Tôn giải bày để con được yên tâm.

- Với tâm thái vô cùng an lạc, hoan hỷ, đức Phật nhìn vua A Xà Thế bằng tấm lòng cảm thông chia sẻ. Đức Phật không trả lời trực tiếp câu hỏi của nhà vua, mà Ngài khéo léo dẫn giải tinh thần cao thượng, nhân văn nhân bản của chánh pháp để tháo gỡ nghi vấn đã nêu trên.

Ngài dạy: *"An lạc là hạnh phúc tối thượng đối với những ai phát tâm tu tập hành trì theo chánh pháp. An lạc là tự tại, tự chủ, không bị trói buộc, không bị phiền não đau khổ chi phối. Tất cả các pháp môn trong chánh pháp đều đem lại an lạc giải thoát, cũng như nước trong các biển cả đại dương chỉ có một vị, đó là vị mặn".*

Tính chất an lạc giải thoát của chánh pháp được thấm nhuần lan tỏa trong nhiều trường hợp hiện thực của đời sống tu tập như sau:

1. Những ai tu tập hành trì chánh pháp, nhân cách được tôn trọng, giá trị được nâng cao, không còn bị khinh chê kỳ thị, được bình đẳng trong cách đối xử. Được bình đẳng, được tôn trọng là hạnh phúc tối thượng, hạnh phúc này không tìm ở đâu có được, ngoài chánh pháp cao thượng.

2. Những ai tu tập hành trì chánh pháp, tâm được an tịnh, thân được trong sạch nhờ phát nguyện vâng giữ các giới điều một cách sáng suốt, cho nên không phạm phải nhiều lỗi lầm, không bị phạm tội hủy hoại chánh giới. Không sai phạm lầm lỗi là một hạnh phúc. Hạnh phúc này đem lại an lạc thanh tịnh thật sự.

3. Những ai tu tập hành trì chánh pháp có được đời sống thiểu dục tri túc, tài sản chỉ có 3 y, 1 bát, cho nên không bận tâm cất chứa, không sợ bị mất mát, không lo sợ, không có oán thù, tâm hồn nhẹ nhàng thanh thản. Không bị tài sản trói buộc, không sợ bị mất mát là một hạnh phúc rất lớn.



4. Những ai tu tập hành trì chánh giới xa lìa dục vọng đam mê, không bị vướng bận các pháp thế gian, không bị danh lợi làm mờ mắt trí, không bị duyên trần tác động lôi kéo, an lạc tự tại trước mọi hoàn cảnh. Sống an lạc tự tại tự chủ là một hạnh phúc rất lớn.

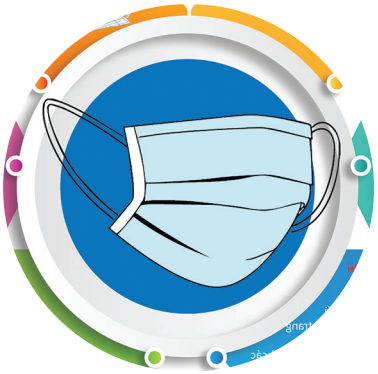
5. Những ai tu tập hành trì chánh pháp, tâm định ý chơn, không sầu não bất an, luôn luôn an trụ trong chánh niệm, hoan hỷ tinh tấn vượt qua tâm lý buông lung, ỷ lại, giải đãi, thẳng tiến trên con đường tìm cầu giải thoát. Có chánh niệm là có an lạc, có chánh niệm là có hỷ lạc, có chánh niệm là viễn ly điên đảo mộng tưởng. Cho nên vui trong chánh niệm là một hạnh phúc rất lớn.

6. Những ai tu tập hành trì chánh pháp, luôn luôn quán chiếu nội tâm, dứt bặc các vọng tưởng tà niệm, cho nên trí tuệ phát sinh, thấy rõ tánh không của các pháp, thấu triệt nguyên lý duyên khởi là thật tướng của các pháp vốn không cố định không đơn thuần, mà luôn luôn tương tác vận hành theo quy luật tự nhiên. Nhờ có trí tuệ mới phá vỡ được thành trì cố chấp tà kiến, điên đảo, thẳng tiến lên bầu trời tự tại giải thoát.

Trí tuệ chính là cửa ngõ, là bầu trời hạnh phúc rộng mở, là chánh đạo đưa đến Niết bàn tịch tịnh.

- Này Đại Vương! Hạnh phúc mà những ai tu tập theo chánh pháp của Như Lai, thật sự là những thành quả rất hữu ích cho con người và xã hội. Một đất nước muốn có hòa bình hạnh phúc lâu dài không chỉ xây dựng trên quyền lực mà phải được thực hiện bằng cách áp dụng tinh thần từ bi trí tuệ bình đẳng của chánh pháp. Một nhà vua muốn thành công trong pháp trị quốc an dân phải biết vận dụng các phương pháp đã nêu trên để làm nền tảng cho xã hội, và cho chính uy tín của Đại Vương nữa.

Sau khi nghe đức Phật trình bày những thành quả mà người tu tập theo chánh pháp đạt được, nhà vua phát nguyện hết lòng phụng sự Tam bảo, và hứa sẽ cai trị đất nước bằng con đường đạo đức tâm linh, bằng phương pháp tuyển dụng người tài đức trong sự nghiệp trị quốc an dân.



Một thoáng nghĩ về niềm tin tôn giáo VỚI DỊCH BỆNH

VU GIA

Nếu ai cũng biết "tự cứu mình" thì "bờ giác" ở ngay trước mắt. Khổ là một thực tại không thể chối bỏ, nên phải đối diện với thực tại này, trước mắt là cái khổ do Covid-19 đã và đang mang đến.

Tháng 7 âm lịch hằng năm, dân gian gọi là tháng cô hồn, nhưng năm nay, đại dịch Covid-19 tái phát, nhiều người cho rằng cô hồn sợ cô-vít, không dám quậy phá, nên cầu cúng chắc giảm. Nhưng thực tế ở TPHCM, tôi thấy các đền, chùa vẫn đông người, dù chùa nào cũng thực hiện giãn cách xã hội. Nhiều người không vào chánh điện thì đứng ngoài sân bái vọng với tinh thần *"Nguyện đem lòng thành kính/ Gửi theo đám mây hương/ Phưởng phất khắp mười phương/ Cúng dường ngôi Tam bảo"…*

Dân gian với dịch bệnh

Tiền bán thế kỷ XX, ánh sáng văn minh đã chiếu rọi nhiều nơi và nhiều người tin tưởng chuyện cúng cô hồn, tống ôn, tống cói (quái)… sẽ không còn. Trên báo *Ngày Nay*, số 12, ngày 4 tháng 5 năm 1935, Thạch Lam có phóng sự ảnh: "*Đại binh Nam Việt chinh phục quan ôn*". Thạch Lam viết minh họa các ảnh do mình chụp, và cho người đọc ngày nay biết cách nay 85 năm và nhiều năm trước nữa, ở miền Bắc cũng có lễ "Tống ôn" như thế: "Năm nào cũng vậy, cứ đến đầu mùa hè, lần lượt các phố

trong tỉnh cất quân đi đánh giặc quan ôn" (trang 7). Và những kỵ binh, bộ binh, thủy binh, pháo binh, không quân, "chừng ấy đội quân cảm tử dấn thân vào nơi khói lửa liều chết để… bắt những quan ôn (vi trùng thổ tả được phóng lớn dưới kính hiển vi)" (trang 7). Không biết bà con miền Bắc ngày nay còn lễ tống ôn hay không, chứ ở miền Trung, miền Nam vẫn còn, và tùy theo địa phương, người ta tổ chức vào tháng giêng, tháng 5, tháng 7 hay tháng chạp.

Tống ôn là tiễn đưa/ xua đuổi dịch bệnh rời xa cộng đồng để người người an lạc, mùa màng tươi tốt, gia súc tăng trọng, gia cầm đầy sân... Và nhiều người tin như thế. Lễ vật không tốn kém bao nhiêu, quan trọng là tấm lòng (lễ tuy bất túc, tâm rày hữu dư), nếu không thực hiện, rủi có chuyện dịch bệnh xảy ra, người chết, gia súc chết, cây trái èo uột… thì tốn kém gấp nhiều lần hơn. Với tâm lý "mua đường vắng", nên lễ tống ôn/ tống cói/ tống gió (gió độc. Chúng ta thường nghe nói "trúng gió") vẫn tồn tại trong đời sống nhân dân.

Địa điểm tiến hành lễ Tống ôn là miếu Âm Linh của làng - nơi thờ cô hồn, nhưng nhân dân nhiều địa phương không dám gọi "cô hồn" mà gọi "cô bác"; có nơi tổ chức tại đình làng, hoặc lăng Bà - nơi thờ những nữ thần. Nghi lễ này, bắt buộc phải có chiếc bè làm bằng thân cây tre/ lồ ô, hoặc thân cây chuối, thường gọi là "long chu", bởi phía trên bè, người ta tạo tác chiếc thuyền giấy đầu rồng đuôi phụng khá đẹp mắt. Đây là phương tiện chuyên chở ôn hoàng dịch lệ tống ra sông biển, đồng thời cũng là phương tiện chuyên chở tiễn đưa "cô bác" - những người khuất mày khuất mặt - về cõi thủy phủ, địa phủ,…

Bên trong bè để một số vật phẩm cúng như trên bờ (mỗi thứ một ít): gạo sống, muối sống, rượu trắng, hương đăng hoa quả, bộ tam sanh, cháo trắng…

Sau lễ ấy, người người bớt lo lắng dịch bệnh "đến thăm" cộng đồng, bởi thực tế trước mắt, người ta thấy dù khoa học - công nghệ tiến bộ đến mức nào, y học tiến bộ đến mức nào, vẫn không thiếu người chết bởi dịch bệnh.

Tôn giáo với dịch bệnh

Những ngày cận Tết Canh Tý (2020) và bắt đầu rộ lên từ Tết Canh Tý, nhân loại lo lắng dịch bệnh đang tràn về quậy phá cuộc sống. Chiều ngày 27-1-2020 (mùng 3 Tết), chủ trì cuộc họp về bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của Coronavirus (nay có tên chung là Covid-19), Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nêu rõ: "Chống dịch như chống giặc". Và chúng ta đã có những thành công được bạn bè quốc tế ngợi khen. Nhưng càng lúc, nhân loại càng thấy chống Covid-19 còn khó gấp nhiều lần chống giặc, bởi giặc thì thấy trước mắt, còn Covid-19 mơ mơ màng màng ở đâu, nên chỉ biết "phòng thủ" là chính, chứ muốn "tấn công" quả rất khó. Đến nay, nhân loại vẫn chưa có "vũ khí đặc chủng" để triển khai "tấn công" Coronavirus, nên một số người hướng về phần tâm linh, về niềm tin tôn giáo cũng là điều dễ hiểu.

Như chúng ta đã biết những ý niệm cơ bản về tôn giáo chia thế giới thành hai phần: *thiêng liêng* và *trần tục*. *Trần tục* là những gì bình thường trong cuộc sống con người, còn thiêng liêng là cái siêu nhiên, thần thánh. Đứng trước sự *thiêng liêng,* con người sử dụng lễ nghi để bày tỏ sự tôn kính, sùng bái và đó chính là cơ sở của tôn giáo. Tôn giáo có thể chứa những câu chuyện tượng trưng, đôi khi được những người tin theo cho là đúng, có mục đích phụ là giải thích nguồn gốc của sự sống, vũ trụ và những thứ khác. Theo truyền thống, đức tin, cùng với lý trí, đã được coi là một nguồn gốc của các niềm tin tôn giáo.

Kinh Thánh có viết: "Phước cho người chịu đựng sự thử thách; vì khi đã chịu nổi sự thử nghiệm, họ sẽ nhận mão triều thiên của sự sống" (Gia-cơ 1:12). Và một khi có "phước" mới được Chúa thử thách thì tại sao phải từ chối cái "phước" ấy? Nếu từ giã cõi tạm này, chính là được Chúa chọn để về hầu hạ Ngài, thì có gì phải buồn phải lo? Chúa còn dạy: "Hãy xem sự thử thách trăm chiều xảy đến cho anh em như là điều vui mừng trọn vẹn, vì biết rằng sự thử thách đức tin anh em sinh ra kiên nhẫn. Nhưng sự kiên nhẫn

phải phát huy hết hiệu lực của nó, để chính anh em được trưởng thành, hoàn hảo, không thiếu sót điều gì" (Gia-cơ 1:2-4). Ông cha ta cũng từng dạy: "Lửa thử vàng, gian nan thử sức", kia mà.

Kinh Phật, Hòa thượng Thích Minh Châu có dịch nguồn gốc của bài kinh Hộ Trì, như sau:

"Thuở đức Phật còn tại thế, năm nọ, mạn phía Nam sông Gaṅgā trời đổ mưa liên tục từ ngày này sang ngày khác; nhưng suốt bốn năm tháng đó, mạn phía Bắc lại không có một giọt mưa. Một thảm họa từ đó đã phát sinh với các tiểu quốc ở vùng này, nhất là kinh thành Vesāli. Đất đai thì nứt nẻ, đồng ruộng, nương vườn khô cháy; mùa màng thất bát, lúa gạo dự trữ không đủ sức cầm hơi, rau cỏ không có mà ăn.

Thế là đói khát trầm trọng đã xảy ra. Đó là nạn thứ nhất.

Vì đói nên người chết rất nhiều, người sống không còn đủ sức mang xác ra nghĩa địa hoặc hỏa thiêu; họ chỉ việc quăng xác ra ngoại thành, mùi hôi thối tỏa khắp mọi nơi. Ác dạ-xoa lộng hành quậy phá làm khổ dân chúng. Đó là nạn thứ hai.

Vì xác chết, vì hôi thối nên dịch bệnh lan tràn càng làm cho người chết nhiều thêm nữa. Đó là nạn thứ ba!

Các vị vua khẩn trương hội họp, đề cử một viên đại thần, tên là Mahāli - làm trưởng đoàn sứ giả, mang lễ phẩm trọng hậu đến Rājagaha, nhờ đức vua Bimbisāra giúp đỡ, trình lên đức Phật, mong ngài đến vùng Licchavī, kinh thành Vesāli để cứu khổ cho đại chúng. Đức vua không dám nhận hậu tình, bảo rằng đoàn sứ giả nên đến đảnh lễ đức Phật, dâng lễ phẩm và tường trình mọi sự lên ngài, hiện ngài đang an cư ở Veḷuvana với đại chúng Tỳ Khưu.

Tôn giả Moggallāna đứng một bên, sau khi nghe viên đại thần Mahāli trình bày ba thảm nạn tại Vesāli, rồi khẩn cầu đức Phật giải họa, tự nghĩ: "Trong con mắt của thế gian, đức Thế Tôn không những thuyết giáo con đường giác ngộ, giải thoát - mà bây giờ ngài còn là một bậc Đại Siêu Nhân có thể có khả năng điều động thiên nhiên, kêu gió gọi mưa như các Bà La Môn phù thủy. Tuy nhiên, không những đức Tôn sư

làm được, mà các vị thượng thủ A La Hán cũng làm được. Đấy chỉ là sự vận hành tâm sinh vật lý tương quan, tương tác lẫn nhau. Trong trường hợp này, năng lực của tâm là tăng thượng có thể dẫn dắt, điều động các năng lực khác".

Lúc phái đoàn sứ giả ra về rồi, đức Phật nói với vị đại đệ tử:

- Này Moggallāna! Con nghĩ đúng đấy! Tuy nhiên, ba thảm nạn của Vesāli xảy ra là do ba nguyên nhân tương tác lẫn nhau mà không phải ai cũng thấy rõ, biết rõ:

Thứ nhất là do nắng nóng khô hạn, thứ hai là do ác pháp phát sanh từ các người lãnh đạo, thứ ba là do chư Thiên, thiện Thần, thiện Dạ Xoa bỏ đi. Bây giờ, con hãy gọi Ānanda đến đây.

Sau đó, đức Phật dạy cho ngài Ānanda bài kinh Hộ Trì an lành có tên *Ratana Sutta*; rồi ngài Ānanda lựa chọn thêm năm trăm vị Tỳ khưu trẻ có trí nhớ tốt cùng học thuộc…

Đúng ngày, khi đức Phật vừa đặt chân lên bờ Đông của tiểu quốc Licchavī thì một trận mưa rất lớn, tối trời tối đất như tự cổng trời mở ra, xối xả đổ xuống vùng đất đại hạn như đã chờ đợi đâu từ lâu lắm. (Tại nhân gian không biết, chứ lúc ấy, Thiên Chủ Sakka đã huy động Tứ Đại Thiên Vương, Thiên Binh, Thiên Tướng, hội chúng rồng, hội chúng Dạ Xoa cùng theo hầu đức Phật. Ác thần, ác Dạ Xoa sợ hãi trốn đi nơi khác; các thiện Thần, thiện Dạ Xoa đồng loạt tìm về).

Trận mưa lớn kéo dài nửa ngày, bao nhiêu xú uế tan mất. Nhân dân khắp nơi tràn ra đường, vui mừng hò reo, hát ca, nhảy múa… Các đức vua, hội đồng tướng lãnh, quý tộc đến sụp lạy bên chân đức Phật, nghẹn ngào tri ân, chảy nước mắt, không nói được nên lời!

Đêm ấy, bài kinh Paritta được đọc lên…

Ôi! Bài kinh với âm giọng của năm trăm vị Tỳ khưu đồng cất lên suốt đêm trường, thật là trầm hùng khôn tả. Cả không gian rung rinh, chao đảo. Cả đất trời Vesāli như chìm ngập giữa biển âm thanh thẳm sâu, cao diệu… Chư Thiên vân tập đầy đặc cả không gian, thành kính lắng nghe kinh rồi cất lên lời đại nguyện Hộ trì Tam

bảo và Hộ trì Quốc độ nếu các đức vua và hội đồng quan cận thần bỏ ác pháp mà sống theo chánh pháp.

Ngày hôm sau, rất nhiều người không hiểu chư Tăng đọc mật chú gì mà có uy lực kinh khiếp như vậy? Nó làm cho toàn bộ dân chúng kinh thành Vesāli phải kính cẩn lắng nghe, tất thảy lo âu, sợ hãi đều tiêu tan. Không những trong lòng người mà cả không gian xung quanh cũng cảm giác cả một bầu khí thanh bình và an lạc.

Các vị Trưởng lão và các vị A La Hán với trí tuệ thâm sâu phải giải thích:

Chẳng phải là huyền chú, mật chú gì đâu. Đấy là bài kinh nói lên uy lực của Tam bảo, ân đức của Phật, của Pháp, của Tăng làm cho chư Thiên hoan hỷ, lòng người hoan hỷ. Uy lực ấy lại còn được hội tụ bởi uy lực của năm trăm vị Tỳ khưu đọc tụng, tạo thành năng lực của Tăng Thượng Tâm, có thể tác động toàn bộ nội tâm và ngoại giới đem đến sự bình yên và mát mẻ cho quốc độ này"…

Cái năng lực của Tăng Thượng Tâm ấy, tin cũng được, không tin cũng được, bởi đức Phật đã dạy: "Đời người là bể khổ, mọi sự đều khổ". Đã nằm trong bể khổ, thì cố gắng nhìn thấu nó (qua tu tập) để men tới bờ giác, chứ chẳng ai giúp được mình. Điều này Phật cũng đã dạy: "Hãy tự thắp đuốc lên mà đi". Trước đại dịch Covid-19, mỗi người cũng phải "tự thắp đuốc lên mà đi", chứ không thể dựa vào ai khác. Nếu ai cũng biết "tự cứu mình" thì "bờ giác" ở ngay trước mắt. Khổ là một thực tại không thể chối bỏ, nên phải đối diện với thực tại này, trước mắt là cái khổ do Covid-19 đã và đang mang đến.

Tự mình cứu mình

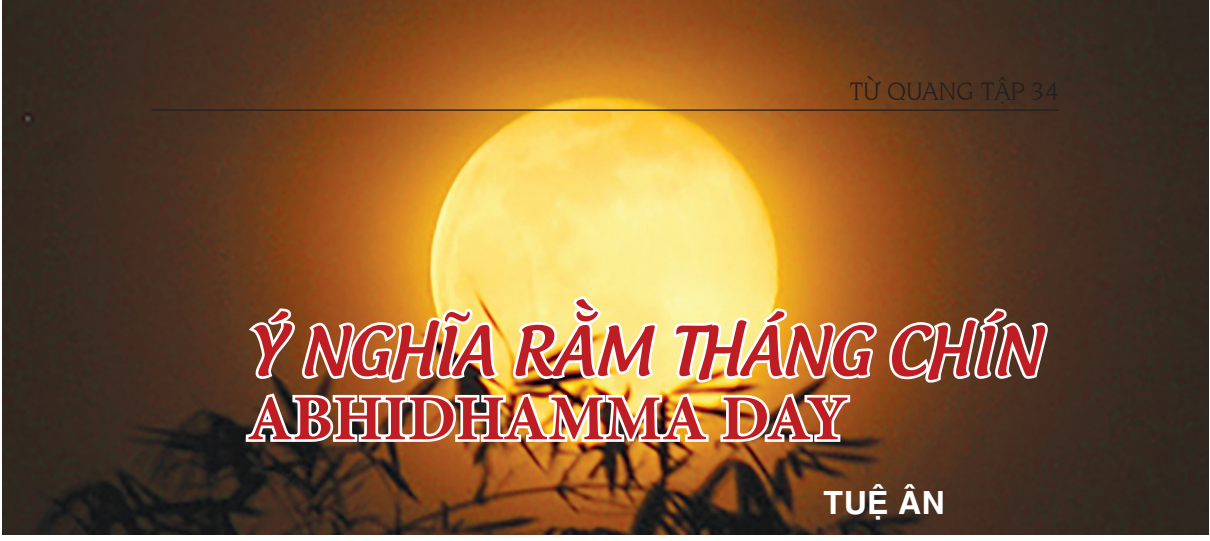
Thật lòng mà nói, thiên địa có hạn, giống như con thuyền,



cho dù là hàng không mẫu hạm lớn bao nhiêu chăng nữa cũng chỉ chở một số người nhất định, nếu vượt quá sức chịu đựng ắt sẽ đắm, mọi người cùng chết. Bên cạnh đó, con thuyền cũng phải được tu bổ thường xuyên chứ không thể phá nó, hoặc gặm nhấm chút đỉnh để thỏa lòng tham trong lúc nhất thời cũng làm cho thiên địa mất cân đối, dẫn tới tai kiếp như núi lửa, động đất, sóng thần… Quả báo nhãn tiền là như thế. Môi trường sống và khí hậu càng thay đổi nhiều, hệ sinh thái của trái đất càng bị tàn phá, đã, đang và sẽ tạo cơ hội cho thiên tai, dịch bệnh, nhất là các bệnh mới phát triển chưa có thuốc đặc trị. Chúng đã hiện ra trước mắt loài người với các dịch bệnh gần đây, như: Ebola, Zika, SARS 2003, MERS 2012, Coronavirus 2020… Đây là những hệ quả thường gặp từ cơn thịnh nộ của đất trời.

Khoa học - công nghệ ngày càng phát triển là niềm vui của nhân loại. Sẽ có một ngày, con người di tản đến những tinh cầu khác, cuộc sống cũng sẽ khác đi. Tôi vững tin điều ấy, bởi thiên địa hữu hạn, nhưng lòng người vô hạn. Không biết có phải vì tuổi già mà suy nghĩ lung tung hay không, chứ cập kề tuổi "tri thiên mệnh" và những thiên tai, dịch bệnh xảy ra đây đó được biết qua truyền hình, qua báo chí, tôi hiểu rằng thứ tạo hóa cho, vốn thuộc về toàn bộ sinh linh có mặt trên cõi đời này, chứ không chỉ dành riêng cho con người. Nếu chúng ta mạnh tay giành hết là đi ngược với quy luật của trời đất, ắt phải trả một cái giá nhất định.

Con người dù lợi hại đến mấy cũng bị thời gian bào mòn, trái đất cũng vậy. Tôi nghĩ, nếu mọi sinh vật trên trái đất không biết giữ gìn, chăm sóc nó thì nó cũng bị thời gian bào mòn, khô kiệt mà chết, bởi nó cũng có sự sống như con người. Và niềm tin tôn giáo lại đến với tôi qua lời Phật dạy: "Các con hãy tự mình cải thiện, tự mình đoạn diệt ác pháp và lòng ham muốn và tự mình vươn lên sống toàn thiện, đó là các con đã tự mình cứu mình ra khỏi tai ương hoạn nạn khổ đau của cuộc đời này" (Thích Thông Lạc, *Những lời gốc Phật dạy,* T. 3, NXB Tôn giáo, H, 2001).



Ý NGHĨA RẰM THÁNG CHÍN ABHIDHAMMA DAY

TUỆ ÂN

Trong Phật giáo Nguyên thủy, ngày rằm tháng Chín âm lịch là ngày mãn mùa an cư kiết hạ (Pavārāna) của chư Tăng, đồng thời là khởi điểm mùa dâng y Kathina trong một tháng, từ 16-9 đến 15-10 âm lịch hàng năm. Ngày Tự tứ - Pavārāna là ngày thỉnh những vị Tỳ khưu đồng phạm hạnh nói rõ những sai lầm, khuyết điểm dù thấy, nghi hoặc nghe về giới hạnh của mình trước sự chứng minh của chư Tăng để sám hối về những lỗi lầm đã xảy ra.

Bên cạnh ý nghĩa là ngày Tự tứ - Pavārāna thì Rằm tháng 9 còn được coi là Ngày Vi Diệu Pháp Abhidhamma và Ngày Báo hiếu vì trong mùa an cư thứ 7, đức Phật ngự lên nhập hạ suốt 3 tháng tại cung trời Tam thập tam thiên, thuyết giảng Abhidhammapiṭaka (Tạng Vi Diệu Pháp) gồm có 7 bộ lớn: Bộ Dhammasaṅgaṇī, bộ Vibhaṅga, bộ Dhatukathā, bộ Puggalapaññatti, bộ Kathāvatthu, bộ Yamaka và bộ Paṭṭhāna để tế độ Phật mẫu (kiếp hiện tại là một thiên nam Santussita hóa sinh ở cõi trời Đẩu suất Đà thiên), Vị chư Thiên đó đã hiện xuống cõi trời Tam thập tam thiên lắng nghe đức Phật thuyết Tạng Vi Diệu Pháp này suốt 3 tháng hạ và chứng đắc thành bậc Thánh Nhập Lưu, cùng vô số chư thiên, phạm thiên chứng đắc thành bậc Thánh thấp hoặc cao tùy theo ba-la-mật của họ. Những bậc Thánh nhân đó chỉ còn phải tái sinh trở lại không quá 7 kiếp trước khi tịch diệt Niết-bàn. Do công đức mà đức Phật đã tế độ báo hiếu cho thân mẫu mình mà ngày này còn được các quốc gia Phật giáo phát triển coi là ngày báo hiếu 2 đấng dưỡng dục sinh thành.

Trở lại về Tạng Vi Diệu Pháp Abhidhamma mà đức Phật đã thuyết trên cung trời Tavatiṁsa, gọi là Tạng Vi Diệu Pháp vì Tạng này gồm những Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma) cao siêu vi diệu, là những pháp có thực tính như: Pháp thiện, pháp bất thiện, pháp không phải thiện, không phải bất thiện... Những pháp ấy là ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới... không phải ta, không phải người, không phải đàn ông, đàn bà, chúng sinh....

Tạng Vi Diệu Pháp gồm có 7 bộ:

1 - Bộ Dhammassaṅganīpāḷi: Bộ Pháp Tụ Hội gồm tất cả các chân nghĩa pháp thành nhóm Mātikā pháp đầu đề, có tất cả 132 mātikā chia làm hai loại:

Tika mātikā: Pháp đầu đề có ba chi pháp gồm có 32 mātikā.

Duka mātikā: Pháp đầu đề có hai chi pháp gồm có 100 mātikā...

2 - Bộ Vibhaṅgapāḷi: Bộ Pháp Phân Tích gồm các pháp phân tích thành 18 loại, uẩn (khandha), xứ (āyatana), giới (dhātu) v.v...

3 - Bộ Dhātukathāpāḷi: Bộ Phân Loại gồm các pháp phân loại thành ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, Tứ Đế (sacca).

4 - Bộ Pugalapaññattipāḷi: Bộ Nhân Chế Định phân biệt các hạng người khác nhau.

5 - Bộ Kathāvatthupāḷi: Bộ Luận Đề đặt vấn đề phá tan mọi tà thuyết, trở lại Chánh pháp.

6 - Bộ Yamakapāḷi: Bộ Song Đối gồm các câu hỏi, câu trả lời đi đôi với nhau từng cặp.

7 - Bộ Paṭṭhānapāḷi: Bộ Duyên Hệ giải về 24 duyên có quan hệ với nhau. Bộ Duyên Hệ này là bộ lớn và rộng nhất, sâu sắc và vi diệu nhất trong Phật giáo.

Tạng Vi Diệu Pháp có 3 đặc tính đặc biệt là:

- Đức Phật thuyết giảng về Chân nghĩa pháp (Paramatthadesanā):

Đức Phật tự mình chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo - 4 Thánh Quả và Niết Bàn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, độc nhất vô nhị thông suốt tất cả các chân nghĩa pháp (paramatthadhamma) đó là tâm (citta), tâm sở (cetasika), sắc

pháp (rūpa) và Niết bàn (Nibbāna). Đức Phật Chánh Đẳng giác đặc biệt có đầy đủ 5 pháp Ñeyyadhamma, nên Ngài có khả năng chế định ra ngôn ngữ chân nghĩa pháp, để thuyết dạy Tạng Vi Diệu Pháp này. Ngoài ra, không có một vị nào có khả năng thuyết giảng chân nghĩa pháp này, bởi vì họ không phải là đức Phật Chánh Đẳng giác.

- Đức Phật thuyết pháp giáo huấn chúng sinh tùy theo căn duyên để phá chấp ngã (yathādhammasāsana):

Đức Phật biết rõ tà kiến theo chấp ngã của chúng sinh khác nhau như sau:

- Số chúng sinh có tà kiến theo chấp danh pháp cho là ta (ngã) nặng hơn là chấp sắc pháp cho là ta (ngã). Để tế độ nhóm chúng sinh này, đức Phật thuyết pháp ngũ uẩn (khandha) là vô ngã. Bởi vì, trong ngũ uẩn có 4 danh uẩn: thọ, tưởng, hành, thức thuộc về danh pháp là vô ngã, còn một sắc uẩn thuộc về sắc pháp cũng là vô ngã.

- Số chúng sinh có tà kiến theo chấp sắc pháp cho là ta (ngã) nặng hơn là chấp danh pháp cho là ta (ngã). Để tế độ nhóm chúng sinh này, đức Phật thuyết pháp 12 xứ (āyatana) là vô ngã. Bởi vì, trong 12 xứ, có 10 xứ: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và sắc, thanh, hương, vị, xúc thuộc về sắc pháp là vô ngã. Còn lại ý xứ thuộc về danh pháp và một phần pháp xứ thuộc về danh pháp và sắc pháp là vô ngã.

- Số chúng sinh có tà kiến theo chấp danh pháp và sắc pháp tương đương cho là ta (ngã). Để tế độ nhóm chúng sinh này, đức Phật thuyết pháp 18 giới (dhātu) là vô ngã. Bởi vì, trong 18 giới, có 10 giới: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và sắc, thanh, hương, vị, xúc thuộc về sắc pháp là vô ngã. Còn lại 7 giới khác: nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới, ý thức giới thuộc về danh pháp là vô ngã, riêng pháp xứ thuộc danh pháp và sắc pháp là vô ngã v.v... Đức Phật thuyết pháp giáo huấn chúng sinh thấy rõ, biết rõ tất cả các pháp là vô ngã, không phải ta, không phải đàn ông, không phải đàn bà, không phải chúng sinh..., để phá chấp ngã.

- Đức Phật thuyết giảng phân tích danh pháp, sắc pháp (nāmarāpapariccheda kathā):

Đức Phật thuyết giảng phân tích cho chúng sinh thấy rõ, biết rõ danh pháp, sắc pháp, mỗi danh pháp, mỗi sắc pháp có thực tánh pháp, có trạng thái riêng, có 3 trạng thái chung: Trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã, để diệt tâm tà kiến thấy sai chấp lầm từ danh pháp, từ sắc pháp cho là tự ngã của ta; diệt tâm tham ái nơi danh pháp, sắc pháp cho là của ta, diệt tâm ngã mạn xem ta hơn người, bằng người, kém thua người...

Vào ngày Rằm tháng 9, đức Phật từ cõi trời Tam Thập Tam Thiên trở về cõi người tại cổng thành xứ Saṅkassa, chư Đại đức Tỳ khưu Tăng, chư Tỳ khưu ni Tăng, cận sự nam, cận sự nữ đông đảo đón rước đức Phật.

Truyền thuyết nói rằng, Vua trời Đế Thích đã tạo ra ba cầu thang quý báu bằng vàng, bằng bạc và bằng ngọc bảo, từ đỉnh núi Tu-di (Sumeru) đến cổng thành Saṅkasia. Bên phải là thang vàng dành cho các vị chư Thiên (Devā), bên trái là thang bạc dành cho Phạm Thiên Brahma và tùy tùng của Ngài, và chính giữa là thang ngọc dành cho Đức Phật. Khi Ngài vừa đi xuống bằng cầu thang ngọc, những vị chư Thiên và Phạm Thiên tôn kính đi hai bên khi Ngài hạ thế và đặt chân đến tận cổng thành Saṅkasia. Vì sự kiện thần diệu này, đã được chứng kiến bởi đám đông dân chúng, nên Sankasia đã trở thành một thánh tích Phật giáo và nhiều bảo tháp và tu viện đã được xây lên ở đây.

Việc đức Phật báo hiếu cho mẫu thân của mình thật vô cùng cảm động, Kinh điển có ghi lại lời đức Phật dạy rằng: "Này chư Tỳ khưu! Có hai người mà các vị không thể nào đền ơn cho hết được, đó là Cha và Mẹ. Nếu có kẻ vai trái cõng cha, vai phải cõng mẹ, đi xa ngàn dặm, cung phụng đủ mọi thức ăn, đồ mặc, chăn nệm và thuốc thang, thậm chí cha mẹ có tiểu tiện, đại tiện trên vai đi nữa, cũng chưa trả được ân sâu cha mẹ. Các vị phải biết, ân cha mẹ nặng lắm, bồng bế nuôi nấng, dưỡng dục đúng lúc, làm cho ta trưởng thành. Vì thế, mà biết ân đó khó trả. Do vậy, người con

hiếu thảo muốn báo đáp công ơn cha mẹ đúng chánh pháp cần phải thực hành những việc sau đây:

- Nếu cha mẹ chưa có niềm tin, phải khuyến khích cha mẹ phát tâm tin tưởng và kính ngưỡng Tam bảo.

- Nếu cha mẹ xan tham, phải khuyến khích cha mẹ phát tâm bố thí.

- Nếu cha mẹ theo điều ác, phải khuyến khích cha mẹ hướng về đường thiện.

- Nếu cha mẹ theo tà kiến, phải khuyến khích cha mẹ trở về với chánh kiến.

Làm được như vậy là trả ơn cha mẹ đúng với chánh pháp, khiến cha mẹ không những được an vui trong hiện tại, mà còn gieo phước lành trong tương lai".

Trong bài kinh Brahmasutta, Đấng Đạo Sư có dạy rằng cha mẹ là hai đấng có công ơn vô lượng vô biên đối với con. Nếu người con nào có hiếu thu phục năm châu bốn biển để cho cha mẹ cai trị, hưởng sự an lạc như thế, là cùng tột rồi, nhưng cũng chưa gọi là đáp đền được công ơn sinh dưỡng. Chỉ người ấy chỉ lo phần vật chất của cha mẹ thôi, hay có thể nói theo Phật giáo, chỉ lo cho cha mẹ kiếp hiện tại thôi. Phàm người con có hiếu phải cố gắng làm sao cho cha mẹ biết tu tập để giải thoát, hay làm sao cho cha mẹ biết thực hành bốn pháp:

1. Saddhā: Đức tin, nghĩa là tin Tam bảo, tin nơi nghiệp.

2. Cāga: Bố thí hay dứt bỏ, tức là dứt bỏ lòng tham lam, biết bố thí cúng dường (đó chính là lộ phí cho mình trong ngày vị lai).

3. Sīla: Trì giới, là giữ cho thân, khẩu, được an tịnh, không phạm vào năm điều tội ác.

4. Paññā: Trí tuệ, nghĩa là trí tuệ để quan sát thấy thân này vô thường, khổ não và vô ngã, nghĩa là có minh sát tuệ để quán tưởng thấy chán ngán thân này, không còn quyến luyến và chấp ngã vào mọi việc đời.

Nếu cha mẹ đã quá vãng thì bổn phận làm con nên cố gắng làm mọi việc phước thiện, rồi hồi hướng đến cha mẹ hàng ngày. Người

con nào làm được như thế mới gọi là con có hiếu và đáp đền được công ơn sinh dưỡng của cha mẹ.

Người nào có phước mới còn cha mẹ tại tiền. Người còn có cha mẹ tại tiền trong nhà, cũng như có chư thánh nhân trong nhà vậy. Theo đức Thế Tôn, cha mẹ có thể sánh với chư thánh nhân, bởi vậy cúng dường đến cha mẹ có phước vô lượng vô biên, cũng như cúng dường cho các bậc Arahán vậy.

Phàm người biết công ơn cha mẹ thì phải lo cách đáp đền bằng vật chất và bằng tinh thần.

***Đền đáp công ơn bằng vật chất phải thực hành như thế này:**

1. Phải hết lòng cung kính cha mẹ, không bao giờ dám nói một lời nào vô lễ, làm trái ý.

2. Phải lo phụng dưỡng cha mẹ, cung cấp vật thực, thuốc uống, y phục và chỗ ở. Phải quạt nồng đắp lạnh, sớm thăm tối viếng cha mẹ, cũng như khi ta còn nhỏ cha mẹ lo cho ta.

3. Phải lo chăm nom săn sóc cha mẹ khi có bệnh.

4. Phải bỏ việc gia đình của mình để làm việc cho cha mẹ trước, và không bao giờ nghĩ đến việc riêng của mình khi chưa làm xong công việc của cha mẹ.



***Đền đáp công ơn cha mẹ về tinh thần:**

1. Gắng hết sức giữ gìn thanh danh của gia đình, không để cho người đời khinh bỉ, hơn nữa gắng làm sao thanh danh của gia đình càng ngày càng được người ca tụng.

2. Gắng làm cho mình ra người đáng thọ hưởng gia tài của cha mẹ để lại.

3. Khi cha mẹ ta không có đức tin với Tam bảo, không thọ tam qui ngũ giới, tự mình cố gắng khuyên; nếu không được, thì gắng nhờ các bậc trí thức giảng giải hộ mình hoặc chư Tăng hay các bậc đại đức thuyết pháp độ cha mẹ.

4. Ít lắm ta cũng phải làm sao thuyết phục được cha mẹ thọ tam quy ngũ giới.

5. Dẫn dắt cha mẹ vào chùa nghe pháp, bố thí và học minh sát tuệ. Người làm tròn được những điều trên đây mới gọi là con biết yêu thương cha mẹ và báo đền được ân đức cao dày của cha mẹ.

Phần người con biết đền đáp công ơn cha mẹ, thì được những sự hạnh phúc:

1. Không bị mất sự lợi ích.
2. Sẽ được thoát khỏi những điều kinh sợ.
3. Sẽ thoát khỏi được tất cả tai nạn.
4. Sẽ được lợi lộc do các bậc trí thức hay vua chúa ban cho.
5. Sẽ được quyền cao chức lớn do vua phong.
6. Hằng được sự ngợi khen của hàng đại chúng ở mọi nơi và mọi trường hợp.
7. Sẽ thoát khỏi sự ám hại của kẻ bất lương.
8. Khi có bị tai nạn cũng có chư thiên đến cứu.
9. Sau khi chết được sinh về cõi trời.
10. Sẽ được sinh về cõi Niết Bàn.
11. Đi theo con đường của chư Bồ tát và chư thánh nhân.

Để kỷ niệm ngày lịch sử trọng đại này, Phật giáo Nguyên thủy Theravāda tổ chức lễ Rằm tháng chín bằng nhiều hình thức nghi lễ khác nhau: như lễ hội đặt bát đến chư Tăng, lễ thọ giới, lễ quy y, lễ thuyết pháp, lễ thọ đầu đà... nhằm giúp người Phật tử có cơ hội gieo duyên lành trong chánh pháp.

Đặc biệt là lễ hội Đầu đà (Dhutanga): chư Đại đức, Tỳ khưu, Sadi, cùng các cận sự nam, cận sự nữ tổ chức nghi lễ cúng dường

đức Phật bảo, đức Pháp bảo, đức Tăng bảo bằng cách thọ pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, đứng mà thôi, suốt đêm rằm tháng chín cho đến rạng ngày 16 tháng chín. Thông thường, trong đêm đầu đà có nhiều phần để Phật tử tham gia học và thực hành thêm về giáo lý như: chư Tăng thuyết pháp, chiêm bái Xá Lợi, hành thiền, vấn đáp Phật pháp, luận đạo, hành thiền v.v... Người tham dự một đêm đầu đà, qua những phần sinh hoạt Pháp đó, chắc chắn sẽ được hiểu biết giáo lý căn bản của Phật giáo và sẽ có thêm niềm tin vững chắc ở Tam bảo. Đó là cách thức cúng dường cao thượng nhất đến đức Phật.

Hạnh đầu đà là gì?

"Đầu đà" hay "Dhutaṅga" nghĩa là dẹp được những phiền não, loại trừ được những phiền não.

Hành giả thọ pháp hạnh đầu đà là người ít tham muốn, biết tri túc, hoan hỷ ở nơi thanh vắng, không sống chung đụng với nhiều người, cố gắng tinh tấn tạo mọi thiện pháp, giữ gìn giới trong sạch và trọn vẹn, thực hành thiền định để chứng đắc các bậc thiền hữu sắc; thực hành thiền tuệ để chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế, chứng đắc Thánh đạo, Thánh quả và Niết bàn, diệt đoạn tuyệt phiền não, tham ái.

Pháp hạnh đầu đà có 13 pháp; pháp hạnh ngăn oai nghi nằm là 1 trong 13 pháp hạnh đầu đà ấy.

Pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm có 3 bậc:

- *Bậc thượng:* Hành giả ngồi ngay thẳng, không dựa lưng, đầu vào một nơi nào cả.
- *Bậc trung:* Hành giả có thể ngồi dựa lưng, đầu vào tường...
- *Bậc hạ:* Hành giả có thể ngồi trên giường, trên ghế dựa...

Hành giả sau khi thọ trì pháp hạnh đầu đà này rồi, suốt đêm: Canh đầu, canh giữa, canh cuối chỉ sử dụng 3 oai nghi: Oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, oai nghi đứng là phụ tuyệt đối không sử dụng oai nghi nằm, cho đến rạng sáng ngày hôm sau.

Nếu hành giả muốn ngủ để thân tâm được nghỉ ngơi, thì hành giả có thể ngủ trong oai nghi ngồi.

Như vậy, hành giả đã thành tựu kết quả pháp hạnh đầu đà này.

Hành giả đã thọ pháp hành đầu đà này rồi, ban đêm có 3 canh: Canh đầu, canh giữa, canh cuối, nếu hành giả đặt lưng và đầu xuống mặt phẳng nằm nghỉ ngơi vào canh nào, thì pháp hành đầu đà này bị đứt. Tuy pháp hành đầu đà này bị đứt nhưng không có tội, chỉ không được phước mà thôi. Hành giả có thể nguyện thọ pháp hạnh đầu đà này trở lại.

Pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm này, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, hành giả được thành tựu các quả báu như sau:

- Cắt đứt tâm ham nằm ngủ ngon giấc.
- Thuận lợi thực hành mọi pháp hành thiền định, pháp hành thiền tuệ.
- Giữ gìn các oai nghi đáng kính, dễ phát sinh đức tin trong sạch.
- Tinh tấn thực hành thiền định, hoặc thực hành thiền tuệ liên tục.
- Hỗ trợ cho các pháp hành giới-định-tuệ... được phát triển và tăng trưởng tốt.

Trong bộ Chú giải Mahāvagga thuộc chú giải Trường Bộ Kinh, kinh Sakkapañha-suttavaṇṇanā có đề cập đến chư Thánh Arahán thọ trì pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm đó là:

- Nhị vị Tối thượng Thanh văn đệ tử: Ngài Đại Trưởng lão Sāriputta và Ngài Đại Trưởng lão Mahāmoggallāna không nằm suốt 30 năm.
- Ngài Đại Trưởng lão Mahākassapa không nằm suốt cuộc đời xuất gia (Ngài thọ 120 tuổi).
- Ngài Trưởng lão Anuruddha không nằm suốt 50 năm.
- Ngài Trưởng lão Bhaddiya không nằm suốt 30 năm.
- Ngài Trưởng lão Soṇa không nằm suốt 18 năm.
- Ngài Trưởng lão Raṭṭhapāla không nằm suốt 12 năm.
- Ngài Trưởng lão Ānanda không nằm suốt 15 năm.
- Ngài Trưởng lão Rāhula không nằm suốt 12 năm.
- Ngài Trưởng lão Bākula không nằm suốt 80 năm (Ngài thọ 160 tuổi).

- Ngài Trưởng lão Nāḷaka không nằm cho đến khi tịch diệt Niết Bàn.

Tuy quý Ngài là bậc Thánh Arahán đã diệt đoạn tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót, nhưng quý Ngài thọ pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, oai nghi đứng là cốt để làm gương tốt cho lớp hậu sinh noi theo.

Các pháp hạnh đầu đà đều có khả năng ngăn được phiền não, nghĩa là diệt tâm ác, để tâm thiện sinh, làm cho các thiện pháp phát sinh như dục giới thiện pháp, sắc giới thiện pháp, vô sắc giới thiện pháp cho đến Siêu tam giới thiện pháp phát sinh.

Nghi thức thọ Pháp hạnh Đầu đà:

Trước khi thọ pháp hạnh đầu đà:

- Nếu hành giả là Tỳ khưu, thì nên sám hối āpatti xong.

- Nếu hành giả là Sadi, thì nên xin thọ lại phép quy y Tam Bảo và Sadi thập giới.

- Nếu hành giả là cận sự nam, cận sự nữ, thì nên xin thọ phép quy y Tam Bảo và ngũ giới, hoặc bát giới.

Mỗi hành giả sau khi đã có giới rồi, phát sinh thiện tâm trong sạch, cung kính thọ pháp hạnh đầu đà.

Pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm, thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, oai nghi đứng tuần tự như sau:

1 - Kính lễ đức Phật Gotama:

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Con đem hết lòng thành kính đảnh lễ đức Thế Tôn, đức Arahán, Đức Chánh Đẳng giác ấy.

2 - Thọ trì Pháp hạnh Đầu đà:

Seyyaṃ paṭikkhipāmi,

Nesajjikaṅkaṃ samādiyāmi.

Con nguyện xin ngăn oai nghi nằm.

Con xin thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, đứng.

3 - Cúng dường Tam bảo:

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.

Con đem hết lòng thành kính cúng dường đức Phật bảo bằng thực hành pháp hạnh đầu đà này.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.

Con đem hết lòng thành kính cúng dường đức Pháp bảo bằng thực hành pháp hạnh đầu đà này.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Saṃghaṃ pūjemi.

Con đem hết lòng thành kính cúng dường đức Tăng bảo bằng thực hành pháp hạnh đầu đà này.

4 - Lời nguyện cầu:

Addhā imāya paṭipattiyā jāti jarā maraṇamhā parimuccissāmi.

Chắc chắn, con sẽ giải thoát khỏi sinh, già, chết do nhờ duyên lành thực hành pháp hạnh đầu đà này.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo lokasmiṃ.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo Vietnamraṭṭhasmiṃ.

Nguyện cầu chánh pháp được trường tồn trên thế gian.

Nguyện cầu chánh pháp được trường tồn trên Tổ quốc Việt Nam thân yêu.

Hàng cư sĩ tại gia chúng ta, muốn được gần gũi thân cận với đức Phật, mỗi người chúng ta phải cố gắng tinh tấn học pháp học Phật giáo và hành pháp hành Phật giáo; tùy theo khả năng của mỗi người, để cho Phật giáo được duy trì ở trong tâm. Những người nào có Phật giáo ở trong tâm, thì những người ấy có được nương nhờ nơi đức Phật, nương nhờ nơi đức Pháp, nương nhờ nơi đức Tăng, được nương nhờ nơi Tam bảo cao thượng, để cho họ có thể trở nên con người cao thượng và để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho chính họ trong kiếp hiện tại lẫn những kiếp vị lai; đặc biệt còn làm duyên lành trên con đường dẫn đến sự giải thoát khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài; đồng thời giữ gìn duy trì Phật giáo được trường tồn trên thế gian, đến hết tuổi thọ Phật giáo 5.000 năm, để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài đến tất cả chúng sinh nhất là chư thiên và nhân loại.

Lành thay những người vẫn đang nguyện giữ gìn và thắp sáng ngọn lửa Chánh pháp của Đấng Toàn tri!

Mùa dâng Y Kathina PL2564



Tâm thư mùa đại dịch

NGUYÊN CẨN

Hữu Trí thân mến,

Nhận email bạn gửi mấy ngày mà đến hôm nay mới có chút thời gian hồi đáp. Bạn kể tình trạng hiện nay khá căng thẳng ở nơi bạn ở, Virginia và cả nước Mỹ vì đại dịch Covid-19, đã có gần 180 nghìn người chết và hơn 5 triệu ca nhiễm. Chưa kể nạn cháy rừng ở California và bão Laura "kinh hoàng" đang ập đến một loạt thành phố bắt đầu từ Lousiana. Điều làm bạn muộn phiền nhiều hơn là sự chia rẽ trong đời sống khi phong trào Black Lives Matter tiếp tục làm xao động lòng người gây bất ổn xã hội. Sau vụ George Floyd giờ lại đến vụ Blake ở Kenosha. Xã hội Mỹ chưa lúc nào lại nhiều sóng gió như bây giờ. Còn ở Việt Nam thì sao ư? Bạn hỏi về tâm trạng con người ở đây. Không đến nỗi ngổn ngang như ở Mỹ nhưng con người ở đâu cũng thế. Nhà văn Trương Văn Dân trong một mail gửi cho tôi khi viết về Milan, nơi anh đang

ở, có đoạn "Lòng tôi nhói đau khi nghe xe cứu thương hụ còi trong thị trấn buồn hiu, hay trĩu buồn trong những buổi chiều nghe tiếng chuông nhà thờ từ phía sau nhà vọng lại, âm thanh rạc rời, chậm rãi như lời nguyện tiễn hồn về cõi vô cùng. Có ai đó đã nói: "Khi một người già mất đi thì giống như một thư viện bị đốt cháy". Thế thì một phần ký ức của nước Ý đang bị biến thành tro bụi". Bây giờ thì không chỉ ở Milan mà đại dịch đã làm tan hoang nhiều thành phố lớn khác từ Virginia của bạn cho đến Madrid, New Delhi…

Bây giờ nói chuyện Việt Nam cho bạn rõ.

Sức khỏe tâm thần đang bị ảnh hưởng

Trong khi đại dịch tấn công vào thể chất một số người có thể giới hạn được thì đại dịch theo một số nhà tâm lý cũng tấn công tâm thần một số lượng người nhiều hơn. Chúng ta biết rằng đại dịch đã làm nhiều người bị mất việc, do hàng loạt công ty giải thể hay tuyên bố phá sản, nhiều gia đình bị chia cách và mất mát, trường học phải đóng cửa một thời gian, sự tương tác với xã hội của cá nhân bị thu hẹp, nỗi lo sợ nhiễm bệnh và một tương lai bất định gây ra những sang chấn tâm lý ngay cả những người có thể chất khỏe mạnh. Hiện nhu cầu được hỗ trợ về tâm lý hiện nay rất cao. Theo ghi nhận của phóng viên báo *Phụ nữ TPHCM* hồi giữa tháng 7, số bệnh nhân tới khám và tư vấn do rối loạn tâm thần tại bệnh viện quận 2 (TPHCM) tăng gấp đôi so với lúc chưa xảy ra đại dịch. Còn theo kết quả đánh giá tác động kinh tế xã hội của đại dịch với trẻ em và gia đình tại Việt Nam do UNICEF thực hiện, trẻ em ở độ tuổi tiểu học trở lên có xu hướng đối mặt với nhiều thách thức về sức khỏe tâm thần. Một số thanh thiếu niên cảm thấy lo lắng mỗi khi có thông tin về những ca mắc mới trên các phương tiện truyền thông, đặc biệt trẻ em sống trong các khu vực bị phong tỏa hoặc khu cách ly tập trung. Một bà mẹ cho biết khi một ca mắc mới được phát hiện, con trai cô đã rất lo lắng và không ngủ yên giấc. Bà

Đặng Hoàng Minh, Phó Giáo sư, tiến sĩ tâm lý thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, cho rằng các chính sách về chăm sóc, hỗ trợ tâm lý trong đại dịch hiện vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Ở nhiều nước, theo bà, đây là yêu cầu bắt buộc nhằm đảm bảo tính nhân đạo và quyền con người nhất là trong thảm họa và đại dịch. Bà đặt vấn đề: "Có ý kiến cho rằng ở những nước nghèo, hay đang phát triển, chăm lo sức khỏe tâm thần cho người dân là một hoạt động phù phiếm, xa xỉ nhưng đã có nhiều nghiên cứu cho rằng cái giá phải trả cho việc phớt lờ sức khỏe tâm thần lớn hơn nhiều. Một quốc gia sẽ vượt qua, phục hồi thế nào trong và sau đại dịch nếu nhiều người không có tâm thần khỏe mạnh? Cách thức nào để phục hồi kinh tế nếu chúng ta không khỏe mạnh về mặt tâm lý?" (Bảo Uyên - *Đại dịch Covid-19 đang tấn công sức khỏe tâm thần*, báo *Phụ nữ* 19/8/2020).

Bạn thì sao? Bạn đang làm gì để vượt ra ngoài nỗi lo sợ hay tình trạng ù lì tâm lý do "giãn cách" xã hội (social distancing)? Đã có người bạn của tôi, một bác sĩ nổi tiếng, khuyên nên duy trì nếp sống độc cư, kham nhẫn, thực hành thiền định, có "cao siêu" quá không bạn? Vậy thì làm sao để dễ thực hiện? Theo tôi cần phải "kết nối truyền thông" với những người quanh mình trong tinh thần "lắng nghe" và ái ngữ nữa mới trọn vẹn. Mở rộng ra là phải đi theo con đường lục độ trong đó hạnh đầu tiên vẫn là "bố thí".

Những gì cần làm?

Độc cư

Bạn phải tập sống một mình, nếu như không thể gặp bè bạn hay con cái ở xa. Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, khi nói về "độc cư" nhắc đến nguyên tắc tối thượng của nó trong kinh "Người biết sống một mình" là "… sống với cái Tâm tĩnh lặng, trong sáng, không bị "trôi lăn" (cuốn) vào dĩ vãng hay tương lai bởi "dĩ vãng đã qua rồi/ tương lai thì chưa tới". Họ an nhiên tự tại với "ở đây và bây giờ" (here and now). Nghĩa là tâm không dính mắc quá khứ hay băn khoăn tương lai.

Chúng ta hiểu rằng đạo Phật

chủ trương "tự thắp đuốc soi đường lên mà đi". Muốn như thế, hãy quán chiếu lòng mình vì phải "… sát khuẩn tự tâm cho thanh tịnh". Phương tiện sát khuẩn tâm phải chăng là chánh niệm như nhà tâm lý trị liệu Mark Epstein nói: "… việc ứng dụng thực hành chánh niệm hiện nay trong phục vụ trị liệu tâm lý mang giá trị thực tiễn cao và là sự phát triển sáng suốt. Chính chánh niệm, được xem là một kỹ thuật trị liệu tâm lý có hiệu năng cao, đã bị bỏ lỡ, một điểm quan trọng được thiết kế để dạy cho mọi người biết tuân thủ về sự tồn tại của kiếp sống đã được đức Phật ứng dụng và trở thành phương tiện quan trọng nhằm giúp chúng ta vượt qua mọi đau khổ trong đời sống". (Mark Epstein, What is real mindfulness? http://healyourlife.com)

Nếu chúng ta có chánh niệm, có khả năng tiếp xúc sâu sắc với những mầu nhiệm thì Tịnh độ có mặt trong ta. Khi nhìn sâu chúng ta biết rằng hạnh phúc không thể có được nếu không có hiểu biết và thương yêu.

Kham nhẫn

Nhẫn lực chính là sức kham nhẫn trước mọi điều không như ý. Chúng ta thử hình dung một người tu khổ hạnh như đức Phật hơn hai nghìn năm trước,



trong rừng sâu, phải đối diện với đói khát, nóng lạnh, bệnh tật, thú dữ, ma quỷ, lam sơn chướng khí, rừng thiêng nước độc… Nếu không kham nhẫn thì Ngài không thể vượt qua các chướng ngại, chẳng thể trụ lại được nơi khu rừng.Khổ hạnh để tu hành. Đỉnh cao của kham nhẫn chính là sẵn sàng hy sinh thân mạng,nhưng chúng ta hôm nay có nhiều điều kiện tiện nghi hơn nhiều, chưa kể kết nối qua internet và những phương tiện tinh xảo khác. Chúng ta lại càng không có lý do rút lui hay đầu hàng trước những khó khăn. Đạt Lai Lạt ma nói rằng: "Bậc Đạo sư Ấn Độ vào thế kỷ thứ tám - Ngài Tịch Thiên - đã nói với chúng ta rằng, kẻ thù của chúng ta có thể cũng chính là người thầy tốt nhất của ta, bởi vì không ai khác có thể cho chúng ta cơ hội như thế để thực hành đức tính kiên nhẫn của mình". Đại dịch cũng là một nghịch cảnh để chúng ta thực hành vậy.

Thiền định

Nói thiền định thì bạn thấy có vẻ "cao siêu" nhưng thật ra là sức tập trung tư duy, còn gọi là tư duy lực, tức năng lực tư duy của thiền quán. Ở mức độ tối cao là năng lực thiền quán vô ngã, loại trừ mười kiết sử để lần lượt chứng đắc bốn Thánh quả và đạt Niết-bàn tối hậu. Nhưng chúng ta chỉ cần dừng ở mức độ sơ tâm là tìm kiếm sự bình yên trong tâm hồn, chế ngự cảm xúc và kiểm soát hoạt động của tâm thức chúng ta, nói một cách cụ thể hơn là "giữ gìn vệ sinh về tinh thần".

Có người đã đặt câu hỏi: "Ngày nay, chúng ta tu tập theo giáo pháp của Thế Tôn, người tu tuy nhiều nhưng người đạt đạo thì không nhiều, phải chăng chúng ta thiếu sức kham nhẫn và yếu kém năng lực tư duy? Bình tâm để thấy cái sự đời lắm lúc kham nhẫn được trong nghịch cảnh mà lại không thể kham nhẫn dẫn đến chết chìm trong thuận cảnh. Và đôi khi học cao hiểu rộng bên ngoài mà lại không rõ biết chính mình, không trực nhận được vô thường, vô ngã của thân tâm, vạn sự vạn vật". (Quảng tánh - *Kham nhẫn và thiền quán - nền tảng của thành đạo*. phatgiao.org.vn) cũng cần nói thêm kham nhẫn trong thuận cảnh là mê luyến theo lời ngon lẽ ngọt dẫn ta tới tham ái, chấp thủ.

Có câu chuyện kể rằng một phụ nữ trẻ đến từ Columbia đã hỏi Đạt Lai Lạt ma rằng Ngài sẽ khuyên mọi người như thế nào để đối phó với sự bất ổn đang chiếm ưu thế ngày nay. Ngài trả lời rằng, đại dịch và sự phát tán của nó là rất đáng buồn. Nhiều nhà khoa học đang tiến hành nghiên cứu với hy vọng tìm ra giải pháp cho vấn đề này. Ngài gợi ý rằng, khi mọi người có cái nhìn rõ ràng hơn về thực tế, họ sẽ ít bị chi phối bởi những cảm xúc tiêu cực - như trạng thái chán nản - chẳng hạn. Chúng ta không thể đoạn trừ hết các vấn đề rắc rối bên ngoài như chúng ta mong muốn, tuy nhiên, về thế giới nội tâm, chúng ta có thể phát triển lòng khoan dung, sự tha thứ và tâm biết đủ. Nếu chúng ta phát triển tâm thức an bình, ta có thể giữ được sự bình tĩnh cho dù bất cứ điều gì xảy ra ở thế giới bên ngoài. Thực hành thiền tha thứ và nuôi dưỡng tâm từ sẽ giúp mở rộng những con tim dù bị chủ nghĩa vật chất làm cho tha hóa, và chuyển hóa hẹp hòi thiên kiến đến hiểu biết và tình thương.

Kết nối truyền thông mùa đại dịch

Chúng ta sinh ra đời là sống cùng, sống với một cộng đồng. thế nên nhu cầu giao tiếp, truyền thông là bắt buộc.Để kết nối với nhau tốt nhất không gì bằng lắng nghe và ái ngữ.

Ái ngữ, hay từ hòa trong lời nói (metta-vācī kamma) là một trong số các nguyên tắc tạo ra sự hòa hợp nhóm, gia đình hay cộng đồng. Trong khi đó, chánh ngữ (sammā-vācī) lại là một chi phần trong Bát Thánh đạo, con đường dẫn đến chấm dứt mọi khổ đau trên thế gian này. Theo Sư Cô Pháp Hỷ thì Chúng ta có thể thấy đây như là tiếng vang của một thông điệp từ 2.500 năm trước, khi một vị Trưởng lão tên là Vangisa nắm bắt cách mà ông hiểu về "nói chuẩn" như vị đó đã nghe từ đức Phật như sau:

"*Chỉ nói những từ / Không hại bản thân và người khác / Nói như vậy mới chuẩn / Chỉ nói những lời ái ngữ / Lời khiến người vui lên. / Lời đẹp là cách nói / Không để lại hậu quả tai hại cho người / Sự thật thì luôn bất tử / Đây là quy luật vĩnh*

hằng / Những ai đã giác ngộ nói rằng / Ý nghĩa của diệu pháp / Có nền tảng trong Chân lý". (SC.Pháp Hỷ Dhammananda-*Ái ngữ và Chánh ngữ trong mối liên hệ với truyền thông bất bạo động*, giacngo on line).

Ái ngữ là cách nói chạm vào trái tim của người nghe. Chúng ta nói làm sao mà người nghe cảm thấy ấm áp, chấp nhận, và ghi nhận sự tôn trọng.

Ái ngữ cũng là một phần trong Chánh ngữ, hay lời nói chân chính là yếu tố thứ ba trên con đường được gọi là Bát Thánh đạo đó. Trong những bài kinh Nguyên thủy, chánh ngữ được định nghĩa là: "Tránh nói láo, nói lời chia rẽ, lời nói thóa mạ, và những lời sáo rỗng vô nghĩa". Có 5 yếu tố để một lời được gọi là chuẩn: Đúng thời, đúng sự thật, nói với tâm từ, đem lại lợi ích cho người nghe, và nói với ý định tốt. Trong hoàn cảnh cách ly, chúng ta có nhiều thời gian và điều kiện gần các thành viên khác trong gia đình, cần phải tránh cảnh "ngồi không, bươi móc chuyện cũ" ra để gây hấn hay làm khổ nhau. Điều này đã xảy ra như một nghịch lý khi tỷ lệ ly hôn gia tăng sau giãn cách thay vì làm họ gần nhau hơn, nhất là khi kinh tế khó khăn ai cũng bị ức chế tâm lý, đưa đến bất hòa do sự thất bại trong đời sống vì nói không "đúng thời", "không đem lại lợi ích…".

Ngoài ái ngữ, chúng ta còn phải biết lắng nghe. Chúng ta phải lắng nghe sâu để thấu hiểu người khác, chuyển hóa thiên kiến hay biên kiến trong tâm mình. Lắng nghe với tâm từ bi mang đến cho ta và tha nhân cầu nối truyền thông và có tác dụng trị liệu nhiều bệnh thái của tâm như ghen ghét, ích kỷ, thù hận.

Trong gia đình chúng ta, nhiều người cảm thấy cô đơn vì đã đánh mất khả năng lắng nghe và nói lời ái ngữ. Người ta tìm đến bác sĩ tâm lý trị liệu, thay vì trao đổi với người thân, hy vọng bác sĩ có thể lắng nghe mình nhưng chính các bác sĩ cũng có những đau khổ riêng khó giãi bày. Nếu muốn huân tập tâm từ bi, chúng ta cần kiên nhẫn để trở thành một người biết lắng nghe sâu. Sau khi biết lắng nghe, chúng ta tập nói ái ngữ. Cuộc sống càng khó khăn,

chúng ta dễ cáu kỉnh, bực bội, mất khả năng nói chuyện từ tốn dịu dàng. Không có khả năng tạo dựng yêu thương qua lời nói và việc lắng nghe, chúng ta không thể tạo nên sự hòa hợp, và xa hơn là hạnh phúc.

Chúng ta thường trì niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, là người có khả năng lắng nghe siêu việt với lòng từ bi và hiểu được âm thanh của thế gian, hiểu được tiếng kêu đau thương của muôn loài. Ở những khóa tu, chúng ta tập thở chánh niệm để lòng từ bi luôn luôn có mặt trong ta. Có như thế chúng ta mới nghe những bộc bạch của người khác mà không oán trách hay lăng mạ dù câu chuyện có trái ý ta. Nói một cách hình tượng dù hoàn cảnh bất như ý, chúng ta không làm cho tình hình tệ hơn, cuốn vào vòng xoáy dằn vặt và đau khổ luân hồi mãi mãi.

Có rất nhiều những lời dạy để hướng dẫn chúng ta phong cách giao tiếp và truyền thông chuẩn mực. Một trong những điều này là sức mạnh của việc quán chiếu. Ví dụ, khi đức Phật dạy Rahula, rằng: "Khi con muốn nói (hay đang nói) điều gì đó, con nên quán chiếu về lời nói này như sau: "Điều tôi muốn nói và sắp nói ra đây có đem lại khổ đau phiền não cho tôi không? Có đưa đến bức xúc khổ sở cho người khác không? Có làm phiền lòng và đem đến bất hạnh cho cả hai không?" (The Middle Length Discourses of the Buddha, A translation from Majjhima Nikaya, Wisdom Publications, Boston 2009).

Hữu Trí thân mến,

Mình nói nhiều với bạn về ái ngữ và hạnh lắng nghe. Nhưng trên hết là khả năng quán chiếu, có lẽ đó là yếu tố quan trọng nhất trong việc giao tiếp và truyền thông. Nó giúp chúng ta sáng suốt quyết định nên nói gì, nói như thế nào và không nên nói gì, nói ra sao để truyền đạt ý nghĩa của điều muốn nói với người khác. Nhưng còn một điều không thể không nói sau khi nói về thiền định, tinh tấn, nhẫn nhục nhưng hạnh đầu tiên có lẽ vẫn là bố thí.

Đại dịch làm cho mọi người nhích lại gần nhau hơn. Mình đã từng viết trong bài "*Đôi tay*

nhân gian chưa từng độ lượng" đề cập đến việc những cây ATM gạo. Mình trích lại như sau "Trong những ngày cách ly khốn khó trong tháng 4, trên đất nước còn nhiều chật vật này, những cây ATM gạo, khởi nguồn từ TP.Hồ Chí Minh, nơi luôn chan chứa nghĩa tình như câu nói dân gian "Người Sài Gòn hào hiệp" để rồi tình yêu thương có chất truyền dẫn, nên khắp nơi ta đều thấy cây ATM gạo hay "Siêu thị không đồng"… cả ở vùng sâu vùng xa… giúp người nghèo qua mùa dịch bệnh. Báo nước ngoài đã cảm phục dành nhiều lời khen ngợi.

Trong "*Meditation XVII*", John Donne viết "Cái chết của bất kỳ ai cũng gây nên mất mát trong tôi vì tôi thuộc về loài người". Ông cũng nhấn mạnh con người không phải là một hải đảo tự thân, mỗi con người là một mảnh của đại lục. Tôi nhớ ai đó nói tiếng đập cánh của con bướm bên này đại dương cũng gây ra xao động không khí bờ bên kia. Điều đó không có gì mới nếu ta hiểu giáo lý duyên khởi "cái này có nên cái kia có". Chúng ta hành động thế nào thì môi trường và thiên nhiên đáp trả chúng ta như vậy. Không khí ngày một ô nhiễm nếu không phải vì con người thì do ai.

Hiểu về duyên khởi khiến chúng ta sống có trách nhiệm, có hiểu biết, có thương yêu, biết được rằng hành động của mỗi cá nhân sẽ tác động ra sao đối với cộng đồng". (Nguyên Cẩn - ĐTNGCTĐL, thuvienhoasen.org.vn). Đến nay, tháng 8. 2020 lại có ATM khẩu trang, cũng bắt đầu từ Sài Gòn, lan ra Đà Nẵng và mới đây là Hà Nội.

Và bạn thân mến, có lẽ mình cũng sẽ kết thúc bức thư này bằng niềm tin rằng đại dịch sẽ đi qua, tình người ở lại như trong bài viết trên vì lại nói như nhạc sĩ Trịnh Công Sơn "*Sống trong đời sống cần có một tấm lòng*" dù chỉ để gió cuốn đi vì "*Còn cuộc đời ta cứ vui*".

Chúc bạn luôn an bình và mong bạn vững tin vào thiện tâm nhân loại, vẫn còn đó dù có lúc nhạt nhòa và ngày mai mọi chuyện sẽ tốt lên nếu hôm nay chúng ta ứng xử với nhau bằng tất cả tấm lòng.



Thật nghĩa đi chùa

NHƯ NHIÊN - T TÁNH TUỆ

Bạch Thầy!
Đi chùa tìm chút bình an
Ai dè chùa cũng rộn ràng không ngơi
Lên chùa tìm chút thảnh thơi
Dè đâu chùa cũng như đời ngoài kia
Cũng này nọ, cũng phân chia
Cũng son, cũng phấn trau tria khác gì!
Trước chùa "Mô Phật", từ bi
Ra đằng sau bếp thị phi dẫy đầy
- Con không đến nữa, thưa thầy
Về nhà đóng cửa từ rày yên tu
Lên chùa con thấy lu bu
Dạ, xin sám hối nói như lòng mình

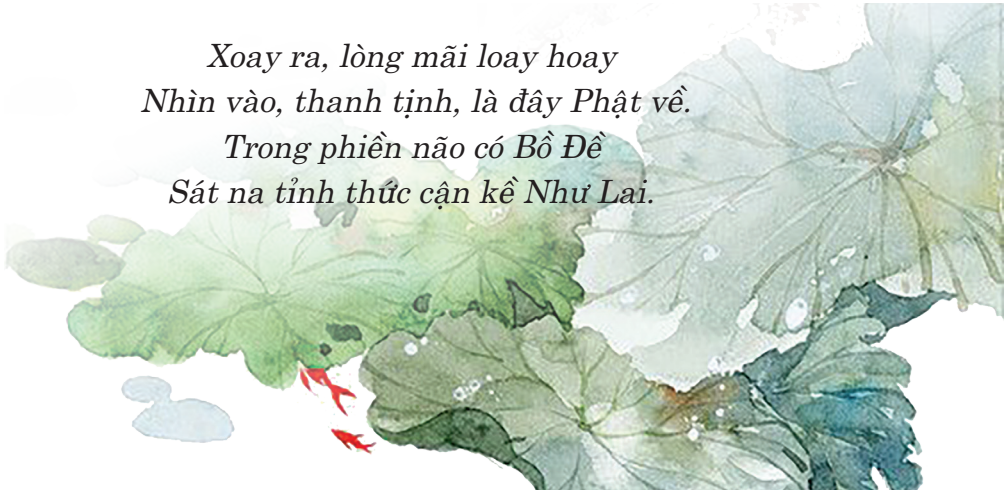
Này con!
Thầy thông cảm được tâm tình
Chùa là cửa Phật, chúng sinh ra vào
Chùa cho bá tánh, đồng bào
Chùa như bịnh viện chữa bao bịnh tình
Chùa không huyên náo, linh đình
Chuyện đời đa sự đã rinh vào chùa.
Chùa không phải chốn hơn, thua
Bởi lòng còn nặng tranh đua bước vào.
Thế nhưng chùa vẫn đón chào
Vì mong nhân thế ngày nào đổi thay.

- Hoa sen mọc giữa bàn tay
Hay là nở giữa bùn lầy bẩn nhơ?
Hoa thành rác chỉ vài giờ
Rác thành hoa phải đợi chờ chuyển lưu...
Nghịch duyên tu được - là tu
Đừng mong vạn sự giống như lòng mình.
Tâm bình thì cảnh sẽ bình
Tu là chấp nhận tâm tình thế gian!

- Đi chùa nên biết tự An
Đi chùa hãy học Đạo vàng Như Lai
Ai làm chi đó mặc ai
Mỗi người mỗi tật... quan hoài mần chi!
Đi chùa biết "Tự Quy Y"
Trong ta có Phật tuệ tri, nhắc mình

- Khi lòng chưa thực lặng thinh
Thì bao cái khổ chúng sinh vẫn còn
Cho dù có chạy lên non
Não phiền chưa dứt... đời còn khổ đau.
Tu lấy Hỷ Xả làm đầu
Chuyện người "thôi kệ", nhiệm mầu phút giây!

Xoay ra, lòng mãi loay hoay
Nhìn vào, thanh tịnh, là đây Phật về.
Trong phiền não có Bồ Đề
Sát na tỉnh thức cận kề Như Lai.





TÀNG THỨC và phân tâm học

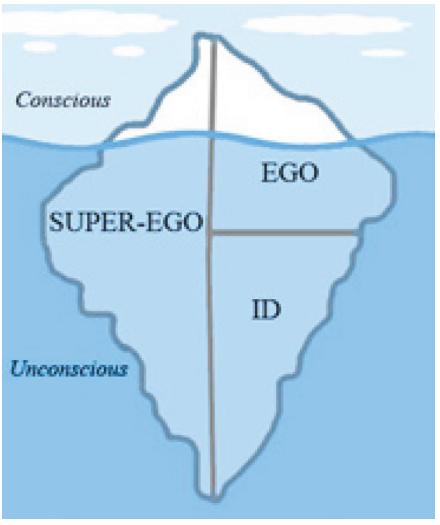
NGUYỄN PHƯỚC LỘC

Con người với sự phát triển của khoa học công nghệ từng bước khám phá vũ trụ nhưng nội tâm chính mình vẫn mãi là nơi bí ẩn xa thẳm như vũ trụ. Ngành phân tâm học dần lý giải và phân tích mối liên hệ giữa hành vi và tâm trí con người nhưng các giải đáp còn đang tiếp tục với nhiều lý thuyết. Một số giải đáp không thể kiểm chứng bằng thực nghiệm nên phân tâm học có một nửa khoa học, nửa còn lại có phải là triết học không? Tôi không khẳng định hay bác bỏ điều này trong nghiên cứu này nhưng tôi sẽ giới thiệu sự tương đồng giữa tàng thức (một khái niệm của Phật giáo) và phân tâm học Freud. Tàng thức rất quan trọng với duy thức học vốn là một nhánh của Phật học. Điểm đặc biệt của Phật học là tuy đi sâu vào bản chất và tâm trí con người nhưng không gây khó chịu hoặc đau đớn vì nội hàm của Phật học là giải thoát thay vì mổ xẻ như phân tâm học. Liệu pháp của Phật giáo là sự gột rửa nội tâm trong khi liệu pháp của phân tâm học là thủ pháp "phẫu thuật" để chữa trị bệnh tâm lý nên sự đối sánh giữa hai liệu pháp này giúp chúng ta trước tiên có một cái nhìn toàn diện hơn về nội tâm con người và sau đó có thể đưa ra những liệu pháp phổ dụng hoặc êm dịu hơn.

Mở đầu

Sigmund Freud (Wikipedia, Sigmund Freud, 2020) soi rọi vào góc khuất tâm trí con người, theo đó hành vi con người có nguồn gốc từ những ham muốn, khao khát, thôi thúc có tính bản năng. Freud cho rằng tâm trí con người như một tảng băng trôi, phần *ý thức* (conscious) gồm những biểu hiện cảm xúc và lý trí là phần rất nhỏ của tảng băng ấy trong khi phần rất lớn gần như bao trùm tâm trí là *vô thức* (unconscious) (Freud & Nguyen, 2002). Con người không thể truy cập và điều khiển phần vô thức (Spielman, et al., 2017, p. 369). *Tự ngã* (id)

thuộc vô thức chứa đựng những ham muốn và bản năng nguyên thủy trong đó bản năng tính dục (sex instinct) quan trọng nhất. Tự ngã không có ý niệm về thiện ác hay đạo đức, cốt tủy làm sao thỏa mãn những ham muốn. Phần đối nghịch với tự ngã là *siêu ngã* (superego) có thể hiểu như lương tâm chứa đựng những lý tưởng đạo đức; ví dụ, khi tự ngã làm điều sai trái thì siêu ngã gây ra lo lắng, ăn năn. Một số tài liệu cho rằng siêu ngã thuộc ý thức hoặc tiền ý thức (preconscious) nhưng tôi nghĩ rằng siêu ngã chủ yếu thuộc vô thức vì lương tri và sự phân biệt đúng sai truy nguồn gốc gần với bản năng hơn là được học từ môi trường xung quanh hay được điều chỉnh bởi xã hội; chỉ có thể một phần biểu hiện nào đó của siêu ngã thuộc ý thức. Ngay khi đứa bé chào đời đã lộ phần tự ngã sau đó siêu ngã dần ảnh hưởng và *bản ngã* (ego) dần phát triển. Bản ngã là ý thức được hình thành khi con người được giáo dục và phát triển trong môi trường xã hội. Bản ngã có vai trò "trọng tài" cân bằng giữa tự ngã và siêu ngã, ngăn cản tự ngã làm trái với quy tắc xã hội và thúc đẩy siêu ngã thể hiện sự thấu cảm, lương tri và đạo đức. Mặt khác, bản ngã cũng thúc đẩy tự ngã và ức chế siêu ngã đối với những việc có lợi cho bản thân.



Hình 1. tự ngã (id), siêu ngã (superego), và bản ngã (ego)

Lý thuyết "tâm lý tam phân" chia tâm trí con người thành 3 phần: tự ngã (id), siêu ngã (superego), và bản ngã (ego) là hòn đá tảng trong học thuyết phân tâm của Freud. Khi 3 phần này điều hòa và tương hợp lẫn nhau, con người khỏe mạnh về tinh thần, ngược lại nếu những ham muốn của tự ngã bị dồn nén đến nỗi siêu ngã không thể đề kháng và bản ngã không

thể cân bằng thì con người mắc bệnh tâm thần.

Bản ngã thành công trong việc ức chế những sự kiện bi thương, những ham muốn, thôi thúc khó thể chấp nhận tích lũy trong cõi vô thức nếu chúng ở mức độ vừa phải nhưng nếu chúng bị dồn nén đến mức biến thành đau khổ, khó chịu, đáng ghét nói chung là cảm giác tiêu cực (Freud & Nguyen, 2002) thì sẽ có cơ chế phòng vệ. Ta tạm quy ước cảm giác tiêu cực là đau khổ; thực ra sự đau khổ có tính dồn nén này đã tồn tại trong vô thức nhưng con người chỉ cảm nhận khi nó hiện ra trong ý thức. Theo cơ chế phòng vệ, một người sẽ tìm cách giảm nhẹ đau khổ bằng những hành động khác đi, nhưng có liên hệ sâu xa với đau khổ sao cho cảm thấy dễ chịu hơn nhưng họ không nhận ra tại sao họ hành động như vậy, đúng hơn là không nhận ra sự liên hệ này vì cơ chế phòng vệ thuộc vô thức. Cơ chế phòng vệ thực ra là loại bỏ dồn nén và chuyển sự đau khổ nhiều bên trong vô thức thành đau khổ ít (dễ chịu hơn) xuất hiện bên ngoài ở ý thức, nhưng nếu cơ chế phòng vệ bị ngăn cản hoặc hoạt động không hiệu quả, nghĩa là bản ngã không cân bằng được tự ngã và siêu ngã khiến đau khổ dồn nén ngày càng nhiều thì lúc đó con người sẽ mắc bệnh tâm thần. Lưu ý, sự dồn nén trong cõi vô thức có xu hướng ngăn bộc lộ đau khổ ra ý thức vì đơn giản là con người chỉ cảm nhận được đau khổ nếu đau khổ xuất hiện trong ý thức; nói cách khác, sự dồn nén ngăn trở cơ chế phòng vệ. Phương pháp điều trị bệnh tâm thần "tự do liên tưởng" (Freud & Nguyen, 2002) của Freud là khêu gợi bệnh nhân từ vô ý đến có ý bộc lộ rồi dần đến loại bỏ những đau khổ tức là loại bỏ dồn nén. Trong quá trình khêu gợi, nhà tâm lý học phải từng bước khám phá những sự kiện bi thương, ham muốn trong cõi vô thức của bệnh nhân. Tuy nhiên nếu phần ý thức của bệnh nhân nổi trội thì khêu gợi liên tưởng đến các sự kiện bi thương có thể gây "đau đớn" cho bệnh nhân. Chúng ta hiểu rằng sự khêu gợi liên tưởng là hồi tưởng và sau đó loại bỏ dồn nén là liều "thuốc đắng" hoặc thủ pháp

"phẫu thuật", nhiều khi ban đầu nó không tạo ra cảm giác dễ chịu như cơ chế phòng vệ.

Freud tuyệt đối hóa bản năng tính dục (ham muốn tính dục) của tự ngã vì ông cho rằng bản năng tính dục là cốt lõi của vô thức đi theo con người ngay khi chào đời đến lúc trưởng thành (Spielman, et al., 2017, pp. 375-377). Một số nghiên cứu khác cho thấy nhân cách còn bị ảnh hưởng bởi bản năng sinh tồn và bản năng muốn vượt trội người khác. Ngoài ra nhân cách còn bị ảnh hưởng bởi xã hội và giai cấp. Nói cách khác, Freud đi vào chiều sâu và chưa quan tâm đến chiều ngang là xã hội và giai cấp là tập hợp những cá nhân nên ông chưa lý giải những hành vi xã hội theo khía cạnh tâm lý. Tuy nhiên sự cực đoan trong học thuyết của ông giúp ta dễ dàng dùng học thuyết của ông làm cột mốc tham chiếu với những học thuyết khác hoặc kết hợp với những học thuyết khác. Phần tiếp theo sẽ đi sâu vào ý thức, vô thức và tàng thức - một khái niệm gần tương đồng với vô thức theo các góc nhìn của khoa học và Phật học.

Ý thức và tàng thức

Trong phân tâm học, vô thức bao gồm tự ngã và siêu ngã là phần lớn nhất và tối tăm nhất của tâm trí. Bản ngã thuộc ý thức thực chất là một phần nhỏ của tự ngã được chuyển đổi bởi giáo dục và môi trường xã hội, đó là phần nhô lên "nhìn thấy được" của tảng băng tâm trí. Nói cách khác, ý thức được sinh ra từ vô thức. Nếu xem ý thức được sinh ra từ vô thức thì có thể dùng thuật ngữ "thức" cho cả hai khái niệm vô thức và ý thức. Freud không giải thích thức có từ đâu, ông chỉ nói rằng vô thức truy nguồn từ bản năng nguyên thủy, điều này có nghĩa ông xem vô thức là nguồn gốc cơ bản nhất được định hình ngay khi đứa bé ra đời. Ông cũng không liên hệ 3 thành phần tự ngã, siêu ngã và bản ngã với những phần giải phẫu của não bộ và ông cũng không đề cập mối liên hệ giữa thức với hệ gien. Vì vậy 3 thành phần tự ngã, siêu ngã và bản ngã là một hệ giả định và trừu tượng. Tuy nhiên do Freud đã xây dựng được một hệ lý luận và dẫn chứng vững chắc nên học thuyết

tâm lý tam phân của ông có một nửa khoa học nếu xem khoa học phải có thí nghiệm kiểm chứng. Theo đó vật lý, hóa học, sinh học là những khoa học thực thụ và toán học với những tiên đề không chứng minh cũng có một nửa khoa học.

Thức của phân tâm học thuộc về cảm tính bao gồm cảm xúc và ham muốn, không bao gồm suy luận, hiểu biết, sáng tạo. Nếu phân loại theo tính chất thì thức có hai loại:

- *Cảm tính:* cảm xúc, ham muốn, ý muốn, ý chí.

- *Lý tính:* suy luận, hiểu biết, sáng tạo.

Nếu phân loại theo mức truy cập thì thức có hai loại:

- *Ý thức:* có thể truy cập và điều khiển. Đặc biệt ý thức có chứa đựng ký ức tương ứng với những phần giải phẫu học của não bộ đặc biệt đồi hải mã.

- *Vô thức:* không thể truy cập và điều khiển. Một số chức năng sinh hóa của cơ thể người được điều khiển bởi những phần của não bộ nhưng sự điều khiển này không thể được gọi là vô thức.

Bây giờ, ta đặt mối tương quan giữa ý thức (lý tính) với môi trường xung quanh theo góc nhìn của khoa học cụ thể vật lý học. Quy luật do con người khám phá là sản phẩm của ý thức. Theo Nguyễn Tường Bách (Nguyen, 2004), có những câu hỏi như: tại sao thực tại ăn khớp với quy luật, tại sao ta dùng quy luật này để đo lường, sáng tạo ra quy luật khác và tại sao những quy luật mâu thuẫn nhau lại phù hợp với cùng thực tại? Giả sử có hai lý giải khả dĩ là:

1. Có một nguyên lý uyên nguyên (Nguyen, 2004) như thượng đế chẳng hạn đã sắp đặt mọi thứ bao gồm mọi quy luật - ý niệm và ta cứ tìm lại (như là phát minh) các quy luật - ý niệm này.

2. Thực tại có nhiều khía cạnh, ta có thể biết một số khía cạnh chứ chưa thể toàn bộ chân lý, đây là lý do những quy luật mâu thuẫn nhau lại phù hợp với cùng thực tại. Quy luật càng gần thực tại càng thâu tóm nhiều khía cạnh.

Với hai lý giải này, *thực tại vẫn độc lập với ý thức* con người. Thuyết tương đối của Einstein cũng khẳng định không gian và thời gian đều là thuộc

tính của vật chất và vật chất là "cô đọng" của năng lượng, phủ định sự tồn tại một chất ê-te giả định truyền ánh sáng trong vũ trụ. Mỗi điểm vật chất đều tạo ra xung quanh một trường và ánh sáng cũng là trường. Điểm vật chất có thể được xem là điểm kì dị của trường và trường thì phi vật chất, chẳng hạn ánh sáng không có khối lượng. Bây giờ ta sẽ tạm đồng ý rằng thực tại là trường, một bước chuyển biến lớn trong tư duy từ ý niệm thực tại là tập hợp vật chất đến ý niệm thực tại là tập hợp trường phi vật chất. Trường có tính sóng nhưng cũng có tính hạt vì trường truyền đi những bó năng lượng (photon); lưu ý đặc trưng của sóng là bước sóng và đặc trưng của hạt là năng lượng. Vậy trường mang lưỡng tính sóng hạt và bây giờ ta sẽ khảo sát điểm vật chất vốn được xem là điểm kì dị của trường. Theo cơ học lượng tử, vật chất cấu thành từ hạt gồm nguyên tử và các electron. Khi electron chuyển quỹ đạo từ cao xuống thấp sẽ nhả năng lượng và có bức xạ với bước sóng cực nhỏ; suy ra rằng điểm vật chất cũng có lưỡng tính sóng hạt. Nói cách khác, trường phi vật chất đại diện cho thực tại và vật chất (điểm kỳ dị của trường) có lưỡng tính sóng hạt hay mỗi hạt đều có tính sóng và mỗi sóng đều có tính hạt (Nguyen, 2004, p. 86). Những khám phá gần đây cho thấy nguyên tử bao gồm những hạt hạ nguyên tử gọi là các hạt quark và chúng có thể chuyển hóa lẫn nhau (Nguyen, 2004) - một yếu tố bất định về sự tồn tại cố hữu. Vậy thực tại là một "cái gì đó" tạm gọi là trường có hai biểu hiện sóng và hạt. Nếu ta xem chúng là sóng thì phép đo của ta cho kết quả chúng là sóng và ngược lại, nếu ta truy tìm chúng là hạt thì phương trình sóng sụp đổ để bộc lộ rằng chúng hẳn nhiên là hạt (Nguyen, 2004). Nói đơn giản, thực tại phụ thuộc vào sự quan sát hay ý thức con người. Theo Nguyễn Tường Bách (Nguyen, 2004), một quan điểm mới được đưa ra: những quy luật, khái niệm vật lý là công cụ của con người dùng tìm hiểu / giải thích thực tại và chúng không nhất thiết diễn tả đúng thực tại. Vậy quan điểm này thừa nhận thực

tại phụ thuộc vào ý thức con người nhưng không có nghĩa là phủ định quan điểm thực tại ở bên ngoài ý thức. Tôi nghĩ rằng những lý thuyết mới như lý thuyết dây, lý thuyết đa vũ trụ không phủ định sự tồn tại bên ngoài ý thức của thực tại mặc dù trực tiếp hay gián tiếp thừa nhận thực tại phụ thuộc vào ý thức. Ví dụ, quan điểm "thực tại là một cái gì đó siêu việt không thể biết hết được và nó lọt vào thế giới của ta như một phép chiếu không gian ba chiều lên không gian hai chiều" chẳng phải thừa nhận cái siêu việt đó tồn tại bên ngoài ý thức. Ví dụ khác, có một cái cây trong rừng và một người không vào rừng nên đối với anh ta cái cây không có và việc truy cầu cái cây cũng vô nghĩa nhưng chúng ta không thể khẳng định liệu cái cây có tồn tại bên ngoài ý thức anh ta hay không. Nếu tất cả mọi người không vào rừng thì cái cây không tồn tại và việc truy cầu cái cây hoàn toàn vô nghĩa nhưng câu hỏi khác đặt ra hoàn toàn không liên quan đến cái cây: có ai quan sát mọi người hay mọi người có nằm trong thể đóng? Nếu mọi người không nằm trong thể đóng thì việc truy cầu cái cây sẽ tiếp diễn vô tận. Nếu thừa nhận mọi người nằm trong thể đóng tức hữu hạn thì phải thừa nhận sự hữu hạn của thực tại. Giả sử thực tại là vũ trụ và câu hỏi "vũ trụ có hữu hạn không?" dường như chưa được giải đáp. Một cách chính xác, thực tại phụ thuộc vào ý thức nghĩa là *ý thức xác định dạng thức (được quan sát) của thực tại (đối với con người)*. Sự phức tạp ở đây, dạng thức của thực tại tuy phải thể hiện toàn bộ thực tại nhưng chưa chắc là thực tại. Nếu dạng thức của thực tại không là thực tại thì sẽ trở lại quan điểm thực tại là một cái gì đó siêu việt không thể biết hết được và dạng thức là kết quả của phép chiếu toàn bộ thực tại, khi đó quan điểm thực tại phụ thuộc vào ý thức có thể không đúng. Đối với thuyết đa vũ trụ, một dạng thức có thể hiểu là một bản sao của thực tại, đã gián tiếp khẳng định thực tại ở bên ngoài ý thức. Chúng ta hi vọng ngành vật lý hiện đại sẽ lý giải rốt ráo liệu thực tại có ở bên ngoài ý thức con người

hay không, nói cách khác liệu thực tại có đồng nhất với ý thức. Tuy nhiên ngay khi thừa nhận thực tại phụ thuộc vào ý thức, vật lý nói riêng hay khoa học nói chung đã bước đi trên con đường hợp nhất với triết học.

Một cách tiếp cận khác, duy thức học của Phật giáo gián tiếp thừa nhận ý thức chính là thực tại nhưng chúng ta sẽ hiểu rằng thực tại theo nghĩa vật lý không tồn tại trong ý niệm của duy thức học, do bởi khái niệm tính không - vật không có tự tính. Tính không, được tạm hiểu là không có tự tính, khẳng định một vật là sự kết hợp bởi nhiều yếu tố được nghiệp lực thúc đẩy; khi sự kết hợp này rã ra thì vật không còn. Vật (sự kết hợp) được gọi là pháp. Vì vậy pháp không có tính chất riêng biệt và không độc lập, nghĩa là không có tự tính, không có cái ngã riêng; đây chính là thuyết vô ngã. Nhìn theo góc độ thời gian thì tạm thời, nếu chia thời gian thành vô lượng sát na thì mỗi pháp chỉ tồn tại trong một sát na, sau mỗi sát na pháp rã ra (không còn bản nghĩa cũ) và hợp lại (tạo thành bản nghĩa mới) theo lý nhân duyên và vô thường; sự rã ra và hợp lại trong từng sát na có thể được hiểu là sự "tái sinh". Khi pháp còn chưa rã, ta gọi nó bằng một hay nhiều giả danh theo cách nhìn của ta nhưng điều này chỉ tương hợp với quan điểm ý thức xác định dạng thức của thực tại nhưng chưa khẳng định ý thức chính là thực tại. Ta có thể xem pháp là thực tại, là trường theo góc nhìn của vật lý nhưng lưu ý rằng không có khái niệm tính không đối với trường của vật lý. Mọi pháp tuy có sắc tướng tạm thời nhưng không có tự tính nên tuy là có nhưng lại không. Mọi cái không có tự tính muốn trở thành pháp thì phải có sắc tướng tạm thời nên tuy là không (tính không) nhưng là có (sắc tướng). Sự tạm thời có thể được chia nhỏ đến mức sát na. Vì vậy, triết lý Phật giáo nằm giữa có và không làm ta liên tưởng rằng không có ranh giới giữa ý thức và thực tại. Theo thuyết duyên khởi, con người là tập hợp của ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, nghĩa là con người là pháp (đặc biệt) có ngũ uẩn. Tâm gồm có 8 thức (Leu Chong Zen Club, 2019):

- Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ

thức, thiệt thức, thân thức, ý thức từ thọ uẩn và tưởng uẩn. Các thức này thể hiện cảm giác, tri giác, hiểu biết, phân tích nên có thể xem chúng là ý thức có cảm tính lẫn lý tính.

- Mạt na thức (Hanh Co, 2016) từ hành uẩn, thể hiện tư duy chấp ngã, suy đoán, phán xét dựa trên tàng thức nên có thể xem nó là ý thức thuộc lý tính.
- Tàng thức từ thức uẩn chứa đựng những kinh nghiệm mà pháp trải qua khi còn đang có sắc tướng tạm thời, có thể xem nó là vô thức theo góc nhìn của tâm lý học.

Thức thứ tám, được gọi là tàng thức hay a lại da thức, đặc biệt quan trọng, là nơi chứa các chủng tử, vẫn tồn tại sau khi ngũ uẩn rã ra, đợi đến khi nghiệp lực thúc đẩy để kết hợp lại thành ngũ uẩn mới - một pháp (con người) mới và khi đó chủng tử sẽ phát huy tác động đối với pháp mới này. Tạm thời ta xem tàng thức là nơi, là "điểm tựa" để nghiệp lực "đẩy" từ vô minh sinh ra hữu. Giả sử con người là pháp A, vì mọi pháp đều có một đến nhiều giả danh nên ta có thể gọi pháp A là thức - gọi chung cho 8 thức tức là tâm, nghĩa là đồng nhất giữa cái toàn thể (con người) với cái bộ phận (thức). Giả sử bây giờ ta chấp nhận sự đồng nhất này mà chưa phân tích thêm và ta cũng chấp nhận mọi pháp đều có và đồng nhất với thức; phi vật chất cũng được xem như có thức với ý nghĩa rằng thức thể hiện hấp lực, sự tiền tương tác nào đó. Khi (pháp) Huy Cận sáng tác bài thơ Tràng Giang thì thức Huy Cận tạo ra "cái gì đó" Tràng Giang. Nói cách khác, theo nguyên lý duyên khởi, "cái gì đó" Tràng Giang hội tụ từ nhiều yếu tố như cảm hứng, xúc cảm được thúc đẩy bởi nghiệp lực mong muốn sáng tác của pháp Huy Cận. Do đó Tràng Giang là pháp có sắc tướng là vần điệu và gây xúc cảm, được tạo ra từ thức Huy Cận, gián tiếp khẳng định ý thức chính là thực tại.

Vì pháp không có tự tính (có nhiều giả danh) nên sự đồng nhất giữa cái toàn thể với cái bộ phận thực chất là đồng nhất 2 cái giả danh khác của cùng một pháp: cái giả danh toàn thể và cái giả danh bộ phận. Nói đơn

giản, ta có thể đặt bất cứ tên gì cho cái không có tự tính với lưu ý rằng ngôn từ và khái niệm của con người bị hạn chế. Điều này hợp lý đối với triết học nhưng còn thực nghiệm thì sao? Ta có thể đồng nhất (ở đây chỉ có ý nghĩa tương đối) một người A với mã di truyền DNA như là một chỉ số sinh trắc học của A. Giả sử bây giờ ta bóc một nucleobase X trong DNA của A nhưng liệu có thể đồng nhất X với A? Vấn đề là ta đang tách X khỏi A. Nếu đặt X trong A thì hoàn toàn có thể đồng nhất X với A vì X trong A khác với bất kỳ nucleobase nào của người khác, thậm chí khác với bất kỳ nucleobase khác của chính A. Một cách chính xác, ta chỉ có thể đồng nhất cái giả danh toàn thể và cái giả danh bộ phận của cùng một pháp đang có sắc tướng tạm thời, một cách sâu xa là ta buộc phải đứng giữa sắc - không. Khi thức Huy Cận tạo bài thơ Tràng Giang thì pháp Tràng Giang đang diễn ra trong Huy Cận khác với pháp Tràng Giang khi ông đọc cho người A nghe và tất nhiên sẽ khác với pháp Tràng Giang khi người A đọc cho người B nghe và khác pháp của tờ giấy in bài thơ Tràng Giang. Lưu ý, mỗi pháp Tràng Giang đều có thức của riêng nó và ta có thể đồng nhất một pháp Tràng Giang Z và thức của Z.

Thật dễ hiểu ý thức là thực tại theo duy thức học với ví dụ Huy Cận và bài thơ Tràng Giang, khi pháp Tràng Giang ra đời, nó tạo ra vô số pháp và thức khác, đúng là trùng trùng duyên khởi. Tuy nhiên ta sẽ giải thích thế nào với trường hợp anh A+ và cây B+ chung một nơi khi anh A+ không tạo ra cây B+. Ta cần viện dẫn tàng thức để làm sáng tỏ vấn đề này. Khi một pháp sinh ra là sinh ra cả một vũ trụ (thực tại) của riêng nó, vũ trụ này và pháp này cùng là một pháp có cùng (tàng) thức theo sự đồng nhất giả danh toàn thể - bộ phận. Có thể hiểu, vũ trụ này là pháp này cùng với sự bao trùm của sự nhận thức của pháp này nên tất nhiên cũng là pháp này. Trong trùng trùng duyên khởi, tàng thức-vũ trụ A giao thoa với tàng thức-vũ trụ B, theo cùng những nghiệp lực, sát na tại giao điểm hội đủ những điều

kiện khác (pháp khác) nào đó, A và B cùng phát sinh ngũ uẩn A+ và uẩn B+; lưu ý ngay trước sát na hội tụ, A và B đều là tàng thức. Nói cách khác, tại giao điểm, A tạo ra ngũ uẩn A+ và uẩn B+ đồng thời B tạo ra ngũ uẩn A+ và uẩn B+, khi đó ngũ uẩn A+ nhìn uẩn B+ là cái cây và uẩn B+ "nhìn" ngũ uẩn A+ là cái gì thì ta chưa thể biết. Ở đây, A+ nhận thức B+ thì B+ sẽ nhận thức trở lại A+ như tương tác lực và hai nhận thức khác nhau; lúc này trong A+ cũng chứa một pháp B* nào đó và trong B+ cũng chứa một pháp A* nào đó. Tiếp theo ta hoàn toàn có thể đồng nhất A+ và B+ với những thức của chúng. Tương tự, nếu cô C nói về cây B+ cho anh A+ nghe trong trường hợp A+ và B+ không cùng một nơi thì một tàng thức-vũ trụ B++ được C tạo ra sẽ giao với tàng thức-vũ trụ A+ và tiến trình hình thành các uẩn diễn ra tương tự. Với nguyên lý vô thường, mọi pháp đều tái sinh (biến đổi) trong từng sát na nên trong trường hợp anh A+ đến gặp cây B+ thì cả A+ và B+ đều tái sinh. Tái sinh được hiểu là rã ra và hợp lại nên A+ và B+ sau khi tái sinh thực chất là A++ và B++ không còn là A+ và B+. Với sự thay đổi đủ ít, chúng ta không phân biệt A++ và B++ với A+ và B+ vì giới hạn của giác quan, tri nhận, khái niệm, định kiến; ví dụ ta giới hạn đời sống con người từ lúc sinh ra đến chết đi trong khoảng 100 năm. Giả sử sau khi gặp cây B+, anh A+ trở về và cố ghi nhớ cây B+ (hành động có chủ ý - nghiệp) thì một pháp B* được sinh ra trong A+ theo sự giao thoa đã được đề cập. Sau một thời gian anh A+ cố nhớ lại cây B+ thì B* bị chỉnh sửa tức tái sinh thành B**. Nếu anh A+ đi gặp lại cây B+ thì B** bị thay bởi B# và lúc đó B+ lại tái sinh nữa. Trong chuỗi diễn tiến này, A+ cũng tái sinh liên tục. Nếu anh A+ quên cây B+ thì B# có thể vẫn còn trong tàng thức A+ nhưng A+ không nhận thức được. Trong trường hợp cô C nói dối về cây B+ cho anh A+ nghe thì mọi việc cũng diễn ra như vậy ngoại trừ các pháp liên quan đến cây B+ chỉ tồn tại đối với pháp-vũ trụ A+. Nếu anh A+ không tin thì các pháp liên quan đến cây B+ không sinh ra đối với A+.

Tóm lại, duy thức học gián tiếp thừa nhận ý thức là thực tại nếu trước tiên ta thừa nhận sự không phân biệt sắc và không - một hệ quả của tính không. Vấn đề phức tạp ở chỗ tàng thức thực chất là gì, không là thực tại cũng không là ý thức đúng nghĩa gắn với pháp hiện hành. Cho rằng tàng thức tồn tại như cái có trước ý thức là thừa nhận tàng thức là pháp thường hằng có tích lũy, trái với nguyên lý vô ngã mặc dù thường hằng có tích lũy cũng đúng với nguyên lý vô thường. Vì ta không phân biệt sắc - không cùng với sự giới hạn của ngôn từ và khái niệm nên xác định bản chất tàng thức có thể vô nghĩa. Hoặc ta cần chứng nghiệm tàng thức không có tự tính và có sắc tướng tạm thời nhưng khác với uẩn. Nghiệp là hành động có chủ ý được chuyển thành "dấu vết" là chủng tử lưu vào trong tàng thức (Hoang Phong, 2011). Các chủng tử trong tàng thức cùng phát sinh nghiệp lực để chuyển biến tàng thức khi cơ duyên chín mùi, điều này khiến pháp không có tự tính, lúc tan lúc hợp. Nói cách khác, tàng thức với vai trò là tập hợp của chủng tử là cái dụng (nhưng không phải kết quả) của nghiệp, nơi phát sinh nghiệp lực, là động lực của trùng trùng duyên khởi, khiến mọi pháp luân chuyển vô ngã vô thường. Ta có thể phỏng đoán tàng thức là một pháp đặc biệt "bọc" lấy nghiệp hoặc là cái dụng của nghiệp, tạm được gọi là pháp nghiệp. Bất kỳ pháp nào cũng có pháp nghiệp (tàng thức) và vì vậy nghiệp từ một khái niệm bên ngoài trở thành "chất liệu" tạo nên mọi pháp. Lưu ý, mọi pháp đều là sự kết hợp của nhiều pháp khác. Tất nhiên pháp nghiệp vô thường nên ta cần chứng minh pháp nghiệp không có tự tính. Giả sử ban đầu pháp A+ có pháp nghiệp A và pháp B+ có pháp nghiệp B. Nếu A+ gây ra một nghiệp chuyển thành những chủng tử làm thay đổi cả A và B. Ngay khi đó, A và B đã rã ra, không còn là A và B nữa và trở thành C và D chẳng hạn. Tổ hợp các chủng tử của C và D khác với tổ hợp các chủng tử của A và B. Vì C và D vẫn nằm trong A+ và B+ nên ta lầm tưởng A và B còn tồn tại. Thật ra A+ và

B+ cũng tái sinh liên tục trong từng sát na; tái sinh được hiểu là rã ra và hợp lại. Một cách giải thích khác, do mối quan hệ toàn thể - bộ phận nên pháp nghiệp A chỉ có ý nghĩa khi đặt trong cái toàn thể là pháp A+, khi pháp A+ rã ra thì pháp nghiệp A không còn bản nghĩa tức không còn là chính nó. Vậy pháp nghiệp cũng vô ngã. Tuy nhiên đây cũng phỏng đoán chưa thể chứng nghiệm. Trở lại ví dụ Huy Cận và bài thơ Tràng Giang, có rất nhiều người biết bài thơ Tràng Giang, thật ra mỗi (pháp) người nhận thức mỗi pháp Tràng Giang khác nhau do nghe và đọc từ nhiều nguồn nhưng mỗi pháp Tràng Giang có chủng tử liên quan đến cùng một bài thơ Tràng Giang (đúng hơn, cùng sự gây xúc cảm, vần điệu) nên mọi người tưởng rằng cùng biết một bài thơ Tràng Giang. Một pháp Huy Cận đã rã vì ông đã mất nhưng còn nhiều pháp nghiệp (tàng thức) tuy thực không phải Huy Cận nhưng liên quan đến Huy Cận do chủng tử với tác động liên hoàn của nghiệp lực nên luôn tồn tại sự nhận thức mỗi pháp Tràng Giang có tác giả Huy Cận. Lưu ý, sự nhận thức là kết quả của sự giao thoa - tái sinh của nhiều tàng thức-vũ trụ đã được đề cập nên một pháp người gặp Huy Cận tạo ra một pháp-tàng thức Huy Cận 1 và nếu pháp Huy Cận 1 không còn thì tàng thức Huy Cận 1 thành tàng thức-pháp HC nào đó liên quan gián tiếp đến Huy Cận vì tàng thức Huy Cận 1 là pháp; pháp nghiệp HC có thể giao thoa với sự vật hiện tượng. Dường như pháp, thức, tâm, tàng thức, chủng tử, pháp nghiệp, nghiệp, nghiệp lực là một và ta nhận thấy, không những có một dòng chảy của vô số tàng thức liên quan mà thực ra vô số dòng chảy đều liên quan nhau vì tác động liên hoàn vô tận của nghiệp lực. Với sự liên quan này, mọi pháp đều có thể "là" (kết hợp thành) một pháp-thực tại-vũ trụ nào đó, và theo sự đồng nhất toàn thể - bộ phận, có cũng là không, riêng cũng là chung, thực tại cũng là ý thức. Ví dụ, khi ta đang đi trên đường, khung cảnh có nhiều sự vật do ta thấy như vậy, thực ra các sự vật tái sinh liên tục và ta cũng tái sinh liên tục - vui lòng

xem ví dụ anh A+ và cây B+. Vì mọi sự vật thành những pháp trong ta liên hệ với các sự vật tái sinh (cũng chứa ta) nên khi ta về nhà đã "kéo theo" mọi sự vật. Mọi sự vật cũng kéo theo ta vì ta "chia" thành từng pháp trong mỗi sự vật mặc dù ta chưa thể biết từng pháp này nhận thức thế nào. Nói cách khác, ta đang hợp nhất với mọi sự vật trên đường đi. Suy rộng ra tàng thức-ta đồng nhất với tàng thức-vũ trụ vì tác động liên hoàn vô tận của nghiệp lực, suy luận tương tự với cách diễn đạt khác đã được đề cập "vũ trụ này là pháp này cùng với sự bao trùm của sự nhận thức của pháp này nên tất nhiên cũng là pháp này". Bản thân ta và mọi sự vật đều nằm trong vô số dòng chảy liên quan nhau của mọi tàng thức. Hãy liên tưởng vô số dòng chảy tàng thức vì liên quan nhau nên xem như hình thành một suối nước nóng, do trùng trùng duyên khởi, mọi sinh vật sự vật nổi lên như bong bóng (pháp, hiện tượng) không có tự tính, thoắt tan thoắt hợp, vô ngã vô thường. Như vậy, ta hiện tại có liên hệ với một sinh vật nào đó đã tuyệt chủng từ thời tiền sử, thậm chí với trường hợp các nhà khoa học chưa biết sinh vật này. Pháp-tàng thức có thể suy biến vô tận đến mức đối tượng-pháp khác không thể nhận ra sự liên quan nào đó vì sự suy biến này và giới hạn của đối tượng đó. Vấn đề ở đây là suy biến hay biến đổi? Một câu hỏi thú vị khác được đưa ra, liệu thời gian cũng là pháp? Vì pháp như bong bóng nổi lên trên dòng suối tàng thức, tính không bây giờ có thể hiểu là trống rỗng, do đó ta lại cần chứng nghiệm không có tự tính tương đương với trống rỗng. Theo đó, tính không, không có tự tính, trống rỗng, vô ngã, vô thường là những khái niệm chuyển hóa cho nhau, chúng như một.

Ngoài ra, cần giải thích thế nào về tàng thức của phi vật chất và sự vật như thiên nhiên, gỗ đá, cây cối. Có thể lý giải rằng tàng thức của phi vật chất và sự vật ít phức tạp hơn tàng thức người, điều này vẫn hợp lý vì mỗi tàng thức là pháp nghiệp nên luôn khác nhau. Phi vật chất và sự vật cũng có uẩn. Chủng tử "là" nghiệp và nghiệp của phi vật

chất và sự vật có thể là sự tác động (hấp lực) lẫn nhau. Vấn đề ở đây là ít phức tạp hơn hay khác đi? Nhìn chung, sự chứng nghiệm tàng thức được thực hiện có thể bởi tu tập, có thể không bởi phân tích lý tính; vấn đề này vượt qua bản chất của triết học. Do đó, thậm chí với sự hợp nhất khoa học và triết học, ta chỉ có thể tạm phỏng đoán rằng ý thức xác định dạng thức của thực tại.

Khi không xét sự phức tạp của trùng trùng duyên khởi, ngữ nghĩa của tàng thức là vô thức nhưng tàng thức đi xa hơn vô thức của phân tâm học Freud vì tàng thức có nguồn gốc siêu hình trước khi đứa bé chào đời. Ta có thể suy diễn phân tâm học là sự kết hợp giữa khoa học và triết học nhưng nghiêng về khoa học trong khi Phật học cũng là sự kết hợp giữa khoa học và triết học nhưng nghiêng về triết học.

Phải chăng thực tại vốn siêu việt không thể biết nên Đức Phật mới phóng chiếu nó vào thế giới quan tồn tại niết bàn (chân như - nơi an lạc vĩnh hằng) và niết bàn này lại quy về nội tâm có giác ngộ tức chứng nghiệm được lý duyên khởi. Đây là một cách lý giải cái thực tại vốn siêu việt theo hướng chấm dứt khổ. Sự quy niết bàn về tâm giác ngộ (tâm bao gồm 8 thức) thực chất là đồng nhất toàn thể với bộ phận; mỗi tâm-pháp giác ngộ đều có và đồng nhất với vũ trụ niết bàn riêng. Nếu niết bàn là chân như tuyệt đối - tàng thức trong sạch tuyệt đối thì giao điểm của mọi tâm-pháp giác ngộ là một niết bàn duy nhất. Vấn đề cuối cùng là làm trong sạch tương đối tàng thức-tâm bằng cách loại bỏ chủng tử xấu, chấp kiến, vô minh (Wikipedia, 2019). Phương pháp điều trị bệnh tâm thần "tự do liên tưởng" của Freud tương đồng với việc làm trong sạch tàng thức một cách tương đối.

Kết luận

Ta không thể làm mất đi hoàn toàn ý thức (phần bản ngã) khi giúp bệnh nhân hồi tưởng nên những sự kiện bi thương có thể phản tác dụng khiến bệnh nhân đau đớn đến độ không thể bộc lộ đau khổ. Giả sử thôi miên có thể làm tê liệt ý thức nhưng sự mất đi ý thức tạm thời sẽ làm lặp lại đau đớn sau mỗi lần điều trị. Vậy mào đầu bằng thuyết giảng về sự

hẳn nhiên của đau khổ đối với tất cả mọi người để bệnh nhân hiểu ra "đây không phải nỗi khổ của riêng mình" rồi sau đó thực hiện việc hồi tưởng sẽ tốt hơn. Khổ đế và tập đế trong Phật học là tập đại thành về giảng giải sự đau khổ của loài người nhưng vấn đề là làm thế nào để thuyết giảng thành công nếu tách riêng sự tu tập và chữa bệnh khi bệnh nhân không phải người tu hành; nên nhớ chúng ta xem khổ đế và tập đế là liệu pháp y học.

Bây giờ, chúng ta bàn đến việc tiếp theo - bộc lộ và loại bỏ đau khổ, tương tự giúp bệnh nhân "nhìn thấy" chính mình, đúng hơn là nhìn thấy những dồn nén, đau khổ của chính mình trên một "tấm gương" và tấm gương ấy là nhà tâm lý học. Dường như Freud đã đồng nhất việc "nhìn thấy" với loại bỏ vì ông cho rằng bệnh nhân "vẽ" (nói ra) đau khổ, dồn nén lên tấm gương thì dễ xóa nó. Đồng ý rằng con người chỉ có thể loại bỏ được cái nhìn thấy nhưng loại bỏ đau khổ cũng khó như nhìn thấy và chắc gì ít đau đớn hơn? Nếu tấm gương là nhà tâm lý học thì đây là sự phản chiếu nội tâm chủ thể ra bên ngoài. Vấn đề ở đây, phản chiếu ra ngoài gặp hai rủi ro: 1) Gương không sáng nghĩa là nhà tâm lý học nhất thời chưa hiểu rõ và lý giải hết những đau khổ của bệnh nhân. 2) Người bệnh còn giữ lại - chưa phản chiếu hết nỗi khổ vì sự đau đớn chẳng hạn. Ngược lại, nếu bệnh nhân vừa nhìn ra đau khổ của chính mình vừa nhìn ra nội tâm như tấm gương và tiến hành phản chiếu ngược (phản chiếu vào trong); khi đó có thể loại bỏ được dồn nén, ham muốn, đau khổ đồng thời cân bằng được tự ngã - siêu ngã - bản ngã. Tiến trình phản chiếu ngược có thể hiểu là tự loại bỏ chấp kiến và chủng tử xấu có trong tàng thức, tương tự như lau sạch gương tàng thức - chính là gột rửa nội tâm. Tuy nhiên điều này khó hơn rất nhiều so với phương pháp điều trị với sự trợ giúp của nhà tâm lý học mà Freud đề ra. Tất nhiên, bậc tu hành có tâm chân như - tàng thức hoàn toàn trong sạch không còn đau khổ nên không cần phản chiếu ngược. Vì tàng thức là vô thức không thể truy cập được theo phân tâm học nên

làm trong sạch tương đối / một phần tàng thức đòi hỏi sự tu tập mà không thể xác định thời gian đạt kết quả thậm chí ít nhất chỉ để trị bệnh. Phải chăng vì thực tại siêu việt nên con đường tu tập của Phật giáo nhìn chung kết hợp từ bi và trí huệ, không đề cao hoàn toàn trí huệ trong khi đó, nền khoa học và triết học thuần chất lý tính nêu cao trí tuệ. Tóm lại, câu hỏi làm thế nào để tìm ra liệu pháp điều trị cân bằng giữa tính phổ dụng mà đau đớn như phương pháp của Freud và tính lâu dài và êm dịu như trong Phật giáo còn để ngỏ.

Lời cảm ơn

Tôi chân thành cảm ơn Tiến sĩ Nguyễn Tường Bách vì tôi đã tham khảo khái niệm cộng nghiệp của ông để đề xuất khái niệm giao thoa của các vũ trụ-tàng thức. Ngoài ra, tôi cũng tham khảo những kiến thức vật lý trong tác phẩm *Lưới Trời Ai Dệt* của ông.

THAM KHẢO

1.Freud, S., & Nguyen, H. X. (2002). *Phân tâm học nhập môn*. Hanoi, Vietnam: Vietnam National University Press. Retrieved from https://bit.ly/30XwHFi

2. Hanh Co. (2016). Tám Thức - Bát Thức. *Thiền Phật Giáo*. Retrieved from https://thienphatgiao.org/tam-thuc-bat-thuc

3. Hoang Phong. (2011, June 2). Khái niệm về nghiệp trong Phật giáo. *Thư viện Hoa Sen*. Retrieved from https://thuvienhoasen.org/a11260/khai-niem-ve-nghiep-trong-phat-giao

4. Leu Chong Zen Club. (2019). *Ngũ uẩn*. Leu Chong Zen Club.

5. Nguyen, T.-B. (2004). *Lưới trời ai dệt*. Ho Chi Minh, Vietnam: Tre Publisher. Retrieved December 21, 2019, from https://bit.ly/3fEUUV7

6. Spielman, R. M., Dumper, K., Jenkins, W., Lacombe, A., Lovett, M., & Perlmutter, M. (2017). *Psychology*. Houston, Texas, USA: OpenStax - Rice University. Retrieved from https://openstax.org/details/books/psychology

7. Wikipedia. (2019, April 12). *Duy thức tông*. (Wikimedia Foundation) Retrieved from Wikipedia website: https://vi.wikipedia.org/wiki/Duy_th%E1%BB%A9c_t%C3%B4ng

8. Wikipedia. (2020, June 29). *Sigmund Freud*. (Wikimedia Foundation) Retrieved from Wikipedia website: https://en.wikipedia.org/wiki/Sigmund_Freud

Trang thơ

TUỆ-NHA

Mùa hoa vàng Xá Lợi

Khi ấy hoàng hoa nở buông lơi
Giây ngọc treo lơ lửng bên trời
Nghiêng nghiêng gió nhẹ lần từng hạt
Thấp thoáng chuỗi vàng ánh trăng trôi
Không gian thanh tịnh chìm nhịp mõ
Thời gian vô ngại kinh không lời
An nhiên chuông gia trì ngày mới
Ta bà thị hiện bước rong chơi





Kệ Hoa

Đọc những áng văn thơ
của cư sĩ Đỗ Hồng Ngọc

Từ hoa bỏ xứ về chùa
con ong nhỏ lạc giữa mùa đơm bông
Hồng chung vọng thấu thinh không
chiều tư lự xuống chuông đồng ngân nga
Tiếng kinh sư cụ hiền hòa
lời vàng Phật dạy mưa hoa khắp trời
Khuất trong cõi lặng mù khơi
có câu niệm Phật chơi vơi kiếp nào...

Thuyền hoa đi trên mây

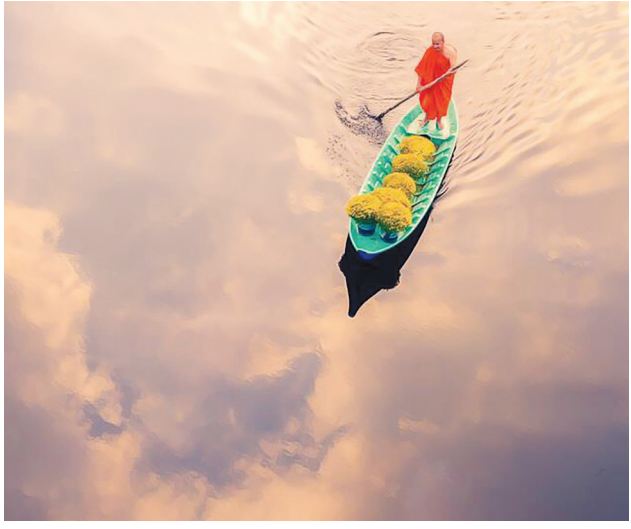
Làng hoa thưa thớt cạnh ven sông
Trời thu vừa chớm rạng hừng đông
Đã thấy xa xa thuyền sư tới
Mái chèo thoăn thoắt dáng thong dong

Sư ở nơi nào sư tới đây?
Chùa sư ở mãi tận chân mây
Sư đến thỉnh hoa về cúng Phật
Nâng niu trân trọng trong đôi tay

Xuân hạ thu đông vẫn chờ sư
Tròn trăng cho tới tận đầu non
Đoá hoa nhật nguyệt vô tư lự
Ngóng đợi giòng sông chiếc thuyền con

Sư chở thuyền hoa đi trên mây
Đâu trời đâu nước chỉ mây bay
Hoàng hoa hay áo sư màu nắng
Pháp y thể nhập thế gian này

2020





Tản mạn VỀ VĂN HÓA MA

LÊ HẢI ĐĂNG

Xưa nay ma vẫn là "vùng cấm địa" trong tri thức loài người. Mặc dù nền văn minh nhân loại đã có những bước tiến vượt bậc về khoa học, công nghệ, nhưng đứng trước "thế lực vô hình", con người chưa biết được bao nhiêu. Theo quan niệm tinh linh hay linh hồn bất diệt, ma ám ảnh như một tiên đề bất khả tư nghị. Thông qua hàng loạt tập tục, thói quen văn hóa lưu truyền bao đời nay đều góp phần chứng tỏ sự hiện diện của thế giới âm hồn vào cuộc sống này. Niềm tin về cõi âm, linh hồn tổ tiên, ông bà quá cố… thể hiện qua tín lý, đối tượng thờ tự cùng nghi thức hành lễ... ở nhiều tôn giáo, tín ngưỡng. Xét về mặt văn hóa, dấu vết của ma rải rác khắp mọi phương diện đời sống, từ tôn giáo, tín ngưỡng cho đến nhiều tập tục khó thể lý giải.

Triết học Siêu hình, Thần học dành nhiều nội dung đề cập, thậm chí chứng minh cho sự tồn tại của thế giới siêu hình. Song, triết học nói chung thường né tránh nội dung liên quan đến ma. Khổng Tử - ông

tổ của Nho giáo - không trực tiếp đối diện trước mệnh đề hóc búa này mà chỉ trả lời lấp lửng qua câu: "Quỷ thần chi sự, kính nhi viễn chi" (Việc ma quỷ, hãy kính trọng và xa lánh). Chính sự dùng dằng cùng thái độ nửa vời ấy mà ma ẩn náu nơi sâu thẳm, kiên cố nhất chính là nỗi sợ hãi của con người. Khoa học nói chung đều tránh va chạm với đối tượng này. Gần đây, nhiều nhà ngoại cảm đua nhau nói về người âm, cũng giống như hiện tượng lên đồng trong tín ngưỡng Shaman cổ xưa được phục hưng trở lại dưới nhiều hình thức khác nhau. Hai nhà khoa học Morgan và Tylor đều coi "đồng bóng là khái niệm chung của toàn nhân loại".

Từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây, ma như bóng phản của thực tại trần thế. Con người nói chung chưa hẳn đã trở thành ma sau khi chết, nhưng có xu hướng hóa ma ngay từ lúc còn sống. Mâu thuẫn khá lý thú là, những người càng sợ ma càng thích nghe chuyện ma. Điều đó khiến cho truyện ma phổ biến trên toàn cầu. Đối với nhiều dân tộc, sở thích đọc, nghe chuyện ma lẩn vào thói quen văn hóa, như người Trung Quốc chẳng hạn. Truyện "Liêu trai chí dị" thực chất là bộ tuyển tập những câu chuyện ly kỳ liên quan tới yêu ma quỷ mỵ phổ biến trong dân gian mà nhà văn Bồ Tùng Linh sưu tầm, chỉnh lý, biên soạn dưới góc độ văn học. Truyện "Truyền kỳ mạn lục" của Nguyễn Dữ nước ta cũng lấy cảm hứng từ những câu chuyện ma lưu truyền trong dân gian. Tết cô hồn ở tiếng Trung Quốc gọi là "Tết ma" (鬼節) có ý nghĩa quan trọng sánh ngang tết Nguyên đán, Nguyên tiêu. Người phương Tây có ngày hội Halloween, nếu không phải suy tôn giá trị văn hóa ma, quỷ… thì cũng góp phần khẳng định tầm quan trọng của thế lực này. Halloween du nhập nước ta cùng với phong trào học tiếng Anh ở các đô thị lớn, khiến cho nó trở thành thứ văn hóa thời thượng được nhiệt liệt đón nhận.

Theo cuốn: "Đại từ điển văn hóa ma Trung Quốc" do Hứa Hoa Long chủ biên, Nhà xuất bản Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc biên soạn năm 1994 viết:

Thứ nhất: "Ma là những tinh linh bất diệt". "Từ hải" giải thích: "Người mê tín cho rằng, những tinh linh bất diệt sau khi con người chết đi được gọi là ma". Vào thời cổ đại, tinh linh nhằm chỉ thế lực thần tiên, ngày nay có thể là những biến thể của động, thực vật, có khả năng nhạy bén, linh hoạt, thậm chí có năng lực như siêu nhân. Trong truyện thần thoại thường xuất hiện loại tiểu tinh linh này, tuy nhiên, chúng không giống như ma theo quan niệm phổ biến ở phương Đông.

Quan điểm thứ hai cho rằng: "Ma là những linh hồn". Cuốn "Từ nguyên" giải thích: "Người mê tín gọi linh hồn người chết là ma". Ở mục "Tế nghĩa - Lễ" viết: "Con người sinh ra đều phải chết, chết sẽ về với đất, khi ấy gọi là ma".

Từ quan niệm tinh linh bất diệt cho đến linh hồn, nội hàm của "ma" đã có những bước tiến về mặt tư duy, song, giả thuyết trên mới dừng lại ở tầng biểu ý, trực quan sinh động phổ biến ở đại đa số tầng lớp nhân dân.

Quan điểm thứ ba cho rằng: "Linh hồn chính là ma". Theo "Từ điển tôn giáo" (Nhà xuất bản Thượng Hải Từ Thư, năm 1981, trang 787) định nghĩa: "Ma là một trong những quan niệm tôn giáo cho rằng con người sau khi chết, cơ thể rục rã, linh hồn biến thành ma, trong đó có những linh hồn chưa vào được cõi âm vẫn tiếp tục vất vưởng nơi dương thế hoặc ban đêm rời khỏi cõi âm lẩn vào cõi dương, có khả năng báo mộng, cũng như làm hại người sống."

Quan điểm thứ tư lại cho rằng, "Tinh linh của vạn vật đều là ma". "Từ điển phong tục Trung Quốc" (Nhà xuất bản Thượng Hải Từ Thư, năm 1990, trang 741) viết: "Ma là tinh linh của vạn vật. Xuất phát từ niềm tin vạn vật hữu linh, tinh linh bất diệt, nên có ma núi, quỷ nước, mị cây, yêu hoa… Trong đó, ma còn chỉ những linh hồn của con người sau khi chết".

Ngoài ra, ma có thêm đặc điểm liên quan trực tiếp tới con người, như: nhập hồn vào người sống, chi phối thể xác, ý thức, ý chí cũng như hiển linh như một lực lượng vật chất… Một trong những thế lực gây

ảnh hưởng, thậm chí quấy nhiễu sinh hoạt thế gian đó là Cô hồn. Cô hồn hiểu là những linh hồn vất vưởng, không nơi nương tựa, không người cúng kiếng, sống ngoài vòng pháp luật của Địa phủ. Tết cô hồn theo phong tục truyền thống diễn ra vào tháng 7 âm lịch. Một ngày lễ khá giống với tết cô hồn, đó là tiết Thanh minh. Nếu như tết Nguyên đán chỉ diễn ra trong vòng một tuần, tính từ ngày 23 tháng chạp, tết Nguyên tiêu, ngày sinh của Thiên Quan diễn ra vào trung tuần tháng giêng thì tết cô hồn kéo dài hết tháng 7 (âm lịch), tiết "Thanh minh - diễn ra - trong suốt tháng ba". Đối với cộng đồng người Hoa, tháng 7 (âm lịch) vô cùng quan trọng, cơ sở tín ngưỡng đều tổ chức dài ngày, có nơi diễn ra suốt 10 ngày đầu tháng 7 (theo lệ cũ chia một tháng làm 3 tuần: thượng tuần, trung tuần, hạ tuần) như cơ sở tín ngưỡng Đạo giáo Khánh Vân Nam Viện của người Quảng Đông, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh. Người Triều Châu ở Tịnh xá Sư Trúc Hiên, quận 5 tổ chức ba ngày cuối tháng. Ngoại trừ những sinh hoạt diễn ra trong không gian khép kín tại tư gia, đại bộ phận các nghi thức tổ chức nơi đền miếu, Tự viện, Đạo quan, Tịnh xá… đều tổ chức tết Cô hồn một cách long trọng với sự tham gia của hoạt động Pháp sự, từ lập Trai đàn Chẩn tế cô hồn với nghệ thuật Ủng phú, Qua cầu tiên, Tẩu kim sơn mang tính chất sân khấu hóa, Phóng đại tam Thanh, Mông Sơn thí thực cho đến các hình diễn xướng, tán, tụng, niệm, chú, bạch, xướng Sám… Nơi bá tánh tổ chức rải rác vào những ngày trung tuần tháng 7. Vàng mã, hương nhang nghi ngút... là những hình ảnh thường thấy trong tháng này. Đi kèm với nó có hàng loạt tập tục kiêng cữ, như kiêng mua sắm, cưới hỏi, kiêng quyết định chuyện hệ trọng, có người không dám cho con đi bơi… Vì, theo quan niệm dân gian, tháng 7 là tháng trực phá, các vị Minh vương cõi âm phủ thả âm hồn về nhân gian. Tháng này Hà Bá, Diêm Vương nơi Thủy phủ, Địa phủ tuyển sinh, con nhà ai xui xẻo trúng tuyển coi như mất mạng!

Nhiều người từng tin rằng, ma hình thành vào giai đoạn thấp trong quá trình phát triển của loài người. Thế nhưng, qua ba cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, bước vào thời đại Hậu công nghiệp, Hậu hiện đại, phát triển đô thị thông minh 4.0, tham vọng siêu thông minh 5.0… với sự phát triển cao về công nghệ, con người vẫn chưa thoát khỏi cơn ác mộng liên quan tới ma. Nỗi ám ảnh về ma, như bóng phản của thế giới thực tại vẫn ẩn nấp trong cuộc sống cùng biết bao đổi thay.

Tôi từng có ý tưởng thành lập ngôi trường chuyên đào tạo những người sợ ma. Ngôi trường này chắc hẳn khó thể lập thành tích 100% tỷ lệ đậu tốt nghiệp như nhiều trường phổ thông. Ngược lại, tỉ lệ đậu tốt nghiệp ở đây sẽ rất thấp, vì nỗi sợ hãi đối với ma dường như ám ảnh triền miên, khó thể xóa nhòa, kể cả khi đã được trang bị đầy đủ hệ lý thuyết. Xưa nay, mọi lúc mọi nơi luôn có những người tham gia vào đội quân sợ ma, tin ma. Căn cứ vào tâm lý, nỗi sợ hãi đối với ma không chỉ hình thành bởi ngoại cảnh mà còn xuất phát từ nội giới. Phật nói, trong lòng sợ hãi thì ma xuất hiện. Bởi vậy, ma tồn tại vất vưởng nơi góc khuất bí hiểm của con người.

Xưa có một ni sư từng phát tâm huấn luyện những người sợ ma trở nên can đảm. Phương pháp giáo dục của cô áp dụng biện pháp học đi đôi với hành. Bên cạnh bài giảng về giáo lý nhằm "phá chấp", ni sư còn cho học viên vào bệnh viện, quan sát, tiếp xúc trực tiếp với xác chết, máu me… rùng rợn. Kết quả, từ đó trở đi tất cả học viên đều không sợ xác chết, máu mê kinh dị nữa mà chỉ còn sợ ma. Cuối cùng, ni sư nhấn mạnh, xác tín rằng: ma không có trên đời, việc gì phải sợ! Ấy thế mới thành vấn đề.

Chúng ta không có đầy đủ căn cứ khẳng định cũng như phủ định sự tồn tại của ma. Quan sát muôn loài, dường như chỉ có loài người biết sợ ma! Nó chí ít dạy ta biết sợ và tránh những điều mình không biết. Ma vươn tới mức phổ biến trở thành một hiện tượng văn hóa đặc trưng trong xã hội loài người.



TÌM HIỂU VỀ "VĂN VĂN NGÔN" TRONG *HÁN NGỮ*

NGUYỄN HẢI HOÀNH

"Văn Văn ngôn" (文言文, Clasical style of writing, Literary Chinese) là hình thức văn viết trong Hán ngữ cổ, từng được người Trung Quốc sử dụng trong suốt thời gian hàng nghìn năm trước năm 1919. Thời đó chưa có từ "văn Văn ngôn"; từ này chỉ xuất hiện khi nổ ra phong trào "Ngũ Tứ" (4/5/1919).

Trong phong trào "Ngũ Tứ" những người thuộc phái "Tân Thanh niên" ủng hộ việc xây dựng nền văn hóa mới (Tân Văn hóa) gọi hình thức văn viết thời xưa là "Văn Văn ngôn", đối lập với "Văn Bạch thoại" 白话文 (Vernacular) — hình thức văn viết gắn liền với văn nói (khẩu ngữ), còn gọi là văn Hán ngữ hiện đại. Các nhà cải cách theo phong trào Tân Văn hóa ra sức đả phá "Văn học cũ", tức nền văn học mang tính chất cũ, có đặc điểm là thể văn dùng kiểu "*văn Văn ngôn*", nội dung cổ hủ cũ rích, tư tưởng phong kiến. Họ đề xướng xây dựng nền "Văn hóa Mới" với đặc điểm thể văn dùng "*văn Bạch thoại*", nội dung mới, tư

tưởng cách mạng. Họ cho rằng có như thế mới diệt được nạn độc quyền về văn hóa, tức tình trạng tầng lớp thống trị dùng văn hóa như một vũ khí độc quyền để củng cố chế độ chính trị phong kiến chuyên chế, thi hành chính sách ngu dân, làm cho quần chúng nhân dân lao động mãi mãi ngu dốt, chỉ biết làm nô lệ cho giai cấp phong kiến.

Tại Trung Quốc thời xưa, khi dùng ngôn ngữ miệng (văn nói, khẩu ngữ) và ngôn ngữ viết (văn viết, tức văn Văn ngôn) để diễn tả cùng một sự việc, thì hai hình thức ngôn ngữ này có khác nhau về cách diễn tả. Ngôn ngữ viết thời xưa, tức văn Văn ngôn, có đặc điểm là tách rời với văn nói, hành văn ngắn gọn súc tích, dùng chữ rất chọn lọc, ý nghĩa thâm thúy, ngữ pháp cũng khác với văn nói. Thời xưa chữ Hán cũng như văn Văn ngôn là thứ dành riêng cho vua quan phong kiến và tầng lớp trí thức cấp cao độc quyền sử dụng. Văn nói của quần chúng nhân dân luôn luôn biến đổi, phát triển, trong khi văn viết không thay đổi, vì thế sự khác biệt giữa văn viết với văn nói tăng lên theo thời gian.

Văn Văn ngôn hiện nay ta thấy đều đã được các chuyên gia cổ văn bổ sung dấu ngắt câu, xuống dòng cho dễ hiểu. Văn Văn ngôn thời xưa vốn không có dấu ngắt câu, không xuống dòng, toàn bộ bài văn, cuốn sách viết trong một dòng. Vì các lý do trên, loại văn này rất khó hiểu, khó học, khó viết, khó dùng. Ví dụ một câu: 沛公大惊, 曰: "为之奈何?" (trích từ《鸿门宴》), ở đây chữ Hà 何 rất khó hiểu. Nhưng nếu viết bằng văn Bạch thoại thì lại dễ hiểu: 沛公大吃一惊, 说道: "那该怎么办?" (Ông Bái kinh hãi nói: "Làm thế nào đây?").

Nói chung, văn Văn ngôn đều phải dịch ra văn Bạch thoại thì người không học cổ văn mới đọc hiểu. Tại Trung Quốc hiện nay, nhiều thư tịch cổ đã được dịch ra văn Bạch thoại. Ví dụ, các sách "*Tứ thư ngũ kinh*", "*Sử ký*", "*Luận ngữ*"… có bán ở hiệu sách đều là bản dịch ra văn Bạch thoại.

Sau phong trào Ngũ Tứ, người Trung Quốc phổ biến dùng văn Bạch thoại; ngày nay văn Văn ngôn chỉ dùng trong phạm vi cá nhân.

Nguyên nhân ra đời văn Văn ngôn

Một quan điểm cho rằng đó là do thời xưa chưa có các công cụ viết (bút, mực, giấy…) cho nên viết chữ là công việc rất tốn thời gian, công sức, tài sản. Giấy xuất hiện rất muộn, đến thời Hán mới sản xuất được giấy để viết. Thời Xuân Thu Chiến quốc, người Trung Quốc còn phải viết trên thẻ tre hoặc lụa. Lụa rất đắt tiền. Khắc chữ trên thẻ tre hoặc xương động vật rất tốn công. Hơn nữa chữ Hán lại nhiều nét, viết chữ rất mất thì giờ. Vì thế lời văn viết cần phải rút gọn tới mức tối thiểu để tiết kiệm thời gian, công sức tiền của dùng vào việc viết chữ, nghĩa là phải viết theo kiểu văn Văn ngôn. Hình thức văn viết này, được sử dụng lâu ngày đã trở thành hình thức văn viết duy nhất ở thời kỳ trước năm 1919.

Có người nói đặc điểm khó viết, khó đọc hiểu càng nâng cao giá trị của văn Văn ngôn. Khả năng viết văn Văn ngôn là tiêu chí đánh giá người có học thức cao. Văn viết càng ngắn, súc tích, thâm thúy, khó hiểu càng được cho là người viết có trình độ cao. Tầng lớp vua quan lợi dụng điều đó để độc quyền tri thức. Họ đẩy mạnh phát triển văn Văn ngôn, không quan tâm tới văn Bạch thoại.

Bản thân chữ Hán rất phức tạp, nhiều chữ đa âm đa nghĩa, cho nên cùng một bài văn có thể có nhiều cách giải thích, nhất là khi viết theo thể văn Văn ngôn. Điều đó làm giảm tính chính xác của các bài văn thể loại này. Ví dụ, một tác giả Trung Quốc cho biết trong sách "*Sử ký*" của Tư Mã Thiên cho tới nay giới học giả nước này vẫn chưa nhất trí xác định được ý nghĩa của cụm từ "Âu Lạc", tất cả chỉ vì có nên đặt dấu phẩy giữa hai từ này hay không. Nếu đặt dấu phẩy thì đó là hai nước Tây Âu và Lạc Việt — có người nói như thế là hợp lý, vì sau đó Tư Mã Thiên lại viết "Âu Lạc tương công", tức Âu và Lạc đánh lẫn nhau. Rõ ràng, Âu và Lạc phải là hai nước khác nhau thì mới đánh nhau. Nếu không đặt dấu phẩy thì đó là một nước Âu Lạc.

Tại Trung Quốc hiện nay, văn Văn ngôn tuy không được dùng để viết nhưng vẫn được dạy trong các trường trung học để học sinh không bị đứt rời với văn hóa cổ.

Ví dụ về văn Văn ngôn

Kho tàng văn Văn ngôn của Trung Quốc cực kỳ phong phú, gồm thơ cổ, văn cổ, lịch sử. Thơ cổ có "*300 bài thơ Đường*", "*300 bài từ đời Tống*", "*Kinh Thi*",… Văn cổ gồm "*Kinh Dịch*", "*Luận ngữ*", "*Xuân Thu*",… Lịch sử có "*Sử ký*", "*Tam quốc chí*", "*Cựu Đường thư*",… không thể kể hết.

Sau đây xin giới thiệu và phân tích mấy mẫu văn Văn ngôn tương đối ngắn và dễ hiểu.

Ví dụ 1: văn Văn ngôn trong một mẩu chuyện trẻ em

Truyện ngắn "*Con trai nhà họ Dương*" "楊氏之子Dương thị chi tử", trích từ "世說新語Thế thuyết tân ngữ" của nhà văn 劉義慶Lưu Nghĩa Khánh (403-444) thời Nam triều.

梁國楊氏子九歲，甚聰惠。孔君平詣其父，父不在，乃呼兒出。為設果，果有楊梅。孔指以示兒曰："此是君家果。"兒應聲答曰："未聞孔雀是夫子家禽。"

Dịch âm Hán-Việt:

Lương quốc Dương thị tử cửu tuế, thậm thông huệ. Khổng Quân Bình nghệ [yì] kỳ phụ, phụ bất tại, nãi hồ nhi xuất. Vi thiết quả, quả hữu dương mai. Khổng chỉ dĩ thị nhi viết: "Thử thị quân gia quả". Nhi ứng thanh đáp viết: "Vị văn Khổng tước thị phu tử gia cầm".

Giải thích từ ngữ:

孔君平 Khổng Quân Bình: Họ tên người.

氏Thị: Họ; họ của một gia tộc,

夫子Phu tử: tên cao quý để gọi học giả hoặc thầy giáo.

設Thiết: Sắp xếp, thu xếp.

甚Thậm: Vô cùng, rất.

詣Nghệ [yì]: Bái kiến, thăm người bề trên (cha mẹ, thầy học).

未聞Vị văn: Chưa từng nghe nói.

孔雀 Khổng Tước: chim Khổng Tước, tức chim Công.

示Thị: Cho… xem.

惠 Huệ: như "慧" Tuệ, tức trí tuệ.

乃Nãi: Bèn; thế là.

曰Viết: Nói.
未Vị: Chưa
家禽Gia cầm: loài chim nuôi trong nhà.
Dịch:

Nhà họ Dương ở nước Lương có một đứa bé lên 9 tuổi rất thông minh. Ông Khổng Quân Bình đến thăm (bái kiến) người cha của thằng bé nhưng cha của nó không có nhà. Ông Khổng bèn gọi đứa bé ra mở cửa. Nó mang trái cây ra mời khách, trong đó có quả Dương mai. Khổng Quân Bình chỉ tay vào quả Dương mai bảo thằng bé: "Đây là trái cây của nhà cháu". Thằng bé nhà họ Dương lập tức nói: "Cháu chưa hề nghe nói chim Khổng Tước là chim của nhà ông".

Bình luận:

Với 55 chữ Hán, tác giả kể lại vắn tắt câu chuyện về sự đối đáp thông minh của một đứa bé 9 tuổi khi tiếp đón vị khách của cha mình đến thăm nhà vào lúc người cha đi vắng. Thấy trên đĩa trái cây nó bưng ra mời khách có quả Dương mai, ông khách bèn nói: "Ồ! Đây là trái cây của nhà cháu!". Có lẽ ông khách Khổng Quân Bình này là học trò của người cha thằng bé [xem ý nghĩa của chữ 詣Nghệ: Bái kiến, thăm người bề trên (cha mẹ, thầy)] nên khách có ý liên hệ loại trái cây này với họ của gia tộc chủ nhà, nhằm thử xem con trai của thầy mình có nhanh trí hiểu ra ý đồ của câu nói ấy và có giỏi chữ Hán hay không. Đứa bé hiểu ngay thâm ý trêu chọc trong câu nói của khách; nó lập tức liên tưởng họ Khổng của ông với tên loài chim Khổng Tước và nhanh chóng nghĩ ra một câu trả lời hoàn toàn tương xứng: "Cháu chưa hề nghe nói chim Khổng Tước là chim của nhà ông".



Ở đây cần chú ý: thằng bé không nói "Khổng Tước là chim của nhà ông." — một câu ở thể khẳng định, mà chọn câu

trả lời ở thể phủ định: "Cháu chưa hề nghe nói chim Khổng Tước là chim của nhà ông". Rõ ràng, câu trả lời ở thể khẳng định nghe cộc lốc và có ý đối đáp thô thiển cục cằn, không khiêm tốn, lễ độ, dễ nghe bằng câu ở thể phủ định "Cháu chưa hề nghe nói….". Câu đối đáp này cho thấy đứa bé chẳng những giỏi chữ Hán mà còn biết cách nói năng lễ phép lịch sự, tỏ ra là con nhà có học. Tuy chưa làm khách nóng mặt, nhưng câu trả lời ấy cũng đủ để khách ngừng trêu chọc nó.

Ví dụ 2: văn Văn ngôn trong sách Luận Ngữ

子曰："學而時習之，不亦說乎？有朋自遠方來，不亦樂乎？人不知而不慍，不亦君子乎？"(《學而》).

Dịch âm Hán-Việt:

Tử viết: "Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ? Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ? Nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ?" ("Học nhi").

Giải thích từ:

1. 子 Tử: Ngài. Tử là từ tôn quý, thời xưa dùng để gọi người đàn ông có địa vị, có học thức, cũng có khi gọi người đàn ông nói chung. Trong *Luận Ngữ,* Tử là nói Khổng Tử.

2. 學 Học: Ở đây Khổng Tử muốn nói việc học các kinh sách truyền thống của Nho giáo là Lễ, Nhạc, Thi, Thư.

3. 時習 Thời tập: Ôn tập (học ôn bài) đúng giờ. Thời Chu-Tần, chữ 時Thời dùng làm phó từ với nghĩa "vào thời điểm nhất định" hoặc "vào lúc thích hợp". Nhưng trong "*Luận Ngữ Tập chú*", Chu Hy lại giải thích "Thời" là "thường xuyên", "Tập 習" là diễn tập Lễ, Nhạc; ôn tập Thi, Thư.

4. 說 Duyệt: Đọc [yuè]. Thời cổ chữ này như chữ "悦", tức vui vẻ. Thời nay chữ này đọc [shuo] (Thuyết) nghĩa là nói, hoặc [shùi] (Thuyết) nghĩa là thuyết phục.

5. 朋 Bằng: Bạn. Thời thượng cổ, "bằng" khác "hữu": đồng môn (cùng học một thầy) là "bằng", đồng chí là 友 "hữu". Trong tiếng Việt đều dịch là "bạn".

6. 樂 Lạc: Chữ này có 2 âm đọc là [lè] (Lạc) và [yuè] (Nhạc). Ở

đây chọn [lè] nghĩa là vui. Đây là vui thể hiện ra ngoài, khác với vui trong lòng của chữ 說 (悅).

7. 人不知 Nhân bất tri: Người không biết. Câu này chưa hoàn chỉnh, không biết cái gì? Suy ra là "người khác không hiểu mình".

8. 慍 Uẩn [yùn]: Cáu giận.

9. 君子 Quân tử: Người có tu dưỡng về đạo đức.

Dịch cả câu:

Khổng Tử nói: "Học tập và ôn tập đúng giờ, chẳng phải cũng rất vui sao? Có người cùng chí hướng với mình từ phương xa tới, chẳng phải cũng rất mừng sao? Người khác không hiểu ta nhưng ta không giận, (như thế ta) chẳng phải là kẻ có tu dưỡng đạo đức sao?"

Nhận xét:

Do giải nghĩa từ/chữ khác nhau mà cùng câu trên, có nhà Hán học Việt Nam dịch là:

"Khổng Tử nói: Học rồi thường xuyên thực hành những điều đã học chẳng vui sao? Có bạn từ phương xa đến thăm cũng chẳng vui sao? Người ta không biết đến mình nhưng mình không buồn giận, chẳng phải quân tử sao?" (xem "*Luận Ngữ với người quân tử thời hiện đại*" của Trần Tiến Khôi, Nxb Từ điển bách khoa. Hà Nội, 2008), có chút khác với phần dịch của chúng tôi, có tham khảo từ điển Baidu trên mạng.

Có thể thấy, chẳng những văn Văn ngôn khó hiểu vì văn viết quá ngắn, mà bản thân chữ Hán cũng gây nhiều khó khăn cho việc đọc văn Văn ngôn. Ở đây, các chữ Hán: 說 (thuyết/duyệt) có 3 âm đọc ứng với 3 nghĩa khác nhau; 樂 Lạc có hai âm đọc ứng với hai nghĩa khác nhau, gây khó khăn cho người đọc bản gốc văn Văn ngôn.

Từ hai ví dụ nói trên, ta có thể rút ra một kết luận: Đọc văn Văn ngôn rất khó hiểu, dễ nhầm lẫn. Tốt nhất nên tham khảo các bản dịch ra văn Bạch thoại của các chuyên gia cổ văn Trung Quốc. Khi đọc bản tiếng Việt chuyển ngữ từ các bản bạch thoại ấy, cũng chỉ nên tìm bản dịch của các dịch giả người Việt có uy tín. Ví dụ khi đọc "*Sử ký*" nên đọc bản dịch của dịch giả Phan Ngọc. Gặp câu nào khó hiểu, có thể tra mạng Baidu để nhận được giải thích.



TẢN MẠN về THIỀN trước THIÊN TAI, DỊCH BỆNH và VIÊM PHỔI COVID-19

CS. TUỆ LẠC (NĐ)

Chúng ta đang sống trong một "thời đại", mà đa số những "tai ách", "bệnh hoạn", và "dịch lạ" vốn phát nguồn từ con người, có thể "ngấm ngầm thành hình", rồi "bùng nổ" bất cứ lúc nào!

Theo Phật học, "thân thể con người khi sinh hoạt không hợp vệ sinh thì phải bị bệnh hoạn trên phương diện vật chất. Nhưng tinh thần con người nếu không lành mạnh thiện thục, bị tràn ngập bởi tham dục, vận hành bởi sân si, ác ý (vô Pháp = adhamma), thì chẳng những nó sẽ gây bệnh hoạn xác thân cho cá nhân, mà còn gieo rắc tai họa ra chúng sinh xung quanh, trên cả hai phương diện thể xác và tinh thần!".

Y học tân tiến ngày nay, nhờ "thực nghiệm trên động vật" (kể cả loài người), có thể chỉ rõ được cho người ta nhìn thấy bằng mắt thịt (hoặc xuyên qua dụng cụ khoa học tối tân), "thế nào là ô nhiễm vật chất", bao gồm nguồn gốc của vi trùng, hay vi khuẩn trong môi trường tự nhiên.

Đồng thời các bác sĩ "Phân tâm học" cũng nêu ra những "tác dụng" của "ót-môn" (hormone = "tuyến từ tính") trong "hệ thống thần kinh", gọi là "phản ứng sinh lý", rồi "qui nạp" rằng, "phản ứng" ấy nếu xấu hay tiêu cực, có thể xem là "ô nhiễm tinh thần"!(?).

Tuy nhiên, "tinh thần" ở đây ám chỉ "hệ thần kinh cảm giác" chứ không phải là "tâm thức" (citta), như trong phật giáo. - Xin nói rõ!

Rốt cuộc, tất cả "văn minh y học hiện đại" đặt nền tảng trên thân thể động vật, vẫn phải dừng lại ở đó. - Vì "kiến thức" dẫu sâu xa, và dụng cụ khoa học dù tối tân đến đâu, vẫn không thể "thấu đáo được" các "thực tại tâm tánh" hay tinh thần con người.

- Bởi "tinh thần" con người vốn "bất khả thuyết, bất khả tư nghì, và bất khả quy định", không phải như "thông số" (parametre), đối với ngành tin học trong "biện chứng duy vật"! Nhiều khi đối với "tư tưởng duy vật", tinh thần con người còn là một "cái gì hoàn toàn nghịch lý"… là đàng khác! (Anti-rationnel encore).

Và đạo phật đã từ lâu, vẫn cống hiến cho nhân loại một "phương pháp" thăng hoa, để mỗi cá nhân tình nguyện "lành mạnh hóa tinh thần". Đó là thiền học, một "đức hạnh tự lực" có khả năng "thanh lọc tâm linh", cải thiện nghiệp chướng.

Sự "thanh lọc" nầy có phẩm cách tương đương trong y học, như các phép "dinh dưỡng thần kinh", "quân bình não bộ", và "điều hòa cơ tim", nhất là "hội tụ định lực", bổ sung "nhân điện", giảm thiểu cũng như hóa giải các "độc tố" trong con người.

Cần biết rõ rằng, thiền không phải là một "pháp hành hoang đường, bất khả thi", mà là một "phương pháp sống dinh dưỡng thực tế", hoàn toàn nằm trong năng lực sinh hoạt hằng ngày của mỗi con người, ở mọi giai cấp xã hội, mọi lứa tuổi.

Từ đó, thiền sẽ mang lại tính "củng cố và phát triển" kháng tố trong "sự sống", hay trong "hỗn hợp tâm hồn và xác thịt", của mỗi hành giả (=người thực hành), vốn có "nghiệp lực kiếp sống hiện tại" (kamma sankhara) là "nền tảng".

Lại nữa, theo "phát biểu chung", của các nhà ngừa bệnh và trị liệu, thì "Covid-19" có thể tấn công những người mang kháng tố yếu và những người thiếu kiến thức vệ sinh, thì xuyên qua sự tu phật, "thiền giả" có thể sẽ được bảo vệ tốt hơn.

Các chuyên gia ấy còn thường xuyên khuyến cáo rằng, "sự sợ

sệt hay hốt hoảng, lo âu sẽ gây căng thẳng thần kinh, và do đó làm suy giảm hệ miễn dịch rất nhiều".

- Ngoài ra, nếu xét bề ngoài câu chuyện dưới đây, chúng ta thấy "dường như" chỉ có những "cảm giác khó chịu" (bất hạnh, đau khổ, lo sợ, hoang mang) mới làm suy sụp "kháng tố" trong động vật. Còn những "cảm giác vui mừng, dễ chịu" thì không chừng ngược lại, nghĩa là có "hiệu lực" tốt chăng ?!

- Khi chúng ta bình tâm "thẩm xét" một cách khách quan hơn, thì cái vui lẫn cái buồn, đều làm cho tâm thức "chịu đựng"! -Mà chịu đựng là căng thẳng (stresse).

- Nghĩa là, nếu một người "khổ quá" đứng tim tắt thở, thì một người "vui quá" cũng có thể đứng tim chết, một cách đột ngột!

Ví như một bệnh nhân già nua, đi đứng không vững, cần có người nâng đỡ mới có thể di chuyển được. Thế mà khi nghe tin đứa con cách xa hơn 50 năm trở về, người ấy liền ngồi dậy và bước đi "dễ dàng".

Hiện tượng này tạm chứng minh rằng "sự mừng vui cao độ có thể làm gia tăng sinh lực". Và "sinh lực" nói đây, phải chăng tương đương với sinh tố hay "kháng tố"!

Đi sâu vào thiền học trong phật giáo, chúng ta lại thấy "vấn đề" một cách khác, rằng "đã đành tin vui cao độ có thể làm cho con người hưng phấn. Nhưng vui mừng đến mức có thể phát sinh "sức mạnh kỳ lạ", cũng có thể làm cho hệ thống miễn nhiễm trở nên "bùng nổ" một cách không nền tảng, thiếu nội lực!



Và khi cái cực vui qua đi, thì tình trạng mất thăng bằng kháng tố sẽ tái diễn, có khi trầm trọng hơn trước, làm cạn kiệt sức sống!

Trong trường hợp đặc biệt này, thiền học nhà phật vẫn có cách giúp cho hành giả thanh lọc "tâm thức" (hay tinh thần)

một cách hữu hiệu, để "chuyển hóa" các trạng thái thiếu ổn định, gây ra bởi vui quá hay buồn quá.

Người thực hành thiền pháp thuần thục, hằng "biết trước" một cách thanh tịnh rằng "sau cái vui quá độ là cái buồn nuối tiếc" (sâu thẳm), và "sau cái buồn quá độ là cái vui rõ rệt" (nhẹ hẳn sự chịu đựng).

- Cứu cánh của thiền học trong nhà phật, vốn là pháp "thoát ly", vô chấp hay không vướng mắc, - ngay cả không vướng mắc với cái vui điều độ đã từng trải qua, chứ đừng nói đến cái "vui do hoàn cảnh", nhất là chẳng khư khư ôm giữ nó, nô lệ nó!

- Quá độ ở đây chính là "thành tố cần thiết" để củng cố vướng mắc!

Vấn đề còn lại của chúng ta, là mỗi người phải khách quan nghiên cứu, không để bị ảnh hưởng bởi những cá nhân hiểu lầm thiền học một cách méo mó, có ác cảm với thiền, hay bởi những "thiền sư" giả mạo, chẳng nắm vững giáo lý về thiền, mà chỉ xem thiền như "phương tiện tầm cầu danh lợi". Đồng thời, mỗi người phải kiên nhẫn học hỏi đúng kinh sách phật đà, và bình tĩnh tự mình tìm thọ giáo, với một thiền sư đủ đức hạnh, có khả năng hướng dẫn học trò.

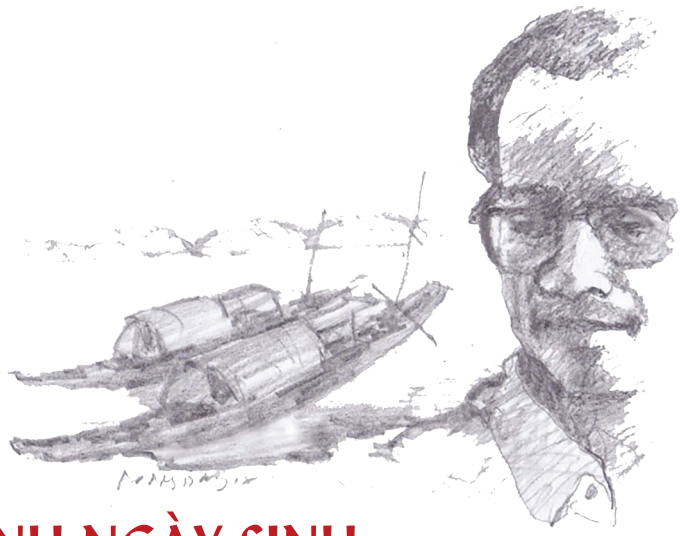
Nói tóm lại, "hiệu lực (hay cái dụng) trước mắt" của thiền là đạt đến an trụ, bình tĩnh, thăng bằng thân tâm, giải tán sợ sệt, tái lập tiềm lực kháng tố (nhờ tâm định trong thanh tịnh và tự tin). Nghĩa là, hãy mau mau tu thiền để có "nội lực đối trị" dịch Covid-19. Rồi các khoa học trị liệu, kiến thức về vệ sinh, về kỷ luật cách ly, và dùng thuốc thích hợp mới có kết quả như trông đợi!

Cũng cần bổ túc thêm rằng, trước khi bắt đầu thực hành thiền pháp, chúng ta cần giữ đúng năm giới, là không sát sinh, không đoạt sở hữu của người khác, không tà dâm, không nói dối, không dùng chất say, và không nuôi mạng bằng nghề nghiệp bất thiện.

Nhiều sách thiền của nhà phật đã thường ghi:

"Giới năng sinh định, và định năng sinh tuệ".

Sài Gòn 25/7/2020



ÁM ẢNH NGÀY SINH TRONG CA TỪ TRỊNH CÔNG SƠN VÀ THƠ TRƯƠNG ĐĂNG DUNG *TỪ GÓC NHÌN PHẬT GIÁO*

HỒ TẤN NGUYÊN MINH

"Tin buồn từ ngày mẹ cho mang nặng kiếp người"
(*Gọi tên bốn mùa* - Trịnh Công Sơn)
"Ngày ta sinh là ngày đầu tiên ta nằm bệnh viện"
(*Những kỉ niệm tưởng tượng* - Trương Đăng Dung)

Ngày sinh là khoảnh khắc thiêng liêng của đời người, là lúc ta cất tiếng khóc chào đời trong niềm hân hoan chờ đợi của những đấng sinh thành, là thời điểm bắt đầu một chu kì sống, bắt đầu những tháng ngày hạnh phúc và tươi đẹp "*Cao cả thay cái chức vị làm người trên trái đất*" (Maksim Gorky). Thế nhưng theo góc nhìn Phật giáo, sinh là một trong bát khổ (*Sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ uẩn khổ*).

Ngày sinh là ngày khởi đầu cho một chuỗi dài đau khổ, là giây phút con người bị buộc phải đối diện với bao nhiêu tăm tối của cõi đời, bao nhiêu băng giá của lòng người để rồi lúc nào cũng nơm nớp trong lo âu, sợ hãi. Người xưa nói rằng "*Nhân sinh lạc địa thời, vị tiếu dĩ tiên khốc*" (Con người ta lúc sinh ra đời chưa cười thì đã khóc). Tiếng khóc ấy phải chăng là dự cảm cho bao nhiêu bất an, phiền muộn mà con người phải chịu đựng trong cuộc đời? Vì lẽ ấy mà Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều - người chịu ảnh hưởng sâu sắc triết thuyết Phật giáo - đã viết trong "*Cung oán ngâm khúc*": "*Đòi những kẻ thiên ma bách chiết/ Hình thì còn bụng thác đòi nau/ Thảo nào khi mới chôn nhau/ Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!*". Còn Nguyễn Công Trứ thì viết: "*Thoắt sinh ra thì đà khóc choé/ Trần có vui sao chẳng cười khì?*" (Chữ Nhàn). Xuất phát từ quan niệm này, trong sáng tác của nhiều nghệ sĩ, ngày sinh đã trở thành một nỗi ám ảnh, một niềm day dứt khôn nguôi.

Với Trịnh Công Sơn (1939-2001) - người nhạc sĩ tài hoa của nền tân nhạc Việt Nam, ngày sinh được đón đợi bằng một tâm trạng u uất, khắc khoải. Một



con người ra đời không phải là tin mừng khi được hiện hữu giữa cõi người mà là tin buồn vì phải mang nặng kiếp người với bao nhiêu cô đơn, sầu muộn "*Tin buồn từ ngày mẹ cho mang nặng kiếp người*" (Gọi tên bốn mùa). Tiếng khóc chào đời vì lẽ ấy là tiếng khóc đau thương - nỗi đau thương như được dồn nén từ tiền kiếp "*Tiếng khóc ban đầu còn đau, còn đau, còn đau*" (Lời mẹ ru). Tiếng khóc ấy phải chăng là nỗi đau Trịnh Công Sơn dành cho con người với vô vàn những uất hận, chua xót mà họ đang hứng chịu? Đọc Trịnh Công Sơn, còn bắt gặp một nỗi day dứt, buồn đau cho sự mỏng manh, chóng vánh của kiếp người "*Sống chết mong manh như thân cỏ hèn mọc đầy núi non*" (Giọt lệ thiên thu). Ý thức được bước chân lạnh lùng của thời gian, quy luật vô thường của tạo vật, ông thường xuyên mang nặng trong lòng nỗi buồn quán trọ trần gian, nỗi xót xa cho sự ngắn ngủi của kiếp người. Con người khi vừa mới sinh ra đã phải hứng chịu một thân phận "cát bụi": bé nhỏ, hư vô và ngay lập tức đã mang nặng nỗi ám ảnh về cái chết "*Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi/ Để một mai tôi về làm cát bụi*" (Cát bụi).

Hồn nhạc Trịnh Công Sơn dường như đã tìm được sự đồng vọng sâu sắc với hồn thơ Trương Đăng Dung, một thi sĩ đến với thơ một cách khá khiêm nhường nhưng ngay lập tức thơ ông đã tạo được một tiếng vang lớn trên thi đàn, để lại dấu ấn không thể phai mờ trong lòng người đọc. Bình thản lập cho mình một cõi thi ca riêng, Trương Đăng Dung đã góp vào vườn thơ đương đại những thi phẩm thấm đẫm vẻ đẹp triết lý và tinh thần nhân văn. Cũng như Trịnh Công Sơn, nỗi ám ảnh ngày sinh thường trực trong cõi thơ Trương Đăng Dung. Với nhà thơ của "Những kỉ niệm tưởng tượng", ngay từ lúc còn hoài thai con người đã phải vật vã trong muôn vàn mối hoài nghi, trăn trở "*Tôi có tác phẩm đầu tay là tiếng khóc chào đời sau chín tháng ngồi im tập xếp hình dấu hỏi*" (Tự bạch). Tiếng khóc ấy, vì thế là hệ quả của những buồn bã, thương đau mà con người đã dự cảm được thuở còn chưa ra đời,

của bao nhiêu câu hỏi về cuộc đời đã chìm trong bế tắc, vô vọng. Trong thơ Trương Đăng Dung, thường nghe vang vọng một tiếng thở dài não nuột, xót xa cho bao nhiêu bi kịch của con người. Giây phút con người cất tiếng khóc chào đời cũng là giây phút họ phải đối diện ngay với một thế giới nhàu nát bởi nghèo đói, bệnh tật, bạo lực, ô nhiễm... Cho nên từ lúc sinh ra, con người đã là một con bệnh ngắc ngoải với một tâm hồn đầy nhàu nhĩ, bất an "*Ngày ta sinh là ngày đầu tiên ta nằm bệnh viện*" (Những kỉ niệm tưởng tượng); đã mang nặng một mặc cảm cô đơn, lạc lõng; cảm thấy trống rỗng, xa lạ với tất cả, xa lạ với chính bản thân mình, trở thành kẻ tha nhân ngay từ trong bản thể.

Trong đời thực, Trịnh Công Sơn và Trương Đăng Dung chưa từng gặp nhau, giữa họ dường như cũng chẳng có một sự liên hệ gì trong cuộc sống. Vậy mà trong nghệ thuật, họ lại là hai tâm hồn đồng điệu, là những kẻ tri âm. Vượt lên trên tất cả mọi giới hạn, mọi định kiến về chính trị, giai cấp, tôn giáo... hai người nghệ sĩ ấy đã gặp nhau trong một tấm lòng chung đau đáu hướng đến con người, đau nỗi đau của con người, yêu tình yêu của con người. Nỗi ám ảnh ngày sinh của họ cũng không gì khác hơn là sự âu lo, trăn trở cho thân phận con người - con người "*trong sự mong manh của kiếp sống, trong sự bất hạnh tột cùng và niềm hạnh phúc tột đỉnh của nó*" (Trương Đăng Dung). Tấm lòng ấy, nỗi đau ấy làm nên giá trị nhân văn lấp lánh trong âm nhạc và thi ca của họ. Nhà văn Nguyễn Minh Châu từng nói "*Tôi không thể nào tưởng tượng nổi một nghệ sĩ mà lại không mang nặng trong mình tình yêu cuộc sống và nhất là tình yêu thương con người. Tình yêu này của người nghệ sĩ vừa là một niềm hân hoan say mê, vừa là một nỗi đau đớn, khắc khoải, một mối quan hoài thường trực về số phận, hạnh phúc của những người chung quanh mình*". Điều này đúng với Trịnh Công Sơn và Trương Đăng Dung, những nghệ sĩ đích thực và nền văn nghệ Việt Nam hiện đại.



Bồ đề lá tím

MICHAEL NGA

Chiều nghiêng xuống nắng lửa thưa
Chuồn kim thơ thẩn sao chưa về nhà?
Chuông gió reo khúc thiền ca
Chớm thu hoàng cúc vàng hoa sân chùa

Tay mềm vẽ nốt giọt mưa
Đọng trên chiếc lá đung đưa trên cành
Ngòi bút tre bé thanh thanh
Tiểu chấm mực tím ước thành biếc xanh

Bồ đề lá tím mong manh
Tín tâm Tiểu ép vào trang kinh hiền
Ép luôn cả giọt mưa duyên
Thấm lời Phật dạy Tiểu vừa chép xong

Trí tuệ bát nhã hằng mong
Hoa sen mắt Phật thấu lòng Tiểu chăng?
Tiểu thay lá thuộc bài bằng
Chiếc lá giác ngộ cúng dàng đạo tâm

Tiểu còn ba chỏm tóc bồng
Tham sân si chóng rũ buông tháng ngày
Nắng chiều sắp tắt nào hay
Chuồn kim cánh mỏng đã bay về nhà...

PL 2.564
5.7 Canh Tý 23.8.2020



HẠT GẠO nặng như núi Tu Di

VIÊN THẮNG

Thuở còn thơ, ngày hai buổi cắp sách đến trường, tôi đi trên con đường làng có hàng tre che bóng mát. Dưới đồng ruộng, các cô chú đang phơi mình dưới trời nắng nóng mà trong Thành ngữ, Tục ngữ hay nói về nghề làm nông: "*Bán mặt cho đất, bán lưng cho trời*". Bởi vì xuất thân từ con nhà nông chính hiệu, nên tôi rất thích bốn câu ca dao:

"Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần!"

Mặc dù đọc thuộc lòng bốn câu ca dao này từ thuở bé, nhưng tôi chưa thấu hiểu hết nỗi vất vả của người nông dân làm ruộng. Ngay cả khi cô giáo cho viết bài làm văn về bài ca dao này thì tôi cũng viết theo cảm nhận chứ chưa từng trải nghiệm nhiều. Khi lớn lên một chút, tôi cũng theo ông bà nội, cô chú, anh chị ra đồng phụ công việc đồng áng. Từ công việc chải bờ cuốc góc, gieo sạ, nhổ cỏ, cấy dặm cho đến khi lúa chín đi cắt, phơi lúa, phơi rơm v.v…

tôi đều tập làm tất tần tật. Những ngày nắng táp mưa chan hay mưa dầm gió rét, tới mùa vụ nào mọi người nhà nông đều luôn chăm chỉ làm việc dưới đồng ruộng. Đến lúc này, tôi mới thấm thía câu '*Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần*'. Do đó, mỗi lần ăn cơm, nếu lỡ rớt vài hột cơm, bà nội tôi đều nhặt lên ăn và dạy: "*Hạt cơm là hạt ngọc của trời, đừng để rơi vãi giẫm lên mà mang tội*". Bài học này theo tôi suốt cuộc đời.

Khi tôi vào chùa xuất gia, thực hành theo nếp sống thiền môn, nên quý Sư chỉ dạy chị em chúng tôi khi còn hành điệu rất kỹ về làm việc và ăn uống, tiết kiệm từng hạt cơm, giọt nước. Như khi bới cơm, nếu trong nồi còn dính vài hạt thì quý Sư dạy múc tí nước canh đổ vào rồi vét cho sạch không để sót một hột cơm nào, xài nước cũng tiết kiệm, như nước rửa rau rồi đem tưới cây, nước giặt quần áo xong chà nhà tắm, nhà vệ sinh. Buổi trưa cúng quá đường, đại chúng dùng cơm xong đều lấy nước đổ vào bình bát tráng sạch rồi uống. Có lẽ để giải tỏa sự thắc mắc mấy điệu mới vào chùa, nên một hôm, Sư trưởng (Sư cụ Viên Minh trụ trì chùa Hồng Ân - Huế; Giám viện Ni Viện Diệu Quang - Nha Trang là Bổn Sư của chúng tôi) gọi mấy điệu lại chỉ dạy sự bòn từng chút phước và Sư cụ kể câu chuyện như sau:

"Thời Đức Phật còn tại thế, trong hàng đệ tử Ngài có nhóm lục quần Tỷ-kheo thường hay khen chê thức ăn do tín thí cúng dường. Một hôm, vì muốn cảnh tỉnh sáu vị Tỷ-kheo này, nhân dịp họ đang đứng trên bờ sông. Đức Thế Tôn bảo Tôn giả A-nan đem y của Ngài ra sông giặt. Nhưng kỳ lạ thay, khi Tôn giả bỏ chiếc y xuống nước thì nó cứ nổi lên mãi không thấm nước. Tôn giả tìm đủ mọi cách để nhận chiếc y xuống nước, thậm chí lấy đá tảng đè lên nhưng chiếc y vẫn cứ nổi lên. Thấy lạ, Tôn giả liền bạch Phật nguyên do. Ngài dạy: "*Con hãy đi lấy hạt cơm còn dính trong bình bát bỏ lên thử xem sao!*". Tôn giả vâng lời Phật dạy liền đi lấy một hạt cơm còn sót lại trong bình bát, bỏ lên chiếc y thì bỗng nhiên chiếc y từ từ thấm nước chìm xuống nước. Nhóm lục quần Tỳ-kheo đứng nhìn sự việc vô cùng kinh ngạc trước hiện tượng lạ

lùng này, liền bạch hỏi Phật. Ngài đáp: "*Này các Tỳ-kheo! Mỗi hạt cơm của tín thí cúng dường nặng như núi Tu Di. Nếu các ông thọ nhận của tín thí cúng dường mà không tu hành đắc đạo thì sẽ mang nợ*". Từ đó về sau, sáu vị Tỳ-kheo này không còn khen chê thức ăn ngon dở".

Do đó, chư vị Tổ sư thường cảnh tỉnh hàng hậu học xuất gia:

Hạt gạo của thí chủ
Nặng như núi Tu Di
Đời nay không liễu đạo
Mang lông đội sừng trả.

Năm 2000, tôi bắt đầu học dịch thuật Hán Nôm, rồi sau đó làm việc tại Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Lúc ấy, cố Hòa thượng Thích Minh Cảnh làm giám đốc ở trung tâm. Vì tôi phát nguyện nấu ăn cho đại chúng trong hai ngày đi làm mỗi tuần, nên công việc nhà bếp ở tu viện Huệ Quang tôi biết rất rõ. Nhớ có lần quý thầy sơ ý để cơm bị thiu, nên định đưa cho Phật tử đem về nhà cho heo ăn. Vừa lúc đó, sư phụ xuống bếp bắt gặp, nên bảo chú tiểu đem cơm rửa sạch rồi hấp lại cho sư phụ dùng. Từ đó về sau, quý thầy để ý rất kỹ việc nấu cơm.

Ngẫm lại lời Đức Phật dạy cho hàng xuất gia, tôi nghĩ hàng Phật tử tại gia và người thế tục bình thường, nếu ứng dụng lời Ngài dạy từ việc nhỏ xem hạt gạo quý nặng như núi Tu Di, cho đến các vật dụng lớn đều sử dụng tiết kiệm, vừa đủ sống giản dị không xài hoang phí thì chắc chắn mọi người đều an lạc hạnh phúc.

Thế giới này sẽ thái bình, vì con người không có tâm tham vọng làm bá chủ, nên không xảy ra chiến tranh giữa nước này muốn thâu tóm nước kia; sẽ không có những quan tham hầu tòa rồi vào tù ngồi, nếu biết sống thanh liêm tiết kiệm.

Và xã hội sẽ bình yên, không có cảnh tranh giành chức quyền vì tâm tham vọng danh tiếng giàu sang; cũng không xảy ra tệ nạn cướp bóc, chém giết lẫn nhau chỉ vì nạn ăn chơi trác táng, đỏ đen, hút chích nhậu nhẹt, thức ăn thừa mứa đem đổ vung vãi phung phí.

Chúng ta nhìn kỹ từ những người không biết tu học Phật pháp, không biết giáo lý nhân quả chỉ biết sống trong hưởng thụ, không nghĩ ngày mai và cho cả nhiều đời sau, họ chỉ là những người sống say chết mộng trong vô minh tăm tối. Từ đó, chúng ta mới thấy quý trọng những người xuất gia từ bỏ gia đình sống đời đơn giản thanh bạch. Vì mỗi bữa ăn đại chúng xuất gia đều quán tưởng:

Mỗi khi nâng bát cơm đầy,
Nhớ ơn Tam Bảo, ơn Thầy, Mẹ Cha
Nhớ người tín thí gần xa
Con nguyện sống hạnh vị tha đáp đền.

Thật đẹp thay hình ảnh của người xuất thế tục gia:

Nhận đời manh áo bát cơm,
Tặng đời trọn cả tâm hồn thanh cao.





Chùa Đá Trắng

BẠCH THẠCH TỪ QUANG TỰ Ở PHÚ YÊN

HỮU CHÍ

Tổ đình Sắc tứ Từ Quang còn có tên chùa Đá Trắng hay Bạch Thạch Từ Quang tự là ngôi chùa cổ hơn 200 năm tuổi, tọa lạc trên vùng đá toàn màu trắng nằm về phía Bắc cầu Nhơn Mỹ thuộc thôn Cần Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, giáp Quốc lộ 1A cách thành phố Tuy Hòa khoảng 40km. Đây là một trong những ngôi chùa cổ xưa nhất của vùng đất Phú Yên có giá trị về mặt tôn giáo, văn hóa, lịch sử xã hội. Cảnh sắc tôn nghiêm lạ thường, khí thiêng sông núi tụ hội. Trong quá khứ, chùa Đá Trắng trở thành căn cứ của nhiều cuộc khởi nghĩa, là điểm tụ hội của văn thân yêu nước. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, chùa Đá Trắng trở thành căn cứ cách

mạng vững chắc, góp phần làm nên những thắng lợi hào hùng của quân và dân Phú Yên.

Không thấy tài liệu ghi chép lại các vị trụ trì thời trước.

Theo Đại lão Hòa thượng Thích Đồng Giải, nguyên Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Củng Sơn, trụ trì chùa Linh Đài (xã Hòa Đa, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên), tổ đình Sắc tứ Từ Quang do Hòa thượng Luật Truyền khai sáng vào năm 1797 dưới triều vua Quang Toản nhà Tây Sơn. Trước đó vào năm 1793, Thiền sư đã dựng lên thảo am và ở đấy dịch kinh Hoa Nghiêm. Bốn năm sau, thiền sư mới kiến tạo thành ngôi chùa lớn có mái lá đồ sộ, bề thế nhất nhì ở Phú Yên lúc bấy giờ.

Ngài Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm (1738-1810) là người nối pháp đời thứ 36 của dòng Lâm Tế Chúc Thánh, một bậc quảng bác đa văn trước tác nhiều kinh luận. Kế theo, có 9 vị sư tổ khác không rõ pháp danh nối nhau trụ trì. Năm Nhâm Dần (1842), dưới thời vua Thiệu Trị, chùa được sửa quy mô, có bia ghi chép sự tích. Năm Kỷ Sửu (1889), chùa được vua Thành Thái ban sắc tứ.

Nằm ở độ cao gần 100m so với mặt nước biển, lại tọa lạc ngay đỉnh núi Xuân Đài, mặt hướng về biển Đông, địa thế chùa Đá Trắng thật hiếm có.

Đường lên chùa Đá Trắng hiện nay đã tráng bêtông xi măng với độ dốc khoảng 10%, dài hơn 1km, rộng khoảng 4m, xe con chạy lên đến sân chùa. Từ đỉnh dốc có thể phóng tầm mắt bao quát cả vùng sơn thủy hữu tình. Lưng chùa hướng về phía Bắc dựa vào dãy núi Xuân Đài. Mặt trước chùa hướng về phía Nam, nhìn ra sông Cái (sông Ngân Sơn) và sông Nhân Mỹ bao bọc tựa một dải lụa bạc lấp lánh ánh trời. Đứng ở sân chùa có thể nhìn bao quát cả một vùng sông núi xanh biếc. Những cụm đá màu trắng nhấp nhô ẩn hiện trong những chòm cây um tùm càng làm tăng thêm vẻ cổ kính, thâm nghiêm. Ba mặt còn lại là triền núi thoai thoải đổ về hướng Đông với những lùm bụi nhỏ, cỏ xanh tạo cảm giác cho du khách thập phương như đang đứng nhìn ngắm một thảo nguyên thu nhỏ trong những bức danh họa cổ điển lúc trời quang mây

tạnh, nắng hanh nhẹ. Xa xa, phía Đông Nam là đầm Ô Loan. Gần hơn, dòng sông Cái loáng bạc chảy qua cầu Phường Lụa, ôm lấy ngọn núi Sơn Chà sừng sững giữa đồng.

Cổng chùa và đặc biệt là khu vườn mộ tháp còn nguyên vẹn, thể hiện rõ nét nghệ thuật kiến trúc cổ. Với quy mô lớn nhỏ, cao thấp khác nhau, tất cả các bảo tháp đều được trang trí hoa văn, phù điêu và tượng thú một cách tinh xảo. Từ tượng hổ đến tượng nghê, kỳ lân… đều toát lên sức mạnh phi thường trong nhiều tư thế khác nhau. Khu mộ tháp cổ là phần quan trọng hình thành chỉnh thể độc đáo toàn cảnh chùa Đá Trắng. Bên cạnh đó, những phiến đá lát lớn tạo nên con đường từ Quốc lộ 1A lên cổng chùa cũng có một ý nghĩa đáng kể về mặt xây dựng. Vườn chùa có tất cả 8 ngôi tháp xây dựng trên khu đất rộng ở phía Tây. Trong số đó có một ngôi thật đồ sộ, những ngôi tháp khác nhỏ hơn nhưng không kém phần tráng lệ. Nhưng tấm bia của mộ tháp trải qua thời gian đã mòn phai nhiều, không còn nhìn rõ chữ khắc càng tôn vẻ thiêng liêng cổ.

Năm 1929, chùa bị hỏa hoạn, công trình kiến trúc cổ xưa bị thiêu rụi, trong chùa chỉ còn lại quả đại hồng chung nặng 330 cân, được



Cảnh quang chính diện chùa Đá Trắng nhìn từ xa

xem như bảo vật của chùa. Trên đại hồng chung còn ghi rõ kích thước và trọng lượng. Đại hồng chung này do Hòa thượng Pháp Ngữ đặt đúc tại kinh đô Phú Xuân năm 1915, vào năm Duy Tân thứ 9. Sau đó, chùa được đông đảo bà con Phật tử khắp các tỉnh miền Trung quyên góp xây dựng lại tương tự theo nguyên mẫu chùa cũ. Kể từ khi được xây dựng đến nay, chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu. Cổng chùa là công trình có từ thời nhà Nguyễn, có kiến trúc khá độc đáo vì không phải là dạng tam quan như đa phần các ngôi chùa Việt khác.

Chính điện chùa có ba gian hai chái, nằm trên nền cao khoảng một mét, có bốn lối dẫn lên, hai lối phía trước và hai lối hai bên.

Đến chùa Đá Trắng, du khách không chỉ say mê với những câu chuyện lịch sử mà còn được biết đến một loại sản vật rất ngon, từng được mang tiến Vua, đó chính là xoài. Với tổng diện tích khoảng 5.000m^2, xung quanh chùa là một vườn xoài rất nổi tiếng, mang vị đặc trưng đã đi vào những giai thoại thú vị được lưu truyền trong nhân gian và thơ ca Phú Yên như một đặc sản quý hiếm, một món ăn tinh thần không thể thiếu trong đời sống của con người nơi đây.

Điều đặc biệt là nếu trồng ngoài khuôn viên chùa, xoài sẽ không thể có những đặc điểm tương tự. Xoài tượng chùa Đá Trắng quý và hiếm đến mức có giai đoạn, quan huyện lệnh cắt cử sai nha canh dưới từng gốc xoài, ghi chép, thu hái. Những người làm công việc này được miễn thuế thân.

Hiện nay, tại chùa Đá Trắng chỉ còn lại 4 cây xoài đã già cỗi nằm ở 4 góc chùa. 4 cây thì có đến 3 cây đã lâu không ra trái, còn một cây có khi đậu trái, có khi không. Trong vườn chùa cũng có khá nhiều cây xoài, nhưng đó là giống từ nơi khác, không phải loại xoài tiến Vua tuyệt hảo. Trước nguy cơ tuyệt chủng của xoài Đá Trắng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên đang nỗ lực tìm cách lưu giữ và nhân giống xoài tiến Vua quý hiếm trên.

"Rủ lên Đá Trắng ăn xoài
Muốn ăn tương ngọt Thiên Thai thiếu gì…"

Tương truyền, những lần dừng chiến thuyền ở vịnh Xuân Đài trên đường hành quân đánh nhau với quân Tây Sơn, chúa Nguyễn Ánh đã

có dịp thưởng thức đặc sản vùng này và tỏ ra ưa thích xoài Đá Trắng. Vị ngọt thanh của nó không ở đâu có được. Vì vậy, dưới triều Gia Long, cùng với bòn bon Quảng Nam, xoài Đá Trắng của Phú Yên trở thành "Nhị bảo ngự thiện". Vào dịp Tết Đoan ngọ hàng năm, tỉnh Phú Yên phải mang dâng nhà vua từ 1.000 đến 2.000 trái xoài.

Kỳ thực, xoài Đá Trắng không nhiều. Giống như tương ở chùa Thiên Thai, rất hiếm. Hai câu ca trên chỉ là một lối nói ẩn dụ mà thôi. Theo lời sư thầy Thích Đồng Quang hiện trụ trì chùa Đá Trắng, vườn xoài ở đây xuất hiện trước khi dựng chùa. Nếu như các giống xoài khác đều ra hoa màu vàng thì xoài Đá Trắng ra hoa màu trắng, trái nhỏ, vỏ mỏng, cùi ngọt thanh, hương thơm bay xa, chín để được lâu. Xoài được ủ cẩn thận vào giỏ tre lót lá thầu đâu (sầu đông), làm sao lúc ngựa chở đến Huế thì cũng vừa chín vàng da. Nhà vua sẽ mở tiệc ngự thiện, thưởng thức xoài và chia lộc cho các quan đại thần.

Năm 2014, nhân ngày Lễ hội hằng năm do chùa Đá Trắng tổ chức, đồng bào Phật tử về chùa tham dự, Hội đồng Cây di sản Việt Nam đã xét, công nhận và công bố xoài Đá Trắng là Cây di sản Xoài ngự.

Một yếu tố quan trọng làm nên danh tiếng của chùa Đá Trắng là vườn xoài đặc sản bao quanh chùa, đã đi vào thơ ca Phú Yên như là một sản phẩm đặc trưng của mảnh đất này:

"Xoài Đá Trắng, Sắn phường Lụa".

Chùa Đá Trắng được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia vào năm 1997.



Đông đảo đồng bào Phật tử khắp nơi về tham dự vào ngày Lễ hội mồng 10 và 11 tháng Giêng hằng năm tại chùa Đá Trắng



Áp dụng chánh mạng
VÀO ĐỜI SỐNG VÀ TU TẬP

HUỲNH VĂN ƯU

Theo Phật học phổ thông, Chánh mạng là sự sinh sống, việc mưu sinh chánh đáng bằng nghề nghiệp lương thiện, không hại người, hại vật; sống Chánh mạng, còn dạy con người không tham lam, ích kỷ… Trái với Chánh mạng là Tà mạng, sống lừa dối gian trá… Để thực hành tốt Chánh mạng còn phải sống và làm việc đúng pháp luật, phù hợp với truyền thống dân tộc, tiêu dùng thông minh đúng nhu cầu, không lãng phí tiền của, thời gian gia đình và xã hội. Tài sản làm ra cần phải chia sẻ, giúp đỡ người khác để tạo nhiều công đức về sau… Chánh mạng còn là nỗ lực một nghề lương thiện, đó là mạng sống chân chánh. Nhưng để có cuộc sống lương thiện cần phải có tầm nhìn, suy nghĩ cùng nhiều nhân duyên hỗ trợ mật thiết để có cuộc sống thiện lành trên bước đường tu tập Bát Chánh đạo và tiến lên con đường giải thoát của Đạo Phật.

Để thực hành cuộc sống Chánh mạng trong đời sống hàng ngày, chúng ta cần tránh xa lợi ích bất chánh trước mắt, gây nhiều tội lỗi, làm tổn hại xã hội, và băng hoại tình người. Vì lòng tham lợi dưỡng đã đánh đổi quá nhiều sự mất mát về môi trường. Đó là thải chất bẩn xuống sông suối, ao hồ, biển cả. Ở nông thôn vứt rác, chai lọ thuốc trừ sâu xuống kênh rạch, nhà máy xay lúa xả trấu xuống sông, công nghiệp cơ khí như máy cán tôn, thép thải khói bụi độc vào không khí, xả chất độc xuống ao hồ… người dân vô ý thức đem mọi chất dơ bẩn ném xuống sông rạch, ai nấy tha hồ quăng ném như hố rác vô tội vạ. Ở thành phố, nơi công trường thì lượng chất thải bẩn càng nhiều hơn, nguy hại cao hơn, muốn khôi phục môi trường là chuyện lâu dài, mất nhiều năm chưa hẳn được, vậy mà lâu lâu nghe báo đài loan tin chỗ nầy, chỗ kia, công ty nầy, công ty nọ xả chất thải làm thiệt hại lớn đến môi trường (đừng vì kinh tế mà làm tổn hại môi sinh; kinh tế hôm nay không có ngày mai có, còn mất môi trường phải tính đến chục năm, trăm năm). Con người sống nhờ ăn uống và hít thở không khí, vậy mà người ta vì cái lợi của riêng mình mà xem thường mạng sống người khác, thật buồn và đáng thương cho người vô tình gieo rắc chướng nghiệp ngày càng sâu nặng!

Còn về đời sống văn hóa hiện nay, nguyên nhân khủng hoảng phần nhiều do người cầm bút có tư tưởng nghiêng lệch, bất chấp đúng sai, thiện ác, hoặc vì lợi dưỡng tham sân, danh vọng chi phối nên viết lên những trang sách có tư tưởng ô nhiễm, tai hại cho thế hệ mai sau. Người có tâm đạo (Chánh mạng) họ sẽ nâng niu trang trọng ý tưởng viết lên những điều tốt đẹp, ích nước, lợi nhà bằng lời hay ý đẹp, ca ngợi sự thật người tốt việc tốt, nội dung lành mạnh, xây dựng tình đoàn kết, thắp sáng tình yêu thương, chuyển hóa lòng người từ xấu thành tốt. Ở môi trường giáo dục, áp dụng Chánh mạng vào cuộc sống bằng hành động chân chánh thẳng ngay, luôn tạo điều kiện cho các em biết

yêu thương chia sẻ, đưa các em vào nề nếp học tập văn, thể, mỹ, biết sống đoàn kết, giữ gìn của chung, nêu gương tốt người xưa, việc tốt người tốt hiện tại để các em học tập và noi theo. Được như thế vấn đề đạo đức xuống cấp của tuổi trẻ không còn nỗi lo ngại, lại được một xã hội lành mạnh, ổn định hiện hữu mọi nơi.

Chánh mạng trong đời sống là phải sống một cách chân thật, sống có ý nghĩa không làm hại cho đời, sống bằng đôi tay cần cù siêng năng, trí tuệ chân thật của mình, biết sống tôn trọng và chia sẻ, đóng góp cho cộng đồng xã hội. Khác với Chánh mạng là Tà mạng, sống bất chánh, lười biếng, trộm cướp gây nhiều tai hại bất ổn cho cộng đồng (Một đêm ăn trộm bằng ba năm làm. Còn một đêm ăn cướp thì sao?). Nay chúng ta còn nghe nói câu: "Hy sinh đời bố củng cố đời con", đó đều là Tà mạng đầy gian tham. Trong cuộc sống cho dù không tôn giáo, nhưng sống không thể thiếu tình người.

Còn trong tâm linh, cúng sao, giải hạn, cầu thần, gọi quỷ lừa dối người, buôn bán thì chế biến độc hại gây đau bệnh, chết chóc, làm ít hưởng nhiều. Đặc biệt, người ăn không ngồi rồi, lười lao động mà muốn mưu cầu lợi ích cho mình, thậm chí muốn chiếm đoạt tài sản của người khác,... Đó là việc làm Tà mạng, Tà mạng thì rất vi tế bất cứ địa vị, nghề nghiệp gì đều có ở mọi lúc mọi nơi như cảnh chen lấn nhau trên đường phố, vượt đèn đỏ; trong trường học, phụ huynh muốn con mình hơn con người khác, rồi tìm mọi cách để hơn, có vậy mới nở mặt nở mày với thiên hạ, bà con, rồi nhờ thầy cô với ý tà (chạy chọt) quà biếu nâng điểm đều là Tà mạng. Mầm xấu nầy không những làm hỏng thầy cô mà còn gây tổn hại cho tương lai của thế hệ trẻ khi trưởng thành, lớn lên khi ra đời nhất định sẽ rơi vào vết xe đi trước, rồi cũng lo lót chạy chức, chạy quyền, nay còn chạy điểm tránh sao cho khỏi tệ nạn xã hội (Có nhân ắt có quả). Đó chỉ đưa ra vài ví dụ điển hình trong cuộc sống để thấy tai hại cho việc làm ích kỷ tư lợi cá nhân và thấy đó để

hồi tâm hoán cải để cuộc sống bớt khổ thêm vui, tăng phước giảm nghiệp.

Người sống Chánh mạng bất cứ làm công việc gì, nghề nghiệp nào, phải dẹp hết lòng tham, nên giữ tâm ngay thẳng, thanh sạch để có cuộc sống an vui, phước báu miên viễn. Nói chung với tất cả nghề nghiệp gì cũng cần phải trải lòng chân thật, hãy sống thanh tịnh tâm giúp cho mọi người vui thì thấy lòng mình cũng vui, còn gì quý hơn.

Chánh mạng còn phải có lòng từ bi để chúng sinh sống yên ổn, từ bi trong nhà Phật là lòng thương yêu rộng lớn vô biên, không chỉ dành cho con người, loài vật mà thương đến cả cây cỏ hoa lá, yếu tố căn bản là bản thân mọi người phải có Chánh kiến để thấy sự thật, như việc phá rừng giết thú làm mất môi trường sống của chúng, cây xanh còn tạo môi trường đẹp, là dưỡng khí cho con người và còn hàng triệu loại động thực vật đang sinh sống, rừng điều hòa không khí, giảm lũ lụt và hạn hán, giữ độ phì nhiêu của đất. Bảo vệ cây



xanh là bảo vệ chính mình và bảo vệ trái đất, sống Chánh mạng trồng cây gây rừng, kiến thiết lại những vùng bị tàn phá, đồng thời lên án và ngăn chặn phá rừng. Bởi (rừng) cây xanh cho dưỡng khí trong lành để con người hấp thụ, nếu thiếu dưỡng khí thì sự sống khó khỏe mạnh, rồi con người sẽ đi đến đâu, về đâu, mới nghĩ đến đây mà thấy tứ chi rụng rời, tâm thần tán loạn như vừa lọt xuống hố sâu vực thẳm.

Cuộc sống bao la, lòng tham vô đáy, từng sát na, từng động tĩnh sáu căn đem đến bao điều mê mờ làm cho sáu trần không chế ngự nổi, nên kẻ phàm phu tham sân đắm nhiễm phải trôi lăn nhiều đời nhiều kiếp luân hồi sinh tử. Để ra khỏi lục đạo luân hồi, Đức Phật đem Bát Chánh đạo để giáo hóa chúng sanh trên bước đường tu tập trong cuộc sống, từ thấp đến cao rồi mới chỉ dạy con đường giải thoát. Để học và hành làm theo lời Phật dạy, ngoài việc học kinh điển, không gì hơn bằng học những mẩu chuyện mà Đức Phật đã thực hành. Nay nói về Chánh mạng, ta không thể nào quên câu chuyện tiền thân đức Phật và người anh Đề Bà Đạt Đa, hai người cùng làm một nghề, sự kinh doanh chân thật của Bồ tát (Phật Thích Ca sau này) khiến cho Đề Bà Đạt Đa hiềm khích đức Phật vì mất một chuyến làm ăn. Trong kiếp sống quá khứ đó hai người buôn bán phế liệu, hai người chia nhau mỗi người đi một hướng, Đề Bà Đạt Đa gặp gia đình nghèo, có người già và một người con gái, đem tô cũ ra bán, Đề Bà Đạt Đa biết đây là tô vàng rất quý, giá bằng cả gia tài của mình chưa chắc mua được, nhìn sơ qua Đề Bà Đạt Đa liệng xuống đất nói, đồ cũ vứt đi, bán không ai mua đâu, nói rồi bỏ đi với ý định sẽ trở lại mua với giá chẳng đáng gì. Vài hôm sau, đức Phật đi qua, hai mẹ con bà lão cũng đem cái tô này định đổi lấy món đồ khác, đức Phật nhìn thấy biết ngay đây là món đồ quý, đức Phật nói đây là món đồ quý, tôi đem hết gia tài mới đổi lấy được. Nghe Phật nói, hai mẹ con bà lão khốn khổ mừng quá, vậy mà ông hôm trước nói đây là món đồ bỏ đi. Đức Phật biết

Đề Bà Đạt Đa chớ không ai khác, đức Phật mua xong vội kêu thuyền qua sông, sợ Đề Bà Đạt Đa gây sự khó dễ. Quả đúng như lời Phật đoán, Đề Bà Đạt Đà trở lại gặp hai mẹ con bà lão. Nghe câu chuyện bán cái tô cũ, Đề Bà đạt Đa tức giận căm gan, xé quần áo, vứt bỏ đồ đạc chạy theo đức Phật, nhưng đã trễ, cơn nóng tuôn ra cửa miệng, tim ông vỡ làm đôi và ngã xuống chết ngất. Như thế, Đề Bà Đạt Đa đã bị hủy diệt bởi kinh doanh không chân thật; Bồ tát trở nên giàu có từ việc bán được tô vàng mà người mua một cách chân thật. Ngài sống cuộc đời còn lại làm các việc thiện và luôn giúp đỡ người. Sự trung thực của Bồ tát đã giúp Ngài có những kiếp sống trong tương lai tốt đẹp, dần dần Ngài đạt quả vị Phật, trái với việc làm bất thiện của Đề Bà Đạt Đa cũng đưa ông đến cuộc sống tương lai tương ưng. Đề Bà Đạt Đa tiếp tục kình chống tranh chấp với đức Phật. Trong kiếp cuối cùng của đức Phật, sau khi Ngài giác ngộ, Đề Bà Đạt Đa còn cố gắng âm mưu giết Phật có lời kể rằng: (khi đó mặt đất mở ra ông rơi xuống địa ngục).

Trên đây là bài học đức Phật dạy chúng ta trên bước đường tu tập Bát Chánh đạo trong đời sống, còn đường về Tây phương Cực Lạc thì Phật Thích Ca giới thiệu chúng sanh niệm Phật A Di Đà. Ngài khuyên chúng ta nên niệm đức Phật A Di Đà nhất định vãng sanh Tịnh độ, mau chứng Bồ-đề. Chẳng những Phật Thích Ca do niệm Phật nên thành Phật, mà chư Phật trong ba đời mười phương đều do Niệm Phật Tam Muội vì thế được thành Phật. Do đó, kinh Nguyệt Đăng Tam muội nói: "Tất cả chư Phật quá khứ, vị lai và hiện tại trong mười phương ba đời đều học pháp Niệm Phật, mau chóng chứng đắc đạo Giác ngộ Vô thượng. Thế nên biết, chư Phật trong ba đời đều do niệm Phật được thành Phật. Chúng con y giáo phụng hành.

- Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật: Vị Bổn sư chỉ dạy con niệm Phật.

- Nam Mô A Di Đà Phật: Vị đạo sư tiếp dẫn con về Tây phương Tịnh độ.

Nam Mô A Di Đà Phật.

Trang thơ

NGUYỄN VĂN THỨC

Hạt ngọc chéo khăn

Con quỷ bịt mắt con người
bằng chiếc khăn đan xen mộng ảo
giấu hạnh phúc giữa trái tim
cám dỗ trò chơi trốn tìm

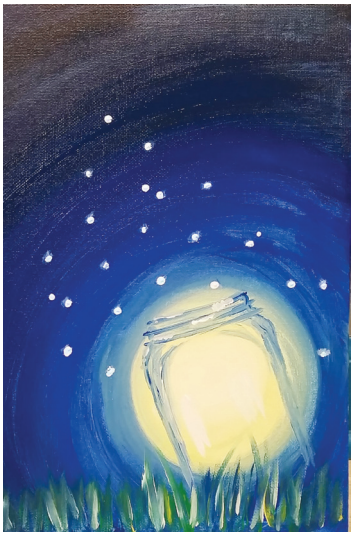
Con người nhập cuộc
đi tìm hạnh phúc
càng đi càng lạc
rã rời tháng năm

Vẳng tiếng chuông ngân
lay động tâm tình
hạt ngọc chéo khăn (*)
truy tìm xuôi ngược

Gặp lại chính mình
dòng nước về nguồn
chim bay về tổ
mùa xuân hoa nở
chân thật hồn nhiên

Con quỷ thua cuộc
tan vào bóng đêm.

TPHCM-12/2019



(*) Kinh phật có câu chuyện chàng lực sĩ buộc hạt ngọc vào chéo khăn đội đầu rồi quên tưởng mất, lăng xăng tìm kiếm khắp nơi, tình cờ lấy khăn lau mặt hạt ngọc lộ ra. Câu chuyện ngụ ý hạnh phúc nơi ta sao mãi tìm kiếm nơi đâu.

Chiếc mặt nạ giả danh

Ra vẻ hơn đời
học đòi đứng trên vai người khổng lồ
chơi vơi tầm với
không có điểm dừng
nhãn mác danh xưng
lại không đủ tự tin
thẳng mặt người đối diện

Chiếc thùng rỗng kêu to
không át được miệng đời điều tiếng
chiếc mặt nạ giả danh
đánh bóng khuôn mặt thật
thế sự nhân tình
trôi xuôi dòng cảm xúc

Soi gương
thấy người lạ nhìn mình
cũng chẳng bận tâm



TPHCM - tháng 6/2020



Đôi dòng về rượu!

HOÀNG VĂN LỄ

1. Trong đạo đức Phật giáo, ngũ giới cho cư sĩ và nhất là giới dành riêng tu sĩ: rượu là đối tượng bài trừ, là giới cấm.

Theo *Tự điển Phật học Hoa sen*, giới cấm uống rượu ra đời trong hoàn cảnh như sau: "Có vị tỷ kheo tên là Sāgata trong một dịp thuần hóa được một con rắn hổ mang hung dữ bằng năng lực tinh thần của mình, nên được mọi người xung quanh khen ngợi và mời uống rượu chúc mừng. Vì quá say nên vị tỷ kheo đó đã nằm lăn tại cổng thành. Những tỷ kheo khác biết được đã khiêng anh ta về tu viện trong một tình trạng hết sức tệ hại. Khi đức Phật đến thì Sāgata vẫn còn nằm sóng soài, không thể đứng dậy nổi, hai chân hướng thẳng về đức Thế Tôn. Nếu không say rượu, Sāgata đã không có thái độ bất kính này.

Sau đó, đức Phật đã hỏi những tỷ kheo khác về chuyện này: "Trước đây, tỷ kheo này có lối cư xử bất kính đối với Như Lai như vậy không?". Họ đáp rằng: "Dạ không, thưa Thế Tôn". "Vậy nguyên nhân gì khiến tỷ kheo Sāgata thay đổi thái độ như thế?". "Dạ đó là hậu

quả của việc uống rượu". Sau đó, Ngài đã giảng cho các vị tỷ kheo về tác hại của các chất làm say sẽ khiến cho những ai sử dụng chúng đều dẫn tới lối cư xử tệ hại, hạ nhân cách của chính mình cũng như nhân cách của người khác.

Nhân trường hợp này, đức Phật đã chế giới cấm uống tất cả các loại nước có chất say, dù có lên men hay không. Những chất dẫn tới say, dẫn tới uể oải tâm trí và mất tự chủ bản thân đều nằm trong diện ngăn cấm này. Người phật tử không nên kinh doanh những chất này cũng như mời người khác uống nước có chất làm say".

Tai hại do rượu có thể kể ra hàng ngàn trang sách, "nam bất tửu" như "kỳ vô phong" là một nhìn nhận và thái độ của cộng đồng thời phong kiến có ý khuyến khích, rồi nữ giới cũng say sưa… là biểu hiện trái với đạo đức Phật giáo. Dù rằng: rượu sớm được dùng trong cúng tế, trong các cuộc vui trong xã hội. Tai hại của đời một người hoặc cả nhóm người và cộng đồng xã hội rất lớn; khi say sưa (nay gọi là "xỉn") gây tai ương đột biến, hoặc bệnh khó trị gần cuối đời… Ai cũng có thể nhìn thấy sự tai hại đó; đức Phật sớm ra giới luật này từ hiện thực; ngày nay được mở rộng ra rượu và các chất say, chất gây nghiện độc hại như ma túy…

Không riêng gì Phật giáo, có giáo hội như Mormon, nguồn gốc theo đạo Thiên Chúa cũng ra như giới luật đạo Phật, tức không được uống rượu. Khi thế vận hội mùa Đông tổ chức ở tiểu bang Utah, thành phố Salt Lake, thủ phủ của tiểu bang này, đồng thời là khởi điểm của Mormon, phải tạm điều chỉnh luật cho phép bán rượu. Song chỉ bán cho người ngoài thành phố đến dự cuộc thi tài.

2. Về rượu: Việt Nam có bài hát "*Ly rượu mừng*" của Phạm Đình Chương, sáng tác năm 1952, bấy giờ cuộc kháng chiến chống Pháp sắp đến hồi kết, nhưng chưa lường trước thế nào. Lời bài hát là ước nguyện của đông đảo nhân dân Việt Nam vào ngày đầu xuân, ngày Tết cổ truyền của nhân dân ta, tính nhân văn rất sâu đậm. Ly rượu mừng là ly rượu

vui, chan chứa tình cảm, ứng với nhiều đối tượng: khởi đầu là nông dân, thương gia, công nhân, binh sĩ, bà mẹ già mong con về, người mẹ hiền, đôi uyên ương, non sông hòa bình, thanh bình, cuối cùng chúc muôn người hạnh phúc. Lời bài hát có trình tự theo nhãn quan của nhạc sĩ và bối cảnh thực tế của vùng tạm chiếm thời kháng chiến, ca từ êm đềm, du dương... Những năm tháng chiến đấu giải phóng dân tộc, bài hát "mừng" này không được phổ biến vùng kháng chiến. Sau ngày hòa bình, thống nhất đất nước, từng bước khơi lại để ngày Tết thêm vui, lời ca nhân văn đến với đông đảo mọi người.

Rượu thuốc, tức rượu có ngâm các vị thuốc, ngâm các con vật, cây trồng có giá trị dược liệu; công dụng từ xoa bóp ngoài da, xương khớp đến uống vào cơ thể để điều trị lục phủ ngũ tạng, tăng cường sức khỏe… Bạn nghiện nhậu có hũ rượu thuốc đặc trưng, mùi vị thuốc hạn hữu vì bị trích uống liên miên, uống vì rượu không phải vì thuốc nên hại nhiều hơn lợi.

Nam bộ có khẩu ngữ của bạn nhậu "dzô", tức cùng uống cùng tiếng cười nói rôm rả, hoặc "100 phần 100" tức nốc cạn; dần dần thành quen thuộc đến mức gần như mọi người cùng hô để uống trên bàn tiệc mừng điều gì đó của đơn vị, của gia đình… Kiểu văn hóa nhậu khá vui tươi, nhiều lúc bị chê trách, thường thì dung hòa, vui mà. Rượu vào,



lời ra nên trên bàn nhậu thường rất xung khí, nhiều câu chuyện tưởng tượng, suy đoán hài hước xuất phát từ đây…

Xét các khía cạnh trên trong đời sống cá nhân và cộng đồng: rượu lắm ý nghĩa trong xã hội có nhiều thể chế khác nhau; chê nhiều hơn với đồng hội đồng thuyền.
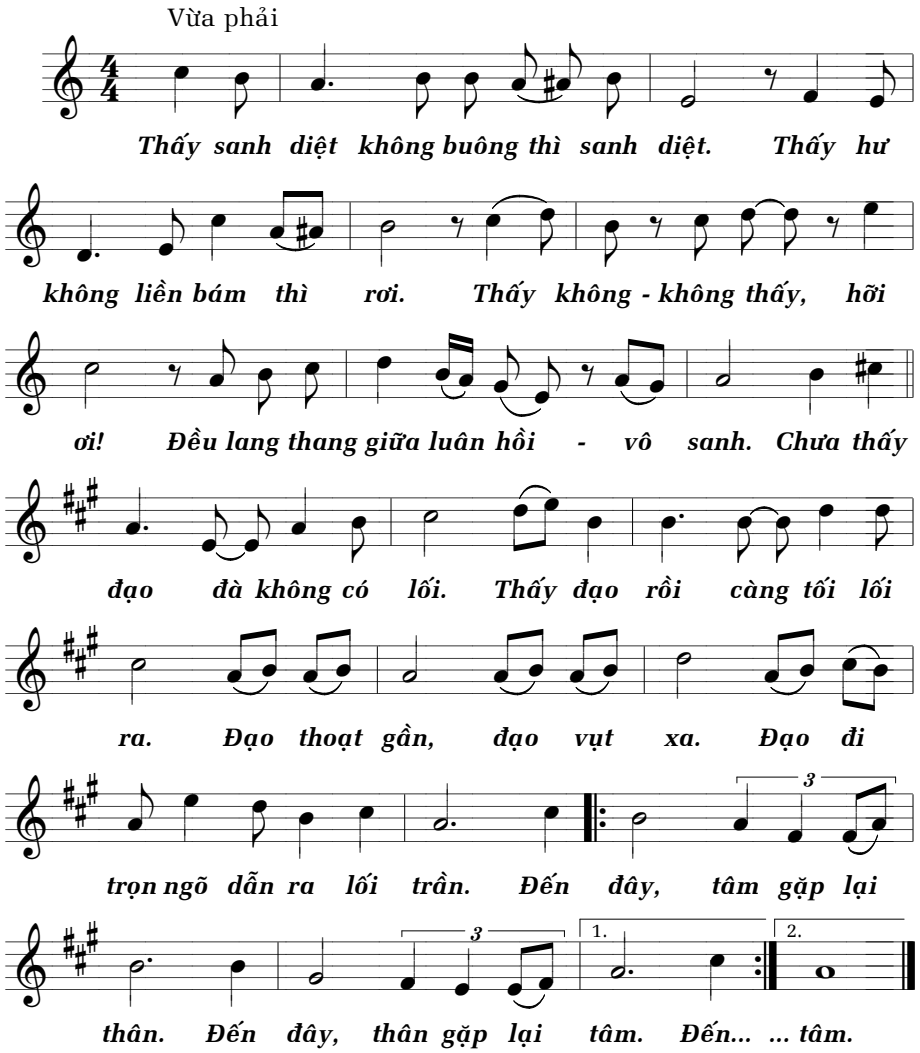
3. Qua các câu chuyện nêu trên, cự ly có khác nhau song rượu rõ ràng là nguy hại, cái nguy hại ngay tức thì và nguy hại về sau là không tránh khỏi. Rượu vào lời ra, rồi khích bác nhau, thách thức nhau, ẩu đả nhau, có khi đến mức thương vong; hoặc khi đã say, không còn nhận thức chuẩn mực, rơi vào hành động vi phạm luật pháp, vi phạm đạo đức cộng đồng. Tất nhiên, việc không thiện lành sẽ nhận được quả báo ác như một điều tự nhiên.

Có văn hóa rượu không? Rượu là văn hóa, sử dụng đúng chỗ, đúng liều lượng và biết dừng… là văn hóa, tính nhân văn đó thể hiện ở người trí. Tuy vậy, giới cấm rượu rất khắt khe trong đạo Phật, ngay vì lễ hội cũng không được phạm giới, chỉ dùng rượu khi chữa bệnh và trình báo tăng đoàn đúng mực. Với giới cư sĩ, trong ngũ giới có không uống rượu, tuy khuyên răn là chính, nhưng hạn chế mức độ là yêu cầu, tự mình kiểm soát. Mức độ nào là chuẩn thật khó lường, mỗi người có tửu lượng khác nhau, phụ thuộc vào sức khỏe, nhưng khác nhau khá lớn. Dùng rượu có văn hóa, một bài toán dễ sai lầm đối với người nghiện rượu, hoặc không nghiện nhưng thấy thiếu gì đó trong bữa tiệc, một chút rượu vào như lân vào trống trận. Rượu nguy hiểm ở chỗ không say, đến say chút ít, say đứ đừ; rồi độ rượu tăng theo thời gian, có thể thành nghiện, tai hại tất đến. Dù kiềm chế thế nào đi nữa, tuổi già đau yếu với người uống rượu, nghiện rượu thường khó trị liệu hơn; luôn luôn hại, không thể bù đắp, sửa chữa được. Thế là ác; do đó tiết chế rượu là thực tế đạo đức của mọi người.

Nghiệm trong cuộc sống, đồng thời với lời dạy và giới cấm của Đức Phật: không uống rượu là hành xử tốt nhất.

Đạo

◇ Thơ: **Thái Thanh Nguyên** Nhạc: **Ngộ Anh Kiệt**



NỮ BỒ TÁT TRONG VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PHÚC KIM

Người xưa nói anh hùng khó qua ải mỹ nhân. Thử xem từ xưa đến nay những hạng quân vương, tể quan, anh hùng, hào kiệt đa phần tránh chẳng khỏi cái rọ ái tình, khiến đến nỗi thân bại, danh hư, nước đổ, nhà tan, thật đáng tiếc hơn tiếc gì hết, đáng sợ hơn sợ gì hết. Chúng ta là những người học Phật, tuy ai cũng vẫn có thói quen ái dục, biết nó là xấu, nhưng nếu không kiêng dè thì khó có thể thành tựu được Phật quả. Nhà Phật dạy rằng: "Lòng dục chẳng trừ, trần lao chẳng dứt".



Trong văn hóa Phật giáo của người Việt Nam, có hình tượng cuộc đời tu hành của Ngài Quan Âm Thị Kính là phổ biến từ trong văn học, nghệ thuật cho đến kiến trúc điêu khắc, giáo lý đạo Phật.

Tháng 9 năm 1983, sư cụ Hải Triều Âm tổ chức lễ vía Đức Quan Âm Bồ tát, giải nghĩa cốt truyện *Quan Âm Thị Kính* qua cuốn sách cụ Thiều Chửu. Nếu một niệm mê lầm thì tâm sằng nổi bời bời. Mỗi một niệm sằng nổi



Chèo Quan Âm Thị Kính

lên thì ươm sẵn một nhân xấu, một nhân xấu kết trăm nghìn quả khổ. Nhân quả đã đúng như thế, lại sinh sôi như thế cho nên người tu phải luôn ghi nhớ giữ chính niệm mới mong thoát trầm luân được. Như ngài Quan Âm Thị Kính đây tu hành đã chín kiếp, đã đến lúc sắp chứng quả thế mà chỉ vì một niệm sai lầm mà phải chịu nỗi oan tày trời, đủ biết rằng công phu tu hành không gì cốt yếu bằng giữ mối niệm chính vậy. Trong Kinh dạy: "Hết thảy chúng sinh đều lấy dâm dục làm nhân chính mà có tính mệnh" - nghĩa là có dâm dục thì mới có sinh. Cái tài cái mạo của Thiện Sĩ để sánh với cái sắc cái nết của Thị Kính đôi bên thật là đẹp đôi hết mực, xứng đôi vừa lứa cho rõ cái tài cái sắc của thế gian vẫn ham chuộng mê say kia nó cũng chỉ là một trò dối, nhân duyên đến thì hợp, nhân duyên hết thì ly, càng tốt đẹp bao nhiêu càng đau khổ bấy nhiêu đúng như thế gian thường phàn nàn là sự đời éo le vậy. Ngài Thị Kính tuy tu gần đắc đạo nhưng vì một niệm khởi: "Có chăng kiếp khác họa là" làm cái nhân cho nên phải đọa xuống làm người, đầu thai vào nhà Mãng Ông chịu cái báo thân vướng cảnh trần duyên nửa đời nửa đoạn, cho đến lúc đi tu lại gặp Thị Màu vu oan cho tội dâm trước sau bao nỗi đau khổ đều là vì một cái nhân dâm mà ra cả. Ai người tu hành coi đó đủ sợ.

Vốn xưa là đấng nam nhi,
Dốc lòng từ thuở thiếu thì xuất gia.
Tu trong chín kiếp hầu qua,
Bụi trần rũ sạch, thói tà rửa không.
Đức Mâu Ni xuống thử lòng,
Hiện ra một ả tư dung mỹ miều.

Lần khân ép giấu nài yêu,
Người rằng: "Vốn đã lánh điều trăng hoa,
Có chăng kiếp khác họa là,
Kiếp này sợi chỉ trót đà buộc tay".
Nào ngờ phép Phật nhiệm thay,
Lỡ lời mà đã vin ngay lấy lời.
Trở sang kiếp khác vẹn mười,
Thử cho đày đọa một đời xem sao?
Cõi trần mượn cửa thác vào,
Hóa sinh, sinh hóa lẽ nào cho hay.

Các tích về Thánh Mẫu Liễu Hạnh đều có chung một số đặc điểm: xuất thân từ gia đình lương thiện tích đức, nhưng hiếm muộn và đều do cầu đảo đức Phật, Ngọc Hoàng Thượng đế mà thành. Theo "*Vân Cát thần nữ truyện*" của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (thế kỷ 17) thì câu chuyện Lê Thái Công được đạo sĩ đến giúp làm phép cho ông được nằm mộng lên Thiên đình. Tại Thiên đình, ông chứng kiến công chúa Quỳnh Hoa phạm lỗi đánh rơi chén ngọc nên bị đày xuống trần gian đầu thai làm con. Khi tỉnh giấc, vợ ông liền trở dạ, sinh được một bé gái và đặt tên là Giáng Tiên. Cô gái lớn lên, nhan sắc xinh đẹp mà lại đủ tài văn thơ đàn nhạc, bèn gả cho Đào Lang. Hai vợ chồng sinh được hai người con thì Giáng Tiên mất lúc mới 21 tuổi. Khi hóa, tiên chúa được Ngọc Hoàng sắc giáng làm "Liễu Hạnh công chúa", rồi quay trở về thăm cha mẹ, chồng con… Trong 3 lần giáng trần, Tiên chúa đều thể hiện là người con gái đẹp, nết na, hiếu thuận,



làm nhiều việc thiện cứu giúp dân lành, trừng trị kẻ ác, mẫu mực về công, dung, ngôn, hạnh của người phụ nữ Việt Nam. Do đó sau khi Tiên chúa về trời và hiển Thánh, được nhân dân khắp nơi lập đền thờ phụng, tôn làm Thánh Mẫu - vị thần chủ trong tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt.

Theo bài giảng của Hòa thượng Thích Quảng Tùng: là con gái Ngọc Hoàng, bị đày xuống trần gian, Liễu Hạnh hóa thành một cô gái xinh đẹp dựng quán bán hàng ở Đèo Ngang, hiển thần thông biến hóa để dạy mọi người bỏ ác làm thiện, nhất là những kẻ háo sắc (trong đó có Thái tử con Vua Lê Thái Tổ). Rồi nhờ bùa phép của tám vị Kim Cương, Thái tử khỏi bệnh và cúi đầu nhận tội trước Vua cha. Bởi triều đình có cầu đảo tám vị Kim Cương, hai bên giao tranh 3 ngày 3 đêm không phân thắng bại, thấy bất lực nên họ đành đi cầu cứu Phật Bà Quan Âm. Phật Bà ban cho cái túi, Liễu Hạnh bị thu vào trong túi mang về triều. Khi biết Liễu Hạnh là công chúa con gái Ngọc Hoàng xuống trần để trị những người đàn ông hay ức hiếp phụ nữ và khuyến thiện trừng ác, Vua Lê tha bổng. Về sau, Liễu Hạnh sinh hạ một người con trai mỗi bàn tay 6 ngón. Nàng mang con đến chùa trên núi Hồng Lĩnh gửi một vị sư nuôi dạy con mình, rồi bay về trời. Có tích khác thì nói rằng Khi Liễu hạnh bị bắt, Phật Tổ Như Lai hiện ra giải cứu. Ngọc Sư (tức Tiền Quan) vâng lệnh Phật Tổ trao cho nàng một bộ cà sa, một mũ ni cô để quy y Phật. Vì vậy ngày nay nhiều chùa có dựng thêm điện ở khuôn viên chùa để thờ Mẫu Liễu Hạnh hoặc thờ Mẫu Liễu Hạnh tại nhà Tổ của chùa bởi Mẫu Liễu Hạnh cũng xuất gia.

Theo bài giảng của sư cụ Hải Triều Âm lúc tại thế, Mẫu Liễu Hạnh vốn là một vị trên cõi Trời, hết phúc cõi Trời giáng xuống vùng Vụ Bản - Nam Định. Dù là một vị cõi Trời hết phúc báo nhưng so với cõi Người thì Ngài phúc vẫn nhiều hơn so với loài Người nên Ngài giáng sinh vào gia đình đài các, công dung ngôn hạnh đủ hết, sắc cũng đẹp, học giỏi, nữ công gia chánh, lấy gia đình môn đăng hộ đối nhưng thọ mạng ngắn



Bồ Tát Quan Thế Âm

ngủi nên Ngài hóa lúc con thơ chồng trẻ, chính ngài còn trong cảnh gia đình nên tâm vương vấn. Những người tu thiền định rất thiêng, Ngài ở trên Trời xuống là bởi có tu thiền định nhưng vì tâm còn vướng bận trong cảnh gia đình trần thế nên chưa giải thoát tam giới. làm yêu tinh tác oai tác quái trong nhân gian. Ở Bỉm Sơn - Thanh Hóa có một cái quán nước không ai biết có từ bao giờ, có cô con gái giỏi chữ làm thơ làm phú. Các chàng sĩ tử đi thi phải qua đây, thấy cô gái đẹp, khéo lại là những người thơ phú. Cô ra câu đối, có các cậu con trai có những lời nói bông đùa lả lơi bị quật chết luôn. Chỗ ấy nhiều nhân tài sĩ tử lăn ra chết ở đó. Dân họ tâu lên Vua, thời ấy chúa Trịnh cầm quyền. Ai đi qua chỗ đó phải xuống ngựa không cũng bị quật chết. Hôm ấy, chúa Trịnh đi vào Thanh Hóa chầu Vua Lê, đi ngang qua cậy mình là Chúa, không chịu xuống (nhưng chúa là bậc có phúc đức lớn nên không bị quật chết, chỉ bị bẻ gãy kiệu). Các vị Vua Chúa mời các Pháp sư hàng phục con yêu tinh để tránh gây họa cho nhân gian. Khi vị pháp sư giao tranh và chuẩn bị thu phục được yêu tinh thì thấy Phật đến cứu, nên vị Pháp sư mới nghĩ rằng yêu tinh này có nhân duyên gì với đạo Phật đây. Con yêu tinh thay tính đổi nết, trở thành một vị cứu dân độ thế, cả cái vùng ấy ai cầu gì cũng được, Vua cất quân ra trận đến lễ xin phù hộ giúp đỡ thì được phù hộ, phong là Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Tại sao tu thiền định mà thành yêu tinh? Vì trong cảnh tình ái, thoát thân trong tình

ái nên thành yêu tinh. Không quy Phật, không được Phật cứu thì dù có pháp thuật cao cường anh linh đến mấy mà gây họa tất sẽ bị thầy Pháp trừng trị. Từ khi trở về chính đạo trở thành thượng đẳng thần hộ quốc an dân, ủng hộ những người tu hành, phúc thần của cả đất nước Việt Nam. Một mặt tín ngưỡng thờ Mẫu nhắc nhở bậc tu hành phải khéo để thoát khỏi đường ma, tu chính định để thoát khỏi đường ma. Nhưng mặt khác chúng ta thấy các trí thức Nho học xây dựng nên hình tượng Thánh Mẫu luôn phù trợ cho các thương nhân và mang văn hóa, trí thức Nho học hòa nhập vào văn hóa dân gian tạo thành nền văn hóa tín ngưỡng độc đáo của Việt Nam. Tín ngưỡng thờ Mẫu đã tôn vinh những người phụ nữ tài trí, luôn đứng ra bênh vực bảo vệ những người yếu thế, vân du mọi nơi để khuyến thiện trừng ác.

12 đại nguyện, 32 ứng hóa thân, 500 danh hiệu, nghìn mắt nghìn tay, quá khứ Chính Pháp Minh Như Lai hiện tiền Quán Tự Tại Bồ tát, trên núi thì dân thờ Quán Âm tọa sơn, miền biển thì dân thờ Quán Âm Nam Hải... Xưa và nay tín đồ Phật tử nhân dân mộ đạo đều thờ phụng Đại sĩ; đâu đâu con hương tín chủ bà con tín tâm cũng kêu cầu Phật Bà.

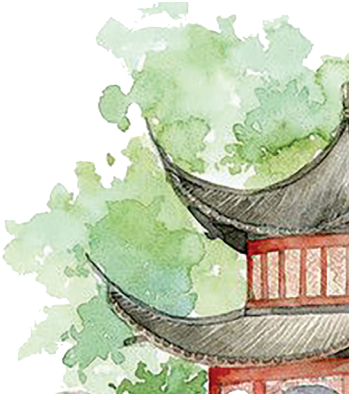


Thánh Mẫu Liễu Hạnh

Có nhà nghiên cứu tín ngưỡng văn hóa dân gian Việt Nam nào đó đã đưa ra giả thuyết Tứ Pháp (4 bà Mây, Mưa, Sấm, Chớp) là các hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm; Tam tòa Thánh Mẫu của người Việt cũng là các hình thức hóa thân của Mẹ hiền Quán Thế Âm (Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn - Mẫu Liễu Hạnh, Quan Âm tọa sơn hay Quan Âm Thị Kính - Mẫu Thượng Ngàn, Quan Âm Nam Hải - Mẫu Thoải). Đó chỉ là giả thuyết nghiên cứu của các nhà văn hóa nhưng những sự mầu nhiệm của Bồ tát Quán Thế Âm trong cuộc sống hiện thực thì vô vàn. Qua hành trạng của Quan Thế Âm Bồ tát và các vị Bồ tát thị hiện nữ nhân được trình bày trên đây hình như hơi khó thuyết phục đối với nhãn quang của giới khoa học. Tin hay không tin là quyền của mỗi người. Nhưng nếu để ý một chút, chúng ta sẽ thấy rằng hằng ngày trên thế giới này không biết bao nhiêu thiên tai, chiến nạn xảy ra, và cũng không biết bao nhiêu tấm lòng từ bi nhân ái sẵn sàng nhường cơm xẻ áo hầu xoa dịu phần nào những nỗi đau thương thống khổ của đồng bào, đồng loại. Chứng kiến những cảnh tượng ấy, hiển nhiên chúng ta sẽ không còn ngờ vực gì nữa về diệu dụng từ bi cứu khổ, cứu nạn của các bậc Bồ tát đối với thế gian này.

Nam Mô Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Cứu Nạn Quan Thế Âm Bồ tát Ma Ha Tát.

Ngày 19/6 Canh Tý Mùa Covid-19



TÀI LIỆU THAM KHẢO

HT. Thích Quảng Tùng (2019). *Đạo Phật Việt Nam luôn đan xen với tín ngưỡng thờ Mẫu*. Tạp chí *Khuông Việt,* Số 46 tháng 5/2019. Tr. 4-9

Bài Pháp thoại Công chúa Liễu Hạnh. Sư cụ Hải Triều Âm giảng.

Cư sĩ Thiều Chửu. *Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính.* NXB Hồng Đức, PL. 2558 - 2014.



Quý Sư bà an cư năm 1952

SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC THIỀN PHÁI ĐỐI VỚI *SỰ TRUYỀN THỪA NI GIỚI* TỈNH QUẢNG NAM

THÍCH NỮ TRUNG PHÚC
Học viên cao học Phật học
chuyên ngành Lịch sử Phật giáo Việt Nam
tại Học viện Phật giáo Việt Nam Tp.Hồ Chí Minh

Trong quá trình hình thành, phát triển của Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy miền Trung và miền Nam chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo Trung Hoa. Sự ảnh hưởng này thể hiện rõ trong cách đặt pháp danh cho đệ tử theo từng pháp kệ truyền thừa. Sự ảnh hưởng ấy mãi theo dòng sử Phật Việt xuyên suốt 300 năm nay tạo nên sự đa dạng trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Trong bài khảo cứu này, chúng tôi muốn trình bày và làm sáng tỏ sự ảnh hưởng của các pháp kệ đối với sự truyền thừa của Ni giới tỉnh Quảng Nam.

1. Khái lược sự hình thành Ni giới Quảng Nam

Trong lịch sử Nam tiến, Quảng Nam là vùng đất sáp nhập đầu tiên vào lãnh thổ Đại Việt. Từ đó, các thiền sư miền Bắc theo dòng di dân đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người Việt xa xứ và dần dần thay thế cho tín ngưỡng bản địa của người Chăm. Tính từ thời Hồng Đức (1471), khi Đạo thừa tuyên Quảng Nam thành lập cho đến khi chế độ phong kiến chấm dứt (1945) tổng cộng 474 năm. Xuyên suốt gần 5 thế kỷ, Phật giáo Quảng Nam hình thành và phát triển, đóng góp rất lớn cho Đạo pháp và Dân tộc. Và cũng ngần ấy thời gian, chúng ta thấy sự hoằng pháp do chư Tăng đảm nhiệm và hình bóng chư Ni mờ nhạt trong dòng chảy Phật sử Xứ Quảng. Thi thoảng, chúng ta bắt gặp một vài hình ảnh chư Ni được ghi lại trong bi ký như: Tỳ kheo ni Ngô Thị Ngọc Cảnh hiệu Diệu Phương[1] hoặc trong tác phẩm Ngũ Hành Sơn, Albert Sallet ghi lại: "*Lịch sử và truyền thống còn cho chúng ta biết rằng một công chúa, con gái vua Gia Long, em vua Minh Mạng, đã bí mật đến tu hành ở Ngũ Hành Sơn nhằm cầu nguyện thái bình cho vương quốc, từ bỏ tất cả danh vọng và tiện nghi đời sống để ẩn tu trong thạch thất cô tịch gần những hang đá được nhà vua cho lệnh sửa sang tươm tất để làm nơi cư trú của công chúa*"[2]. Hoặc đâu đó trong một vài Tổ đình, một số bà vãi thọ Sa di để lo cơm nước cho chư Tăng tu học. Chư Ni hoàn toàn chưa có chùa riêng, chưa được thu nhận đệ tử cũng như đảm nhận các Phật sự mang tầm ảnh hưởng đến quảng đại quần chúng.

Vào thập niên 30 của thế kỷ 20, trong phong trào chấn hưng Phật giáo cũng như theo trào lưu tiến hóa của nhân loại, vai trò người nữ dần được thể hiện. Bắt đầu, miền Trung và miền Nam đã có chư Ni ra trụ trì và nhận đồ chúng. Không những thế, chư Ni còn được đăng đàn diễn thuyết giáo lý đến các tầng lớp trong xã

1. Theo văn bia Bảo Khánh Tự Bi năm Chánh Hòa, Bính Tý (1696). Văn bia được bảo tồn tại đình Nam Diêu, phường Thanh Hà, thành phố Hội An.

2. Albert Saiiet, Nguyễn Sinh Duy dịch và chú, *Ngũ Hành Sơn,* (Les Montagnes De Marbre), nxb Đà Nẵng, 1996, tr. 32.

hội. Ở Huế thì có Sư trưởng Thanh Linh Diên Trường (1863-1925) khai sáng chùa Trúc Lâm và Ni xá Trúc Lâm. Kế tiếp có Sư trưởng Trừng Ninh Diệu Hương (1884-1971) khai sáng chùa Diệu Viên cũng như Ni viện Diệu Đức để đào tạo Ni chúng của miền Trung. Tại miền Nam có Sư trưởng Hồng Thọ Diệu Tịnh (1910-1942) khai sơn chùa Hải Ấn tại Gia Định và đào tạo được nhiều đệ tử ni hữu danh, phát triển Ni giới tại miền Nam.

Tại Quảng Nam, trong những năm 1945-1946, hình bóng của các sư cô: Đàm Minh, Như Hường, Đạt Hương v.v... thấp thoáng trong lòng phố Hội khiến cho một số thiếu nữ ao ước được khoác lên mình màu áo lam giải thoát. Và có những người con gái dòng dõi trâm anh thế phiệt tại phố cổ Hội An xả tục xuất gia, đầu tiên là Sư cô Diệu Lý (Trầm Thế Hiệp) và kế tiếp là Sư cô Diệu Hạnh (Trần Thị Nữ). Các Sư cô được gởi ra theo học tại Ni trường Diệu Đức, Huế, để tạo nhân tố sau này về phát triển Ni giới tại Quảng Nam.

Năm 1952, lần đầu tiên chư Ni tổ chức an cư tại chùa Tỉnh hội An Nam Phật Học hội Quảng Nam (nay là chùa Pháp Bảo, Hội An) dưới sự chứng minh của Hòa thượng Tăng cang Thích Thiện Quả, trụ trì tổ đình Chúc Thánh. Bấy giờ, chỉ có 6 vị là: Sư bà Diệu Không, Sư bà Đàm Minh, Sư cô Từ Hạnh, Sư cô Như Hường, Sư cô Đạt Hương và Sư cô Diệu Lý.

Năm 1954, xét thấy nhu cầu thiết yếu cần có một ngôi chùa Sư nữ để tiếp độ nữ lưu xuất gia tu học. Vì thế, Giáo hội Tăng già Quảng Nam Đà Nẵng đã thuyên chuyển Đại đức Thích Đồng Chơn từ chùa Bảo Thắng, Hội An, ra trụ trì chùa Bát Nhã, Đà Nẵng. Và chùa Bảo Thắng được giao lại cho Ni bộ Trung phần cử quý Sư cô về tu tập hành đạo. Sư bà Thích Nữ Đàm Minh và Sư cô Thích Nữ Như Hường được cử làm chánh phó trụ trì chùa Bảo Thắng. Từ đây, ngôi chùa Ni đầu tiên có mặt tại tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Năm 1960, sau một thời gian xuất gia với Hòa thượng Tôn Thắng tại chùa Phổ Đà, và tu học tại Ni trường Diệu Đức, Huế, Sư cô Thích Nữ Từ Hạnh về tại quê nhà thôn Phong Ngũ, xã Điện Thắng, thị xã Điện Bàn, dựng chùa mới trên nền xưa và đặt tên là Châu Phong

Tự. Đây là ngôi chùa Ni thứ 2 ra đời tại Quảng Nam Đà Nẵng. Năm 1962, Sư bà Đàm Minh ra khai kiến chùa Bảo Quảng, Đà Nẵng, lập nên một cơ sở thứ 3 để tiếp độ Ni giới tại Quảng Đà. Đến năm 1974, sau khi xây dựng xong chùa Diệu Quang tại thị xã Tam Kỳ, Hòa thượng Thích Từ Ý đã mời Sư bà Thích Nữ Diệu Trí từ Ni trường Diệu Đức, Huế, vào trụ trì để nhiếp hóa nữ lưu tại tỉnh Quảng Tín, ngôi chùa Ni thứ 4 tại Quảng Nam Đà Nẵng đã ra đời từ đó. Như vậy, trước năm 1975, toàn tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng chỉ có vỏn vẹn 4 ngôi chùa dành cho nữ giới xuất gia.

Sau năm 1975, một số chư Ni ra đảm nhận trụ trì các chùa như: Sư cô Thích Nữ Hạnh Đạo: trụ trì chùa Hòa Quang, Duy Xuyên; Sư cô Thích Nữ Hạnh Từ: trụ trì chùa Hà Linh, Duy Xuyên; Sư cô Thích Nữ Hạnh Minh: trụ trì chùa Trà Kiệu, Duy Xuyên; Sư cô Thích Nữ Hạnh Nguyên: trụ trì chùa Minh Tân, Núi Thành v.v...

Đến năm 1997, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng được chia thành hai đơn vị hành chánh độc lập là tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Thời điểm này, toàn tỉnh Quảng Nam chưa quá 20 ngôi chùa do chư Ni đảm nhận trụ trì. Đến năm 2020, theo thống kê của phân ban Ni giới Quảng Nam thì toàn tỉnh có 105 cơ sở tự viện do chư Ni đảm nhận trụ trì và hướng dẫn Phật tử tu học. Phần lớn chư Ni được bổ nhiệm trụ trì từ năm 2010 trở về sau. Như vậy, chỉ trong vòng 2 thập niên trở lại, Ni giới Quảng Nam phát triển số lượng rất lớn. Trong đó có những vị xuất gia tu học tại Quảng



Chùa Bảo Thắng 1950-Mặt trước

Nam rồi ra trụ trì làm Phật sự và cũng có những vị xuất gia tại các địa phương khác tới nhận chùa trụ trì tùy theo nhân duyên Phật bổ xứ. Chính sự dịch chuyển ấy tạo nên sự phong phú trong sự truyền thừa của Ni giới Quảng Nam.

2. Sự ảnh hưởng của các thiền phái đối với sự truyền thừa Ni giới tỉnh Quảng Nam

Như trên đã trình bày, Phật giáo Việt Nam, nhất là hai miền Trung-Nam chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa Phật giáo Trung Hoa. Điều mà chúng ta thấy rõ nhất là cách đặt pháp danh cho đệ tử theo từng bài kệ của chư Tổ biệt xuất. Đa phần Tăng Ni miền Trung và miền Nam thọ lãnh sự truyền thừa của dòng thiền Lâm Tế. Từ trong thiền phái Lâm Tế, tùy theo chư tổ xuất kệ mà ngày nay các nhà nghiên cứu sử Phật giáo chia ra làm 4 chi phái. Đó là: Dòng Lâm Tế của tổ Vạn Phong Thời Ủy (1303-1381) đời 21 tông Lâm Tế biệt kệ: "*Tổ Đạo Giới Định Tông... Liễu Đạt Ngộ Chơn Không*". Dòng Lâm Tế Thiên Đồng do tổ Đạo Mân Mộc Trần (1596-1674) đời 31 tông Lâm Tế biệt kệ: "*Đạo bổn nguyên... Vạn cổ truyền*". Dòng Lâm Tế Chúc Thánh do tổ Minh Hải Pháp Bảo (1670-1746), đời 34 tông Lâm Tế biệt kệ "*Minh thiệt pháp... Nhân thiên trung*" và cuối cùng là dòng Lâm tế Liễu Quán do tổ Thiệt Diệu Liễu Quán (1667-1742) đời 35 tông Lâm Tế biệt kệ: "*Thiệt tế đại... ngộ chơn không*".

Khảo sát thực tế việc đặt pháp danh cho đệ tử của các chùa Ni trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, chúng tôi thấy có đầy đủ cả 4 bài kệ vừa nêu trên trong tổng thể 105 ngôi tự viện.Và ảnh hưởng từng kệ phái đến sự truyền thừa của chư Ni như sau:

a. Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh:

Dòng thiền này được tổ sư Minh Hải Pháp Bảo (1670-1746) khai sáng tại tổ đình Chúc Thánh, phường Tân An, thành phố Hội An. Tổ Minh Hải thuộc đời 34 dòng Lâm Tế theo kệ tổ Vạn Phong Thời Ủy. Khi sang Việt Nam hoằng pháp, Ngài lập chùa Chúc Thánh và biệt xuất kệ truyền thừa như sau:

明實法全彰	"Minh Thiệt Pháp Toàn Chương,
印真如是同	Ấn Chơn Như Thị Đồng,
祝聖壽天久	Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu,
祈國祚地長	Kỳ Quốc Tộ Địa Trường,
得正律爲宗	Đắc Chánh Luật Vi Tông,
祖道解行通	Tổ Đạo Giải Hạnh Thông
覺華菩提樹	Giác Hoa Bồ Đề Thọ
充滿人天中	Sung Mãn Thiên Nhơn Trung"

Và theo như sự mặc định của thiền phái Chúc Thánh, 4 câu đầu dùng để đặt Pháp danh và 4 câu sau dùng để đặt Pháp tự, còn pháp hiệu thì vị Bổn sư tùy nghi đặt.Vì thế, chúng ta thấy các đời pháp của dòng Chúc Thánh thường có pháp danh và pháp tự đi đôi với nhau. Ví dụ: **Thiệt** Dinh **Chánh** Hiển Ân Triêm, **Thiệt** Uyên **Chánh** Thông Chí Bảo; **Pháp** Chuyên **Luật** Truyền Diệu Nghiêm, **Pháp** Liêm **Luật** Oai Minh Giác v.v... Đây là điểm đặc biệt của dòng thiền Chúc Thánh mà các thiền phái khác không có.

Từ khi tổ Minh Hải Pháp Bảo biệt kệ cho đến năm 1954 thì mới có vị Tỳ kheo ni đầu tiên của dòng thiền Chúc Thánh hành đạo tại Quảng Nam. Đó là Cố Sư trưởng Thích Nữ Như Hường lúc bấy giờ trong cương vị Phó Trụ trì chùa Bảo Thắng. Đến năm 1962, Sư trưởng Như Hường và Sư trưởng Diệu Hạnh đảm nhận Chánh, Phó Trụ trì chùa Bảo Thắng thì chính thức chư Ni truyền thừa theo kệ phái Chúc Thánh được thế độ. Năm 1974, Sư trưởng Diệu Trí từ Huế vào trụ trì chùa Diệu Quang, Tam Kỳ, thì tại đây mới có Ni chúng tu học. Sư trưởng Diệu Trí pháp danh Đồng An, thuộc đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 thiền phái Chúc Thánh. Như vậy, đến năm 1974, Quảng Nam có hai ngôi chùa truyền theo kệ phái Chúc Thánh và cụ thể sự truyền thừa ấy như sau:

- Sư trưởng Như Hường (1920-2000): Sư trưởng pháp danh Như Hường, tự Giải Liên, hiệu Thọ Minh, đệ tử xuất gia của Hòa thượng Chơn Sử Khánh Tín tại tổ đình Thọ Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Sự truyền thừa từ tổ Minh Hải đến Sư trưởng Như Hường như sau:

Đời 34: Minh Hải Đắc Trí Pháp Bảo: *Chùa Chúc Thánh - Quảng Nam.*

Đời 35: Thiệt Dinh Chánh Hiển Ân Triêm: *Chùa Phước Lâm - Quảng Nam.*

Đời 36: Pháp Liêm Luật Oai Minh Giác: *Chùa Phước Lâm - Quảng Nam.*

Đời 37: Toàn Chiếu Trí Minh Bảo Ấn: *Chùa Thiên Ấn - Quảng Ngãi.*

Đời 38: Chương Khước Tông Nguyên Giác Tánh: *Chùa Thiên Ấn - Quảng Ngãi.*

Đời 39: Ấn Kim Tổ Tuân Hoằng Tịnh: *Chùa Phước Quang - Quảng Ngãi.*

Đời 40: Chơn Sử Đạo Thị Khánh Tín: *Chùa Thọ Sơn - Quảng Ngãi.*

Đời 41: Như Hường Giải Liên Thọ Minh: *Chùa Bảo Thắng - Hội An*[3].

Như vậy, Sư trưởng Như Hường thuộc đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 thiền phái Chúc Thánh theo chi phái Quảng Ngãi truyền ngược ra lại Quảng Nam. Sư trưởng quy y đệ tử cho pháp danh chữ **Thị** và đệ tử xuất gia cho pháp tự chữ **Hạnh** theo như kệ của tổ Minh Hải.

- Sư trưởng Diệu Hạnh (1928-2014): Sư trưởng pháp danh Thị Liễu, tự Diệu Hạnh, hiệu Giác Ngộ. Sư trưởng xuất gia vào năm 1947 tại tổ đình Phước Lâm với Hòa thượng Như Trạm Tịch Chiếu. Năm 1962 được Giáo hội cử làm phó trụ trì chùa Bảo Thắng. Đến năm 2000, chính thức trụ trì sau khi Sư trưởng Như Hường viên tịch. Sự truyền thừa của Sư trưởng Diệu Hạnh như sau:

Đời 34: Minh Hải Đắc Trí Pháp Bảo: *Chùa Chúc Thánh - Quảng Nam.*

Đời 35: Thiệt Bảo Cảm Ứng: *Chùa Tập Phước - TP.HCM.*

Đời 36: Pháp Nhân Thiên Trường: *Chùa Tập Phước - TP.HCM.*

Đời 37: Toàn Hiệu Gia Linh: *Chùa Thiên Tôn - Bình Dương.*

Đời 38: Chương Phụng Phước Lịch: *Chùa Thiên Tôn - Bình Dương.*

Đời 39: Ấn Thành Từ Thiện: *Chùa Thiên Tôn - Bình Dương.*

3. Thích Như Tịnh (2007), *Phổ hệ truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng,* tr. 217.

Đời 40: Chơn Phổ Nhẫn Tế Minh Tịnh: *Chùa Thiên Chơn - Bình Dương.*

Đời 41: Như Trạm Tịch Chiếu: *Chùa Tây Tạng - Bình Dương.*

Đời 42: Thị Liễu Diệu Hạnh Giác Ngộ: *Chùa Bảo Thắng - Quảng Nam.*

Như vậy, Sư trưởng Diệu Hạnh thuộc đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 thiền phái Chúc Thánh. Tuy nhiên, sự truyền thừa của thiền phái Chúc Thánh tại tỉnh Bình Dương có điểm đặc biệt là chỉ truyền pháp danh chứ không có đi kèm pháp tự như Quảng Nam. Vì lẽ đó, Sư trưởng chỉ có pháp danh Thị Liễu theo kệ phái mà thôi. Sư trưởng quy y cho đệ tử xuống chữ **Đồng**. Còn đệ tử xuất gia vẫn lấy pháp tự chữ **Hạnh** theo như Sư trưởng Như Hường. Và từ xưa đến nay, quý Sư đệ tử chùa Bảo Thắng đều thờ hai Sư trưởng làm Thầy chứ không có sự phân biệt đệ tử của ai cả. Dưới sự giáo dưỡng của nhị vị Sư trưởng, hàng đệ tử đã trưởng thành và ra đảm nhận Phật sự tại Quảng Nam và các tỉnh thành như: Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Chơn: *trụ trì chùa Bảo Thắng, chứng minh Phân ban Ni giới tỉnh Quảng Nam*; Ni trưởng Thích Nữ Giải Thiện: *trụ trì thiền tự Bảo Châu, Hội An, trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Quảng Nam*; Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Nguyên: *trụ trì chùa Minh Tân, Núi Thành, Phó Thường trực phân ban Ni giới tỉnh Quảng Nam*; Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Hòa: *trụ trì chùa Phổ Thiện, Quảng Ngãi*; Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Thuận: *trụ trì chùa Nam Lộ, Quảng Ngãi*; Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Ngọc: *trụ trì chùa Huệ Ân, chứng minh Phân ban Ni giới tỉnh Quảng Ngãi*; Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Nguyện: *trụ trì chùa Bảo Sơn, Pleiku, Trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Gia Lai*; Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Phước: *Phó Trụ trì thiền viện Viên Chiếu, Đồng Nai* v.v....

- Sư trưởng Diệu Trí (1927-1992): Sư trưởng pháp danh Đồng An, nối pháp đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 thiền phái Chúc Thánh. Sư trưởng là đệ tử Hòa thượng Thị Bình Diệu Khai tại chùa Viên Thông, Huế. Sư trưởng đảm nhận trụ trì chùa Diệu Quang, Tam Kỳ vào năm 1974 và sự truyền thừa của Sư trưởng như sau:

Đời 34: Minh Hải Đắc Trí Pháp Bảo: *Chùa Chúc Thánh - Quảng Nam.*

Đời 35: Thiệt Dinh Chánh Hiển Ân Triêm: *Chùa Phước Lâm - Quảng Nam.*

Đời 36: Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm: *Chùa Từ Quang - Phú Yên.*

Đời 37: Toàn Thể Vi Lương Linh Nguyên: *Chùa Từ Quang - Phú Yên.*

Đời 38: Chương Như Tông Chí Từ Ý: *Chùa Thiên Hưng Phú Yên.*

Đời 39: Ấn Chánh Tổ Tông Huệ Minh: *Chùa Bảo Sơn - Phú Yên.*

Đời 40: Chơn Kim Pháp Lâm: *Chùa Châu Lâm - Phú Yên* và *Viên Thông - Huế.*

Đời 41: Như Thừa Giải Trí Hoằng Nguyện: *Chùa Viên Thông - Huế.*

Đời 42: Thị Bình Diệu Khai: *Chùa Viên Thông - Huế.*

Đời 43: Đồng An Diệu Trí: *Chùa Diệu Quang - Tam Kỳ.*

Trong vấn đề truyền thừa, Sư trưởng cho đệ tử xuống chữ **Chúc**, nhưng pháp tự cho chữ **Nhật** hoặc chữ **Pháp** chứ không cho chữ **Giác** theo như bài kệ pháp tự[4] của tổ Minh Hải. Các đệ tử của Sư trưởng ra đảm nhận trụ trì các chùa tại Quảng Nam như: Ni trưởng Thích Nữ Nhật Tân: *trụ trì chùa Diệu Quang, Tam Kỳ*; Ni sư Thích Nữ Nhật Huy: *trụ trì chùa Hiệp Phú, Núi Thành*; Ni sư

4. Theo như sự tìm hiểu của chúng tôi, kể từ khi tổ Chơn Kim Pháp Lâm từ Phú Yên truyền thừa ra chùa Viên Thông ở Huế thì Tổ vẫn giữ tôn chỉ này. Cụ thể đệ tử của Ngài là Như Thừa Giải Trí Hoằng Nguyện kế thừa trụ trì chùa Viên Thông. Ngài Hoằng Nguyện có đệ tử kế thừa là Thị Bình Diệu Khai. Ngài Thị Bình không có pháp tự chữ Hạnh đi kèm. Ở đây có hai khả năng xảy ra: 1. Tổ Hoằng Nguyện chỉ cho pháp danh Thị Bình và hiệu là Diệu Khai thôi chứ không có chữ Hạnh. Hoặc là ngài vẫn có pháp tự chữ Hạnh nhưng ít xử dụng nên không ai biết. Sau này Ngài viên tịch thì hàng đệ tử không biết để cung xưng. Ngài Thị Bình Diệu Khai có các đệ tử: Đồng Chơn Thông Niệm Long Hưng: Khai sơn chùa Bát Nhã, Đà Nẵng; Đồng Huy Quảng Tú: đương kim trụ trì chùa Viên Thông và Sư trưởng Đồng An Diệu Trí. Nhưng chúng tôi chỉ thấy ngài Đồng Chơn có pháp tự Thông Niệm theo như pháp kệ của Tổ. Còn ngài Quảng Tú và Sư trưởng Diệu Trí không có pháp tự chữ Thông. Vì lẽ đó mà Sư trưởng Diệu Trí không cho đệ tử pháp tự chữ Giác.

Thích Nữ Pháp Định: *trụ trì chùa Lương Mỹ, Núi Thành*; Cố Ni sư Thích Nữ Nhật Lý: *trụ trì chùa Hòa Minh, Núi Thành*; Ni sư Thích Nữ Nhật Hòa: *trụ trì chùa Xuân Trung, Phú Ninh*; Cố Ni sư Thích Nữ Nhật Thiện: *trụ trì chùa Pháp Đàn, Phú Ninh*; Cố Ni sư Thích Nữ Pháp Huệ: *trụ trì chùa Tôn Lương, Thăng Bình* v.v...

Theo sự khảo sát thực tế của người viết, hiện tại toàn tỉnh Quảng Nam có 42 ngôi chùa do chư Ni trụ trì truyền thừa theo kệ của thiền phái Chúc Thánh.

b. Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán:

Thiền phái Liễu Quán do tổ sư Thiệt Diệu Liễu Quán (1667-1742) đời 35 tông Lâm Tế xuất kệ truyền thừa tại chùa Thiền Tông, Huế. Bài kệ truyền pháp của Tổ sư Liễu Quán như sau:

實 際 大 道	Thiệt Tế Đại Đạo
性 海 清 澄	Tánh Hải Thanh Trừng
心 源 廣 潤	Tâm Nguyên Quảng Nhuận
德 本 慈 風	Đức Bổn Từ Phong
戒 定 福 慧	Giới Định Phước Huệ
體 用 圓 通	Thể Dụng Viên Thông
永 超 智 果	Vĩnh Siêu Trí Quả
密 契 成 功	Mật Khế Thành Công
傳 持 妙 理	Truyền Trì Diệu Lý
演 暢 正 宗	Diễn Xướng Chánh Tông
行 解 將 應	Hành Giải Tương Ứng
達 悟 眞 空。	Đạt Ngộ Chân Không”[5]

Thiền phái Liễu Quán ra đời vào thế kỷ 18 nhưng mãi đến những năm 20-30 của thế kỷ XX thì mới chính thức phát triển tại Quảng Nam Đà Nẵng khi chư Tăng từ kinh đô Huế vào tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng lập chùa hành đạo. “*Từ năm 1920 đến nay, nhờ phong trào chấn hưng Phật giáo, các Ngài Thiền Tôn, Linh Mụ, Giác Tiên, Trà Am, Hồng Khê, Từ Hiếu, các vị ấy truyền thừa tổ đức đem Phật giáo xứ Huế vào Đà Nẵng dưới mọi hình thức với dòng kệ “**Thiệt tế đại***

5. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập 2, Nxb Phương Đông, tr. 493-494.

***đạo**", nhờ vậy mà Phật giáo đồ Đà Nẵng đã thấm nhuần với dòng kệ truyền thừa này*"[6]. Từ đó, thiền phái Liễu Quán dần hình thành và phát triển sâu rộng tại Quảng Nam - Đà Nẵng cho đến nay.

Vị Ni đầu tiên truyền pháp dòng Liễu Quán tại Quảng Nam là Sư trưởng Thích Nữ Đàm Minh. Trong giai đoạn trụ trì chùa Bảo Thắng từ năm 1954 đến năm 1962 Sư trưởng quy y cho đệ tử pháp danh chữ Nguyên. Sư trưởng pháp danh Tâm Quang, tự Đàm Minh, hiệu Minh Đức, nối pháp đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 thiền phái Liễu Quán. Sự truyền thừa của Sư trưởng như sau:

Đời 35: Thiệt Diệu Liễu Quán: *Chùa Thiền Tôn - Huế.*

Đời 36: Tế Ân Lưu Quang: *Chùa Báo Quốc - Huế.*

Đời 37: Đại Văn Chiếu Nhiên: *Chùa Thiền Tôn - Huế.*

Đời 38: Đạo Minh Phổ Tịnh: *Chùa Báo Quốc - Huế.*

Đời 39: Tánh Thiên Nhất Định: *Chùa Từ Hiếu - Huế.*

Đời 40: Hải Toàn Linh Cơ: *Chùa Tường Vân - Huế.*

Đời 41: Thanh Thái Phước Chí: *Chùa Tường Vân - Huế.*

Đời 42: Trừng Thông Tịnh Khiết: *Chùa Tường Vân - Huế.*

Đời 43: Tâm Quang Đàm Minh: *Chùa Bảo Quang - Đà Nẵng.*

Trong 8 năm hành đạo tại chùa Bảo Thắng, Sư trưởng Đàm Minh đã thế độ một số đệ tử như sau: Ni trưởng Thích Nữ Diệu Tâm: *Khai sơn viện chủ chùa Bảo Quang, Đức quốc*; Ni trưởng Thích Nữ Diệu Cảnh: *trụ trì Tổ đình Bảo Quang, Đà Nẵng*; Cố Ni sư Thích Nữ Diệu Hiền: *trụ trì chùa Hòa Tiên, Đà Nẵng*; Cố Ni sư Thích Nữ Diệu Lương; Cố Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nhơn: *trụ trì chùa Phổ Thiện, Quảng Ngãi*; Cố Ni trưởng Thích Nữ Diệu Quả: *trụ trì chùa Thanh Hải, Đà Nẵng*; Cố Ni sư Thích Nữ Diệu Nguyện, Thánh tử đạo Thích Nữ Diệu Định, cố Sư cô Thích Nữ Diệu Trân v.v...

Năm 1960, Sư trưởng Thích Nữ Từ Hạnh về lại quê nhà thôn Phong Ngũ để phụng dưỡng song thân và lập chùa Châu Phong để tu tập và hành đạo. Chùa Châu Phong ra đời từ đó và truyền thừa theo pháp kệ tổ Liễu Quán. Sư trưởng Từ Hạnh pháp danh Tâm

6. Thích Đức Trí (2013), *Lược khảo Phật giáo sử Đà Nẵng,* Nxb Tôn Giáo, tr. 41.

Tánh, hiệu Diệu Hữu, nối pháp đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 thiền phái Liễu Quán. Sự truyền thừa của Sư trưởng như sau:

Đời 35: Thiệt Diệu Liễu Quán: *Chùa Thiền Tôn - Huế.*

Đời 36: Tế Ân Lưu Quang: *Chùa Báo Quốc - Huế.*

Đời 37: Đại Văn Chiếu Nhiên: *Chùa Thiền Tôn - Huế.*

Đời 38: Đạo Minh Phổ Tịnh: *Chùa Báo Quốc - Huế.*

Đời 39: Tánh Thiên Nhất Định: *Chùa Từ Hiếu - Huế.*

Đời 40: Hải Thuận Diệu Giác: *Chùa Báo Quốc - Huế.*

Đời 41: Thanh Minh Tâm Truyền: *Chùa Báo Quốc - Huế.*

Đời 42: Trừng Kệ Tôn Thắng: *Chùa Phổ Đà - Đà Nẵng.*

Đời 43: Tâm Tánh Từ Hạnh: *Chùa Châu Phong - Quảng Nam.*

Tại Châu Phong, Sư trưởng đã giáo dưỡng được nhiều vị đệ tử như sau: Cố Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Nguyện; Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Từ: *trụ trì chùa Châu Phong, Điện Bàn*; Ni trưởng Thích Nữ Hạnh Châu: *trụ trì chùa Từ Tâm, Điện Bàn*; Ni sư Thích Nữ Hạnh Trí: *trụ trì chùa Long Phước, Điện Bàn*; Sư cô Thích Nữ Hạnh Lý: *trụ trì chùa Phổ Tịnh, Điện Bàn*; Sư cô Thích Nữ Hạnh Giải: *Ni chúng chùa Châu Phong*; Sư cô Thích Nữ Hạnh Thanh: *trụ trì chùa Hội Phước, Điện Bàn*; Sư cô Thích Nữ Hạnh Thảo: *trụ trì chùa Phong Quang, Điện Bàn* v.v..

Cho đến nay, hàng đệ tử và đồ tôn của quý Sư trưởng Thích Nữ Đàm Minh và Thích Nữ Từ Hạnh đã ra đảm nhận trụ trì nhiều chùa tại Quảng Nam. Theo thống kê, hiện nay trên toàn tỉnh Quảng Nam có 48 ngôi chùa ni truyền theo pháp kệ tổ Liễu Quán.

c. Thiền phái Lâm Tế Thiên Đồng:

Dòng Lâm Tế Thiên Đồng do tổ Đạo Mân Mộc Trần (1596-1674) đời 31 tông Lâm Tế biệt kệ truyền pháp tại chùa Thiên Đồng tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Kệ truyền pháp của tổ như sau:

道本元成佛祖先　Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên
明如红日麗中天　Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên
靈源廣潤慈風普　Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ
照世真燈萬古傳　Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Truyền[7].

7. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Phần Phụ Lục - Các Bài Kệ Truyền Thừa Của Tông Lâm Tế tại Việt Nam, Nxb Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, trang 557.

Pháp kệ này được tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch (1648-1728) truyền sang Việt Nam vào những năm cuối thế kỷ 17. Kệ phái này phát triển rất rộng tại các tỉnh miền Nam và Tây Nam Bộ. Trong khoảng 10 năm trở lại đây, một số Chư Ni tu học tại miền Nam về nhận chùa trụ trì tại Quảng Nam. Quý Sư cô thọ pháp với quý Sư trưởng thuộc kệ phái Thiên Đồng có pháp danh chữ Lệ hoặc chữ Trung, tức thuộc đời 42, 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 12, 13 thiền phái Thiên Đồng. Sự truyền thừa của quý Sư cô đa phần xuất phát từ tổ Như Hiển Chí Thiền khai tổ chùa Phi Lai, Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đời 33: Nguyên Thiều Thọ Tông: *Chùa Thập Tháp - Bình Định*

Đời 34: Thành Đẳng Nguyệt Ân: *Chùa Phổ Bảo Hoằng Truyền - Bình Định*

Đời 35: Phật Ý Linh Nhạc: *Chùa Từ Ân - Sài Gòn.*

Đời 36: Tổ Tông Viên Quang: *Chùa Giác Lâm - Sài Gòn.*

Đời 37: Tiên Giác Hải Tịnh: *Chùa Giác Lâm - Sài Gòn.*

Đời 38: Minh Khiêm Hoằng Ân: *Chùa Giác Viên - Sài Gòn.*

Đời 39: Như Hiển Chí Thiền: *Chùa Phi Lai - An Giang.*

Đời 40: Hồng Thọ Diệu Tịnh: *Chùa Hải Ấn - Sài Gòn.*

Đời 41: Nhật Định Huyền Huệ: *Chùa Hải Ấn - Sài Gòn.*

Đời 42: Lệ Mẫn Huệ Từ: *Chùa Giác Tâm - Sài Gòn.*

Đời 43: Trung Thiện Tâm Thành: *Chùa Long An - Duy Xuyên.*

Đời 44: Trung An Tâm Tường: *Chùa Tất Viên - Thăng Bình.*

Ngoài ra, còn có 2 Sư cô đệ tử Sư bà Huyền Huệ về trụ trì tại Quảng Nam đó là Sư cô Thích Nữ Như Hướng pháp danh Lệ Huy trụ trì Chùa Hưng Mỹ - Thăng Bình và Sư cô Thích Nữ Huệ Tâm pháp danh Lệ Hoa trụ trì chùa Hòa Hữu, Đại Lộc.

Hệ của Ngài Như Hiển Chí Thiền truyền về Quảng Nam theo các pháp mạch sau:

- Hồng Tích Diệu Kim - Nhật Thân Trí Hải - Lệ Hảo Huệ Niệm: *Chùa Phú Trạch, Quế Sơn.*
- Hồng Trung Huệ Hải - Nhật Hạnh Như Mỹ - Lệ Hảo Như Phú: *Chùa Phú Phong, Quế Sơn.*

- Hồng Rạng Thiện Tâm - Nhật Chơn Diệu Tịnh - Lệ Đức Thanh Minh - Như Liên Đồng Bảo: *Chùa Hương Xuân, Quế Sơn.*

Bên cạnh còn một vài chùa truyền theo hệ ngài Minh Phương Chơn Hương và Như Nhãn Từ Phong nhưng chỉ số rất ít và sự truyền thừa chưa được sâu rộng.

Khảo sát thực tế cho thấy toàn tỉnh Quảng Nam có 11 trong tổng số 105 ngôi chùa truyền thừa theo dòng kệ này.

d. Thiền phái Lâm Tế Vạn Phong Thời Ủy (Lâm Tế Thập Tháp[8])

Dòng Lâm Tế này do tổ Vạn Phong Thời Ủy (1303-1381) đời 21 tông Lâm Tế biệt kệ như sau:

祖 道 戒 定 宗	Tổ Đạo Giới Định Tông
方 廣 證 圓 通	Phương Quảng Chứng Viên Thông
行 超 明 寔 際	Hành Siêu Minh Thiệt Tế
了 達 悟 真 空	Liễu Đạt Ngộ Chơn Không.

Pháp kệ này cũng do tổ Nguyên Thiều Thọ Tông hay còn có pháp danh là Siêu Bạch Hoán Bích truyền thừa tại tổ đình Thập Tháp, Bình Định. Tổ có hai pháp danh Nguyên Thiều Siêu Bạch nên truyền xuống đệ tử hai pháp danh của hai dòng thiền như: Minh Giác Thành Đạo, Minh Dung Thành Chí, Minh Lượng Thành Đẳng v.v... Bài kệ này được truyền ở tổ đình Thập Tháp, Bình Định. Đến đời Hòa thượng Ngộ Thiệu Minh Lý, Ngài nhận thấy pháp kệ sắp hết nên tục kệ để mạch pháp tương tục không dứt. Bài tục kệ[9] của Hòa thượng Minh Lý như sau:

如 日 光 常 照	Như Nhật Quang Thường Chiếu
普 周 利 益 同	Phổ Châu Lợi Ích Đồng
信 香 生 福 慧	Tín Hương Sanh Phước Huệ
相 繼 振 慈 風	Tương Kế Chấn Từ Phong.

8. Bài kệ này được truyền tại tổ đình Thập Tháp. Về sau Tổ sư Ngộ Thiệu Minh Lý tục kệ nối mạch để sự truyền thừa không gián đoạn.

9. Bài tục kệ này được tổ sư Ngộ Thiệu Minh Lý khắc trên bức hoành vào năm Giáp Tuất (1874) và hiện treo trước Tổ đường Tổ đình Thập Tháp, tỉnh Bình Định

Cho đến nay, bài kệ này đã truyền đến chữ Nhật, chữ Quang tức đời 43, 44 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 2, 3 theo tục kệ của tổ Ngộ Thiệu Minh Lý.

Tại Quảng Nam chỉ có chùa Thạnh Mỹ, huyện Núi Thành, do Sư cô Thích Nữ Hồng Hải trụ trì truyền theo pháp kệ này. Sư cô pháp danh Nhật Phương, tự Hồng Hải, hiệu Phương Hà, đời 43 tông Lâm Tế, đời pháp thứ 2 theo bài tục kệ tại Tổ đình Thập Tháp. Sư cô là đệ tử của Ni trưởng Như Dương Diệu Thọ tại chùa Kim Quang, Đà Nẵng. Pháp mạch truyền thừa của Sư cô tính từ tổ Siêu Bạch Hoán Bích xuống như sau:

Đời 33: Siêu Bạch Hoán Bích: *Chùa Thập Tháp - Bình Định.*
Đời 34: Minh Giác Kỳ Phương: *Chùa Thập Tháp - Bình Định.*
Đời 35: Thiệt Kiến Liễu Triệt: *Chùa Thập Tháp - Bình Định.*
Đời 36: Tế Đoan Hạo Nhiên: *Chùa Thập Tháp - Bình Định.*
Đời 37: Liễu Trí Huệ Nhật: *Chùa Thập Tháp - Bình Định.*
Đời 38: Đạt Lượng Hưng Long: *Chùa Thập Tháp - Bình Định.*
Đời 39: Ngộ Thiệu Minh Lý: *Chùa Thập Tháp - Bình Định.*
Đời 40: Chơn Luận Phước Huệ: *Chùa Thập Tháp - Bình Định.*
Đời 41: Không Tín - Kế Châu: *Chùa Thập Tháp - Bình Định.*
Đời 42: Như Dương - Diệu Thọ: *Chùa Kim Quang - Đà Nẵng.*
Đời 43: Nhật Phương - Hồng Hải: *Chùa Thạnh Mỹ - Quảng Nam.*

Như vậy, sự truyền thừa của kệ phái Vạn Phong Thời Ủy hay nói chính xác là tục kệ của tổ đình Thập Tháp chỉ duy nhất một chùa tại Quảng Nam.

3. Đặc điểm sự truyền thừa của Ni giới tại tỉnh Quảng Nam

Như mục 2 đã trình bày, chư Ni Quảng Nam thọ lãnh và truyền thừa 4 kệ phái tông Lâm Tế đang hiện hành tại Việt Nam. Đi sâu vào sự truyền thừa ấy, chúng ta có những đặc điểm như sau:

a. Tuân thủ việc đặt pháp danh cho đệ tử theo pháp phái của mình:

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, Ni bộ tại miền Nam thống nhất chỉ đặt 1 pháp danh chữ **Như** cho các đệ tử đã thọ

giới Tỳ kheo ni. Điều này nhằm mục đích tránh sự phân biệt hệ phái tông môn, dễ đưa đến sự phân hóa trong Ni bộ. Tuy nhiên, chư Ni Trung bộ nói chung và Quảng Nam nói riêng đều cho pháp danh đệ tử theo pháp phái của mình từ trước đến nay không thay đổi.

b. Một số việc bất cập trong việc đặt pháp danh của chư Ni hiện tại:

Qua quá trình khảo sát, điền dã thực tế, người viết thấy có một số điểm bất cập trong việc đặt pháp danh của một số chùa Ni, từ đó khó phân biệt chùa đó truyền thừa theo kệ phái Chúc Thánh hay Liễu Quán, hoặc giả vị Ni đó thuộc đời thứ mấy trong pháp kệ truyền thừa của pháp phái mình?

Trong tinh thần thọ trì "Bát Kỉnh Pháp", quý Sư trưởng khi thế độ đệ tử đều giữ nguyên pháp danh nếu vị đó đã quy y 5 giới với chư Tăng. Vì thế, trong hàng đệ tử của quý Sư trưởng có pháp danh không đồng theo pháp kệ truyền thừa. Đơn cử như sau:

- Sư trưởng Như Hường có trên 50 vị đệ tử. Sư trưởng pháp danh chữ **Như** thì đệ tử phải có pháp danh chữ **Thị** theo kệ phái Chúc Thánh. Nhưng khảo sát thì người viết thấy đệ tử của Sư trưởng có các pháp danh như: chữ **Như**, chữ **Thị**, chữ **Đồng** hoặc chữ **Tâm**, chữ **Nguyên**, chữ **Quảng** v.v... lẫn lộn vừa kệ phái Chúc Thánh và Liễu Quán, không có sự đồng nhất một đời pháp. Từ đó, các đệ tử của Sư trưởng cho xuống theo thứ hệ pháp danh của mình. Ví dụ như:

+ Ni trưởng Giải Thiện khi tại gia thọ 5 giới với Hòa thượng Tôn Bảo tại chùa Vu Lan, Đà Nẵng, có pháp danh Như Hoa. Khi có đệ tử Ni trưởng cho xuống chữ Thị, pháp tự chữ Hạnh.

+ Ni trưởng Hạnh Nguyên thọ 5 giới với Hòa thượng Từ Ý, chùa Hòa An, nên có pháp danh Nguyên Hữu. Khi nhận đệ tử, Ni trưởng cho pháp danh xuống chữ Quảng, pháp tự chữ Huệ (chứ không dùng chữ Thông). Hoặc có những vị quy y rồi Ni trưởng vẫn giữ nguyên pháp danh như: Nguyên Chánh Hạnh Bảo, Nguyên Hành Huệ Phúc v.v...

+ Cố Ni sư Hạnh Đạo thọ 5 giới với Hòa thượng Chơn Phát, chùa Long Tuyền, có pháp danh Như Tiến, xuất gia với Sư trưởng Như Hường nên có pháp tự Hạnh Đạo. Khi quy y 5 giới thì Ni sư cho pháp danh chữ Thị, thọ Thập giới Sa di thì cho pháp tự chữ Thông. Nếu tính theo kệ phái Chúc Thánh thì giữa pháp danh (đời 42) và pháp tự (đời 43) lệch nhau một đời pháp.

- Sư trưởng Diệu Trí tại chùa Diệu Quang, Tam Kỳ, có gần 10 vị đệ tử xuất gia. Trong đó có 2 vị có pháp danh dòng Liễu Quán là Nguyên Xuân Nhật Tân và Nhuận Hựu Pháp Huệ, 4 vị có pháp danh dòng Chúc Thánh là Thị Lễ Pháp Định, Đồng Huệ Nhật Huy, Chúc Liên Nhật Lý và Chúc Phước Nhật Thiện. Trong đó, chỉ có 2 vị Nhật Lý và Nhật Thiện là được Sư trưởng truyền pháp danh theo thứ hệ của mình. Còn các vị Nhật Huy và Pháp Định trước đó quy y với chư Tăng nên vẫn giữ nguyên pháp danh cũ.

- Sư trưởng Đàm Minh khi còn ở chùa Bảo Thắng hay khi ra chùa Bảo Quang thế độ nhiều đệ tử. Đa phần đệ tử của Sư trưởng có pháp danh chữ Nguyên, có một số vị đã quy y rồi nên Sư trưởng vẫn giữ nguyên pháp danh như: Tâm Độ Diệu Nhơn, Tâm[10] Dung Diệu Quả, Tâm Đại Diệu Thục, Thị Châu Diệu Trân, Thị Hiếu Diệu Tỉnh, Thị Hòa Diệu Bình v.v... Sau này, có một số vị cho đệ tử xuống chữ Nguyên như Ni trưởng Tâm Đại Diệu Thục hoặc cho đệ tử xuống chữ Đồng như Ni trưởng Thị Hiếu Diệu Tỉnh v.v...

Bên cạnh đó, có một số chư Ni từ trong Nam về trụ trì. Vì ảnh hưởng tư tưởng không truyền theo kệ phái nên quý Sư bà trong đó chỉ cho chữ Diệu theo tinh thần nam Thiện nữ Diệu. Các vị này chiếm số lượng rất ít trong tổng số 105 Ni tự tại Quảng Nam.

---

10. Quý Ni trưởng Tâm Độ Diệu Nhơn, Tâm Dung Diệu Quả là đệ tử 5 giới của Hòa thượng Như Bình Giải An tại chùa Từ Quang, Quảng Ngãi. Đúng ra Hòa thượng cho xuống chữ Thị, nhưng thấy chữ Thị đọc lên nghe như chữ đệm tên lót của người nữ ở Việt Nam nên Hòa thượng trại qua chữ Tâm, chứ chữ Tâm đây không phải thuộc kệ phái Liễu Quán: Tâm Nguyên Quảng Nhuận.



Chùa Bảo Thắng 2020

Kết luận

Từ trước đến nay, chư Tăng Ni tại miền Trung rất chú trọng đến sự truyền thừa của tông môn pháp phái. Sự truyền thừa ấy thể hiện qua sự đặt pháp danh theo kệ phái mà mình đã lãnh thọ, để mạch pháp được tương tục không dứt. Khảo sát các Ni tự tại Quảng Nam, chúng tôi thấy có đầy đủ sự truyền thừa các pháp phái thuộc tông Lâm Tế như: Chúc Thánh, Liễu Quán, Thiên Đồng và Thập Tháp. Trong quá trình tiếp nhận đệ tử, có một số vị đã quy y với chư Tăng nên quý Sư trưởng không đổi pháp danh mà chỉ cho pháp tự. Chính từ chỗ ấy mà trong môn hạ các chùa: Bảo Thắng, Diệu Quang thuộc thiền phái Chúc Thánh lại có đệ tử có pháp danh và truyền xuống theo kệ phái Liễu Quán. Hoặc trong môn hạ của Sư trưởng Đàm Minh có các vị có pháp danh và truyền xuống theo kệ phái Chúc Thánh. Tuy nhiên, quý Sư trưởng trước đây và quý Ni trưởng bây giờ vẫn luôn luôn nhất quán với tôn chỉ: "Dĩ giới vi sư" nên không thấy có sự bất ổn nào trong việc tiếp chúng độ Ni. Vì thế, từ xưa đến nay Ni giới Quảng Nam vẫn giữ vững tinh thần lục hòa để phụng sự chánh pháp và làm rạng danh con cháu Kiều Đàm Di Mẫu.

Trang thơ
MÃ LAM

Ai treo khánh gõ giữa trời

1. Câu thơ năng lượng toàn nguyên
Quay vào tinh khiết suối tuyền vui thay
Ai cầm hữu ích trên tay
Đừng quên nghĩa cả những ngày phôi pha

2. Trăm năm bia đá nguyên xi
Tiền nhân truyền lại tâm vì hậu sinh
Bóng dương lời gió hiển linh
Văn nhân thơ phú hòa bình lưu hương

3. Mặt trời phúc lạc trong sương
Thiên nhiên hữu ích mặt gương hoa cười
Thiền tâm trong cõi nguyệt tươi
Ngộ ra luân lý bằng mười lời hoa



4. Hoàn toàn bản ngã bỏ rơi
Tòa sen tĩnh định muôn lời cầm tay
Hàn huyên náo nức mây bay
Rộng nơi cửa Phật reo ngày tinh khôi

5. Suối nguồn sự sống tuôn trào
Bông hoa bung nở ánh hào quang bơi
Ai treo khánh gõ giữa trời
Thiền nhân dâng Phật tâm ngời ngàn sen.



Phật cao ngự chín tầng trời

1. Đuổi theo im lặng bên trong
Đám mây tâm trí ai hòng bỏ rơi
Vô thanh bản thể nước trôi
Dục trong vô vọng hoa thôi bạc màu

2. Ánh dương niềm nở vinh quang
Nén hương thắp sáng con đàng ngọc châu
Trí tâm bỏ lại phía sau
Muôn hoa biến đổi sắc màu tâm linh

3. Sao đừng lầm lỗi bóng đêm
Cơn mê thất lạc mây thêm rối bời
Phật cao ngự chín tầng trời
Người thiền trí sáng ánh ngời tĩnh tâm.

ỨNG DỤNG CHÁNH KIẾN TRONG ĐẠO PHẬT VÀO XÃ HỘI HÔM NAY

THÍCH NỮ MINH NGỌC

Lời dạy của Đức Phật về niềm tin đã xóa tan mây đen bao phủ đời sống tâm linh, có khả năng đưa chúng ta một bước ra khỏi màn đêm u tối. Nhưng chúng ta cần thực hành điều đó bởi "Niềm tin không hành động là niềm tin chết."[1] Tuy nhiên, để hiểu và vận dụng chánh kiến (sammā-saṅkappa) một cách hiệu quả, chúng ta cần am hiểu các giáo lý căn bản mà đức Phật đã dạy như: Phân biệt rõ các pháp thiện và bất thiện, hiểu rõ tứ đế, duyên sanh, nhân quả, tam tướng... Chúng ta thực hành theo ngũ lực một sung mãn những điều đó trong cuộc sống để giữ vững quan điểm đúng, suy nghĩ đúng, hành động đúng giúp ta giải tỏa mọi ưu tư, phiền muộn, tránh các tâm bệnh và có niềm an lạc của Niết-bàn ngay hiện tại.



1. M. Bristol Claude (2018), tr.157.

Về mặt tâm lý (Anto cetasikavijjā)

Theo nghiên cứu của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF): "Khoảng 8% - 29% trẻ em đang trong độ tuổi vị thành niên ở Việt Nam mắc các bệnh về sức khỏe tâm thần. Ước tính tại Việt Nam có ít nhất 3 triệu thanh, thiếu niên có các vấn đề về sức khỏe tâm lý, tâm thần. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 20% trong số đó nhận được hỗ trợ y tế và điều trị cần thiết"[2].

Một trong những nguyên nhân ít được thống kê là các vấn đề xã hội: bất mãn về chính sách kinh tế xã hội, bất lực trong việc đấu tranh đòi công lý, công bằng. Sự khủng hoảng niềm tin vào giá trị sống, hiện tượng xuống dốc của đạo đức xã hội và mâu thuẫn trong cuộc sống gia tăng làm cho tâm lý, tinh thần nhiều người bị khủng hoảng, dẫn đến gia tăng những căn bệnh xã hội. Vì vậy, việc áp dụng niềm tin chánh kiến mà đức Phật đã chỉ dạy giúp xã hội chữa lành những tâm bệnh này.

Điều phục và chuyển hóa cơn giận

Chúng ta vô cùng hạnh phúc vì đã tiếp cận lời Phật dạy, hiểu được thân này do tứ đại tạo thành. Ta như ngọn đèn, khi hết dầu lửa sẽ tắt, trả thân về cho cát bụi.

"Không bao lâu thân này
Sẽ nằm dài trên đất,
Bị vất bỏ, vô thức,
Như khúc cây vô dụng"[3].

Theo Phật giáo, cơn giận không do bên ngoài đưa vào, nếu ta không có hạt giống tức giận bên trong, thì cơn giận không xảy ra. Giận chính là tự bảo vệ cái ngã của mình, vì mình nghĩ

2. *Tình trạng trầm cảm ở Việt Nam hiện nay,* https://www.vinmec.com/vi/tin-tuc/thong-tin-suc-khoe/tinh-trang-tram-cam-o-viet-nam-hien-nay/?link_type=related_posts

3. *Kinh Pháp cú*, kệ 41, Thích Minh Châu dịch, 1999, tr.40. Nguyên tác Pāli: Aciraṁ vatayaṁ kāyo pathaviṁ adhisessati, chuddho apetaviññāṇo niratthaṁ va kaliṅgaraṁ.

cái ngã của mình bị xâm phạm. Các nhà tâm lý học cho rằng có hai cách, có thể hành xử cơn giận một là kìm nén bên trong, hai là biểu hiện ra bên ngoài. Nhưng theo đạo Phật, chúng ta nên nhận diện, ý thức rõ sự tức giận đang nảy sinh, thừa nhận sự hiện hữu của nó, bằng cách thực hành chánh niệm thường xuyên và liên tục, chúng ta mới đủ tỉnh giác để nhận diện cơn giận của mình, đồng thời giữ cho tâm mình được an tĩnh bằng cách tập trung vào hơi thở, thở nhẹ, hít sâu và trải lòng từ bi đến cơn giận của mình.

Chúng ta cần tu tập tâm từ bi, để yêu thương mình, yêu thương mọi người, luôn nhìn vào điểm tốt, điểm mạnh và tích cực của người khác là một giải pháp tốt để điều phục và chuyển hóa cơn giận. Trong *Kinh Từ Bi,* đức Phật dạy rằng:

"Hãy tu tập từ tâm,
Trong tất cả thế giới,
Hãy tu tập tâm ý,
Không hạn lượng rộng lớn.
Phía trên và phía dưới,
Cũng vậy, cả bề ngang,
Không hạn chế, trói buộc,
Không hận, không thù địch"[4].

Giải tỏa lo âu, sợ hãi

Nguyên nhân lo âu là sự luyến ái, chấp thủ và tâm chấp ngã đây là vấn đề của nội tâm và chủ yếu là do suy nghĩ của chúng ta. Phương pháp giải tỏa lo âu là làm sao chuyển đổi tư duy và thay đổi những ý nghĩ, thường dẫn đến sự lo âu. Đức Phật đã chỉ rõ cho chúng ta thấy sự vô thường của cuộc sống qua sinh, lão, bệnh, tử và vạn pháp trong thế giới này không có gì là bất biến nên chúng ta đừng có bám víu.

"*Tham ái sinh sầu ưu*

4. *Kinh Tiểu bộ 1*, Phẩm rắn uragavagga, Thích Minh Châu dịch, 1999, tr.509.

Tham ái sinh sợ hãi
Không sầu, không sợ hãi"[5]

Việc tập quán vô thường và tâm yêu thương, trách nhiệm đối với những người xung quanh mình, khi đó tâm chúng ta sẽ thay đổi, trở nên mạnh mẽ. Một khi chúng ta biết sống trọn vẹn chánh niệm, tỉnh thức trong hiện tại, thì tâm được giải thoát, mọi việc trở nên đơn giản và không điều gì làm cho chúng ta còn sợ hãi, lo âu kể cả cái chết. Câu chuyện đi hoằng pháp của Phú-lâu-na[6] đến vùng đất của những người ngoại đạo hung dữ nhưng Ngài an nhiên, điềm tĩnh vì hiểu rõ vô thường, sẵng sàng đón nhận bất cứ điều gì xảy ra đến với mình để hoàn thành tâm nguyện chuyển hóa chúng sanh ở vùng đất dữ đó. Khi đức Phật hỏi nếu họ đuổi, họ đánh, họ giết thì ông phải làm gì, khi đó Phú-lâu-na đã thưa đức Phật rằng: Con sẽ cảm ơn vì họ đuổi nhưng chưa đánh, cảm ơn vì họ đánh nhưng chưa giết, và họ giết thì cảm ơn vì đã giúp con tái sanh.

Hóa giải lòng thù ghét

"Không nên nhìn lỗi người,
Người làm hay không làm.
Nên nhìn tự chính mình,
Có làm hay không làm"[7].

Tình trạng do khủng hoảng về mặt tâm lý, có người có những biểu hiện tiêu cực ở các nước phương Tây như: Mỹ, Canada, Úc... Những người này đã xả súng vào đám đông ở trường học, siêu thị, quán bar, nhà thờ,[8] hay có người căm hận phụ nữ nên họ thực hiện

5. *Kinh Pháp cú,* kệ 216, Thích Minh Châu dịch, 1999, tr.74.

6. *Kinh Trung bộ 2,* Kinh Giáo giới Phú-lâu-na, Thích Minh Châu dịch, 2012, tr.612-613.

7. Kinh Pháp cú, kệ 50, Thích Minh Châu dịch, 1999, tr.41. Nguyên tác Pāli: Na paresaṃ vilomāni, na paresaṃ katākataṃ, attanova avekkheyya, katāni akatāni ca.

8. *Xả súng trường học ở Mỹ,* https://zingnews.vn/xa-sung-truong-hoc-o-my-nghi-pham-tha-mang-nhung-nguoi-han-thich-post844006.html

hành vi tàn bạo chỉ với phụ nữ. Tất cả những hành động vô thức đó là bởi họ quỵ ngã trước khủng hoảng nội tâm, biểu hiện yếu đuối của tâm hồn. Sự thù ghét là bởi lòng tham, sân, si, trong đó tâm sân và tâm si mạnh hơn.

Theo Phật giáo, chúng ta phải chánh định để bảo toàn tâm mình, hóa giải hận thù, kiên trì luyện tập ngũ căn để tăng cường sức mạnh nội tâm. Nương tựa, tin tưởng vào con đường đức Phật đã chỉ dạy. Tấm lòng vị tha cao cả của đức Phật sẽ khiến chúng ta có niềm cảm mến, dâng trào lòng vị tha của mình là liều thuốc tích cực giải tỏa tinh thần, xóa bỏ hận thù, vui vẻ nhận trách nhiệm không đổ lỗi cho bản thân và xã hội.

Trị liệu trầm cảm

Phật giáo cho rằng trầm cảm bắt nguồn từ nội tâm của chúng ta,[9] bởi tâm vị kỷ, coi trọng chính mình, lấy mình làm trọng tâm là những nhân tố chính gây ra trầm cảm.

Trong đời, mỗi người đều có vết thương lòng, có người giải tỏa được với bạn bè, với cha mẹ hoặc với những vị Thầy của mình, làm cho vết thương đó liền da nhưng có những người không dám, không muốn hay lo sợ khi chia sẻ, vì vậy những vết thương lòng tồn tại, dẫn đến căn bệnh này. Theo Phật giáo, trong tất cả mọi chuyện xảy ra chúng ta nên suy nghĩ tích cực, cởi bỏ tư duy vị kỷ, luôn chia sẻ, thân thiện, vui vẻ với mọi người xung quanh, trân trọng, nghĩ đến hạnh phúc mỗi sáng thức dậy vì mình còn hơi thở.

Để chữa lành vết thương tâm một cách hiệu quả theo phương pháp của đạo Phật, chúng ta hãy nghe William James, tác giả người Mỹ, một trong những vị khai sáng ra nền tâm lý học hiện đại đã nói: "Tôi thử ngừng tư duy một thời gian nhưng rõ ràng là không được, tuy nhiên điều này là không khó đối với các vị Thiền Sư".

Thiền chính là Pháp rốt ráo của đạo Phật, để có thể giữ tâm hoàn toàn rỗng rang thanh tịnh, khi tỉnh thức thì các tư tưởng vẫn vơ lắng dịu và đầu óc luôn sáng suốt. Lúc đó, chúng ta sẽ nhận

9. Hoàng Minh Phú (2016), tr.108.

diện được những dòng ý tưởng sinh khởi và cách mình phản ứng lại chúng,[10] những lối tư duy tiêu cực hay là những tác nhân bên ngoài tạo nên sự trầm cảm của ta thế nào. Chánh kiến về điều này, sẽ tác động tích cực, giúp con người đón nhận những hiện tượng bất ổn của bản thân và xã hội với thái độ điềm tĩnh khi đối mặt với khủng hoảng. Khi tâm an, cuộc sống của chúng ta trở nên nhẹ nhàng, thanh thoát. Từ đó, chúng ta cảm thấy cuộc sống này thật tươi đẹp, hạnh phúc và an vui. Đức Phật dạy:

"*Tâm khó thấy, tế nhị,*
Theo các dục quay cuồng.
Người trí phòng hộ tâm,
Tâm hộ, an lạc đến"[11].

Về mặt triết học

Không có học giả hay một triết gia nào xuất hiện trên thế giới, có khả năng thách thức hoặc từ chối các lĩnh vực của triết học Phật giáo. Đức Phật, nhà minh triết vĩ đại. Giáo Pháp của Ngài là thực tế hiện tiền, có giá trị áp dụng vô hạn với thời gian. Đức Phật không tìm thấy bất cứ điều gì đổi mới, của hiện tượng tồn tại trong vũ trụ vì bản chất thực sự của thế giới không bao giờ thay đổi. Đó là sự thành, trụ, hoại, không đối với vô tình và sanh, trụ, dị, diệt của hữu tình.

Triết học của Phật giáo đã đóng góp tư tưởng cho nhân loại bằng những lời dạy minh triết trong giáo Pháp của Ngài. Trong Bát chánh đạo, Phật đặt chánh kiến lên hàng đầu. Cái nhìn về cuộc đời đưa đến một triết lý sống và triết lý này chi phối mọi hoạt động tư tưởng của chúng ta. Niềm tin triết học trong Phật giáo dựa trên thuyết trùng trùng Duyên khởi cho chúng ta thấy đây là một liên hệ hai chiều, ba chiều, năm chiều cái này phản chiếu cái kia, ảnh hưởng cái kia trong một vòng tròn linh động: "Do cái này có mặt nên cái kia có mặt. Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt. Do cái này sinh nên cái kia sinh. Do cái này diệt nên cái kia

10. Lama Thubten Yeshe (2017), tr.47.
11. *Kinh Pháp cú*, kệ 36, Thích Minh Châu dịch, 1999, tr.39.

diệt"[12]. Mọi thứ đủ điều kiện (duyên) sinh ra, không đủ điều kiện không sinh ra.

Phật giáo là một tôn giáo hay một triết lý? Cho đến nay người ta vẫn còn bàn cãi. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã trả lời một cách hóm hỉnh "Tội nghiệp cho Phật giáo, đã không được những người ngoan đạo chấp nhận vì cho là vô thần, một sản phẩm trí thức, và đối với các triết gia thì lại liên kết với tôn giáo". Theo Ngài, Phật giáo là chiếc cầu nối giữa tôn giáo và triết học, bởi vì Phật giáo liên quan đến những nguyên lý siêu hình cao nhất, và Phật giáo cũng không loại bỏ đức tin của các Tôn giáo bạn, nếu chúng ta hiểu đức tin đó là sự tín mộ sâu xa không gì lay chuyển được nảy sinh từ những khám phá chân lý nội tại. Niềm tin cũng chính là sự chuyển hóa nội tâm đó.

Không có chánh kiến trong tất cả các triết lý và hành động, con người sẽ tạo nghiệp bất thiện. Chánh kiến triết học là dựa vào tứ đế để hiểu rõ nguồn gốc của đau khổ (dukkha), hiểu rõ cách diệt trừ đau khổ là đường đi của giới-định-tuệ, đó là triết học thực nghiệm, thâm nhập chân lý để giải thoát khổ đau, phát triển lĩnh vực tâm linh đem lại cuộc sống an lạc, không phải triết học chỉ để suy diễn rồi đưa ra những triết lý mơ hồ gây nhiễu loạn, cản trở sự hiểu biết của con người, vì vậy triết học Phật giáo cho rằng "Nếu tôn giáo nào có Tứ diệu đế và Bát chánh đạo thì có thể coi là một tôn giáo đích thực"[13].

Phật giáo tượng trưng cho một hệ thống niềm tin triết học quan tâm sâu sắc đến việc vượt qua đau khổ, Hy vọng của Niết-bàn thực sự là một hy vọng cuối cùng chấm dứt chu kỳ đau khổ trong thế giới này, không ai trên thế giới có thể từ chối hay thay thế sự minh triết giáo lý Phật giáo, trong thế giới hiện tại và tương lai.

Tuy vậy, cũng như ví dụ về 'chiếc bè', triết học theo lời đức Phật trong kinh tập 837: "Này con, trong ta không hề có suy nghĩ phân chia ý kiến nào là của riêng ta. Bởi vì khi mang chấp niệm dù với bất kỳ suy nghĩ nào thì cũng từ chấp niệm đó mà sinh khổ.

---

12. *Kinh Tương ưng 2,* Gia chủ phẩm, Thích Minh Châu dịch, 1991, tr.129.

13. K. Sri Dhammanand (2011), tr.306.

Ta nhận thấy, mọi suy nghĩ, mọi tư tưởng đều có xu hướng làm rối loạn tâm trí nên ta không nắm giữ bất kỳ một suy nghĩ nào. Do vậy ta vứt bỏ mọi suy nghĩ, tư tưởng, triết học để tọa thiền, suy gẫm tìm kiếm sự yên tĩnh trong lòng.[14]

Về mặt giáo dục

Đức Phật là nhà giáo vĩ đại, ngài dạy bằng tình yêu thương vô bờ với học trò của mình. Tùy thời điểm, căn cơ, tùy duyên, của từng học trò, đức Phật có những bài giảng khác nhau. Lớp học của đức Phật đông nhất thời bấy giờ, 1.250 vị. Họ đến từ mọi tầng lớp, giai cấp, giới tính, mọi thành phần, lứa tuổi. Lại nữa, lúc có một số học trò hiểu sai, hiểu nhầm lời dạy, Ngài đã ôn tồn giải thích cặn kẽ bằng tình yêu, tâm từ bi. Bài giảng của Ngài chủ yếu là đưa con người đến thiện lành và an lạc. "Nước biển có duy nhất một vị: vị mặn. Cũng vậy, giáo pháp của Phật chỉ có vị duy nhất: vị giải thoát".

Đức Phật là bậc Thầy thành công, hiệu quả nhất, học trò của Ngài thật xuất chúng, trí tuệ của họ vượt khỏi vũ trụ, đó là những bậc A-la-hán, bản chất giáo dục theo đạo Phật là không phải chỉ trở thành người học giỏi bằng này, bằng nọ nhưng vô tàm, vô quý. Giáo dục là để trở thành người lương thiện, biết phân biệt xấu, tốt, phải, trái, đúng, sai. Người có giáo dục là người có chánh kiến trong lời nói, tư duy và hành động, là người có trí tuệ nhận ra chính mình.

Ứng dụng chánh kiến vào giáo dục từ gia đình cho đến nhà trường phải được thực hiện ngay từ lớp nhỡ, đó là tìm ra phương pháp dạy trẻ em có niềm tin chân chính, lễ phép, biết phân biệt điều xấu, điều sai, có tự tin, sống có trách nhiệm, có lòng nhân ái, biết yêu thương đồng loại, thành thật, khoan dung, hào hiệp, biết yêu thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Tất cả các điều này, không chỉ thuộc lãnh vực cá nhân, cha mẹ, thầy cô mà còn là trách nhiệm của cả nền giáo dục.

14. Ryunosuke Koike (2019), tr.251.

Chánh kiến được áp dụng sẽ giúp ngành giáo dục không còn căn bệnh chỉ tiêu, thành tích, gian lận trong thi cử[15] hay bằng cấp, bên cạnh đó giúp các nhà làm giáo dục tăng cường kiến thức chuyên môn, phát huy năng lực của học sinh trong tư duy để tăng trưởng thiện lành và phát triển một cách hoàn hảo về mặt trí tuệ.

Một trong những thành công rực rỡ, nổi bật của Đại Lễ Vesak 2019 tại Hà Nam, Việt Nam chính là lãnh đạo Phật giáo Thế giới thể hiện quyết tâm "... kêu gọi các trường học trên toàn thế giới từ mẫu giáo đến phổ thông trung học đưa năm điều đạo đức của đạo Phật (Buddhasamaya) vào giảng dạy như một phần của chương trình học chính quy"[16].

Về mặt khoa học

Đức Phật không bao giờ khuyến khích niềm tin cứng nhắc vào giáo điều mà để cho chúng ta quyền tự do tư duy. Ngài khuyến khích đệ tử không nên chấp nhận giáo lý nào cho đến khi tự mình nghiên cứu, phán đoán và kiểm chứng được sự thật của giáo lý đó (Kinh Kālāmā),[17] David P. Barash, nhà sinh vật học tiến hóa nổi tiếng, đã trích dẫn một số ví dụ, trong đó các khái niệm cơ bản của Phật giáo và các nguyên tắc cơ bản của sinh học trùng khớp với nhau, đó là sự liên kết và sự phụ thuộc lẫn nhau của các hiện tượng trong hệ sinh thái. Ông lập luận rằng đức Phật là một nhà sinh vật học kỳ cựu khi nhận biết "Có 84.000 con vi trùng trong một bát nước, và có ba nghìn đại thiên thế giới trong cấu trúc của vũ trụ"[18], cách đây hàng ngàn năm về

---

15. Trang Nhung, *Chủ mưu vụ gian lận điểm thi ở Hòa Bình lĩnh 8 năm tù,* https://vietnamnet.vn/vn/phap-luat/ky-su-phap-dinh/chu-muu-vu-gian-lan-diem-thi-o-hoa-binh-linh-8-nam-tu-642812.html

16. *Vesak 2019 ra tuyên bố hướng tới hoạt động toàn cầu*, https://vnexpress.net/thoi-su.

17. *Kinh Tăng chi bộ 1*, Các vị ở Kesaputta, Thích Minh Châu dịch, 1996, tr.338.

18. Thích Bổn Huân dịch, *Phật giáo Không Phải Mê Tín mà là Khoa Học Vĩ Đại*, https://giacngo.vn/nguyetsan/2019/12/20/32D69A/

trước, mà không có bất kỳ thiết bị khoa học nào trợ giúp, nay đã được các nhà Vi sinh học và Thiên văn học của khoa học hiện đại, với sự hỗ trợ của kính hiển vi xác nhận là hoàn toàn có cơ sở khoa học.

Hơn thế nữa, phân tích của đức Phật về luật Nhân quả tương ứng với việc tạo ra các hợp chất có điều kiện và Vô thường với bản chất phân rã của các hiện tượng tự nhiên, theo Barash, thật đáng kinh ngạc. Một trong những giáo lý căn bản của Phật giáo là tái sinh. Chúng sinh có cuộc sống luân hồi bất tận chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Các nhà khoa học của thế kỷ XX đã thực hiện một số lượng lớn các nghiên cứu, đã chứng minh sự tái sinh là một thực tế[19]. Nhiều lĩnh vực khác của giáo lý Phật giáo trùng với khoa học hiện đại. Các nguyên tắc cơ bản của Phật giáo tương thích với các kết quả khoa học hiện nay. Tuy nhiên, trong trường hợp của khoa học, một số lý thuyết được xây dựng dựa trên những suy luận, dựa trên giả thuyết được thực hiện bởi các nghiên cứu khoa học vì vậy khoa học không phải tất cả đều đúng bởi vì bản chất khoa học hoàn toàn thế tục và không quan tâm gì đến mục tiêu, tinh thần của con người.

"Tôn giáo không khoa học sẽ bị tê liệt, khoa học không tôn giáo sẽ bị mù quáng"[20]. Kết quả khám phá khoa học chỉ tương đối vì còn phụ thuộc vào những thay đổi trong khi giáo pháp của đức Phật là chân lý, vì vậy chúng ta cần chánh kiến trong nghiên cứu khoa học là phải có căn cứ, bằng chứng, được thực nghiệm chứ không phải chỉ suy luận, phỏng đoán.

Chánh kiến trong khoa học là hiểu rõ nhân quả, để khai thác thiên nhiên và những yếu tố tiện nghi, phải phù hợp với môi sinh, giúp vũ trụ này xanh tươi tràn đầy sự sống. Chánh kiến đó giúp chúng ta hiểu biết hơn về thế giới để sử dụng những sản phẩm khoa học một cách hài hòa, thân thiện với môi trường và đem lại cuộc sống an lành cho nhân loại.

---

19. Martin Willson (2006), *Thuyết luân hồi và Phật giáo tây phương*, Chương V, Thích Nguyên Tạng dịch, https://www.tuvienquangduc.com.au/Taisanh/18luanhoi-05.html

20. K. Sri Dhammanand (2011), tr.324-329

Niềm tin Chánh kiến trong khoa học sẽ loại bỏ những phát minh, sáng chế ra các loại vũ khí hạng nặng hay vũ khí sinh học, hủy diệt loài người và môi trường. Từ đó, chúng ta có thể kết luận rằng khoa học mà thiếu niềm tin chân chính, sẽ đe dọa, tàn phá, hủy hoại thế giới.

Về văn hóa tín ngưỡng dân gian

"*Không vì mình, vì người.*
Không cầu được con cái,
Không tài sản quốc độ,
Không cầu mình thành tựu.
Với việc làm phi pháp,
Vị ấy thật trì giới,
Có trí tuệ, đúng pháp"[21].

Lời khuyên của đức Phật là không nên lệ thuộc vào các năng lực tín ngưỡng thần, thánh, thuật chiêm tinh, bói toán, mê tín, coi đồng cốt, phong thủy, và các loại tín ngưỡng nghi lễ có tính dị đoan, vì không có ý nghĩa tinh thần và giá trị gì cả. Điều đó chỉ làm con người lún sâu vào đường tà không lối ra.

Chánh tín theo đạo Phật, là phải vượt qua tất cả những vấn đề và khó khăn của mình bằng nỗ lực tự thân, không qua trung gian những tín ngưỡng trên. Người Phật tử được khuyên bảo cẩn trọng, đừng để rơi vào hố sâu mê tín dị đoan, khiến tâm bị rối loạn bởi sự sợ hãi không cần thiết và vô căn cứ. Theo lời Phật dạy, một người có đời sống phạm hạnh, thắng lướt tất cả những khó khăn của mình và hưởng được hạnh phúc vững chắc.

"*Ai sống quán bất tịnh,*
Khéo hộ trì các căn,
Ăn uống có tiết độ,
Có lòng tin, tinh cần,

21. *Kinh Pháp cú,* kệ 84, Thích Minh Châu dịch, 1999, tr.48.

Ma không uy hiếp được,
Như núi đá, trước gió"[22].

Vị Tỷ-kheo có bổn phận giáo dục các Phật tử tại gia thế nào để các Phật tử ấy có chánh kiến. Để đạt yêu cầu đó, vị Tỷ-kheo cần khích lệ các Phật tử học pháp, nghe pháp, tư duy về pháp và hành pháp. Như thế, các vị Phật tử có điều kiện gần gũi các bậc chân tu, các vị Tỷ-kheo có học, có hạnh để học tập. Phần của vị Tỷ-kheo cần giới thiệu rõ ràng chánh kiến (trong Bát thánh đạo) và những nhân duyên để làm phát khởi chánh kiến. Cần cắt nghĩa rõ ràng để người cư sĩ các lợi ích thiết thực do chánh kiến mang lại[23]. Đó là điểm bắt đầu của đích Niết-bàn.

Kết luận

Dù Phật giáo có cao quý và thanh tịnh cũng sẽ vô dụng cho quần chúng, nếu chúng ta không áp dụng được đạo vào cuộc sống hằng ngày, trên thế giới hiện đại nhưng đầy đau khổ này. Niềm tin chánh kiến giúp chúng ta thanh lọc tư tưởng chống khủng hoảng, các tư tưởng bất thiện giảm dần, khi tâm được thanh lọc, tự động dẫn đến thân thể trong sạch và khỏe mạnh. Điều đó, giúp chúng ta trau dồi một sức mạnh ý chí mạnh mẽ, vượt qua mọi biến cố của bản thân và xã hội. Nếu một người thấu hiểu và hành trì giáo Pháp, người đó có thể nhận thức rõ ràng những vấn đề khó khăn của bản thân và khắc phục nó mà không phải lệ thuộc bên ngoài. Giáo lý của đức Phật cho thấy nhiều loại bệnh được diệt trừ do điều kiện của tâm. Vì vậy, chúng ta cần tinh tấn tu tập thiền định để thân tâm được an lạc, thấy được nguy hiểm của tín ngưỡng sai lầm. Nếu không, danh nghĩa đẹp đẽ của tôn giáo sẽ bị hoen ố, xã hội rơi vào lầm than không lối thoát.

22. *Kinh Pháp cú*, kệ 8, Thích Minh Châu dịch, 1999, tr.33. Nguyên tác Pāli: Asubhānupassiṁ viharantaṁ indriyesu susaṁvutaṁ, bhojanamhi ca mattaññuṁ saddhāṁ āraddhavīriyaṁ, taṁ ve nappassahati māro vāto selaṁ va pabbataṁ.

23. Thích Chơn Thiện (2009), tr.521.



VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM *của người đệ tử Phật* trong xã hội hôm nay

THÍCH NỮ DIỆU CÚC

Người tu sĩ là người bỏ đời sống thế tục, xuất gia sống trong chuẩn mực đạo đức và thực hành theo những lời Phật dạy. Tăng là người thay Phật tuyên dương giáo pháp, vì vậy giữ gìn phẩm chất dung mạo của Tăng cũng chính là bảo vệ Phật pháp. Chính vì vậy mỗi người phải biết được vai trò và trách nhiệm của mình, để mình sống tốt trong cương vị là người xuất gia.

1. Đời sống người tu sĩ

Thời đức Phật người xuất gia đi khất thực để duy trì sự sống cho người tu sĩ nhưng đây cũng là một cách để đem giáo lý giảng dạy cho những quần chúng hữu duyên. Hoạt động khất thực của người xuất gia khác với người ăn xin đó là sự không cầu cạnh, xin xỏ mà khất thực chỉ để thực hành hạnh tu của người con Phật đó là: "*những vị sống vì lý tưởng mục đích, duyên với lý tưởng mục đích, không phải vì ma cưỡng ép, không phải vì trộm cướp cưỡng ép, không phải vì thiếu nợ, không phải vì sợ hãi, không phải vì không có nguồn sinh sống*"[1]. Đức Phật luôn nhắc nhở đệ tử rằng đừng tham đắm vào thức ăn, ăn chỉ để nuôi thân tiến tu đạo nghiệp và nhằm hỗ trợ phạm hạnh[2]. Chính vì vậy người tu sĩ luôn nhận sự

1. *Kinh Tương Ưng Bộ,* tập 3, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, 1993, tr.172.

2. *Kinh Trung Bộ,* tập 1, Thích Minh Châu dịch, kinh Tất cả lậu hoặc, VNCPHVN, 1992, tr. 25

cúng dường với tâm hoan hỷ. Đức Phật cũng dạy chúng Tăng khi đi khất thực như sau: "*Này các Tỳ kheo, hãy giống như mặt trăng khi đi đến các gia đình, thân phải dè dặt, tâm phải dè dặt, luôn luôn là người mới giữa các gia đình, không có đường đột xông xáo (appagabbha)*"[3].

Trong kinh kể về câu chuyện ngài Xá Lợi Phất lúc này chưa quy y theo Phật, nhưng khi nhìn thấy đạo phong thanh tịnh của tôn giả Assāji là đệ tử Phật đã cảm sanh lòng quy ngưỡng Phật pháp, và sau đó đã xuất gia theo Phật.

Vậy đời sống phạm hạnh của người không ra ngoài ba việc là tiêu trừ ba nghiệp tham, sân, si.

Ngày nay tu sĩ ở nước ta thì không còn đi khất thực nữa mà ở tại chùa, các tịnh xá tự viện. Và việc tiếp cận với Phật tử cũng chủ yếu là tại chùa thông qua các chương trình như lễ Phật Đản, lễ Vu Lan… Rồi các chùa cũng tổ chức các khóa tu niệm Phật, khóa tu Bát quan trai, hay tụng kinh Pháp Hoa, tổ chức các lễ như cầu an, cầu siêu… để tạo điều kiện cho Phật tử thân cận với giáo pháp của đức Phật.

Số lượng người xuất gia đông, học vấn rộng, nhưng sự thấu đạt giáo pháp thì hạn chế. Giáo pháp của đức Thế Tôn rất thiết thực, áp dụng là có kết quả ngay. Nhưng nếu chúng ta chỉ học thôi mà không thực hành, thì dầu có làu thông Tam tạng, rành rẽ giáo pháp, có thể giảng nói kinh nghĩa, kệ ngôn thao thao bất tuyệt, tháng này qua tháng nọ; phân tích chi li từng mục[4]… nhưng nếu chúng ta chưa nếm được hương vị của Pháp, chứng nghiệm Pháp, sống trong Pháp… thì cũng không lợi ích gì cho bản thân cả.

Bên cạnh đó, ngày nay Phật giáo được đông đảo quần chúng ủng hộ, đời sống vật chất khá đầy đủ. Nhưng từ đây cũng phát sanh vấn đề là giới tu sĩ có nhiều tư tưởng lệch lạc, đi ngược với lời

3. *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập 2, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, 1993, tr. 342.

4. Giới Nghiêm dịch, *Mi Tiên vấn đáp Milindapañha,* Giới Đức (Hiệu đính), Nxb. Phương Đông, 2015, tr.73.

Phật dạy như việc tụng kinh cầu siêu, đi đám tang, cúng cầu an… chỉ mong lợi dưỡng mà quên đi bản hoài và sứ mệnh của mình. Người xuất gia chân chính phải thấy việc đi tụng kinh, hay tổ chức các buổi lễ… chỉ nhằm mục đích là nhân đó để giới thiệu giáo lý của Phật tới quần chúng, giúp họ bớt khổ đau. Khi chúng ta, làm một việc gì chỉ nghĩ đến việc là đem ánh sáng Phật giáo chiếu rọi vào tâm thức những con người đang đau khổ, không một lòng mong cầu đền đáp thì người viết tin tưởng việc làm của chúng ta sẽ được chư Phật gia hộ và mọi công việc Phật sự cũng được thành tựu viên mãn.

Người tu sĩ phải luôn lấy trí tuệ làm sự nghiệp, lấy việc phụng sự chúng sanh là báo đền ơn Phật, luôn nêu cao tinh thần dấn thân để cứu đời.

Mỗi người chúng ta phải luôn luôn tâm niệm rằng, ơn Phật lớn lắm, dù chúng ta có làm được bao nhiêu Phật sự cho đời mà chúng ta chưa thấu đạt được chân lý mà Phật muốn ta chứng ngộ thì chúng ta vẫn chưa thể đền ơn chư Phật, chư Tổ được. Chư Phật và các vị Tổ sư thương chúng ta như thương đứa con một. Nhưng chư Phật và chư Tổ khác với các người cha, người mẹ thế gian là cha mẹ thế gian có thể cho đứa con của mình sự nghiệp, cho danh vọng, cho chức quyền, tài sản… nhưng những thứ đó không giúp ta



an lạc, giải thoát. Nhưng chư Phật và chư Tổ cho chúng ta cả một gia tài pháp bảo. Cái gia tài của thế gian dù tốt, dù đẹp, dù sung sướng tới đâu thì nó vẫn bị chi phối bởi định luật vô thường, còn Pháp bảo mà Phật cho chúng ta là bất tử, là niềm hỷ lạc, không mất đi, nhưng muốn đạt được điều đó chúng ta phải thấy được pháp và chứng ngộ pháp thì gia tài đó mới phát huy tác dụng. Chính vì vậy chúng ta phải luôn luôn khắc khoải sự tu hành của mình. Ngày nào mình còn chưa thấy con đường mình đang đi sẽ đưa mình về đâu thì ngày đêm chúng ta phải suy tư về vấn đề giải thoát, có như vậy thì dù gặp chướng duyên nghịch cảnh gì chúng ta cũng nghĩ rằng đó cũng chỉ là bồi đắp cho tâm mình thêm sức mạnh, không gục ngã trên bước đường tìm cầu giải thoát cho chính mình.

2. Trách nhiệm và bổn phận của người tu sĩ

- Ngăn người làm điều ác

Đấu tranh chống lại cái ác là trách nhiệm của người tu sĩ. Người xuất gia phải tìm mọi cách để ngăn chặn những cái ác, cái bất thiện. Cho đến khi nào cái ác, cái bất thiện còn hiện hữu thì các tôn giáo, các tu sĩ còn trách nhiệm và bổn phận phải làm. Theo quan điểm của Phật giáo, điều ác là điều hại mình, hại người, hại cả hai trong hiện tại và tương lai. Đó là tiêu chuẩn để đánh giá một hành vi, lời nói, ý nghĩ ác mà đức Phật dạy. Vậy tu sĩ phải luôn nhắc nhở tín đồ xa rời những việc làm, lời nói, hay ý nghĩ ác, đồng thời phải luôn làm việc thiện, nói lời thiện lành, và nghĩ những điều lành. Là Phật tử để tránh xa những cái ác thì Phật dạy người cư sĩ nên giữ năm giới, hoặc giữ bát quan trai giới.

- Khuyến khích Phật tử làm điều thiện

Ngoài việc ngăn chặn tín đồ làm ác, thì người tu sĩ cũng phải khuyến khích, động viên họ tích cực làm điều thiện. Những việc làm thiện lành đó cũng là một cách để tiêu trừ nghiệp bất thiên của mình. Ví dụ như chúng ta khuyên Phật tử thực hành hạnh bố thí. Tất nhiên là bố thí thì sẽ có phước đức rồi, nhưng cái cốt yếu của sự bố thí đem lại đó là tiêu trừ tính tham của mình. Mọi nỗ lực

của con người dù âm thầm, hay công khai nhằm bệnh vực cho cái thiện, cái tốt đẹp được tồn tại thì nó luôn thăng hoa giữa cuộc đời. Sự bảo vệ âm thầm ấy có đôi khi phải đánh đổi, hy sinh cả thân mạng để đổi lại sự lợi ích cho những người xung quanh mình. Với chức năng là luôn khuyến khích con người hướng thiện, nên tôn giáo luôn nhận được sự tôn trọng của quần chúng. Người tu sĩ phải làm cho cái thiện, cái cao thượng hiện hữu thăng hoa giữa cuộc đời thì khi đó sự có mặt của mình mới có ý nghĩa, có giá trị. Chính vì vậy, để hướng dẫn cho người cư sĩ đi đúng đường, thực hành tốt những lời Phật dạy thì người tu sĩ phải luôn là tấm gương, đầy đủ giới đức. Khi mình đầy đủ công đức mình dạy người, người sẽ làm theo. Nhiệm vụ của tu sĩ là luôn dạy cho người bỏ ác, làm thiện. Phật tử nên cố gắng thực hành theo.

- Tâm từ thương chúng sanh

Là người xuất gia học đạo, chúng ta nhận thức rằng đời sống của con người mong manh, luôn bị chi phối bởi định luật vô thường. Cuộc sống thế gian dù giàu hay nghèo cũng đều ẩn chứa mầm mống khổ đau. Xuất gia là từ bỏ cái tình thương nhỏ hẹp trong ngôi nhà của gia đình ruột thịt của mình mà vào sống trong ngôi nhà tâm linh, với tình thương rộng lớn. Chúng ta phải có tình thương đối với tất cả chúng sanh, vì sao? Như đức Phật đã dạy: "*Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhơn là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác sanh nơi đó. Vì lẽ ấy, nên chúng sanh trong lục đạo đều là cha mẹ ta*"[5]. Chúng ta phải nhận thức được rằng cuộc sống này khổ nhiều vui ít, ta được may mắn sanh làm người, lại được học Phật pháp. Chúng ta phải nương theo gương hạnh của Phật đó là luôn thương xót chúng sanh đang chìm trong bể khổ mà phát tâm phụng sự, phát tâm dấn thân, không sợ khó, không sợ khổ, chỉ một lòng mong muốn đem lợi ích cho chúng sanh. Khi mình làm với tâm từ, mình không so đo, tính toán, lợi ích, được mất hơn thua, mà chỉ làm với tình thương rộng lớn. Có như vậy thì trên bước đường

5. *Kinh Phạm Võng Bồ Tát giới,* Thích Trí Tịnh dịch, Nxb. Tôn giáo, 2012, tr. 34.



đem đạo vào đời, dù hoàn cảnh có lúc khó khăn ta cũng không chùn bước, dù có nguy hiểm ta cũng không nao lòng. Làm được như vậy mới đúng là người tu chân chánh xuất gia vì một hạnh nguyện lớn là giúp đời. Nói là giúp đời nhưng cũng chính những hạnh lành đó cũng là cách ta tiêu trừ nghiệp chướng cho chính mình. Trên con đường làm đạo, tất cả những việc mình làm với tâm cứu độ chúng sanh, đều chứa đựng hai mặt đó là tiêu trừ nghiệp chướng cho mình mà cũng là lợi ích cho tha nhân, đó cũng là cách để mình đền ơn chư Phật, chư Tổ, các bậc Thầy đã dày công gìn giữ và phát triển giáo pháp cho đến hôm nay.

- Dạy dỗ họ những điều chưa nghe

Những người tu sĩ có trách nhiệm hướng dẫn tín đồ làm tròn các bổn phận và trách nhiệm của họ đối với tự thân, gia đình và xã hội. Khi tiếp xúc với tín đồ chúng ta cần lắng nghe những khó khăn, những thiếu sót về sự hiểu biết của họ để ta có phương pháp, hướng dẫn họ đem lại lợi ích thiết thực. Là người tu sĩ, là người thầy hướng đạo chúng ta phải thường xuyên tìm cách làm thế nào để tín đồ có thể đạt được những điều tốt đẹp, an vui trong cuộc sống. Chúng ta phải hướng dẫn họ vượt lên những thú vui tầm thường, không lợi ích, hướng tâm đến những điều lợi ích. Chúng ta có thể dùng nhiều phương pháp miễn sao hướng dẫn họ vào đạo, dạy cho họ những điều từ trước giờ chưa được nghe, để họ có thể ứng dụng trong đời sống đem lại lợi ích an vui. Như khi họ chưa biết đến đạo thì ta cũng khuyên đến chùa, thắp nhang, lễ Phật. Nhưng khi thành thục rồi, ta khuyên họ nên bố thí, cúng dường trước là tiêu trừ tâm tham, sau nữa là tạo công đức. Tiếp đến, ta chỉ dạy họ ăn chay, giữ giới, thực hành Bát chánh đạo…

- Làm cho thanh tịnh những điều được nghe

Khi chúng ta dạy cho tín đồ những điều Phật dạy, không phải chỉ để cho họ nghe suông mà không ứng dụng. Vì lời dạy nào dù có giá trị đến đâu nhưng nếu nghe chỉ để mà nghe thì nó không phát huy tác dụng. Chính vì vậy chúng ta phải thường xuyên sách tấn, nhắc nhở tín đồ áp dụng những lời dạy ấy vào trong đời sống hàng ngày. Khuyên họ phải luôn quan sát, khi áp dụng một điều gì, xem điều đó có đem lại lợi ích cho mình, cho người không, phương pháp ứng dụng như vậy, có hiệu quả chưa để mình kịp thời thay đổi.

Chư Tăng phải truyền giới và hướng dẫn cư sĩ lãnh thọ giới, thực hành giới để đem lại đời sống an vui. Khuyến khích người cư sĩ lãnh thọ, ngũ giới, bát quan trai giới, thập giới và sách tấn họ tự học kinh điển hoặc có thể đến chùa tham học với các vị thầy, vị sư cô.

Với năm bổn phận trên của người tu sĩ, chúng ta thấy được trách nhiệm của mình đối với tín đồ đó là ngăn ngừa họ làm ác, khuyên họ làm lành, luôn lấy tâm từ bi mà khuyên răn dạy bảo những điều họ nên làm, không nên làm, để đạt được an lạc hạnh phúc cho đời này và đời sau. Như vậy trách nhiệm cốt lõi của người tu sĩ là chăm lo hạnh phúc cho con người ở đời này và đời sau, đó là trọng trách thiêng liêng của tôn giáo. Như vậy người tu sĩ đúng nghĩa phải luôn có tâm phụng sự, mình sống không phải chỉ lo lợi ích cho cá nhân mà luôn hướng đến lợi ích cho chúng sanh.

Tóm lại:

Là người đệ tử, với chí nguyện là mong muốn Phật pháp được truyền lưu mãi ở thế gian, để tất cả chúng sanh đều được hưởng lợi ích. Để làm được điều đó, mỗi người phải biết bổn phận và trách nhiệm của mình. Người xuất gia có bổn phận học pháp, hành pháp, hoằng pháp. Nếu như, mỗi người làm tốt những bổn phận và trách nhiệm của mình, thì cũng đã góp phần trong việc kế thừa và phát huy mạng mạch Phật pháp, giúp cho ánh sáng của Phật được lưu truyền trong thế gian. Nhưng để làm tốt sứ mạng đó, mỗi người con Phật phải thực sự là người thực tu, thực

chứng. Nghĩa là người xuất gia muốn đem đạo vào đời, thì trước hết mình phải là người đã học, đã hiểu, đã thấm nhuần và mình thực sự được an vui và hạnh phúc khi mình sống trong giáo pháp này. Có như vậy, mình mới chia sẻ Phật pháp được với người bằng chính những kinh nghiệm của mình, chứ không còn là lý thuyết suông nữa.

Muốn đem đạo vào đời thì bản thân mình phải đạt được sự vững chãi từ nội tâm. Nghĩa là: "*Dù xã hội có điên đảo, người tu vẫn thanh thản mới là bóng mát cho người nương tựa*"[6]. Còn nếu chỉ học thôi mà không ứng dụng thì mãi khổ đau. Nên "*khi đức hạnh và trí tuệ của Phật được hiện thực hóa bằng hành động của con người, cuộc đời sẽ trở nên an bình và hạnh phúc hơn*"[7]. Vì vậy, là người con Phật, mình đã có đầy đủ phước duyên gặp được Phật pháp, thì mình phải trân quý những gì mình đang có để cố gắng nỗ lực tu tập, để được an vui, giải thoát trong hiện đời. Chớ để thời gian trôi qua vô ích, khi mất thân người thì khó mà tìm lại được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Giới Nghiêm dịch, *Mi Tiên vấn đáp Milindapañha*, Giới Đức (Hiệu đính), Nxb. Phương Đông, 2015.

Kinh Phạm Võng Bồ Tát giới, Thích Trí Tịnh dịch, Nxb. Tôn giáo, 2012.

Kinh Trung Bộ, tập 1, Thích Minh Châu dịch, kinh Tất cả lậu hoặc, VNCPHVN, 1992.

Kinh Tương Ưng Bộ, tập 2, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, 1993.

Kinh Tương Ưng Bộ, tập 3, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, 1993.

Thích Trí Quảng, *Hai mươi mùa an cư*, quyển 1 A, 1995-2002.

Viên Trí, *Đạo Phật qua lăng kính xã hội*, Nxb Phương Đông, năm 2013.

---

6. Thích Trí Quảng, *Hai mươi mùa an cư,* quyển 1 A, 1995-2002, tr.31.

7. Viên Trí, *Đạo Phật qua lăng kính xã hội*, Nxb Phương Đông, năm 2013, tr.15.



BÀI THƠ LẠ

TUỆ QUÁN

Một hôm, bỗng tìm thấy một bài thơ lạ, ghi lại đây để mọi người cùng xem.

1- Bài thơ gốc, có nhan đề: *Tâm Thiền*

*Ta thương thuở trẻ tuổi thành **tâm***
*Thắm tỏ **tâm** thanh tịnh thậm thâm*
*Tha thiết Thầy truyền **Tâm** tỉnh thức*
*Thâm trầm Tổ thuyết Tánh từ **tâm***
*Tà **tâm** thức tỉnh thường tri tuệ*
*Thật Tánh thông thiền tỏ tự **tâm***
*Ta thấy Trăng **tâm** trời tỏa thắm*
*Tọa thiền tịch tĩnh thấu Tông **tâm***

Đây đơn giản là một bài thơ Đường luật, thuộc loại thất ngôn bát cú, vần bằng. Bài thơ viết về Thiền, có điều lạ là các từ đều bắt đầu bằng chữ T, và 8 câu đều có từ Tâm.

Bài thơ có nhiều cách đọc hoặc ngâm thơ:

2- Đọc ngược:

Tâm Tông thấu tĩnh tịch thiền tọa
Thắm tỏa trời tâm Trăng thấy ta
Tâm tự tỏ thiền thông Tánh Thật
Tuệ tri thường thức tỉnh tâm tà

Tâm từ Tánh thuyết Tổ trầm thâm
Thức tỉnh Tâm truyền Thầy thiết tha
Thâm thậm tịnh thanh tâm tỏ thắm
Tâm thành tuổi trẻ thuở thương ta

3- Bỏ 2 từ đầu (thành thơ Ngũ ngôn bát cú):

Thuở trẻ tuổi thành tâm
Tâm thanh tịnh thậm thâm
Thầy truyền Tâm tỉnh thức
Tổ thuyết Tánh từ tâm
Thức tỉnh thường tri tuệ
Thông thiền tỏ tự tâm
Trăng Tâm trời tỏa thắm
Tịch tĩnh thấu Tông Tâm

4- Bỏ 2 từ cuối, đọc ngược:

Thấu tĩnh tịch thiền tọa
Trời Tâm trăng thấy ta
Tỏ thiền thông Tánh Thật
Thường tỉnh thức tâm tà
Tánh thuyết Tổ trầm thâm
Tâm truyền Thầy thiết tha
Tịnh thanh tâm tỏ thắm
Tuổi trẻ thuở thương ta

5- Bỏ 3 từ cuối (Thơ Tứ tuyệt):

Ta thương thuở trẻ
Tỏ thắm tâm thanh
Tha thiết Thầy truyền
Thâm trầm Tổ thuyết
Tà tâm thức tỉnh
Thật Tánh thông thiền
Ta thấy Trăng Tâm
Tọa thiền tịch tĩnh



6- Bỏ 3 từ đầu đọc ngược:

Tâm Tông thấu tĩnh
Thắm tỏa trời tâm
Tâm tự tỏ thiền
Tuệ tri thường tỉnh
Tâm từ Tánh thuyết
Thức tỉnh Tâm truyền
Thâm thậm tịnh thanh
Tâm thành tuổi trẻ

7- Bỏ 4 từ đầu (Thơ 3 chữ):

Thuở thành tâm
Tịnh thậm thâm
Tâm tỉnh thức
Tánh từ tâm
Thường tri tuệ
Tỏ tự tâm
Trời tỏa thắm
Thấu Tông Tâm

8- Bỏ 4 từ cuối đọc ngược:

Tịch thiền tọa
Trăng thích ta
Thông Tánh Thật
Thức tâm tà
Tổ trầm thâm
Thầy thiết tha
Tâm tỏ thắm
Thuở thương ta

9- Bỏ hai từ 3 và 4:

Ta thương tuổi thành tâm
Thắm tỏ tịnh thậm thâm
Tha thiết Tâm tỉnh thức

Thâm trầm Tánh từ tâm
Tà tâm thường tri tuệ
Thật Tánh tỏ tự tâm
Ta thấy trời tỏa thắm
Tọa thiền thấu Tông Tâm

10- Bỏ hai từ 4 và 5 đọc ngược:

Tâm Tông tịch thiền tọa
Thắm tỏa Trăng thấy ta
Tâm tự thông Tánh Thật
Tuệ tri thức tâm tà
Tâm từ Tổ trầm thâm
Thức tỉnh Thầy thiết tha
Thâm thậm tâm tỏ thắm
Tâm thành thuở thương ta

11- Bỏ năm từ 1, 2, 5, 6, 7 (Thơ hai từ):

Thuở trẻ
Tâm thanh
Thầy truyền
Tổ thuyết
Thức tỉnh
Thông thiền
Trăng tâm
Tịch tĩnh…

Bài thơ có lẽ còn nhiều cách đọc nữa, chẳng hạn ghép các câu khác nhau, chuyển từ trong các câu, hoặc chuyển thành thơ lục bát, hoặc mỗi câu chỉ giữ lại một từ,... Vẫn cho ra một cách đọc mới lạ. Phần này xin dành lại cho mọi người…

Qua đây mới thấy ngôn ngữ tiếng Việt thật giàu đẹp, lạ lùng, độc đáo. Càng thêm yêu quý, trân trọng, gìn giữ tài sản tiếng Việt vô giá, càng tự hào về Đất Nước Và Con Người Việt Nam kỳ lạ!

Sài Gòn, tháng 4-2020

NGÀN SAU XIN MÃI *chắp tay chào nhau*

DƯƠNG KINH THÀNH

Từ cử chỉ chắp tay chào nhau

Trong phần lớn các nước châu Á, đặc biệt những nước có Phật giáo vùng Đông Nam Á như Myanmar, Lào, Campuchia, Thái Lan, cử chỉ chắp tay chào nhau đã trở nên một phần văn hóa đặc trưng giao tiếp hằng ngày trong cuộc sống. Từ những nước có tín ngưỡng Hồi giáo như Indonesia, Malaysia, Brunei, Timor-Leste… đến nước Ấn Độ và những quốc gia nằm theo dãy Himalaya trời mây tuyết phủ; cử chỉ chắp tay chào nhau cũng là một dấu ấn trang trọng dành cho người đối diện. Tất cả, dù ít hay nhiều, dù đã một phần bị mai một nhưng cũng đã trở thành lịch sử văn hóa của mỗi đất nước mình, làm nên nét đẹp cho muôn đời.

Ở đất nước Việt Nam chúng ta, do nhiều yếu tố tác động, trong đó có các thời kỳ chinh chiến triền miên, đã xé lẻ ra từng mảnh nhỏ các thời kỳ xây dựng cung cách sống và nền văn hóa đặc trưng. Cho nên việc chắp tay chào nhau như bị mất hút vào dĩ vãng, khó có thể tìm tra điểm tựa khả dĩ để có thể căn cứ vào, lần ra manh mối từng bước. May mắn và hạnh phúc biết bao, cử chỉ chắp tay chào nhau đã tìm nương dựa và tồn tại trong cửa chùa, trong nếp sống thiền gia, phạm hạnh với nền tảng lịch sử hai ngàn năm có mặt, miệt mài, âm thầm cất giữ.





Từ đầu thế kỷ 20. Bên ngoài cổng chùa, từng có một điểm lóe sáng, tuy yếu ớt, lẻ loi nhưng cũng đủ để tự hào về một cái chắp tay chào nhau đã từng còn tồn tại trong xã hội. Đó là trong hầu hết tiểu thuyết của nhà văn Hồ Biểu Chánh - tức Hồ Văn Trung (1885-1958) người đọc luôn bắt gặp cử chỉ chắp tay chào nhau (hay vái chào) của các nhân vật, từ giai cấp quý tộc trưởng giả cho đến hàng bần nông, ai ai cũng chắp tay như thế khi gặp nhau rất trân trọng. Điều đáng chú ý là những bối cảnh trong tiểu thuyết của ông đều diễn ra trong thời kỳ mất nước, văn hóa dân tộc bị xâm hại gần như rách nát trước văn hóa phương Tây.

Với những ai đã là một Phật tử, cử chỉ chắp tay chào nhau vốn dĩ đã rất quen thuộc, và dưới mắt mình những ai chưa biết làm như thế mới lạc loài cô độc. Phải chăng chính Phật giáo, những người con Phật đã gìn giữ cho văn hóa đất nước này một nét đẹp đáng tự hào và cao cả như thế, hơn bao nhiêu lần cái bắt tay hay ôm hôn cho giống người… phương xa! Do đó, chắp tay chào nhau với người Phật tử còn hàm ý nhiều nghĩa sâu xa hơn là cuộc xã giao làm đẹp lòng nhau. Khi còn nhỏ, chúng tôi rất thích đọc Phẩm "*Bồ tát Thường Bất Khinh*", dưới suy nghĩ của tuổi nhỏ vị Bồ tát này được ví như một vị Tế Công, không sợ bị chê cười, thậm chí bị rượt đuổi và khinh miệt chỉ để được chắp tay trước mọi người thuận hay nghịch mà rằng "*Tôi không dám khinh ông, vì ông là Phật sẽ thành*"! Mãi cho đến khi lớn khôn sau này, bắt gặp câu thơ của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, mới vỡ òa nhiều mảng suy tư khô khốc đeo bám bao lâu nay và mới hiểu thêm chân lý tuyệt vời của cử chỉ chắp tay chào nhau hơn ngàn lần ý nghĩa xã giao:

"Đóa sen xin tặng người
Một vị Phật tương lai"

Cử chỉ chắp tay chào nhau của chúng ta đẹp và ý nghĩa đến như vậy đấy! Chẳng khác nào chúng ta noi theo gương Bồ tát Thường Bất Khinh phó chúc cho mọi người mà không cần phải cất lên tiếng lòng đã gởi. Và cũng nhờ câu thơ này, chúng tôi mới hiểu thêm ý nguyện của vị Bồ tát độc đáo này.

Trong Phật giáo, cử chỉ chắp tay được ví như một đóa sen năm cánh, biểu trưng những điều tốt đẹp cũng như lòng dũng mãnh của ý chí vượt tiến dành cho nhau. Hầu hết, huy hiệu của sáu đoàn thể thanh niên Phật giáo của Tổng Vụ Thanh Niên trước đây đều có hình ảnh hoa sen năm cánh làm nét chủ đạo chính yếu. Trong thơ nhạc còn được ví là *chắp tay hoa* (thơ của Phạm Thiên Thư, nhạc Phạm Duy).

Đến xá và lạy trong nghi lễ

Từ cử chỉ chắp tay chào nhau ấy, nhưng khi cúi xuống hơi sâu một chút thì đã trở thành nghi lễ, chúng ta gọi là xá (vái). Và từ xá đến lạy qua biểu hiện hình thể là quỳ xuống và cúi thật thấp. Thuật ngữ nhà Phật chúng ta gọi là "*Đầu diện tiếp túc*". Xá và lạy đã có từ thời đức Thế Tôn qua các kinh ghi chép lại (đảnh lễ). Khi Phật giáo phát triển sang các vùng Á Đông thì được kết hợp bên cạnh những nguồn nghi lễ tại chỗ, để rồi chư Tổ sư xưa đã kết hợp và hình thành nên các nghi thức lễ lạy cho riêng Phật giáo. Những quốc gia có Phật giáo đại thừa thường là rõ nét việc lễ lạy rất phong phú, tuy có đôi chút khác biệt nhưng tựu trung vẫn là muốn thể hiện tấm lòng thành qua hình thức lễ lạy. Thí dụ, Phật giáo Tây Tạng có cách lạy rất độc đáo và rất cảm động, không lẫn vào đâu được, đó "*Tam Bộ - Ngũ Thể - Nhập Địa*". Có nghĩa đi ba bước, lạy bằng tất cả thân thể mình, nằm sát đất.

Đọc qua các tài liệu về nghi lễ như "*Văn Công Thọ Mai*', "*Thọ Mai gia lễ*", "*Việt Nam Phong tục*" của Phan Kế Bính (1875-1921)



và các tài liệu, hồi ký, truyện của nhà văn Sơn Nam (1928-2008)… lễ bái luôn chiếm một vai trò quan trọng trong nét văn hóa truyền thống của người Việt.

Chuyên sâu hơn một chút, qua tài liệu nghiên cứu của học giả Lý Việt Dũng, chúng ta thấy rằng lạy là hình thức biểu thị sự cung kính của một người đối với bậc trưởng thượng, còn vái (xá) là của hai người đồng vai vế chào nhau. Xá, lạy đều là lễ nghi có từ thời cổ đại. Nhưng cả hai đều có chỗ khác nhau. Căn cứ vào quy định của lễ tục thời cổ đại thì vái là chỉ cần cung tay chào chứ không cần phải quỳ. Tuy nhiên, vái cũng phân biệt *ấp trơn* (*còn gọi là ấp nhượng*) và *trường ấp* (*tức vái dài*).

Cũng theo học giả Lý Việt Dũng, giữa vái và lạy hoàn toàn không giống nhau sau khi phân tích qua *Thiên Cao Đế ký* (Hàn Thư) và *Thiên Chu Bột truyện*. Để tách biệt kỹ hơn, ông viết xưa kia bên Ấn Độ có chín phép vái lạy, đó là: 1/ *Phát ngôn ủy vấn* (mở lời chào); 2/ *Phù thủ* (cúi đầu); 3/ *Cử thủ cao ấp* (Cất đầu chào); 4/ *Hiệp chưởng bình ung* (chắp tay đứng chào); 5/ *Khuất tất* (quỳ xuống); 6/ *Trường quỳ* (quỳ dài); 7/ *Thủ cất cứ địa* (quỳ hai gối và hai bàn tay chạm đất); 8/ *Ngũ luân câu khuất* (năm

phần thân thể đều cúi); 9/ *Ngũ thể đầu địa* (hai gối, hai tay và đầu chạm đất).

Như vậy, cụm từ "*Nhất tâm đảnh lễ*" đến "*Đầu diện tiếp túc*" và "*Quy mạng*" v.v… Phật giáo đã khéo léo dung nạp và chọn lọc lễ lạy truyền thống của các nơi để tạo nên nền nghi lễ đặc sắc cho riêng mình. Mỗi vùng miền tuy có khác nhau về ảnh hưởng văn hóa địa phương nhưng không làm mất đi tinh túy của nhà Phật qua ý nghĩa và mục đích của nghi lễ. Điển hình qua cử chỉ chắp tay của giới xuất gia, ý nghĩa bất di dịch và cũng là xuyên suốt, thống nhất cao là "*Ấn Phổ Tế*", hay như khi nguyện hương với hai ngón tay trỏ thẳng đứng gìn giữ cây hương, đó cũng gọi là "*Ấn Phổ Cúng Dường*" vậy.

Đó là chưa nói đến ý nghĩa của động thái Bái sau hai hình thái quan trọng *Lễ* và *Lạy*, vì lẽ Bái hoàn toàn không có mặt trong nghi lễ Phật giáo. Chủ yếu được thể hiện thường xuyên ở các lễ hội Đình, Miếu hay những nơi quan trường còn thiết đến lễ nghi.

Trong các hình tượng Phật, Bồ tát, chúng ta ít khi thấy vị nào đứng chắp tay, ngoại trừ trong 33 ứng hóa thân của Bồ tát Quán Âm (*Viên Quang Quán Âm* (hóa thân thứ 4); *Liên Ngọc Quán Âm* (hóa thân thứ 7) và *Hiệp chưởng Quán Âm* (hóa thân thứ 29). Nhưng những hình thái đó của Bồ tát hóa thân là để thể hiện công năng cứu độ chúng sanh chứ không phải để thi lễ hay thủ lễ để chào ai.

Trong nền tảng đạo lý Phật giáo, chắp tay là để thể hiện một ý nghĩa tâm nguyện mình muốn thực thi, một biểu hiện tôn trọng, kính ngưỡng cao sâu, chứ không phải chắp tay đứng đó rồi thôi một cách vô hồn. Nhiều người ví von rất hay là Phật giáo là một tôn giáo biết lạy; biết lạy là biết hạ mình và thủ lễ với tất cả tha nhân, chúng sanh, đem mình hòa nhập vào bản thể chân như.

Vì vậy, mai này xin hãy mãi mãi chắp tay chào nhau để thấy mình thường hằng và cũng để thấy sức sống của nền đạo đức Phật giáo lớn lao, rộng khắp đến chừng nào.



Phật pháp giữa đời thường

CAO THĂNG BÌNH

Những khoảnh khắc đẹp *trong đời*

"Ai trong đời cũng cần có một quãng thời gian để nhớ, đó là những kỉ niệm đẹp mà ta sống hết mình, như những bông hoa lặng lẽ âm thầm tô thắm cho đời..."

Trong một dịp công tác ở một làng quê nghèo miền Trung, tôi có dịp gặp gỡ một số kỹ sư trẻ Hàn Quốc đến sống và làm việc với cộng đồng dân tộc thiểu số ở đó. Nhìn cách sống và sinh hoạt của họ cùng bà con dân tộc, tôi thấy ở họ toát ra sự hồn nhiên, yêu đời và sự khát vọng cống hiến của tuổi trẻ.

Khi còn là sinh viên, tôi cũng từng mơ đến những cánh đồng chua phèn để giúp người dân có đủ cơm ăn áo mặc. Khi ra trường, tôi cũng đã lặn lội ở những vùng xa xôi hẻo lánh nơi những tộc ít người sinh sống. Những cảnh chiều muỗi bay như sáo thổi, ban ngày lội bùn, đêm tối ngủ chòi canh. Đó là quãng thời gian vất vả nhưng đẹp và đậm chất thơ của một thời tuổi trẻ.

Không ai muốn nghèo, nhưng qua cái nghèo mới hiểu hết được bản chất và bản lĩnh con người. Ai trong đời cũng cần có một quãng thời gian để nhớ, đó là những kỉ niệm đẹp mà ở đó ta sống hết mình, như những bông hoa lặng lẽ âm thầm tô thắm cho đời…

Người ăn mày bên gốc cây

"Trong tu hành, ta vẫn lẩn quẩn bên gốc cây vì không có ý chí tìm tòi, học hỏi để tự mình chủ động bước đi trên con đường của chính mình..."

Người ăn mày ban ngày xin ăn, tối về ngủ bên gốc cây. Ngày qua ngày, anh ta sống nhờ của bố thí nên không còn nghĩ gì đến tìm kiếm việc làm để nuôi thân. Đôi khi gặp các nhà hảo tâm, có ngày anh ta cũng xin được nhiều tiền nhưng chỉ biết gói chúng lại rồi cất vào thắt lưng chứ đâu biết sử dụng tiền đó để làm ăn gì. Năm năm rồi mười năm, người ta gặp lại, vẫn thấy anh ta còn ăn mày và tối đến vẫn ngủ bên gốc cây.

Trong cuộc đời này, đôi lúc chúng ta cũng như người ăn mày đó, trông chờ vào sự giúp đỡ của người khác chứ không muốn tự thân vươn lên. Trong tu hành cũng vậy, nhiều khi ta chỉ muốn chờ đợi giúp đỡ chứ bản thân không chịu tư duy, tìm tòi và học hỏi. Năm năm, mười năm gặp lại vẫn như thế, vẫn chưa tiến bộ được gì hơn xưa.



Người ăn mày lẩn quẩn bên gốc cây vì anh ta tật nguyền nên không còn động lực phấn đấu. Còn ta? Trong tu hành, ta vẫn lẩn quẩn bên gốc cây vì không có ý chí tìm tòi, học hỏi để tự mình chủ động bước đi trên con đường của chính mình.

TP. HCM, 2016

Kinh Bách dụ (chuyển thơ)

TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

Bài 7: MẠO NHẬN NGƯỜI KHÁC LÀ ANH CỦA MÌNH

Xưa có một chàng trai tuấn tú
Lại giàu sang, ai cũng mộ danh
Có tên kia cứ quẩn quanh
Mạo xưng người ấy là anh của mình
Bỗng anh chàng thình lình mang nợ
Hắn nghe tin liền sợ lảng xa
Lại phân trần với người ta
Rằng: Người đó không phải là anh tôi
Người nghe chuyện kỳ khôi, bèn hỏi
Hắn ta tuôn lời nói phũ phàng:
- Thấy chàng trai ấy giàu sang
Tôi cần tiền mới bắt quàng làm anh
Nay ổng đã biến thành con nợ
Tôi được gì mà vớ làm anh?
Người cười khi tỏ ngọn ngành
Cho tên đó thuộc đồ ranh trổ trời...
Cửa Từ Bi là nơi tu học
Lại có người đến bởi lợi danh
Mạo xưng Phật tử thuần thành
Gặp cơn pháp nạn chối quanh, chạy dài.



Có mùa xuân như thế

HÀNG CHÂU

Vào ngày Tết Nguyên đán Mậu Thân năm 1968, vùng đất miền Nam như bừng tỉnh ngủ. Thế rồi, đàn trực thăng đáp trên tảng đá sân bay trên đỉnh ngọn núi Dinh với áo lính sọc rằn, họ lùa các tu sĩ xuống núi. Ni cô Diệu Hòa bị bịt mắt, đôi ba tháng sau, cô tìm đường về Quan Âm Tu viện - Biên Hòa. Khi thấy yên, từng lúc từng lúc cô về chùa Tây Phương ngọn núi linh thiêng. Ngôi chùa tổ này bị dội bom sụp đổ nhiều lần. Năm 1960, chỉ còn một gian ngói âm dương. Thời gian dài đằng đẳng trong mưa bom bão đạn, rồi chất độc hóa học rải thảm, ngọn núi Dinh chỉ còn thân cây trụi lá một màu vàng của vùng đất chết. Sau năm 1975 hòa bình, rồi mãi đến năm 1980-1990, chùa mới hoàn thành chánh điện.

Ngọn núi Dinh mơ màng xanh thẳm với nhiều tảng đá to như một ngôi nhà hình thành từ đời tạo thiên lập địa xa xôi lắm với những cây dầu, cây Kơ-nia, cây xá xị. Từ lúc chiến tranh chống đế quốc Pháp rồi đến đế quốc Mỹ nối tiếp, các ngôi chùa bị thiêu rụi trong đạn bom, nhưng với lòng dân ngưỡng mộ đạo Phật, ngôi chùa này bị tàn phá, thời gian ngắn sau lại mọc lên ngôi chùa khác.

Ngôi chùa Tổ đình Tây Phương xây dựng trên sườn đồi Dinh đã qua hơn hai thế kỷ trước với nhiều cây cổ thụ quý hiếm sum suê

bao phủ trên nhiều tảng đá to chồng chất. Ai đã có dịp từng bước lên ngọn núi này cũng đều ngạc nhiên bâng khuâng chứa chan tình cảm ngọt ngào. Ni sư Huệ Giác xuống tóc vào chùa đúng ngày 9 tháng Giêng năm 1958, năm cô 19 tuổi.

Người thiếu nữ ấy quê ở Tân Uyên - Biên Hòa, mảnh đất có nhiều người con đứng lên cầm súng giữ nước. Gia đình cô có 5 anh chị em, các anh đều vào chiến khu và Huệ Giác là người con út. Cô gái tuổi trăng tròn duyên dáng ấy là nữ sinh Trường Trung học Gia Long, ngôi trường nữ lớn nhất ở miền Nam. Nhờ siêng năng cần mẫn học tập, cô đã qua chương trình tú tài toàn phần.

Ngôi nhà nhỏ bé của gia đình Huệ Giác ở gần chùa Long Sơn, Tân Uyên. Vào những ngày chủ nhật, cô thường đến chùa nghe thầy giảng kinh hiểu được lẽ sống của kiếp người. Thế rồi, Huệ Giác trốn mẹ đi tu. Từng ngày, từng tháng tiếp thu triết lý Phật giáo, cô thấm thía người sa môn tu hành phải lấy nhẫn làm đầu. Tâm phải như nước trong không chút nhơ bẩn. Cô tâm đắc lúc nào cũng phải học, học để mở mang kiến thức, phải luôn nhớ ông Phật, phải niệm Phật, diệt tham sân si. Tu phải thật lòng, tu cho mình, tâm phải luôn thanh tịnh.



Cô nhớ ngày 9 tháng Giêng, ngày còn thướt tha với tà áo dài trắng, học sinh - sinh viên Sài Gòn kỷ niệm cuộc đấu tranh bất khuất và ngày anh Trần Văn Ơn hy sinh đã ghi vào lịch sử. Huệ Giác trân trọng ghi nhớ ngày ấy và chọn là ngày mình đi theo con đường của đức Phật. Qua năm tháng, Tổ đình Tây Phương chọn ngày 9 tháng Giêng là ngày họp Tông phong của hệ phái.

Mặt trời đã ngả về tây, trên vòm cây cao, tiếng chim im bặt, lũ khỉ quanh chùa ngưng chộn rộn vắt vẻo trên cành cây yên giấc. Trong chánh điện, các ngọn đèn sáng tỏ soi rõ hơn 100 tu sĩ các chùa miền Đông, miền Tây trong hệ phái và các Phật tử về tham dự. Các vị ngồi thẳng hàng, không khí trang nghiêm. Ni sư Huệ Giác với vai trò chủ tọa, tọa lạc ở phía trước, chính giữa.

Bắt đầu buổi lễ, Hòa thượng Thích Giác Quang, trụ trì ngôi chùa Quan Âm Tu viện Đồng Nai Biên Hòa khai mạc. Tất cả chắp tay tụng niệm:

- Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Hòa thượng Giác Quang tiếp lời:

- Cung kính đức Thầy, Chư Tôn đức, đại Tăng đại Ni các miền đất nước hội tụ về Tổ đình để tông môn tỏa rộng muôn phương soi rọi lại những việc đã làm năm Bính Thân và phương hướng năm Đinh Dậu.

Rồi giới thiệu các Hòa thượng tham dự, các Ni sư Ni trưởng, đại Tăng đại Ni của Tịnh độ Non Bồng. Mọi người chắp tay, tưởng niệm các vị đã mất, niệm Phật ba lần. Rồi tiếp tục giới thiệu công tác Phật sự của các chùa.

- Quan Âm Tu viện đã làm từ thiện trên 4 tỉ đồng. 3.000 người nhận quà trên 1 tỉ rưỡi vui xuân năm ấy. Đề nghị thường xuyên mở lớp giáo lý cho Phật tử trong thời gian một tuần lễ.

Rồi lần lượt các chùa nối tiếp nhau trình bày sự đóng góp của mình cho xã hội.

- Chùa Nhất Nguyên Bửu tự - Lái Thiêu, trong năm qua kết hợp với Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Dương tặng cho dân nghèo 100 phần quà, giúp đồng bào miền Trung bị bão lụt thiên tai.

Vị tu sĩ trụ trì chùa Phước Ân - Tân Trụ Long An phát biểu:

- Mỗi tháng mở bát quan trai và luôn luôn làm công tác từ thiện. Đã cho 50 triệu đồng, chia sẻ với người dân nghèo lam lũ 2.000 phần quà.

Về Đạo tràng Liên Hoa, niệm Phật tụng kinh mỗi chủ nhật với số Phật tử tham dự rất đều, 200 người. Duy trì lớp học tình thương, lo cơm áo, chi phí cho giáo viên.

Ngôi chùa thuộc hệ phái ở quận 8, cũng luôn nặng lòng xây nhà tình thương. Cấp đều đều mỗi tháng 4 lần, 4 tấn gạo từ thiện. Chi phí mỗi năm là 4 tỉ rưỡi.

- Chùa Hiệp Khánh - Bình Dương cố gắng tinh tấn tu hành, thường xuyên tham gia công tác từ thiện.

- Chùa Bình Sơn - Phan Thiết chi từ thiện 1 tỉ.

- Chùa Hoàng Ngọc đề nghị giữ hàng năm họp Tông phong. Các chùa nên đóng góp mỗi năm cho Quan Âm Tu viện nuôi người già neo đơn, giúp cho các chùa khác xa xôi tiếp sức tu…

***

Qua khung cửa sổ, ánh trăng len lỏi lấp lánh trên cành lá, sắp đến rằm tháng Chạp báo hiệu mùa xuân theo luật tuần hoàn của vũ trụ lại về. Bất chợt có tiếng dế nỉ non trong trẻo đáng yêu nơi khu rừng già. Không gian se se lạnh. Cả hội trường bao quanh những chiếc áo vàng của người tu sĩ, gương mặt toát lên nét hiền hòa với vóc dáng thanh thoát, thâm trầm. Những người con đi theo bước chân của đức Phật Như Lai bao năm tháng đã thấm nhuần trái tim nhân ái, bao dung. Cái ta nhỏ bé từ từ rời bỏ đi xa.

Năm 1968, rừng núi Dinh bị quân xâm lược rải thảm bom đạn, chất độc hóa học, cây trơ cành, cả vùng núi màu vàng không còn chiếc lá. Ngày hòa bình 1975, những người tu sĩ Tổ đình Tây Phương cùng nhau gieo trồng cây phủ lấy màu xanh. Rồi có những chiến sĩ ngày ấy trở về thăm núi Dinh, từng bước chân họ nhìn ra con đường bé xíu quanh co ngày xưa ở chùa Hang Mai, chùa Hang Tổ, hang Hàm Rồng - Bưng Lùng như văng vẳng xa xôi bài ca "Kết đoàn" rộn ràng ngày chiến thắng. Tất cả đều nhớ ơn Hòa thượng Thiện Phước giả dạng như một tiều phu, len lỏi trong rừng cây, hang sâu giữ núi. Đôi ni cô âm thầm chăm sóc các thương binh.

Thật tuyệt vời những người con Việt Nam với dòng giống Lạc Hồng. Màu vàng của chiếc áo nhà tu chân chính chan hòa cùng những cánh mai vàng ở ngọn núi Dinh tô điểm sắc xuân tuyệt đẹp.

Vâng! Có mùa xuân như thế.

Đôi vợ chồng già BÁN VÉ SỐ DẠO

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Đôi vợ chồng ấy đã ngoài 70 tuổi rồi mà trông còn minh mẫn lắm, khỏe khoắn lắm. Bằng chứng là mỗi ngày họ đi bộ qua từng ngõ ngách, qua từng con đường xa bất tận đến vài chục km. Bất chấp nắng mưa, xe cộ đông ken, đôi chân gầy guộc của họ như cây cổ thụ vững chắc, không đầu hàng trước những khó khăn. Dù thế nào thì họ vẫn bán hết sạch, không trả hoặc không chừa một tờ số ế nào. Có lẽ do bà con thấy hai người lớn tuổi, thương tình nên mua ủng hộ.

Mỗi ngày, hai bác ấy lấy vé số kiến thiết ở chỗ tôi 600 vé. Bác trai thì bán nhiều hơn. Bác gái bán cao nhất cũng chỉ 200 tờ, vì còn bận về nấu cơm trưa và làm vài chuyện nhà lặt vặt. Lúc nào cũng thế, khi trao vé xong là bác trai lựa những số đẹp cho vợ, còn số xấu thì mình bán. Dù vậy, bác bán vẫn đắt (hình như là có duyên). Bác bảo: "Tội nghiệp bác gái, con ạ. Lớn tuổi rồi, chân lại bị viêm nhức khớp nên bác không cho đi nhiều". Qua tìm hiểu mới biết được họ có hoàn cảnh rất



khó khăn, không nhà cửa. Ngày xưa là dân thương hồ, nhưng sau những biến cố gia đình, hai bác mất trắng tài sản lẫn nhà cửa. Đứa con gái duy nhất cũng lâm vào cảnh bệnh nan y rồi qua đời. Là dân tỉnh lẻ đến thị thành buôn bán khoảng 20 năm nay, trải qua nhiều đại lý. Cứ hễ đại lý nào gây khó dễ, xúc phạm, là hai bác nghỉ ngay, không nuối tiếc. Bởi tính bác rất bộc trực. Quan hệ giữa đại lý với người bán dạo cần hỗ trợ nhau, tương tác nhau, vì lợi ích cả hai, chứ không phải theo kiểu thương hại, bố thí, bề trên. Sở dĩ, tôi tìm hiểu kỹ hai bác vì có vài nhóm thiện nguyện trên Facebook nhờ tìm những hoàn cảnh bán vé số khó khăn để giúp đỡ. Những món quà trao cho hai bác, nhưng lúc nhận được nhiều quá bác lại bảo tôi nên chia bớt cho mấy người bán vé số khác: "Vợ chồng bác sống nay, chết mai, ăn uống được bao nhiêu mà lấy cho nhiều. Thôi cháu trích ra cho người khác với. Ai cũng khổ như nhau mà". Đành nghe lời bác vậy!

Hai bác không bán đêm vì sợ bị giật vé, rút vé, đổi vé số giả. Bác trai bảo: "Bác lớn tuổi rồi, mắt kèm nhèm nên bán buổi tối dễ bị kẻ xấu gạt". Dù hai người đã kỹ tính lắm, thậm chí còn khéo léo thọt chiếc gậy vào bánh xe của khách vãng lai để phòng ngừa kẻ xấu nhưng vẫn bị xui rủi. Sở dĩ họ làm vậy vì đã nhiều lần bị một số thành phần dù đi xe tay ga, ăn mặc sang trọng nhưng vẫn giật hàng trăm tờ vé số của bác. Kẻ xấu giả vờ dừng lại ven đường mua vé số, cốt là nhân lúc người bán mất cảnh giác, đường phố vắng bóng người là giật cả cọc vé rồ ga bỏ chạy, bỏ lại tiếng gào khóc của những mảnh đời khó khăn. Hay cũng vài lần, do mắt kèm nhèm, bác gái đã đổi nhầm 10 tờ số trúng giả giải bảy (200. 000 đồng). Bọn tội phạm vặt như thế này không thể phớt lờ, coi thường, bởi chúng hoạt động có tổ chức. Chúng không còn cạo sửa số mà dùng máy scan tờ số trúng, sau đó in ra hàng loạt. Tất nhiên mực in và giấy sẽ hơi khác so với vé số Nhà nước phát hành nhưng do người bán già cả, khó mà để phân biệt. Đón nhận 10 tờ vé số trúng giả từ tay tôi, tôi thì áy

ngại, nhưng bác lại cười tươi. Bác bảo: "Tiền bạc là vật phù du thôi cháu ơi. Họ lừa mình thì họ sẽ gánh nghiệp thay mình. Có buồn thì cũng chẳng giúp được gì, cháu ạ! Thôi thì cười vậy!". Bác nói để xoa dịu cuộc sống phức tạp ở cõi tạm này, chứ tôi hiểu bác suy tư nhiều lắm! Phía sau nụ cười an nhiên ấy là tiếng thở dài trăn trở.

Dù già, dù nghèo nhưng tình cảm họ dành cho nhau rất nồng ấm, như ngọn lửa thiêng cứ cháy mãi, cháy mãi, bất tận. Bán hết vé, hai người tình tứ đi gần nhau, nói cười huyên thuyên, Thậm chí có lần tôi trộm thấy bác trai còn vuốt tóc, xoa vai bác gái một cách trìu mến. Bác trai luôn là người ga lăng, thể hiện trách nhiệm của người chồng. Cứ bán xong, tính toán lời lãi là bác trai đưa hết cho vợ. Kết thúc câu chuyện tài chính, bác gái dúi vào túi bác trai 100 ngàn đồng để đi đường thèm gì thì mua ăn: "Mình để tiền lại rồi chết cũng không mang theo được. Anh thèm gì cứ mua mà ăn, đừng hà tiện, nghe chưa" (dù ở tuổi xế chiều nhưng hai bác luôn xưng hô anh, em rất hạnh phúc). Bác trai gật gù rồi cười, quay sang tôi bảo: "Bà ấy làm như bác trẻ con không bằng". Sau cái đánh yêu mạnh vào vai, hai ông bà ngồi tỉ mẩn đếm vé mới rồi bắt đầu lựa số, Bác trai lựa những con số đẹp (theo dân chơi vé số, chẳng hạn như 39, 79, 33, 73, 32, 72) để cho bác gái bán, còn mình thì bán số xấu (05, 45, 85, 00). Tôi hỏi: "Bác để lại toàn số xấu, không kèm số đẹp sao bán được?". Bác nói đầy vẻ tự tin: "Vậy chứ bác bán hết trước bà ấy đấy". Hoàn tất việc kiểm vé, hai bác đợi xổ số xong, lấy vé dò rồi vui vẻ ra về. Hôm nào có nhiều người trúng số do hai bác bán, cả hai mừng như trúng số đặc biệt vậy. Bởi chắc rằng, khách hàng sẽ tiếp tục ủng hộ nhiều vé vào ngày mai. Dù nói rằng về phòng, nhưng trên đường về, họ vẫn bán lai rai cũng tầm vài chục vé trước khi làm bữa cơm tối.

Cuộc sống ở cõi tạm này rất khó khăn, phức tạp, trăn trở. Nhưng với cách nhìn đời vô cùng tích cực, giản đơn của hai bác đã làm cho xã hội phần nào nhẹ nhàng hơn, yêu thương hơn!



Hình chụp bà cụ vào ngày 20/5/2020

LÀM ĐẸP cho thành phố

NGUYỄN HOÀNG DUY

Bà cụ ấy trạc 70 tuổi, mặt đen đúa, lưng còng như dáng con tôm luộc, mỗi ngày vẫn vác một bao ve chai đi ngang đường nhà tôi. Dường như nó đã trở thành một lập trình mặc định, cứ đúng 7 giờ là bà đã có mặt tại bãi rác tập kết để nhặt những vỏ chai nhựa. Chẳng những thế, khi thấy rác vương vãi bên ngoài, bà nhanh nhẩu cho vào bao, sọt gọn gàng. Dù mưa hay nắng, bà vẫn mặc tình, cứ gắng làm công việc của mình ngày này qua tháng khác. Chiếc áo bà ba xanh trở thành huyền thoại khi ngày nào tôi cũng thấy bà khoác trên người.

Có hôm, trời mưa tầm tã. Cơn mưa cuối hè đỏng đảnh như cô gái tuổi xuân thì. Mới hừng sáng, trời trút cơn mưa dữ dội. Rồi sau đó nắng về tinh khôi. Nhưng chừng 30 phút thôi thì trời lại đổ trận mưa rào. Bà lão bước đi trong mưa. Chiếc bao ve chai nặng trĩu vì mưa thấm nước khiến cho lưng bà cong quặp nhiều hơn. Dường

như ông trời chẳng thương bà, những sọt rác hôm ấy chẳng có vỏ lon bia, chai nước ngọt nào. Ngồi trong quán nước, nhìn thấy cảnh đó, tôi lao ra nhét vào túi bà 50.000 đồng nhưng bà khoát tay, lắc đầu không nhận. Bà vẫn giữ nguyên sắc mặt lạnh lùng, không nói, lặng lẽ bước đi trong mưa.

Nào giờ, tôi đâu có tính nhiều chuyện. Vậy mà tự nhiên lại muốn tìm hiểu về cuộc đời của bà: ở đâu, gia cảnh, con cái... Lân la hỏi thăm những người nhặt ve chai, chỉ nhận được cái lắc đầu thất vọng. Có người bảo, đi đến đâu cũng gặp bà lượm lon bia, thậm chí là ở vùng ngoại ô chứ không riêng gì nội thành. Điều đó có lẽ là chính xác, bởi nhìn đôi dép nhựa của bà bè ra như hai chiếc phà, đôi chân nứt nẻ, cũng đủ hiểu một ngày bà đi bộ không dưới 10km. Cái sự tò mò về đời tư của bà đành gác lại bởi bà như người bí ẩn. Mà nếu có thiện nguyện chắc có lẽ bà cũng không nhận, như cái lần trời mưa, bà khiến cho tôi ê mặt trước bạn bè. Bà muốn hưởng thụ từ thành quả lao động do chính đôi tay mình tạo ra, không nhờ vả bất cứ ai. Thế gian này hiếm có người như thế.

Bà lão ấy vẫn làm công việc của mình mỗi ngày. Mặc cho những xô bồ của xã hội: ồn ào, phức tạp, bon chen. Lắm lúc lũ trẻ con chạy theo bỏ lon nhựa vào bao cho bà nhưng bị cha mẹ chúng gọi vào: "Con cứ liệng xuống đất, để bà ấy tự nhặt. Không thấy bà ta hôi thối, dơ dáy hay sao? Biết đâu bà ấy điên, làm bậy thì khổ". Rồi họ lôi con mình vào nhà như tránh khủng bố. Riêng tôi, bà ấy tỉnh, thực sự tỉnh táo ấy chứ. Bởi nhờ có bà mà thành phố trở nên xinh đẹp hơn.





Đừng để lương tâm BỊ NHẪN TÂM THA HÓA

NGUYỄN THANH VŨ

Câu chuyện tôi chứng kiến tại bệnh viện. Một bệnh nhân nữ trạc 70 tuổi nằm cạnh giường mẹ tôi. Dù lớn tuổi, gầy gò nhưng trông bà còn khỏe mạnh lắm. Điều đó thể hiện qua đôi tay, đôi chân chai sần, gầy guộc nhưng vững chắc. Suy nghĩ của tôi đã đúng. Con bà kể, bà là người phụ nữ lam lũ, chịu thương chịu khó ngay từ lúc còn nhỏ. Rồi khi về nhà chồng, bao nhiêu chuyện lớn nhỏ trong nhà đều một tay bà quán xuyến. Chuyện gì chồng làm được, bà cũng tháo vát không thua kém gì. Dù là một người phụ nữ, nhưng những công việc của đàn ông như bồi bùn, cuốc đất, vác lúa, cày cấy... bà làm rất tốt.

Gia cảnh nghèo khó, nên gần 70 tuổi, bà vẫn không nghỉ ngơi. Rời bỏ làng quê bình yên, bà theo con gái lên thành phố để trông cháu và đi bán vé số. Bà rất chịu khó, dù mưa gió bà vẫn bươn chải qua từng ngõ hẻm để bán nốt 500 vé mỗi ngày. Một

con số rất lớn trong thời buổi dịch bệnh và thời tiết mưa nắng thất thường. Cứ sau giờ xổ số, mua vé dò xong là bà bước đi thoăn thoắt để tìm đến các mối quen, các vị khách lạ để mời số. Lúc nào bà cũng về nhà gần 23 giờ. Ngủ chưa đủ giấc, 5 giờ sáng bà đã thức dậy ra phố giữa trời đầy sương, tối om, lạnh lẽo. Những ngày mưa nặng hạt, nhiều người nghỉ bán, trả vé ế, nhưng bà thì lủi thủi trong gió mưa với chiếc áo mưa mỏng dính mời vé số. Nhưng trời thương, từ lúc bán vé số dạo, bà ít có cảm bệnh nghỉ bán ngày nào, cũng chưa từng xảy ra những chuyện xui rủi: giật vé, rút vé, đổi số giả... Có lẽ do bà kỹ tính, lại rút kinh nghiệm từ những người đồng nghiệp nên luôn cẩn thận với những khách hàng đáng nghi ngờ.

"Thế sao bà nhập viện vậy chị?" - tôi hỏi cô con gái bà với vẻ mặt buồn buồn. Chị kể, tối chủ nhật, bà đi bán về khuya, rồi bị một gã lái xe ẩu tông từ phía sau gãy chân phải đưa vào bệnh viện cấp cứu. Lúc đầu, bác sĩ chỉ định băng bột, nhưng do máu ra nhiều nên buộc lòng phải mổ. Gã tài xế đó cũng mất dạng. Thật nhẫn tâm. Gia cảnh nghèo lại mắc cái eo. Nhưng cũng nhờ tình người, bà con khu trọ góp mỗi người một ít tặng, mượn để bà có tiền mổ chân. Dòng họ cũng đến thăm, mỗi người gửi một phong bì, sữa, trái cây... Nhờ vậy mà bà được lên bàn mổ. Dù vậy, mỗi ngày ở bệnh viện tốn rất nhiều chi phí nên nỗi lo âu chất chồng lên cô con gái duy nhất của bà. Tôi thấy chị gọi điện liên tục, hỏi mượn người này, người kia để trù bị. Đôi lúc chị vui khi hỏi mượn được tiền, nhưng có khi mặt bí xị vì bị người bạn từ chối thẳng. Có người trong bệnh viện bày chị chụp hình mẹ mình đưa lên mạng xã hội kêu gọi mọi người giúp đỡ nhưng chị lắc đầu: "Chị không thích người ta rêu rao rằng mình lợi dụng lòng thương hại, rồi sợ kẻ xấu lấy hình ảnh mẹ chị để trục lợi".

Cách đây ít hôm, con gái bà cụ bán vé số hấp tấp chạy xuống cổng bệnh viện, rồi khoảng 30 phút sau trở lên với gương mặt tươi tắn. Khác với

thường ngày ủ rũ, chị cười nói huyên thuyên với mẹ mình. Trên tay chị đầy ắp những bịch trái cây, sữa, thực phẩm đóng gói... Hóa ra, gã đụng xe bà cụ hôm bữa đã tìm đến nói lời xin lỗi và gửi 40 triệu đồng để chị lo viện phí và nuôi bà cụ ăn uống. Gã cũng không giàu có gì, nên giây phút hoảng hốt đã vội rồ ga bỏ chạy vì sợ bà cụ chết, sợ bồi thường, sợ ở tù... Rồi như lương tâm thúc giục, buộc gã phải suy nghĩ lại hành động sai trái của mình. Một tuần lễ tự vấn, gã đã chiến thắng sự nhẫn tâm, quyết định đi tìm địa chỉ bà cụ để xem tình hình. Gã không quên vay 40 triệu đồng để bồi thường. Cũng may mắn là bà cụ không nguy hiểm đến tính mạng. Nhưng có lẽ là hồi phục khá lâu. Chị bỏ qua sự việc, không truy cứu trách nhiệm trước pháp luật.



Sự thật thì thời buổi bây giờ, đạo đức, lương tâm của một số người bị tha hóa. Họ sẵn sàng "ác" vì lợi ích cá nhân, vì sự nhẫn tâm đang chiếm hữu trong tâm trí. Truyền thông đã đưa tin rất nhiều về những vụ tai nạn mà nghi phạm bỏ chạy, để lại nạn nhân nằm thoi thóp, kêu gào thống thiết. Và không ít trường hợp, nạn nhân qua đời vì không được đưa đến bệnh viện cứu chữa kịp thời. Câu chuyện của tôi có lẽ cũng khá hiếm gặp nhưng rất mừng là hiếm nhưng nó đã diễn ra. Cộng đồng rất cần những người biết sửa chữa sai lầm như thế (dù chậm nhưng chưa muộn) để xã hội giảm bớt đi sự vô cảm, nhẫn tâm. Từ đấy nuôi dưỡng lương tâm lớn dần, lớn dần, lan tỏa. Một khi lương tâm đã chiến thắng nhẫn tâm thì ắt trong những vấn đề nguy khốn, khó khăn, người ta sẽ sống bao dung, độ lượng hơn là bỏ mặc, trốn chạy.

THÔNG TIN

Tin ảnh: TRÍ BÁ - TRÍ TÂM - NHUẬN KIÊN

ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Sáng 18/7/2020 (nhằm ngày 28/5 Canh Tý), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học Chùa PH Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài "*Ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc đối với Phật giáo Việt Nam*".

Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, khởi thủy du nhập của Phật giáo vào Việt Nam là từ Ấn Độ, qua các đoàn thuyền buôn mà người Ấn đã đem vào nước ta những sinh hoạt và giáo lý Phật giáo.

Trên đất Giao Chỉ vốn đã hình thành một nền tín ngưỡng bản địa. Đối với người dân nơi này, Ông Trời là một đấng ở trên cao, thấu hiểu mọi việc, biết rõ người tốt kẻ xấu, từ đó mà phù giúp người hiền, trừng phạt kẻ ác. Quan niệm này khiến cư dân Giao Chỉ dễ tiếp nhận thuyết nhân quả, nghiệp báo của nhà Phật.

Trong giai đoạn này, người Giao Chỉ không hề là những tín đồ trung kiên của Khổng, Lão giáo, nên sự thâm nhập của Phật giáo không gặp phải sự cản trở có ý thức.



Cuối thế kỷ thứ hai, học giả Trung Quốc thời Đông Hán là Mâu

Nhà nghiên cứu
Trần Đình Sơn

Dung từ Quảng Tây đến Giao Chỉ cư trú. Tại đây ông viết *Lý hoặc luận* để hiển dương Phật giáo. Từ đó về sau, tăng nhân Trung Quốc không ngừng đến Việt Nam để truyền bá Phật giáo.

Vào thời kỳ này, sự thâm nhập của Phật giáo đã ở vào một giai đoạn mới. Đã hình thành tăng đoàn, công việc hành đạo từ đó mà cũng đi vào tổ chức, các tăng sĩ bắt đầu dịch kinh, sáng tác, chùa chiền cũng đã được xây cất. Ở thế kỷ này, sự hành đạo cũng gặp một ít trở ngại từ phía những người ủng hộ Khổng, Lão. Tuy nhiên, điều đó không thể ngăn cản được ảnh hưởng của Phật giáo vì nó đã thâm nhập vào dân gian.

Đến đời thái thú Sĩ Nhiếp thì Hán học phát triển rất mạnh, nhưng chính điều này lại đóng vai trò lớn trong việc truyền bá tư tưởng, văn hóa Phật giáo. Việc ra đời của *Lý hoặc luận*, hay kinh *Tứ thập nhị chương*, những tác phẩm Phật học viết bằng Hán tự, là minh chứng cho điều này.

Từ thế kỷ thứ ba, Phật giáo tại Giao Châu vẫn tiếp tục tự phát triển mạnh mẽ, với sự xuất hiện của Tăng Hội và tư tưởng thiền của ông.

Sự thâm nhập của Phật giáo phương Bắc còn được thể hiện ở việc các thiền sư lớn, những người sáng lập ra những thiền phái có vị trí lớn trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, đều ít nhiều có liên hệ và tiếp thu Phật giáo Trung Hoa.

Năm 820, thiền sư Vô Ngôn Thông từ nội địa Trung Hoa xuống Giao Châu và sáng lập thiền phái này. Sau này, vào thế kỷ 11, Thảo Đường vốn cũng là một thiền sư Trung Hoa đang hành đạo tại Chiêm Thành, bị quân chinh phạt của vua Lý Thái Tông bắt đem về Thăng Long. Sự uyên thâm Phật pháp của người này sau đó được nhận ra, được nhà vua đưa về trụ trì tại chùa Khai Quốc, và lập ra một thiền phái lớn của Phật giáo Việt Nam, thiền phái Thảo Đường.

Sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam đã cơ bản hoàn tất trước thế kỷ thứ 10, khi mà một mặt có sự du nhập trực tiếp từ Ấn Độ cộng với sự ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa từ phương Bắc sau đó, mặt khác là sự sản sinh, hình thành nền thiền học Việt Nam với những thiền phái đầu tiên nhưng lại rất lớn mạnh. Từ đây đã tạo một tiền đề vững vàng cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam về sau, mà đỉnh điểm là giai đoạn thế kỷ 10-14.





LỄ HÚY KỴ LẦN THỨ 23 CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HÀO

Sáng ngày 04-8-2020 (nhằm ngày 15 tháng 6 năm Canh Tý), Chùa Phật học Xá Lợi đã long trọng tổ chức lễ húy kỵ lần thứ 23, tưởng niệm ngày cố Hòa thượng Thích Thiện Hào viên tịch. Năm nay, do tình hình diễn biến dịch bệnh phức tạp nên chỉ có chư Tăng nội tự và một ít Phật tử các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tham dự. Tất cả đều tuân thủ quy định về phòng dịch của ngành y tế như rửa tay bằng cồn, mang khẩu trang,... Chư tôn đức và Phật tử cùng đảnh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Viện chủ của mình.

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đảnh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng cõi Phật.

Được biết năm Giáp Tý 1984, theo sự thỉnh cầu của Ban Quản trị và Phật tử chùa Xá Lợi; Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Ngài làm Viện chủ chùa Xá Lợi - quận 3, cho đến ngày viên tịch. Ngài xả báo thân và an tường thị tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 20 tháng 7 năm 1997 (nhằm ngày 16 tháng 6 năm Đinh Sửu) tại chùa Xá Lợi, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

LỄ VÍA BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM THÀNH ĐẠO

Nhân kỷ niệm ngày vía Đức Quan Thế Âm thành đạo (19-6 Canh Tý), sáng 08-8-2020, Phật tử đại diện các đạo tràng đã vân tập về Chùa Phật học Xá Lợi để tham dự lễ vía. Năm nay, do tình hình diễn biến dịch bệnh phức tạp nên chỉ có chư Tăng nội

tự và một ít Phật tử các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tham dự. Tất cả đều tuân thủ quy định về phòng dịch của ngành y tế như rửa tay bằng dung dịch sát khuẩn, mang khẩu trang,...

Chư Tăng và Phật tử đứng trước tôn tượng Đức Quán Thế Âm thành kính lễ bái và trì tụng chú Đại Bi và niệm danh hiệu của Ngài trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và thiêng liêng.

Do chùa có 2 tượng Quán Thế Âm nên Ban Quản trị tổ chức đi kinh hành qua 2 tượng. Chư tăng dẫn đầu đoàn kinh hành, vừa đi, chư Tăng và Phật tử cùng niệm chú Đại bi.

Với 12 hạnh nguyện đại từ đại bi - ban vui và cứu khổ, Ngài là chỗ nương tựa của vô lượng chúng sinh gặp cơn khổ nạn. Đức hạnh của Ngài thật không thể dùng lời nào để tán thán. Chúng ta chỉ có thể một lòng thành kính phủ phục trước tâm lợi tha quảng đại của Ngài và nguyện học theo hạnh Ngài để mở rộng lòng thương của mình.





Phật tử tham dự đứng cách nhau 1,5m và mang khẩu trang theo quy định phòng bệnh

BAN PHẬT HỌC CÚNG DƯỜNG TRƯỜNG HẠ TẠI CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI (NĂM PHẬT LỊCH 2564)

Sáng 16-8-2020 (nhằm ngày 27-6 năm Canh Tý), Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi cùng đại diện các đạo tràng đã tổ chức cúng dường chư Tăng nhân mùa an cư kiết hạ.



Chư Tăng đang an cư kiết hạ tại chùa Phật học Xá Lợi

Tất cả chư Tăng và Phật tử đều thực hiện nghiêm túc quy định về phòng dịch Covid-19 của ngành y tế như rửa tay bằng dung dịch sát khuẩn, mang khẩu trang,...



Cư sĩ Minh Ngọc tác bạch với chư Tăng

Mùa an cư năm nay, Chùa Phật học Xá Lợi đã tiếp đón 31 vị Tăng về tu tập. Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Ban Phật học và các Phật tử đã tác bạch với các chư Tăng:

"*Năm nay, do dịch bệnh Covid tràn lan, nguy cơ bùng phát khắp nơi trên thế giới, nhưng cũng không thể là chướng duyên ngăn ngại Chùa Phật học Xá Lợi an cư kiết hạ vốn là truyền thống tốt đẹp từ thời Phật ngàn xưa để lại… Ban Phật học cùng các Phật tử gần xa có nhân duyên lớn, phước báo nhiều, nên giờ này mới được quỳ trước Trai đường diện kiến đoàn thể Tăng già oai nghiêm thanh tịnh, dâng lên lời tác bạch và lòng thành kính cúng dường các tịnh tài, tịnh vật*".

Thượng tọa Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi, đã ban pháp từ, tán thán công đức của Ban Phật học và các đạo tràng

khác đã về đây chung tay xây dựng, tu học, bòn phước tại chùa Xá Lợi, đồng thời chấp nhận tấm lòng của các Phật tử Ban Phật học và các đạo tràng đã cúng dường.



Từ trái qua: Cư sĩ Trí Tâm, Chúc Trọng và Minh Ngọc đại diện Ban Phật học Chùa PH Xá Lợi cúng dường chư Tăng

LỄ HÚY KỴ CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH VĨNH TẤN

Sáng ngày 15/9/2020 (28/7 năm Canh Tý), Ban Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ húy kỵ cố Hòa thượng Thích Vĩnh Tấn, là sư phụ và ân sư của HT Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi Thích Hiển Tu.

Tham dự có Ban Trụ trì, chư tôn đức cùng môn đồ pháp quyến và các cư sĩ Ban Phật học, Phật tử các đạo tràng của chùa Phật học Xá Lợi. Đại diện môn đồ pháp quyến đã cung thỉnh chư tôn đức có thời kinh trợ tiến cầu nguyện cho Giác linh Hòa thượng.

Tiếp đó, toàn thể chư tôn đức đã dâng hương tưởng niệm và đảnh lễ cố HT Thích Vĩnh Tấn, cầu nguyện Hòa thượng cao đăng Phật quốc.



Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ ẤN TỐNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi
của mọi giới vào công tác thiện nguyện này

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 098 904 2114

Email: dongbon@gmail.com

Tài khoản:

- Việt Nam đồng: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 042.0101.0897.693 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 34

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày bìa: Khánh Lê

In 1.000 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 116-2020/CXBIPH/68-02/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 10/01/2020
Số QĐXB của NXB: 38/QĐ-NXBHĐ
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2020
Mã ISBN: 978-604-89-0808-9